

Nghiên cứu

B

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ MỘT NĂM QUA.
- ★ VỀ BÀI «CHUNG QUANH VẤN ĐỀ: AI ĐÃ THỐNG NHẤT VIỆT-NAM: NGUYỄN HUỆ HAY NGUYỄN ÁNH?» CỦA NGUYỄN PHƯƠNG (SÀI-GÒN).
- ★ PHAN-CHU-TRINH, TƯ CÁCH CON NGƯỜI VÀ CHỦ TRƯỞNG CHÍNH TRỊ.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIÊU

Thư ký tòa soạn : VÂN - TÂN

Số 70

THÁNG 1-1965

Mục lục

TRẦN-HUY-LIÊU — Một năm qua.	1
VÂN-TÂN — Về bài « Chung quanh vấn đề : Ai đã thống nhất Việt-nam : Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh ? » của Nguyễn Phương (Sát-gòn).	3
TÔN-QUANG-PHIỆT — Phan-chu-Trinh, tư cách con người và chủ trương chính trị.	11
TRƯƠNG-HỮU-KỶ — Thêm một số tài liệu về Phan-chu-Trinh.	19
HUỖNH-LỬA — Vài nét về quá trình xâm lược của đế quốc Mỹ ở Viễn Đông và Đông Nam Á.	21
MẠC-ĐUỜNG — Chủ nghĩa đế quốc xâm lược vào Tây-nguyên và lịch sử đấu tranh của các dân tộc Tây-nguyên chống đế quốc.	38
PHAN-GIA-BÈN — Một vài suy nghĩ về vấn đề nâng cao chất lượng công trình nghiên cứu sử học.	51
D.M. — Nguyễn Huệ đã phá quân xâm lược Xiêm-la ở Rạch Gầm — Xoài-mút vào ngày nào năm giáp Thìn ?	63
TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ	65
MỤC LỤC CÁC VẤN ĐỀ (Từ số 1 tháng 3-1959 đến số 69 tháng 12-1964)	66

Chúc mừng năm mới

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

MỘT NĂM QUA

TRẦN - HUY - LIỆU

Lại một năm qua, công tác sử học của chúng ta đã làm được những gì? Đây chưa phải là một bài kiểm điểm công tác trong một năm, mà chỉ cần nêu lên một vài nét lớn.

Trước hết phải nhận thấy là trong năm vừa qua, trên thế giới cũng như trên đất nước ta, lịch sử đã ghi những sự kiện to lớn. Cuộc chiến tranh yêu nước chống đế quốc Mỹ và bọn tay sai ở miền Nam nước ta đã có những kỳ công tuyệt vời làm chấn động cả thế giới, hăm dọa quốc Mỹ ngày càng rúc sâu vào đường hầm không lối thoát. Hội nghị quốc tế 60 nước đoàn kết với nhân dân Việt-nam chống đế quốc Mỹ họp tại thủ đô Hà-nội đã nói lên những người yêu chính nghĩa trên thế giới đều đứng về phía chúng ta. Mong gỡ thế bí, tên sen đầm quốc tế đương chực mở rộng chiến tranh ở Đông-dương, xâm phạm miền Bắc nước ta. Sự kiện 5-8 là một đòn đầu tiên của nhân dân Việt-nam giáng vào đầu bọn hiếu chiến và cảnh cáo cho chúng biết nếu chúng còn muốn phiêu lưu mạo hiểm thì sẽ còn được nếm những đòn sấm sét hơn nữa. Xung quanh ta, quả bom nguyên tử đầu tiên đã được nổ ở Trung-quốc, phong trào dân tộc giải phóng và chống đế quốc lan tràn ở các nước Á Phi. Cuộc luận chiến chống chủ nghĩa xét lại hiện đại, bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác Lê-nin ngày càng thắng thế; nghị quyết 9 của Trung ương Đảng ta đã rọi sáng cho các đảng viên nhận thức rõ đâu là chân lý, đâu là tà

thuyết và đâu là con đường phải đi, đâu là con đường phải tránh. Tất cả những diễn biến lịch sử ấy nhất định phải ảnh hưởng đến tư tưởng, đến công tác của mọi người, nhất là những người công tác sử học. Thật thế, khoa học lịch sử là một khoa học đầy tính động, tính chiến đấu cũng như người công tác sử học không thể đứng bên lề cuộc đấu tranh của thời đại.

Một điểm đáng ghi là: Trong năm qua, chúng ta đã chú ý nhiều vào lịch sử hiện đại với nhiệm vụ trước mắt. Trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã có ba bài về đảng của giai cấp công nhân Việt-nam, bốn bài về cách mạng cận đại Việt-nam, đặc biệt là mười bài luận văn về miền Nam hiện nay. Quyển *Nợn cò chiến thắng của miền Nam anh hùng* đã xuất bản, là một công trình tập thể có tác dụng phục vụ tốt. Trong khi cuộc kháng chiến thần thánh thứ hai của dân tộc chống đế quốc Mỹ và tay sai đương tiếp diễn ở miền Nam thì quyền sơ thảo lịch sử kháng chiến thần thánh thứ nhất của dân tộc ta chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ mới hoàn thành, đầu muốn nhưng vẫn cố gắng kịp thời. Những bài diễn văn hay phát biểu ý kiến trong dịp kỷ niệm các anh hùng dân tộc như Phan - đình - Phùng, như Trương-Định, như N'Trang Lơng... hay cuộc Nam-kỳ khởi nghĩa đều rút ra những bài học kinh nghiệm lịch sử để phục vụ cho nhiệm vụ hiện thời. Đến cả những cuộc bình luận về Trương-vĩnh-Kỷ đã qua hay Phan-chu-Trinh

đương tiếp tục củng cố nói lên đối với bọn cướp nước chỉ có thể giải quyết bằng cuộc đấu tranh vũ trang phối hợp với đấu tranh chính trị theo đường lối cách mạng, chứ không thể theo đường lối hòa bình với chủ nghĩa cải lương trái mùa.

Nói như thế không có nghĩa là chúng ta coi nhẹ cổ sử. Trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* trong năm vừa qua, chúng ta đã nói nhiều bài về khảo cổ học, về thời đại phong kiến, nhưng miếng đất đương được chú ý khai thác vẫn là vấn đề ruộng đất và những cuộc khởi nghĩa của nông dân. Riêng về cuộc cách mạng Tây-sơn có đến tám bài. Chúng ta không đánh giá cao chất lượng những bài đã đăng, nhưng tự tin là những vấn đề đề ra đều nhằm một mục đích phục vụ với ý nghĩa ôn cũ biết mới. Mặc dầu trình độ còn thấp, chúng ta cố gắng gắn liền công tác sử học với nhiệm vụ cách mạng, với trào lưu lịch sử.

Một điểm nữa đáng ghi là: trong năm qua, chúng ta đã chú ý nhiều về việc bồi dưỡng cán bộ, tiếp theo những lớp học về triết học kinh điển, về mấy vấn đề lịch sử phương Đông và thế giới là phương-pháp-luận về sử học. Cổ nhiên là trình độ cán bộ của chúng ta chưa cao, việc « đầu tư » còn chưa đủ, nhưng chúng ta đã nhắm đúng phương hướng để đào tạo cán bộ với phương châm tự mình học tập, vừa làm vừa học và đào tạo ở trong nước là chính. Tuy vậy, qua những lớp học tập và những bài phát biểu, một nhược điểm đã được bộc lộ trong cán bộ chúng ta là kém sắc bén về chính trị. Nó biểu hiện ra ở trên quan điểm và lập trường, nó còn biểu hiện ở cả thiếu quan tâm đến những vấn đề chính trị thường ngày. Thật thế, chúng ta không phải là những « thầy đồ » chuyên môn giảng sử, mà là những cán bộ cách mạng công tác trên địa hạt lịch sử. Chúng ta không phải nghiên cứu để nghiên cứu, mà là nghiên cứu để phục vụ cách mạng.

* * *

Một năm qua trong quá trình lịch sử chỉ là một khoảnh khắc, nhưng giai đoạn lịch sử lúc này là giai đoạn có nhiều biến chuyển gấp rút.

Người làm công tác lịch sử không có một quan điểm chính trị sắc bén để ghi kịp những biến thiên của lịch sử, nắm được qui luật lịch sử thì sẽ mau chóng bị lạc hậu hay chỉ trở nên một nhà chuyên môn thuần túy. Do đó, gắn liền công tác khoa học với nhiệm vụ cách mạng, quán triệt đường lối chủ trương của Đảng, đây là tinh đảng và cũng là tinh khoa học. Thêm vào đây là vấn đề đạo đức, tác phong của người nghiên cứu khoa học. Những tư tưởng làm ăn cá thể trong công tác khoa học, kèn cựa và đổ kỵ trong khoa học, giữ « tủ » theo lối phú nông chôn tiền ở bụi tre, thiếu trung thực, cầu thả trong công tác nghiên cứu, làm việc theo lối « cửa quyền » v v... đều không thể tồn tại ở một cán bộ khoa học trong chế độ xã hội chủ nghĩa. Cũng do đó, chúng ta càng phải đề cao tác phong thận trọng, nghiêm túc, tránh lối làm ẩu, nóng vội, hấp tấp trong công tác khoa học, đặc biệt là phải đề cao tác phong tập thể, tinh thần hợp tác xã hội chủ nghĩa trong công tác khoa học.

Đến đây, một quan niệm sai lầm của một số người đối với công tác sử học cũng cần phải được thanh toán. Có người thấy mình già yếu hay mắc bệnh kinh niên muốn quay về làm việc sử học. Có người đã khẳng khái nói rằng vì tuổi già sức yếu không thể tham gia việc xây dựng lịch sử nữa nên muốn trở về làm việc chép sử. Theo quan niệm này thì công tác sử học chỉ dành riêng cho những người đã gần hết nhựa sống và cơ quan sử học là một an dưỡng đường. Không! Giới sử học, với nhiệm vụ và tư cách kẻ trên, không chấp nhận những quan niệm như thế cũng như không tiếp thu những « phế phẩm » như thế.

Chúng ta rất vui sướng được sống trong giai đoạn lịch sử mà chủ nghĩa thực dân đương tan rã, chủ nghĩa xã hội đương dần dần thực hiện trên thế giới; rất tự hào sống trên đất nước Việt-nam có một lịch sử quang vinh, một dân tộc anh hùng. Với nhiệm vụ và công tác của mình, dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta cố gắng ngày càng tiến bộ cũng như lịch sử không ngừng đổi mới và tiến bộ.

12-1964.



VỀ BÀI «CHUNG QUANH VẤN ĐỀ: AI ĐÃ THỐNG NHẤT VIỆT-NAM: NGUYỄN HUỆ HAY NGUYỄN ÁNH?» CỦA NGUYỄN PHƯƠNG (SÀI-GÒN)

VĂN - TÂN

Mãi đến nay, đầu Tháng 11-1964, tôi mới có dịp đọc bài «Chung quanh vấn đề: ai đã thống nhất Việt-nam: Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh?» của Nguyễn Phương đăng trong *Đại học* số 35—36 Tháng 12-1963 trả lời bài «Ai đã thống nhất Việt-nam? Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh?» của tôi trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 51 Tháng Sáu 1963. Đọc bài của Nguyễn Phương—xin nói toạc ra là linh mục Nguyễn Phương—, tôi thấy Phương đã không chú ý thảo luận cái đỉnh của vấn đề là «ai đã thống nhất nước Việt-nam? Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh?», mà cố tình lãng sang các chi tiết của vấn đề.

Tại sao Nguyễn Phương lại làm như vậy? Tôi chưa thể trả lời được câu hỏi này, tôi chỉ biết Nguyễn Phương đã đánh trống lảng mà thôi.

Vấn đề «ai đã thống nhất nước Việt-nam? Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh?» không chỉ là một vấn đề khoa học thuần túy, mà còn là một vấn đề chính trị nóng hổi. Thật thế, trong lúc tôi đang ngồi viết những dòng này, thì dưới sự lãnh đạo của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, cuộc đấu tranh của đồng bào miền Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược và tay sai, đang ngày càng thu được những thắng lợi quan trọng. Quân Giải phóng miền Nam hồi 12 giờ 26 phút đêm hôm 31 Tháng Mười 1964, đã tấn công thắng lợi, hoàn toàn thắng lợi, căn cứ không quân chiến lược của Mỹ ở Biên-hòa, cách Sài-gòn hai mươi cây số về phía đông bắc, và đã phá hủy hay bắn hỏng 59 máy bay (trong đó có 21 máy bay ném bom chiến đấu phân lực chiến lược B.57), làm bốn tên Mỹ bỏ mạng và 72 tên Mỹ khác bị thương (1). Quân Giải phóng miền Nam đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược và tay sai là để đi tới thống nhất nước nhà trên cơ sở Hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954. Thảo luận và giải quyết đúng hướng vấn đề «ai đã thống nhất nước Việt-nam? Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh?», trong lúc này, không những có tác dụng tối cho công tác nghiên cứu lịch sử, mà còn thiết thực phục vụ cho sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà nữa. Bởi vậy ở bài này, trước khi trả lời bài «Chung quanh vấn đề: ai đã

thống nhất Việt-nam: Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh?», tôi muốn nói thêm về vấn đề «ai đã thống nhất Việt-nam? Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh?». Như các bạn đều biết, tôi đã từng trả lời dứt khoát rằng: Người đầu tranh thật sự cho sự nghiệp thống nhất đất nước, và đã xây nền đắp móng cho sự nghiệp thống nhất ấy là Nguyễn Huệ, vị lãnh tụ tối cao của nghĩa quân Tây-sơn. Đây là nhận định chung của những nhà sử học tiến bộ và cũng là nhận định chung của những người yêu nước, trọng lẽ phải, trọng chính nghĩa. Không phải ngẫu nhiên mà Jean Chesneaux, một nhà sử học tiến bộ Pháp cũng đánh giá cao sự nghiệp đánh giặc cứu nước của Nguyễn Huệ. Cũng không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Phương, một linh mục chịu ảnh hưởng nặng nề của dòng tư tưởng thực dân bắt đầu từ Pigneau de Béhaine, lại ca tụng những kẻ cồng rắn cắn gà nhà như Nguyễn Ánh.

Tại sao tôi lại nói Nguyễn Huệ đã xây nền đắp móng cho sự nghiệp thống nhất đất nước? Nói thống nhất đất nước là nói đấu tranh nhằm thu về một mối lãnh thổ của Tổ quốc đã bị các tập đoàn phản động chia xẻ, cắt cụt vì lợi ích riêng. Chúng ta đều biết đất nước Việt-nam, do việc Mạc-đăng-Dung cướp ngôi của nhà Lê, đã bị chia xẻ từ thế kỷ XVI: Đầu tiên là họ Trịnh và họ Mạc mỗi tập đoàn chiếm giữ một miền rồi đánh lẫn nhau, sau đó họ Trịnh và họ Nguyễn lại chia xẻ đất nước thành xứ Đường ngoài và xứ Đường trong và đánh lẫn nhau. Tình trạng phong kiến cát cứ đất nước kéo dài cho mãi đến năm 1786 là năm mà Nguyễn Huệ, sau khi đã diệt bọn chúa Nguyễn ở Đường trong, lại đánh đổ nốt bọn chúa Trịnh ở Đường ngoài. Hơn hai thế kỷ dài dằng dặc, đất nước Việt-nam bị tan hoang, nhân dân bị cơ khổ vì chiến tranh giữa các tập đoàn phong kiến. Nguyễn vọng thống nhất đất nước là nguyện vọng tha thiết của nhân dân ở

(1) Những con số này là theo các hãng thông tin phương Tây trong đó có các hãng thông tin Mỹ. — Số 59 máy bay là tin của quân giải phóng miền Nam.

Đường ngoài cũng như của nhân dân ở Đường trong hồi thế kỷ XVIII. Vì chỉ có thống nhất đất nước, nhân dân Việt-nam mới có thể an cư lạc nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp và nông nghiệp mới có điều kiện phát triển. Nguyễn Huệ đã đánh đổ được tập đoàn phong kiến ở Đường trong và tập đoàn phong kiến ở Đường ngoài, và ông đã thống nhất đất nước trên thực tế. Sau khi cả phá hai mươi vạn quân xâm lược Mãn Thanh, Nguyễn Huệ lại củng cố được nền thống nhất thêm một bậc. Vẫn biết lúc này hãy còn cái « đế quốc » của Trung ương hoàng đế Nguyễn Nhạc ở đất Quy-nhơn, nhưng xét kỹ ra cái « đế quốc » nhỏ xíu này không phải là một trở ngại lớn cho Nguyễn Huệ trong sự nghiệp thống nhất đất nước của ông. Cái « đế quốc » của Trung ương hoàng đế đối với Nguyễn Huệ, chẳng qua chỉ là một cái thái ấp để cho ông an hưởng trong lúc tuổi già. Vì đất nước đã thống nhất trên thực tế, nên trong tờ chiếu lên ngôi, Nguyễn Huệ đã tuyên bố: « Trẫm dừng lại họ Lê, nhưng họ Lê đã làm mất xã tắc, bỏ nước đi mất, sĩ phu và nhân dân Bắc-hà không theo họ Lê nữa, mà hướng về mình trẫm. Còn đại huynh, thì vì lẽ mỗi một, nguyện giữ một phủ Quy-nhơn, tự hạ mình làm Tây vương. Tất cả đất đai ở cõi Nam rộng hàng nghìn dặm đều thuộc về trẫm cả ».

Rõ ràng là không có các chiến thắng liên tiếp của quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy, thì chế độ chúa Nguyễn vẫn còn ở Đường trong cũng như chế độ chúa Trịnh vẫn còn ở Đường ngoài; không có các chiến thắng oanh liệt của Nguyễn Huệ đối quân Xiêm năm 1784 và đối với quân Mãn Thanh năm 1789, đất nước Việt-nam đã vào tay kẻ khác rồi. Nhờ có Nguyễn Huệ và nghĩa quân Tây-sơn, đất nước Việt-nam mới hết nạn phong kiến cát cứ đã kéo dài hơn hai thế kỷ rưỡi, và mới thoát khỏi nạn ngoại xâm. Sau khi Nguyễn Huệ mất, Nguyễn Ánh đã đánh thắng Nguyễn-quang-Toản, và « tọa hưởng kỳ thành » trên các công lao của quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ đã dày công gây dựng nên trong hai mươi năm chiến đấu liên tục và gian khổ.

Công lao của Nguyễn Huệ đối với sự nghiệp bảo vệ và thống nhất đất nước, chỉ cần khách quan một chút là trông thấy rất rõ ràng. Tác giả sách *The Smaller dragon* là Buttinger sở dĩ nhận rằng Nguyễn Huệ, Nguyễn Nhạc đã thống nhất nước Việt-nam, là vì ông đã khách quan xem xét các sự việc xảy ra trên đất nước Việt-nam hồi thế kỷ XVIII. Chỉ những kẻ mang sẵn thành kiến đối với quân Tây-sơn, ấp ủ những ý đồ đen tối đối với vận mạng của đất nước, mới dám trắng trợn vờ tuột công lao của Nguyễn Huệ và quân đội Tây-sơn đối

với sự nghiệp bảo vệ và thống nhất đất nước mà thôi.

Nguyễn Phương cho rằng tôi thiên lệch, vì tôi khen Nguyễn Huệ. Tôi không mù quáng đến mức cho Nguyễn Huệ là thần thánh không phạm sai lầm, khuyết điểm gì. Nguyễn Huệ là sản phẩm của thời đại, tất nhiên Nguyễn Huệ phải mang ở người ông những cái hay và cái dở của thời đại. Nhưng tuyệt nhiên không thể vì Nguyễn Huệ mắc khuyết điểm này hay khuyết điểm khác, mà phủ nhận công lao rất lớn của ông đối với lịch sử dân tộc. Đối với lịch sử dân tộc, không gì lớn hơn là việc đánh đuổi giặc ngoại xâm, và việc thống nhất đất nước. Nguyễn Huệ đã hai lần đánh đuổi ngoại xâm và đã thống nhất đất nước trên thực tế. Dân tộc Việt-nam sở dĩ tồn tại và phát triển, một phần quan trọng là nhờ có những anh hùng như Nguyễn Huệ, Trần-hưng-Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi v.v... Những người thật sự tha thiết với sự sống còn và phát triển của dân tộc, không ai là không kính trọng những anh hùng như Nguyễn Huệ. Chỉ những kẻ làm tay sai cho ngoại địch, công khai hay giấu mặt, mới ra sức bôi nhọ những anh hùng như Nguyễn Huệ, và mới ra sức tô son điểm phấn cho những kẻ cồng rắn cắn gà nhà. Chúng ta đều nhớ rằng năm kỷ Dậu (1789) giữa lúc Nguyễn Huệ đang mang quân đánh đuổi quân xâm lược Mãn Thanh, bảo vệ đất nước, thì Nguyễn Ánh đã cho bọn Phan-văn-Trọng và Lâm Đê mang 50 vạn cân gạo giúp cho quân Mãn Thanh. Trong lịch sử Việt-nam, nếu có kẻ nào chỉ làm le cồng rắn cắn gà nhà, thì kẻ đó chính là Nguyễn Ánh. Năm 1784, Nguyễn Ánh đã rước hai vạn quân Xiêm và 300 chiến thuyền vào xâm lược miền Gia-định. Không có chiến thắng Rạch-gầm—Xoài-mút, thì chỉ ít hồi cuối thế kỷ XVIII đất Gia-định đã vào tay bọn vua Xiêm là Chất-tri rồi. Sau khi bị đánh đuổi ra khỏi Gia-định, Nguyễn Ánh lại chạy sang Xiêm, và y đã cầu viện nước Bút-tu-kê (tức nước Bồ-đào-nha). Vì vua Xiêm ghen tị, Nguyễn Ánh phải từ bỏ ý định cầu viện Bút-tu-kê. Nhưng sau đó y lại cầu cứu tư bản Pháp: y đã giao hoàng tử Cảnh cho Pigneau de Bé-haine, và cho Pigneau de Bé-haine được toàn quyền hành động thay y mà điều đình với Chính phủ của vua Louis XVI. Ngày 28 Tháng 11-1787, Pigneau de Bé-haine đã ký với Pháp hiệp ước Versailles nhường cho Pháp rất nhiều quyền lợi có hại lớn đến lãnh thổ và chủ quyền của nước Việt-nam. Nguyễn Phương cho hiệp ước Versailles không có hại gì cả, vì nó « có được bao giờ đem ra thi hành đâu? ». Nhưng nếu Cách mạng Pháp không nổ ra, thì hiệp ước Versailles nhất định sẽ được thi hành. Khi đó quân Pháp lại ùn ùn kéo vào

Gia-định như quân Xiêm đã kéo vào Gia-định năm 1784 chứ gì? Và nếu quân Pháp vào Gia-định và thắng quân Tây-sơn, thì họ có chịu tay không trở về Pháp không? Nếu họ cứ ở lì lại Gia-định, thì Nguyễn Ánh sẽ xoay xở ra sao? Ngàn ấy câu hỏi nêu ra là ngàn ấy sự lo ngại cho vận mệnh của nước Việt-nam. Vận mệnh của cả một dân tộc đầu có phải là một trò đùa để nay giao cho tay kẻ này mai giao cho tay kẻ khác. Cũng may mà năm 1789 Cách mạng Pháp đã nổ ra, ngại vàng của vua Louis XVI sụp đổ, không có thì chưa biết vận mệnh của Tổ quốc ta sẽ ra sao. Hiệp ước Versailles tuy chưa thi hành, nhưng tội của Nguyễn Ánh không phải vì thế mà trút bỏ đi được. Đối với một tên bán nước, tội lỗi của nó bắt đầu từ lúc nó nảy ra ý nghĩ trao vận mệnh của dân tộc vào tay ngoại địch. Nhân phẩm của nó bắt đầu từ phút ấy đã không còn nữa. Đối với Nguyễn Ánh cũng vậy, nhân phẩm Việt-nam của y đã biến mất trên hiệp ước Versailles ký ngày 28 tháng 11-1787, mặc dầu hiệp ước này chưa được thi hành. Tòa án lịch sử không dung thứ cho những kẻ ký hiệp ước ấy hay tán thành hiệp ước ấy. Huống chi việc đời, có nhân thì mới có quả, có hiệp ước Versailles năm 1787, thì sau đó thực dân Pháp mới có cơ đề dòm ngó và khởi hấn với nước Việt-nam. Nguyễn Phương đã trơ tráo biện hộ cho Nguyễn Ánh: « Hiệp ước mà ông Văn-Tân lằng mạ đó có được bao giờ thi hành đâu? Cửa Hội-an và đảo Chàm, Côn-lôn có bao giờ thuộc quyền sở hữu và chủ quyền của Pháp vì hiệp ước đó đâu? » Phải, năm 1787 hay những năm sau đó, cửa Hội-an, đảo Chàm và đảo Côn-lôn chưa thuộc quyền sở hữu và chủ quyền của Pháp, nhưng mấy chục năm sau đó, toàn bộ nước Việt-nam đã mất vào tay tư bản Pháp. Và muốn hiểu nguyên nhân việc làm mất nước Việt-nam này, phải bắt đầu xét từ việc Pigneau de Béhaine thay mặt Nguyễn Ánh ký hiệp ước Versailles năm 1787.

Các bạn đọc chắc đã biết rằng đề bênh vực cho việc Nguyễn Ánh cũng rần rần gần nhà, Nguyễn Phương đã đưa ra việc Cavour mượn lực lượng Napoléon III để thực hiện nền thống nhất nước Ý, và viết: « Ông (Cavour) đã đi mượn và đã làm xong việc. Hỏi ai đã đi lý luận rằng như thế là liều cho Napoléon chiếm Ý đề từ chối công trình thống nhất của Cavour? ». So sánh như Nguyễn Phương là hoàn toàn không đúng. Thế lực của Cavour hồi năm 1860 khác xa cái thế thất cơ lợ vận của Nguyễn Ánh hồi năm 1784. Cavour có đủ lực lượng đối chọi với Napoléon III, nếu Napoléon lật lọng, vậy mà Cavour vẫn phải nhường cho Napoléon miền Savoie và miền Nice đấy. Vì thế lực Cavour khác xa cái thế cô của Nguyễn

Ánh cho nên có việc Cavour làm được, mà Nguyễn Ánh không làm được. Năm 1784, khi quân Xiêm đã vào Gia-định và đã trở mặt xâm lược Gia-định, Nguyễn Ánh chỉ làm được một việc là than vãn với mấy kẻ cận thần. Chữ Hán xưa có câu « họa hổ bất thành phần loại cầu » nghĩa là vẽ hổ không xong lại hóa chó! Nguyễn Ánh cũng vậy, Nguyễn Ánh cũng đi cầu ngoại viện — ngoại địch —, và Nguyễn Ánh đã tạo ra cái nguyên nhân để mất nước sau này. Khi đi cầu viện Xiêm-la, nước Bút-tu-kê, nước Pháp, động cơ Nguyễn Ánh còn xấu xa hơn động cơ cái anh vẽ hổ hóa ra chó rất nhiều. Cứ xem tâm địa Nguyễn Ánh khi y cho đem 50 vạn cân gạo tiếp tế cho quân Mãn Thanh vào lúc quân Mãn Thanh đang xâm lược Việt-nam, cũng đủ thấy Nguyễn Ánh hèn hạ và tâng tặn lương tâm đến bậc nào!

Đáng đề ý là đề bênh vực cho việc Nguyễn Ánh cầu cứu tư bản Pháp, Nguyễn Phương lại đưa việc Cavour lợi dụng lực lượng của Napoléon III trong sự nghiệp đấu tranh nhằm thống nhất nước Ý, mặc dầu tình thế của Cavour hồi năm 1860 hoàn toàn khác hẳn tình thế của Nguyễn Ánh hồi năm 1784. Tại sao Nguyễn Phương không so sánh Nguyễn Ánh với Ngô Tam-Quế? Chúng ta đều biết rằng khi lãnh tụ nông dân khởi nghĩa Lý Tự-Thành chiếm Bắc-kinh, thì Ngô Tam-Quế tức giận vì mất vợ lẽ yêu là Trần Viên Viên đã mở cửa quan cho quân Mãn Thanh vào chiếm Trung-quốc. Hành động của Ngô Tam-Quế làm cho nhân dân Trung-quốc mất nước đến mấy trăm năm. Vì lợi ích cá nhân, Nguyễn Ánh đã mấy lần rước ngoại địch vào xâm lược đất nước. Hành động của Nguyễn Ánh không khác gì hành động của Ngô Tam-Quế. Ngô Tam-Quế ghét nông dân khởi nghĩa hơn là ghét ngoại địch, Nguyễn Ánh cũng ghét nông dân khởi nghĩa hơn là ghét bọn xâm lược nước ngoài. Cả hai đều là những kẻ bán nước hại dân, có tội trước lịch sử.

Luận điệu của Nguyễn Phương bênh vực cho việc Nguyễn Ánh cầu cứu nước ngoài để đánh nông dân khởi nghĩa với ý đồ gì, nếu không phải để bào chữa kẻ đã rước quân đội Mỹ vào giày xéo đất nước Việt-nam? Những kẻ đó trước kia là bọn Ngô-đình-Diệm, ngày nay là bọn Nguyễn Khánh.

Nguyễn Phương là người mà quyền lợi gắn chặt với giai cấp đang xuống dốc, nhưng Phương lại rất tự phụ về mở kiến thức vận vật của mình. Phương không biết gì về chủ nghĩa Mác, nhưng Phương lại thù ghét chủ nghĩa Mác. Có thể nói Phương ghét chủ nghĩa Mác ngay từ khi Phương được các giáo sĩ giáo dục cho Phương. Phương không hiểu gì chủ

nghĩa Mác, nhưng Phương cứ lớn tiếng chửi chủ nghĩa Mác, bất chấp cả chủ nghĩa Mác cụ thể là thế nào. Ở Phương, chỉ có thể có thành kiến, định kiến, mà tuy nhiên không làm gì có tinh thần khoa học thực sự cầu thị. Thực sự cầu thị là cái gì thù địch với những kẻ như Phương. Trong bài « Chung quanh vấn đề: ai đã thống nhất Việt-nam: Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh? », Phương dám trắng trợn viết như sau: « Mục đích của xã hội loài người không phải là giai cấp tranh đấu như chủ nghĩa Mác, mà là sống yên vui với nhau trong hòa bình ». Hãy hỏi Nguyễn Phương: Chủ nghĩa Mác nào coi « giai cấp tranh đấu » là « mục đích của xã hội loài người »? Phải chăng đó là thứ « chủ nghĩa Mác » mà Phương nặn ra trong cái đầu óc đen tối của Phương? Những nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác như Karx Marx, Engels, và về sau là Lénine nữa, không bao giờ lại nói rằng « giai cấp tranh đấu » là « mục đích của xã hội loài người ». Nguyễn Phương đã vu cáo, không hơn không kém. Từ khi xã hội loài người phân chia ra giai cấp, thì có đấu tranh giai cấp. Đấu tranh giai cấp là một sự thật của lịch sử xã hội có giai cấp. Đấu tranh giai cấp có từ rất lâu trước khi Marx ra đời. Chắc Nguyễn Phương hiểu lịch sử cổ đại Hi-lạp và La-mã. Thời cổ đại Hi-lạp, La-mã chưa có Marx, nhưng đấu tranh giai cấp giữa quý tộc (patriciens) và nô lệ (esclaves) hay giữa quý tộc và bình dân (plébéiens) đã có. Thời trung cổ cũng chưa có Marx, nhưng đấu tranh giai cấp giữa quý phái (nobles) và nông nô (serfs) đã diễn ra trong một thời kỳ lịch sử rất dài. Trong xã hội loài người, có đấu tranh giai cấp là do sự đối lập về địa vị kinh tế và mâu thuẫn giữa lợi ích của các giai cấp khác nhau. Trong lịch sử xã hội loài người, từ khi chế độ công xã nguyên thủy tan rã, thì luôn luôn có đấu tranh giữa các giai cấp đối lập nhau vì địa vị và lợi ích kinh tế. Muốn cho mọi người trong xã hội « sống yên vui với nhau trong hòa bình », thì phải thủ tiêu sự phân chia ra giai cấp. Thủ tiêu sự phân chia ra giai cấp là điều kiện không thể thiếu được để cho mọi người có thể « sống yên vui với nhau trong hòa bình ». Làm thế nào để thủ tiêu được sự phân chia ra giai cấp? — Làm cách mạng tức là phải đấu tranh giai cấp đánh đổ mọi chế độ áp bức, bóc lột, thực hiện chủ nghĩa cộng sản, làm cho mọi người được thật sự bình đẳng, thật sự tự do, lúc ấy mới thật sự có điều kiện để mọi người « sống yên vui với nhau trong hòa bình ».

Bọn thù địch của chủ nghĩa Mác xưa kia đã từng vu cáo rằng chủ nghĩa Mác coi đấu tranh giai cấp làm mục đích. Cái điệp khúc cũ rích ấy ngày nay không còn lừa bịp được ai. Nhưng

cái mà bọn phản động quốc tế đã phải nhả ra thì Nguyễn Phương, linh mục Nguyễn Phương vô ngay lấy, rồi rêu rao lên rằng chủ nghĩa Mác coi « giai cấp tranh đấu » là « mục đích của xã hội loài người ». Lối vu cáo của Nguyễn Phương thật là quá rẻ tiền!

Khi tranh luận, Nguyễn Phương đã tự ý đi ra ngoài phạm vi học thuật, và đã sử dụng sự lêu bịp chính trị (chantage politique) để hòng nạt nộ những người yếu bóng vía. Các bạn hãy nghe Nguyễn Phương viết trong bài « Chung quanh vấn đề: Ai đã thống nhất Việt-nam: Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh? »: « Quả thế, với Nguyễn Ánh, nước Việt-nam không còn đâu là xa, không còn đâu là cuối, hay nói cách khác, không còn đâu là kém giả, là không đáng kể vì Nguyễn Ánh đã bắt đầu từ chỗ cuối cùng từ chỗ xa nhất, lấy đó làm căn bản để tiến. Trong những cuộc tranh đấu chống Tây-sơn, toàn đất Gia-định đã nhuộm máu các anh hùng dân tộc, máu ông. Qua 14 năm trời, sau những ngày lao nhọc, vào sinh ra tử, của những trận giặc gió mùa, Gia-định đã là nhà, là chỗ an toàn cho cả đoàn quân ông, cho ông. Thay vì theo đà Nam tiến từ trước đến giờ, nay Nguyễn Ánh đã Bắc tiến không phải từ Quy-nhơn hay Thuận-hóa, mà từ Gia-định, một địa điểm xa vời vợi đối với Thăng-long.

« Có lẽ ông Văn-Tân sợ lịch sử lặp lại (như người ta thường nói: L'histoire est un perpétuel recommencement) và ông phải van lơn lên đề may ra trấn át được nỗi sợ sệt riêng tư cho ông chăng ».

Thế nghĩa là Nguyễn Phương cho rằng sở dĩ tôi bài bác Nguyễn Ánh là vì Nguyễn Ánh đã Bắc tiến thắng lợi, là vì tôi sợ rằng rồi ra đế quốc Mỹ và tay sai cũng sẽ Bắc tiến thắng lợi! Thật là bịp bợm! Nhưng lại bịp bợm một cách trái mùa. Tiền đồ của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt-nam hiện nay ra sao? Chính cố tổng thống Mỹ Ken-nơ-di đã thú nhận đó là con đường hầm không lối thoát. Nếu chúng muốn « thoát » bằng cách tiến công ra miền Bắc, mở rộng cuộc chiến tranh ở Đông-dương thì như lời đại tướng Võ-nguyên-Giáp đã phát biểu trong Hội nghị chính trị đặc biệt ở thủ đô Hà-nội tháng 3-1964, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. « ... sẵn sàng giáng cho kẻ thù những đòn trừng phạt đích đáng nếu chúng dám liều lĩnh xâm phạm lãnh thổ, vùng trời và vùng biển của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa »! Đây là một lời cảnh cáo đế quốc Mỹ và lũ tay sai của chúng bất cứ loại nào!

Ngoài sự lêu bịp chính trị, Nguyễn Phương còn tỏ ra là dốt nữa. Phương nói lịch sử là một sự lặp lại thường xuyên (l'histoire est un

perpétuel recommencement). Ý kiến này là của bọn sử gia duy tâm. Sự thật thì lịch sử là một sự phát triển không ngừng, chứ không phải là sự lặp lại thường xuyên. Các sự việc xảy ra mà ta tưởng chừng là giống các sự việc đã xảy ra ở một thời kỳ lịch sử đã qua, sự thật thì không bao giờ giống cả. Về chất cũng như về lượng, các sự việc xảy ra trong thời kỳ này vẫn khác các sự việc xảy ra trong thời kỳ lịch sử trước. Chiến tranh là một hiện tượng thường thấy trong lịch sử loài người, nhưng cuộc chiến tranh xảy ra trong thời kỳ lịch sử này vẫn khác các cuộc chiến tranh xảy ra trong thời kỳ lịch sử khác. Trong lịch sử, đồ Nguyễn Phương tìm được hai cuộc chiến tranh giống hệt như nhau.

Trong bài « Chung quanh vấn đề: ai đã thống nhất Việt-nam: Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh? », Nguyễn Phương viết: « Theo ý ông Văn-Tân, thế kỷ 18 là một thế kỷ trong đó nông dân đã bị bóc lột cực kỳ, và chế độ phong kiến đã trở thành hủ bại tới tận cùng, bởi đó cuộc khởi nghĩa tại Bình-định là một cuộc khởi nghĩa nông dân một trăm phần trăm. Ông Văn-Tân bắt đầu tả tình trạng bị đày đọa tại Đường ngoài và đề nêu rõ sự nghèo khổ của dân chúng, ông dẫn chứng: « Năm 1730, ở Đường ngoài có 527 làng mà dân phiêu tán hết. Năm 1741 số làng xã phiêu tán lên đến 2.691 ». Phần tôi, tôi nghĩ rằng sự phiêu tán dân không nhất thiết gây nên do chế độ phong kiến hủ hóa. Ví dụ gần đây, năm 1954, dân Bắc phiêu tán vào Nam xê xích đến một triệu người, hỏi họ ra đi như vậy cũng vì chế độ miền Bắc đang ở vào trình độ phong kiến hủ hóa cực kỳ hay sao? Và trong trường hợp đó, ông Văn-Tân cũng kết luận « những dân cây bô làng xã ra đi này, nếu không chết đói, thì chỉ còn cách là đi vào con đường khởi nghĩa hay sao? ». Lại một lần nữa, Nguyễn Phương so sánh mới kỳ quái làm sao! Tình hình nông dân phiêu tán hồi thế kỷ XVIII hoàn toàn không có gì giống cuộc cưỡng ép di cư vào Nam hồi năm 1954. Hồi thế kỷ XVIII, nông dân đói khổ, không thể không tự động bỏ làng mạc đi tha phương cầu thực. Năm 1954, như chúng ta đều biết, chính bọn Việt gian, trong đó có bọn đội lốt thầy tu, đã ra sức bịa đặt, vu cáo tuyên truyền làm cho trong nhân dân có nhiều người hiểu lầm mà bỏ làng mạc, quê quán ra đi. Chúng bịa đặt nào « miền Bắc cộng sản sẽ cấm đạo, ai đi nhà thờ lễ phải đóng thuế » nào là « Mỹ sẽ ném bom nguyên tử xuống miền Bắc, không vào Nam thì chết hết »... Những người cả tin đã theo chúng ra đi...

Bây giờ tôi mới trở lại việc nông dân hồi thế kỷ XVIII phải bỏ làng mạc, quê quán ra đi. Nông dân phải ra đi vì họ đói rét quá, không

thể sống được ở nơi quê cha đất tổ được nữa. Nguyên nhân nào khiến cho nông dân đói rét? Chúng ta có thể trả lời rằng nguyên nhân đó là vua chúa quan lại và thiên tai. Vua chúa và quan lại hồi thế kỷ XVIII thối nát và tham nhũng như thế nào, chắc các bạn đã biết cả rồi. Còn thiên tai như ngập lụt, hạn hán v.v... tuy trực tiếp không phải do vua chúa, quan lại gây ra, nhưng xét cho cùng cũng do vua chúa quan lại. Nếu vua chúa, quan lại quan tâm đến dân sinh, chú ý săn sóc đề điều, mở mang các công trình thủy lợi, thì ít ra cũng hạn chế được sự tác hại của thiên tai. Không phải ngẫu nhiên mà thời Lý sơ, Trần sơ và thời Lê Thánh-tôn thiên tai ít xảy ra, còn thời Lê mạt, thì hạn hán, ngập lụt xảy ra luôn. Vì vậy khi chúng ta nói chính bản thân chế độ phong kiến khi nó thối nát nó làm cho nông dân đói rét phải bỏ làng mạc ra đi, là chúng ta đã nói đúng sự thật của lịch sử.

Trong bài đã nói, Nguyễn Phương còn viết: « Về tình trạng thối nát ở Đường trong, ông Văn-Tân chú mục cách riêng vào một người, Trương-phúc-Loan. Ông viết rằng: « Nguyễn-phúc-Khoát chết, quyền thần là Trương-phúc-Loan âm mưu lập con thứ 16 của Phúc-Khoát là Phúc-Thuần mới 12 tuổi để dễ bề chuyên quyền. Loan là kẻ tham ô, bạo ngược. Hầu hết các triều thần không phục y, nhưng đành phải nhắm mắt theo y để được yên thân. Vàng bạc, châu báu Loan có hàng kho. Y xây biệt thự Phấn-dương để chứa của, sau một trận lụt, y cho phoi vàng đầy sân. Mỗi năm y bắt lính nộp không cho y năm gánh dây mây để y dùng làm lạt thay dây xâu tiền đã hỏng. Y công nhiên bán quan bán tước để lấy tiền, và dung túng cho bọn gia nhân ức hiếp và cướp bóc của nhân dân. Nhân dân Đường trong vô cùng khổ sở dưới hà chính của Trương-phúc-Loan ». Nhưng tôi có thể hỏi lại ông Văn-Tân rằng nếu Trương-Phúc-Loan là con người nơi đó chung đúc tất cả cái hủ bại của phong kiến Đường trong (Văn-Tân gạch dưới), thì khi triều chúa Nguyễn đã bắt Loan đem nộp cho Hoàng-ngũ-Phúc sao cuộc nổi dậy của « nông dân Tây-sơn lãnh đạo » vẫn cứ tiếp tục? »

Đấy, Nguyễn Phương hiểu những câu tôi viết như thế đấy! Tôi không bao giờ nói rằng Trương-phúc-Loan « là con người nơi đó chung đúc tất cả cái hủ bại của phong kiến Đường trong ». Những câu trên của tôi, chỉ có nghĩa là Trương-phúc-Loan là một tên quan to *thối nát điển hình* của giai cấp phong kiến thống trị Đường trong, chứ không phải Trương-phúc-Loan là tên quan lại *thối nát duy nhất* của giai cấp phong kiến thống trị Đường trong. Câu « Nhân dân Đường trong vô cùng khổ sở dưới

hà chính của Trương-phúc-Loan» của tôi nói lên rằng cái đề nặng lên nhân dân Đường trong là cả một hà chính tức cả một chế độ, một hệ thống chính sách. Vì sự áp bức bóc lột mà Trương-phúc-Loan đại biểu là sự áp bức, bóc lột của cả một chế độ, cho nên sau khi Phúc-Loan bị bắt, phong trào khởi nghĩa vẫn phát triển thuận lợi. Đối tượng đấu tranh của nghĩa quân Tây-sơn là toàn bộ chế độ áp bức, bóc lột ở Đường trong, cũng như toàn bộ chế độ áp bức, bóc lột ở Đường ngoài, nhưng khi khởi nghĩa mới bắt đầu, để phân hóa lực lượng quân thù, các lãnh tụ nghĩa quân Tây-sơn tập trung mũi nhọn chĩa vào tập đoàn mà Trương-phúc-Loan là đại biểu; sau khi bọn Phúc-Loan đã bị đánh quy, nghĩa quân Tây-sơn mới tính đến bọn Nguyễn-phúc-Thuần và Nguyễn-phúc-Dương. Đánh đổ xong bọn chúa Nguyễn ở Đường trong, các lãnh tụ quân Tây-sơn mới quay ra đánh bọn chúa Trịnh ở Đường ngoài. Khi đánh bọn chúa Trịnh, Nguyễn Huệ cũng đưa ra khẩu hiệu «Phù Lê diệt Trịnh» để phân hóa kẻ thù, và kẻ thù đã bị phân hóa thật sự, chúa Trịnh đã bị đánh đổ một cách khá dễ dàng.

Nguyễn Phương lại viết: «Vả, hơn nữa, nếu triều đình phong kiến hủ hóa của chúa Nguyễn là mục tiêu nông dân nhằm vào để đả phá, thì sao Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, để mua lòng dân, lại mượn danh nghĩa người cháu của Nguyễn-phúc-Khoát là Nguyễn-phúc-Dương?» Đúng là triều đình chúa Nguyễn đã thối nát, và là đối tượng của khởi nghĩa Tây-sơn. Nhưng muốn thắng kẻ thù, phải đánh tía chúng từng bọn một. Việc Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ đưa ra khẩu hiệu «tôn phủ hoàng tôn Nguyễn-phúc-Dương» chỉ là một chiến thuật nhằm cô lập bọn Trương-phúc-Loan đến cực điểm để do đó mà có thể đánh đổ bọn Phúc-Loan một cách dễ dàng,

Nguyễn Phương cho rằng phần đông quân đội Tây-sơn là người Thượng, cho nên hay cướp phá giết chóc: «Người ta biết, trong khi ba anh em Tây-sơn khởi nghĩa, thì bốn anh em Châu-văn-Tiếp cũng nổi dậy ở núi Trà-lang (Phú-yên). Hai bên hành động cùng một lúc và cùng nhau, bên Châu-văn-Tiếp với những thủ hạ gồm người Việt, và bên Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ với những thủ hạ phần nhiều gồm người Thượng. Bởi đó Jumilla mới phải nói: «Những toán quân người Đường trong làm một với bọn kẻ cướp người Thượng». Thành phần người Thượng là cốt cán của bộ đội của Tây-sơn trong những năm đầu. Đến năm 1786, tức 13 năm sau khi khởi nghĩa, khi Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ nhất, và Nguyễn Nhạc ra bảo vệ, người Thượng vẫn còn nhiều trong số binh sĩ Tây-sơn. Khi Nhạc

và Huệ ở Thăng-long rút quân về Nam, một người đồng thời là giáo sĩ Le Roy viết: «Binh sĩ họ, một phần gồm người Mường, Man-di, và các thứ mọi khác thuộc giống Cao-miên, Cam-biêm, Xiêm để cướp bóc hai bên bờ sông, bắt cóc đàn bà, trẻ con, và làm nhiều điều ô uế». Hối như vậy là khởi nghĩa nông dân một trăm phần trăm như ông Văn-Tân chủ trương hay sao? Hay là phá hoại nông dân?». Nguyễn Phương chỉ căn cứ vào một câu của giáo sĩ Le Roy rồi đưa ra kết luận về thành phần quân đội Tây-sơn thì thật là liều lĩnh! Đúng là trong quân đội Tây-sơn có người Mường, người Cao-miên, người Xiêm. Còn phải thêm rằng trong quân đội Tây-sơn còn có người tin đồ Phật giáo, tin đồ Thiên chúa giáo nữa. Việc quân đội Tây-sơn có đủ các hạng người chỉ nói lên khả năng đoàn kết nhân dân của các lãnh tụ Tây-sơn. Theo điều tra, thì mãi đến năm 1960, dân số người Thượng ở dãy Trường-sơn và cao nguyên nam Trung-bộ mới có đến 81 vạn người. Trước đây hai trăm năm, dân số người Thượng nhiều lắm cũng chỉ có 30 vạn là cùng. Tỉnh Bình-định không phải là nơi người Thượng tập trung đông. Vì vậy số người Thượng trong quân đội Tây-sơn chỉ có thể có nhiều trong mấy tháng đầu cuộc khởi nghĩa. Khi phong trào khởi nghĩa đã phát triển, nhất là khi đã giải phóng Quy-nhơn, thì đa số nghĩa quân phải là người Việt. Chỉ có như thế, nghĩa quân mới có thể đông đến hàng vạn người. (Tất cả người Thượng ở Bình-định, kể cả già trẻ, lớn bé, trai gái nhiều nhất cũng chỉ có vài vạn người mà thôi). Tại sao Nguyễn Phương lại cố chứng minh rằng trong quân đội Tây-sơn thành phần người Thượng là lớn nhất? Phải chăng Nguyễn Phương muốn nói rằng vì người Thượng hay ăn cướp, mà thành phần người Thượng trong quân đội Tây-sơn chiếm số đông, cho nên quân đội Tây-sơn chỉ là một bọn kẻ cướp không hơn không kém?

Theo Nguyễn Phương, thì nghĩa quân Tây-sơn là bọn kẻ cướp. Chính Phương đã viết: «Tiếng kẻ cướp có lẽ có vẻ cho là quá nặng, nhưng đó là dư luận chung của nông dân Bình-định đối với quân Tây-sơn mới khởi nghĩa, vì dư luận chung đó đang lưu hành mạnh, nên quân Tây-sơn đã phải đi tuyên truyền rằng họ không phải là kẻ cướp, nhưng là những kẻ vâng theo mệnh Trời. Hối mệnh Trời đây là gì có lẽ là mưu mô Nguyễn Nhạc để lừa dối dân chúng để tin như chuyện cây kiếm thần gặp được ở núi An-dương», hay câu sấm: «Tây khởi nghĩa Bắc thu công» hay bằng đồng với những chữ: Tây-sơn Nguyễn Nhạc vì vương. Đứng trước sự thật lịch sử, hỏi Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ còn đâu là những lãnh đạo của cuộc khởi nghĩa nông dân nữa?». Chỉ

nhìn vào việc Nguyễn Nhạc tuyên bố rằng ông nhận được kiếm thần ở núi An-dương, hay việc Nguyễn Nhạc cho yết bảng đồng ghi mấy chữ « Tây-sơn Nguyễn Nhạc vi vương » rồi kết luận rằng dư luận chung của nhân dân Bình-định cho rằng quân Tây-sơn là bọn kẻ cướp, thì quả là xuyên tạc lịch sử một cách hết sức trắng trợn, bất chấp cả sự thật của lịch sử là thế nào. Đúng là có chuyện Nguyễn Nhạc đặt ra việc ông được kiếm thần ở núi An-dương, đúng là có chuyện cái bảng đồng ghi mấy chữ « Tây-sơn Nguyễn Nhạc vi vương ». Dưới thời phong kiến tối tăm, tư tưởng thần quyền còn chi phối mạnh mọi người trong xã hội, thì Nguyễn Nhạc làm như thế thì có gì là lạ? Trước Nguyễn Nhạc hơn ba trăm năm, Nguyễn Trãi đã làm thế rồi. Chúng ta đều nhớ rằng Nguyễn Trãi đã cho người lấy mõ viết mấy chữ « Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần » vào lá cây làm cho nhân dân tưởng rằng Lê Lợi và Nguyễn Trãi, lãnh tụ của nghĩa quân Lam-sơn là những người được Thượng đế chọn ra để lãnh đạo nhân dân trong cuộc kháng chiến chống quân Minh. Như thế, chúng ta có thể cho Nguyễn Trãi bị dư luận chung của nhân dân coi là kẻ cướp được không? Tôi nghĩ rằng trừ những kẻ điên đầu không kể, còn không ai dám kết luận như thế cả. Thế thì tại sao Nguyễn Phương lại dám căn cứ vào việc Nguyễn Nhạc đặt ra chuyện được kiếm thần ở núi An-dương hay là Nguyễn Nhạc cho yết bảng đồng ghi những chữ « Tây-sơn Nguyễn Nhạc vi vương » rồi suy luận rằng anh em Tây-sơn bị dư luận chung của nhân dân Bình-định coi là kẻ cướp? Khoảng năm 1954 và đầu năm 1955, khi hòa bình mới được lập lại, bọn Việt gian đội lốt thầy tu cũng lợi dụng mê tin để mê hoặc nhân dân. Nhân dân miền Bắc vẫn còn nhớ việc bọn Việt gian đội lốt thầy tu đã bịa ra không biết bao nhiêu là việc kỳ quái như việc Đức bà hiền thánh khuyên bảo con chiến vào Nam nếu không thì mất chúa chẳng hạn. Những kẻ lợi dụng mê tin của các tín đồ Thiên chúa giáo để làm những việc hại nước hại dân, những kẻ đó mới bị dư luận chung của nhân dân miền Bắc lên án, và những kẻ đó mới có tội trước lịch sử.

Trong khi Nguyễn Phương lên án việc Nguyễn Nhạc đặt ra chuyện nhận được kiếm thần ở núi An-dương, và việc Nguyễn Nhạc cho yết bảng đồng mang tên mấy chữ « Tây-sơn Nguyễn Nhạc vi vương », thì Phương lại quên rằng chính bản thân Nguyễn Ánh cũng bịa ra những chuyện huyền hoặc để lừa dối nhân dân. *Đại Nam thực lục chính biên* của Quốc sử quán triều Nguyễn cho biết rằng năm quý mão (1783) Nguyễn Ánh bị quân Tây-sơn đuổi, phải qua sông Đàng-giang, có cả sáu đội Nguyễn

Ánh qua sông. Cũng năm quý mão, Nguyễn Ánh bị quân Tây-sơn đuổi đánh phải chạy ra biển, thuyền chơi vơi ngoài biển cả suốt bảy ngày đêm, không có nước uống; Nguyễn Ánh lo lắng ngửa mặt lên trời mà khẩn rằng: « Nếu tôi có phận làm vua, xin cho thuyền này vào bờ để cứu lấy mạng cho cả thuyền, nếu không thì chìm đắm giữa biển cũng cam lòng ». Dứt lời thì gió yên sóng lặng, trước mũi thuyền nhìn thấy mặt nước đen trắng hai dòng, nước trong sủi lên. Mọi người trong thuyền thử nếm thấy ngọt, kêu lớn lên rằng: « Nước ngọt! Nước ngọt! ». Do đó mọi người tranh nhau múc uống, ai nấy đỡ khát. Nguyễn Ánh mừng rỡ sai múc bốn năm chum, rồi nước biển lại mặn như cũ ».

Chuyện trên, chúng ta đều biết đó là chuyện hoang đường do Nguyễn Ánh bịa đặt ra, và đã được chép vào *Đại Nam thực lục chính biên*. Không hiểu sao Nguyễn Phương lại không coi Nguyễn Ánh là kẻ cướp? Rõ ràng là thiên kiến đã làm cho Nguyễn Phương thiên lệch: Nguyễn Phương đã cố tình bao che cho Nguyễn Ánh vì tư tưởng Nguyễn Ánh có nhiều điểm rất hợp với tư tưởng Nguyễn Phương.

Tôi là người theo chủ nghĩa Mác, tôi phản đối hết thảy mọi thứ mê tin. Nhưng tôi nhận rằng dưới chế độ phong kiến tối tăm, tuyệt đại đa số nhân dân còn mê tin, trong những trường hợp đặc biệt có lợi cho nhân dân, thì một số người nào đó có thể lợi dụng mê tin được; trường hợp đặc biệt ấy là trường hợp của Nguyễn Trãi hồi đầu thế kỷ XV, và trường hợp của Nguyễn Nhạc hồi nửa cuối thế kỷ XVIII.

Cần phải nói thêm rằng: Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, nhất là Nguyễn Huệ chỉ trong một thời gian ngắn đã làm được những việc kinh thiên động địa mà trong lịch sử Việt-nam ít người làm được: Đã đánh đổ chế độ chúa Nguyễn ở Đường trong, đã đánh đổ chế độ chúa Trịnh ở Đường ngoài, đã cả phá trong một trận hai vạn và 300 chiến thuyền của bọn xâm lược Xiêm-la, đã cả phá cũng trong một trận hai mươi vạn quân xâm lược Mãn Thanh. Ai cũng biết rằng phải được đông đảo nhân dân ủng hộ thì mới làm được những việc vĩ đại kể trên. Nếu anh em Tây-sơn quả là những kẻ cướp bị dư luận chung khinh ghét, thì tại sao họ lại được đông đảo nhân dân Việt-nam theo họ rông rã hơn hai mươi năm trời để khi thì đánh đổ chế độ Nguyễn-Trịnh, khi thì đánh đuổi ngoại xâm? Với lại cần chú ý việc này: Le Roy là một giáo sĩ ngoại quốc, có nhiều trường hợp ông không thể phân biệt nổi việc ăn cướp với việc quân Tây-sơn tịch thu tài sản của những kẻ chuyên áp bức nhân

dân để đem chia cho dân nghèo. *Đại Nam liệt truyện chính biên* sơ lập quyền 30 của Quốc sử quán nhà Nguyễn ghi rằng quân Tây-sơn cướp của nhà giàu chia cho dân nghèo. Những của mà quân Tây-sơn « cướp » đây là những của phi nghĩa. Nhân dân chỉ mong quân Tây-sơn làm như thế. Như vậy thì sao lại có dư luận chung của nhân dân Bình-định coi quân Tây-sơn là kẻ cướp được?

Không phải Nguyễn Phương không đọc lịch sử Việt-nam, nhưng do lập trường và quan điểm phản động của Phương khiến Phương rất mơ hồ lịch sử Việt-nam. Phương đã viết: « Ai cũng biết thời phong kiến là thời các lãnh chúa cát cứ từng địa phương đem quân sát phạt lẫn nhau, làm hao tổn nhân mạng, tổn hao của cải. Trong trường hợp Tây-sơn chẳng những các lãnh chúa không thân thích chống đánh lẫn nhau, em còn cất quân đi vây hãm anh, bắn súng cối vào thành... ». Với những câu trên, Nguyễn Phương tỏ ra không hiểu thế nào là lãnh chúa cả. Chưa nói lịch sử Việt-nam có kinh tế lãnh chúa hay không, hãy cứ giả thiết rằng kinh tế lãnh chúa có tồn tại trong lịch sử Việt-nam, thì nó chỉ có thể có ở thời Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần gì đó, chứ đến thời Lê sơ thì trong xã hội Việt-nam không làm gì có kinh tế lãnh chúa nữa rồi. Thời Lê sơ đã không có lãnh chúa, thì làm sao mà thời Tây-sơn lại có các cuộc chiến tranh giữa các lãnh chúa với nhau?

Nguyễn Phương xuyên tạc lịch sử, đảo lộn thị phi đến mức Phương cho rằng « Nguyễn Ánh khi đánh tan Tây-sơn, mới thực sự là người lãnh đạo nông dân, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa nông dân ». Kỳ quái chưa! Nhận định của Nguyễn Phương! Đủ hiểu Nguyễn Phương không hiểu thế nào là nông dân khởi nghĩa cả. Dưới thời phong kiến Việt-nam, nông dân chiếm tới 90% hay hơn 90% dân số. Những kẻ tranh bá đồ vương không thể không dựa vào lực lượng của nông dân. Nhưng không thể dựa vào lực lượng của một anh phong kiến nào đó đa số là nông dân rồi gán cho anh đó cái nhãn hiệu lãnh tụ hay lãnh đạo nông dân, càng không thể gọi cuộc chiến tranh do anh ta theo đuổi là chiến tranh của nông dân khởi nghĩa. Nguyễn Huệ dựa vào nông dân. Nguyễn Ánh cũng nhờ có nông dân mà đánh bại Tây-sơn. Nhưng tính chất hành động của Nguyễn Huệ hoàn toàn trái ngược với tính chất hành động của Nguyễn Ánh. Nguyễn Ánh, như chúng ta đều biết, là con thứ ba của Hưng tổ hiệu Khang hoàng đế, thuộc tầng lớp đại quý tộc của xã hội Đường trong. Tầng lớp Nguyễn Ánh là tầng lớp sống trên đầu trên cổ nông dân Đường trong suốt trong hai thế kỷ. Khởi nghĩa Tây-

sơn bùng nổ là nhằm đánh vào tầng lớp đại quý tộc mà Nguyễn-phúc-Thuần, Nguyễn-phúc-Dương, Nguyễn Ánh, Trương-phúc-Loan v.v... làm đại biểu. Nói rõ hơn, Nguyễn Ánh là đối tượng của nông dân khởi nghĩa Tây-sơn. Chỉ những kẻ xuyên tạc lịch sử một cách vô liêm sỉ mới dám gọi Nguyễn Ánh là kẻ « lãnh đạo nông dân khởi nghĩa » mà thôi.

Nguyễn Phương khoe khoang rằng « đã khảo cứu nhiều về Tây-sơn ». Phương « khảo cứu » ở chỗ nào? Qua bài của Nguyễn Phương, chúng tôi thấy Phương đã đọc các tài liệu của Quốc sử quán triều Nguyễn và các tài liệu của các giáo sĩ phương Tây. Giới sử học miền Bắc, ngoài các tài liệu khác, cũng đọc các tài liệu của Quốc sử quán và tài liệu của các giáo sĩ phương Tây. Các tài liệu này có thể bổ ích cho công tác nghiên cứu về phong trào Tây-sơn, nếu chúng ta có một lập trường, một quan điểm đúng đắn, và một phương pháp nghiêm túc.

Các vua nhà Nguyễn, nhất là Gia-long và Minh-mạng rất là độc ác. Khi lên ngôi vua, Gia-long đã ra lệnh cho phá hủy tất cả những cái gì khả dĩ nhắc lại hình ảnh của phong trào Tây-sơn. Trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, phần chép về phong trào Tây-sơn bị xóa bỏ. Trong bài tựa quyền *Việt sử cương mục tiết yếu*, Đổng-xuân-Bảng đã phải viết rằng: « Bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* bắt đầu từ Hùng vương cho đến Lê-duy-Kỷ gồm tất cả bốn mươi bảy quyền... Duy sự tích đời Tây-sơn, thì Gia-long xuống chiếu bắt hủy đi. Đến đời Tự-đức, ngự sử là Bùi-đình-Trí, người xã Yên-lý tỉnh Hải-dương, cùng mấy vị khác dâng sớ xin cho điều tra viết lại. Sau vì trong nước xảy ra nhiều việc, nên phải bỏ dở ».

Do thái độ của các vua nhà Nguyễn đối với phong trào Tây-sơn, các tài liệu lịch sử về Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ không những đã bị cắt xén rất nhiều, mà còn bị xuyên tạc đi là khác nữa. Đọc các tài liệu lịch sử về khởi nghĩa Tây-sơn của Quốc sử quán triều Nguyễn, vì vậy, phải thận trọng, phải có thái độ phê phán, phải có quan điểm lịch sử và lập trường đúng đắn mới mong rút ra được những nhận định khoa học.

Trong công tác nghiên cứu lịch sử phong trào Tây-sơn, chúng ta có thể đọc các tài liệu của các giáo sĩ phương Tây. Nhưng phải nhớ rằng các giáo sĩ phương Tây là người ngoại quốc, ít khi họ có điều kiện quan sát toàn bộ phong trào Tây-sơn, cho nên có khi họ ghi chép đúng, nhưng cũng có khi họ ghi chép sai về các sự kiện của khởi nghĩa Tây-sơn.

(Xem tiếp trang 18)

PHAN-CHU-TRINH

TƯ CÁCH CON NGƯỜI VÀ CHỦ TRƯỞNG CHÍNH TRỊ

TÔN - QUANG - PHIẾT

Từ năm 1956, tôi đã có bài nói chuyện về Phan-chu-Trinh trong dịp kỷ niệm ngày từ trần của Phan. Bài nói chuyện của tôi đã được in vào tập sách nhỏ *Phan-bội-Châu và Phan-chu-Trinh* do Ban nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản. Sau đó được một vài bạn góp ý kiến về quyển sách này trong tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* và tôi cũng đã có dịp phát biểu thêm ý kiến của mình.

Nay tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* lại đặt vấn đề thảo luận về nhân vật Phan-chu-Trinh, tôi rất vui mừng lại có một cơ hội nữa để nói ra những ý kiến của tôi về Phan-chu-Trinh một cách có hệ thống hơn.

Tôi xin nói ra nhận định của tôi về Phan-chu-Trinh trên hai mặt: một là tư cách con người của Phan-chu-Trinh, hai là chủ trương chính trị của Phan-chu-Trinh.

I. TƯ CÁCH CON NGƯỜI CỦA PHAN-CHU-TRINH

Muốn nhận rõ tư cách con người của Phan-chu-Trinh như thế nào, chúng ta cần phải nghiên cứu lịch sử của Phan-chu-Trinh, xem Phan đã có chỉ hướng như thế nào, đã hành động như thế nào và đã kết thúc cuộc đời như thế nào.

(Gác một đoạn dài nói về thân thế, gia đình và những hoạt động của Phan-chu-Trinh — *Tạp chí N.C.L.S.*)

Theo các người đồng thời với Phan-chu-Trinh như Huỳnh-thúc-Kháng, Ngô-đức-Kế nói lại, thì Phan-chu-Trinh là người rất cương trực nên ai giao thiệp với ông cũng đều kinh trọng mà e sợ. Mỗi lúc có việc gì bọn quan cai trị Pháp gọi Phan đến nói chuyện, nếu chúng tỏ vẻ kiêu ngạo không mời Phan ngồi thì nhất định Phan cự tuyệt không thêm trả lời các câu hỏi của chúng. Bọn này phải mời ngồi ghế đường hoàng, Phan mới chịu nói chuyện với chúng. Trước mặt các quan lại Nam triều, Phan luôn luôn mắng chửi vào cái thói nát của chúng. Cho đến các bạn hữu đồng lứa trong nước, ai có làm việc gì bất chính thì thường tránh không dám gặp Phan, vì gặp thì chắc là bị mắng vào mặt. Thế thì cái cá tính của Phan-chu-Trinh cũng có chỗ khác người.

Xét cả quá trình lịch sử và tính tình đạo đức của Phan-chu-Trinh, ta thấy Phan là một

người thành thực yêu nước và muốn giúp ích cho nước, nghĩa là muốn đuổi bọn cướp nước là thực dân Pháp, đánh đổ quan lại của chế độ thối nát Nam triều, thành lập một nước Việt-nam độc lập dân chủ, giàu mạnh, trong thì nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, ngoài thì đủ sức mạnh để chống lại bất kỳ nước ngoại xâm nào. Để thực hiện mục đích của mình, Phan-chu-Trinh đã bỏ con đường phú quý bản thân, công kích chế độ hiện thời, không sợ gì tù tội cả. Khi bị đầy ra Côn-đảo, bị lưu vong ở nước ngoài, Phan cứ khư khư giữ cái chí hướng của mình không thay đổi. Lúc trở về nước tuổi đã già sức đã yếu, Phan cũng vẫn cố gắng truyền bá tư tưởng yêu nước của mình cho lớp thanh niên.

Về mặt này, nhân dân ta sùng bái Phan-chu-Trinh là hoàn toàn đúng.

Tuy nhiên hoạt động chính trị là một vấn đề rất phức tạp. Thành thực yêu nước và muốn giúp nước là một chuyện, nhưng có phương pháp đúng đắn để cứu nước cho có kết quả lại là chuyện khác. Do đó cái chủ trương chính trị của một người hoạt động chính trị là điều rất quan trọng làm tiêu chuẩn cho chúng ta phê phán các nhân vật lịch sử.

II. — CHỦ TRƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA PHAN-CHU-TRINH

Từ khi nước ta bị Pháp xâm lược và cuộc kháng chiến của triều đình nhà Nguyễn dần dần thu hẹp rồi chấm dứt bằng các bản hòa ước 1862, 1874, 1884, thì những người yêu nước chúng ta chống lại triều đình, tiếp tục đánh Pháp, trước hết là dưới sự lãnh đạo của các phần tử phong kiến kháng chiến đã phân hóa

với bọn phong kiến đầu hàng. Mặc dù phạm vi rộng hẹp, qui mô to nhỏ có khác nhau, chủ trương đường lối về chi tiết cũng có chỗ không giống nhau, nhưng nói chung, các cuộc nổi dậy đều là dùng võ lực đánh lại giặc xâm lược để mưu độc lập cho dân tộc. Trương Định (1862—1864), Nguyễn-trung-Trực (1861—1868)

Nguyễn-hữu-Huân tức Thủ khoa Huân (1868) ở Nam-kỳ; cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy của Nguyễn-thiện-Thuật (1885 — 1889); cuộc nông dân kháng chiến Yên-thế của Hoàng-hoa-Thám (1885 — 1909) ở Bắc-kỳ; cuộc văn thân nổi dậy ở Nghệ — Tĩnh (1874), cuộc khởi nghĩa Cần vương của Phan-dinh-Phùng (1885—1896), Đinh-công-Tráng ở Trung-kỳ v.v... đều là dùng võ trang mà đánh lại quân địch. Mặc dầu các cuộc nổi dậy đã kế tiếp bị dập trong vũng máu, nhiều chiến sĩ đã hi sinh, những kẻ trước ngã xuống, người sau đứng lên, ai cũng cho rằng « không đem máu rửa máu thì không cải tạo được xã hội » như Phan-bội-Châu đã dẫn trong bài tựa của quyển *Phan-bội-Châu niên biểu*. Cho đến phong trào Phan-bội-Châu bắt đầu từ đầu thế kỷ này đồng thời với lúc Phan-chu-Trinh hoạt động. Các nhà hoạt động lúc này dần dần đã có xu hướng tư sản chứ không thuần túy phong kiến như trước nữa. Trong cuộc đấu tranh chống Pháp về thời Phan-bội-Châu, người ta đã dùng khá nhiều lời nói và văn thơ để tuyên truyền tinh thần yêu nước ghét thù, chứ không phải chỉ dùng vũ lực mà thôi. Tuy vậy « thiết chiến » (đánh bằng lưỡi) và « bút chiến » (đánh bằng bút) chính cũng là để phục vụ cho « thiết chiến » (đánh bằng sắt); cho nên vũ trang bạo động vẫn là chính.

Tại sao Phan-chu-Trinh là một người yêu nước, muốn nước được độc lập, không đi con đường ấy mà lại muốn tìm con đường khác, con đường cải lương? Muốn giải lời câu hỏi này, chúng ta cần đặt nhiều vấn đề ra thảo luận:

a) Trước hết *chủ trương cải lương của Phan-chu-Trinh như thế nào?* Phan-chu-Trinh cho rằng trình độ nhân dân ta còn thấp quá, chưa có thể làm dân một nước độc lập được. Sau khi đi tham quan Nhật-bản, Phan-chu-Trinh đã nói với Phan-bội-Châu: « trình độ quốc dân người ta như thế ấy, trình độ quốc dân mình như thế kia, không làm nó lệ sao được? » (1) và Phan-chu-Trinh khuyên Phan-bội-Châu « không cần hô hào đánh Pháp, chỉ nên đề xướng dân quyền; dân đã giác ngộ được quyền lợi của mình, bấy giờ mới có thể dần dần mưu tính việc khác » (2). Trong ý nghĩ của Phan-chu-Trinh, Nhật-bản là một nước mới tiến lên từ mấy năm mà trình độ nhân dân đã cao như thế, huống chi nhân dân Pháp, nhân dân châu Âu thì chắc vượt ta lại xa hơn nữa; ta làm sao bị Pháp chiếm mà giành độc lập ngay được! Thực ra trong lúc đi diễn thuyết chỗ này chỗ khác, khuyên sĩ phu bỏ cách học cử tử cũ mà theo cách học mới của Tây phương, trong lúc khuyên các người có tiền hùn nhau lại thành lập các cơ sở kinh doanh nông nghiệp, công, thương nghiệp, Phan-chu-Trinh chính đã muốn thực hiện

chương trình khai dân trí, xướng dân quyền của mình; dân đã khôn ngoan đã tiến bộ về mọi mặt, đã biết dùng quyền của mình thì mới có thể độc lập được. Tuy nhiên cứ lấy tư cách một người thân sĩ chân không mà hô hào cải lương thì làm sao mà được toàn dân hưởng ứng, toàn dân thực hiện được; mà toàn dân không hưởng ứng không thực hiện, thì cải lương với ai? Do đó cuộc cải lương phải làm từ chính phủ, làm từ trên xuống dưới như kiểu hiến pháp duy tân của Nhật-bản. Nhưng chính phủ Nam triều là một chính phủ thối nát, gồm một bọn người ngu dốt mà lại không có quyền hành gì; cho nên phải chính phủ Bảo hộ Pháp mới thực hiện chủ trương cải lương được. Do đó mà Phan-chu-Trinh đã gửi thư cho Toàn quyền Bô. Trong bức thư này Phan-chu-Trinh trình bày nỗi cực khổ, lạc hậu của nhân dân Việt-nam và qui trách nhiệm cho quan lại Việt-nam và chính phủ Bảo hộ theo ba nguyên nhân sau đây: « Một là nhà nước Bảo hộ dung dưỡng quan lại An-nam để gây thành tệ lậu. Hai là việc chính phủ Bảo hộ xem khinh dân An-nam, gây thành cái tệ cách biệt. Ba là quan lại An-nam nhân sự ly gián đã gây thành cái tệ ngược dân ». Sau khi đã trình bày với một giọng gay gắt tình trạng nghèo đói lạc hậu của nhân dân và tình cách đối tệ xấu xa của quan lại và trách nhiệm của chính phủ Bảo hộ, Phan-chu-Trinh kết thúc: « quan lớn Bảo hộ mà quả có tấm lòng thành thật khoan đãi người nước Nam, tất cũng lượng xét lòng tôi, nhận lời nói của tôi, cho tôi được đến trước thềm, thông dong hỏi han, khiến có thể thổ lộ gan ruột, trình bày lợi hại, ngõ hầu quốc dân có được cái hi vọng khởi từ hồi sinh, đó là cái may cho nước Nam, là nguyện vọng của tôi vậy... » Trình bày như thế, Phan-chu-Trinh muốn đi đến đâu? Theo Ngô-đức-Kế kể lại thì ý Phan-chu-Trinh là muốn chính phủ Bảo hộ làm một cuộc cải cách triệt để về bộ máy nhà nước, bỏ bọn quan lại Nam triều hủ bại và thay thế vào đó những người tiến bộ theo tân học, cố nhiên những người đó phải là hạng người có học thức tư tưởng như Phan-chu-Trinh. Còn vua thì thế nào? Bài của Phan-chu-Trinh không động gì đến vua cả. Nhưng chắc rằng Phan muốn có một chế độ quân chủ lập hiến do một ông vua không quyền đứng đầu. Nắm được bộ máy chính quyền rồi thì lúc đó dưới sự bảo hộ của Pháp, chính phủ mới sẽ xúc tiến những việc cải cách về kinh tế, văn hóa, xã hội, nâng cao trình độ vật chất và tinh thần của nhân dân. Lúc dân đã giàu, đã mạnh, đã khôn và biết dùng quyền của mình thì sẽ tính đến việc đấu tranh giành độc lập, thoát

(1) (2) *Phan-bội-Châu niên biểu*.

khỏi ách đô hộ của Pháp, đó là việc sau, chứ nay Phan chưa nghĩ đến.

Viết xong thư ấy Phan-chu-Trinh chờ chính phủ Bảo hộ suy nghĩ và « tỉnh ngộ ». Nếu chúng « tỉnh ngộ » mà gọi Phan đến bàn công việc nhà nước thì Phan sẽ sẵn sàng đến ngay. Không may cho Phan là ít lâu nữa Phan sẽ bị đưa đầy đi ở nhà ngục Côn-đảo, chứ không phải được mời đến « trước thềm » của quan Bảo hộ để được « thông dong hối han ».

b) Vì sao Phan-chu-Trinh lại có chủ trương cải lương như thế? Sở dĩ Phan-chu-Trinh muốn dùng chính sách cải lương để cứu nước ra khỏi tình cảnh nô lệ, lạc hậu, không phải là do một đêm nằm nghĩ ra. Xu hướng này sinh ra là do nguồn gốc giai cấp của Phan-chu-Trinh, do hoàn cảnh gia đình và xã hội của Phan-chu-Trinh, do cách nhận xét tình hình của Phan-chu-Trinh và hơn nữa do ảnh hưởng của thời đại mà Phan-chu-Trinh sống.

Dưới đời nhà Nguyễn, nền kinh tế nước ta là một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, công nghiệp hầu như không có, thương nghiệp quan trọng thì ở trong tay Hoa kiều. Những nhà giàu bên xứ chủ yếu là bóc lột tô tức, bóc lột sức lao động của người nghèo; các nhà buôn có vài chiếc thuyền vượt bể vào Nam ra Bắc đã cho là to lắm. Từ lúc Pháp sang đô hộ, dần dần có những nhà thầu khoán làm được nhiều tiền, những nhà buôn cất hàng nhập cảng, mua hàng xuất cảng thu được những món lời lớn. Các bọn làm giàu ấy mằm mống của giai cấp tư sản sau này có khi thì dính liền hẳn với quyền lợi của bọn thực dân, có khi thì kinh doanh độc lập mà quyền lợi có va chạm với thực dân. Hạng người này muốn có một ít cải cách để họ có thể kinh doanh bình đẳng với người Pháp, không bị người Pháp chèn ép. Lớp người này càng ngày càng phát triển và hình thành ra giai cấp tư sản dân tộc. Họ muốn được yên ổn để làm ăn thuận lợi, mở mang kinh doanh. Họ sợ có sự xáo trộn xã hội của một cuộc cách mạng, nhưng họ cũng chống Pháp vì người Pháp có thể chèn ép họ trên con đường kinh doanh công, thương nghiệp. Phan-chu-Trinh là người đại diện cho tầng lớp này. Phan-chu-Trinh là một người tinh thông nho học nằm trong hệ thống phong kiến; nhưng nguồn gốc Phan-chu-Trinh không giống hẳn như Phan-bội-Châu. Phan-bội-Châu xuất thân từ một gia đình nho học thuần túy, cha ông không làm chức tước gì của triều đình, nghiệp nhà văn giữ thuần phong mỹ tục đã mấy đời người, không bao giờ đi chệch hướng của đạo Khổng, luôn luôn lấy đạo nghĩa làm lẽ sống, không ham chuộng những thứ lợi vật chất.

Ở xứ Nghệ từ khi Pháp xâm lược, các cuộc võ trang khởi nghĩa kế tiếp nổi lên, nhắc nhở cho mọi người cái nhiệm vụ diệt thù cứu nước. Tất cả những sự việc đó đã vạch ra cho Phan-bội-Châu con đường cứu nước là con đường phải quyết liệt, một còn một mất với kẻ thù. Còn Phan-chu-Trinh thì cha là quan võ nhỏ, mẹ là con nhà quan có học. Cha Phan-chu-Trinh lại bị tình nghi oan mà bị quân cần vương giết. Theo những người đương thời biết chuyện, thì Phan-chu-Trinh mỗi khi nói đến việc này, vẫn cho là vô lý mà lấy làm bực mình. Ở tỉnh Quảng-nam, hoạt động tư sản bắt đầu tương đối sớm hơn các tỉnh khác. Thương cảng Đà-nẵng có lâu buôn ngoại quốc đi lại khá nhiều; thành phố Fai-fô là nơi mà các người ngoại quốc đến buôn bán sớm. Việc đó tạo điều kiện cho nền tư sản hỗn xú phát triển sớm hơn các nơi khác. Cuộc vận động cần vương ở Quảng-nam lại rất kém. Các thân sĩ nổi dậy chưa được bao lâu thì nội bộ mất đoàn kết, nghi kỵ lẫn nhau, chẳng bao lâu bị thực dân dẹp tan. Sự việc này không khuyến khích cho nhân dân tiếp tục cuộc vũ trang bạo động. Đó là tấm gương thất bại của chủ trương bạo động mà Phan-chu-Trinh trực tiếp trông thấy xung quanh mình. Phan-chu-Trinh lại có thể đem tầm con mắt của mình mà nhìn xa đến tình hình cả nước từ khi Pháp sang xâm lược. Khi Pháp mới gây cuộc chiến tranh, triều đình nhà Nguyễn cũng có một lực lượng võ trang để chống lại, lực lượng của cả nước khá lớn do triều đình tự do sử dụng. Thế mà không địch lại quân đội Pháp có khi giới tối tân hơn, có kỹ thuật tác chiến cao hơn. Nhiều cuộc thất bại của quân ta rất là thảm hại; có khi một tên tướng Pháp với vài ba chục quân mà có thể đánh chiếm luôn mấy tỉnh. Thế thì quả là về quân sự, thực dân Pháp quá mạnh mà quân lực ta không sao chống nổi được. Vua Hàm-nghị xuất bốn, sáu hết cả nước nổi dậy hưởng ứng, dùng vũ lực để chống kẻ thù. Chẳng bao lâu các cuộc nổi dậy kế tiếp bị tan, hàng ngàn hàng vạn người bị chết. Cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy của Nguyễn-thiện-Thuật, cuộc kháng chiến Ba-dinh của Đinh-công-Tráng, cuộc khởi nghĩa Hương-sơn của Phan-dinh-Phùng... tuy có giết được ít nhiều quân đội thực dân, nhưng kết cục đều bị tiêu diệt cả. Phan-chu-Trinh lại đi tìm hiểu cuộc đánh Pháp hiện tại của Hoàng-hoa-Thám ở Yên-thế, thì thấy cũng không có tương lai. Số quân lính không có bao nhiêu mà lại nhiều anh nghiện ngập; sản xuất nông nghiệp thì lạc hậu không thể tự túc được mà phải bắt dân đóng góp nhiều, trình độ hiểu biết của quân đội cũng như nhân dân lại quá thấp chưa đủ làm việc lớn được. Mà thực dân thì dùng

chính sách đàn áp rất dã man. Hễ có một cuộc vũ trang nổi dậy là chúng bắt bỏ tù đầy, chém giết không biết bao nhiêu mà kể. Có lúc chỉ vì một vụ chống đối nhỏ mà thực dân cho đốt cả làng, gặp ai giết nấy, không cần xét xử, gây ra tổn thất rất lớn. « Không bạo động, bạo động là chết », Phan-chu-Trinh lấy câu đó mà ngăn đe mọi người. Thế thì có thể nhờ sức một nước ngoài giúp đỡ ta đánh Pháp được không? Câu hỏi này cũng dễ trả lời thôi. Lúc đánh với Pháp, triều đình nhà Nguyễn đã cầu viện binh nhà Mãn Thanh là nước mà ta vẫn triều cống. Nhà Thanh cũng đã đưa quân khá nhiều sang giúp đỡ ta và đã đánh với quân Pháp nhiều trận, có thua có được. Nhưng về sau Pháp đã tiến công đất nước Trung-quốc, gây áp lực với nhà Mãn Thanh và kết quả Pháp và Trung-hoa đã ký trên lưng chúng ta bản hòa ước bất bình đẳng Thiên-tân, thừa nhận quyền bảo hộ của Pháp ở nước ta. Và lại đem quân sang ta, nhà Thanh lại có âm mưu là nếu thắng thì sẽ chiếm giữ Bắc-kỳ, chứ không phải muốn cho nước ta độc lập. Còn nói gì Nhật-bản, xưa nay chưa có quan hệ tốt với ta; sao họ lại chịu giúp công không cho ta? « Không trông ngoài, trông ngoài là ngu ». Phan-chu-Trinh quả quyết như thế.

Thế thì làm thế nào để cứu nước? Phan-chu-Trinh thấy có thể đi con đường cải lương. Phan lấy thí dụ ở Nhật-bản. Trước thời Minh-trị duy tân (1868) nghĩa là vào khoảng Pháp chiếm Nam-kỳ của ta, tình trạng Nhật không khác Trung-hoa mấy. Các nước tư bản phương Tây cũng đưa hạm đội đến bắt Nhật phải mở cửa cho vào và ký những điều ước bất bình đẳng. Nhưng vì nhiều nguyên nhân, Nhật có điều kiện thuận lợi để làm cuộc « duy tân » nên đã thoát khỏi xiềng xích các nước Tây phương mà tự mình lại bước được lên tư bản chủ nghĩa rồi cùng Âu, Mỹ chia xẻ Trung-quốc nữa. Từ Minh-trị về sau, Nhật áp dụng phương thức sinh sản mới, tổ chức công nghiệp cơ khí có kế hoạch, dần dần tư bản hóa bọn phong kiến địa chủ và các nhà buôn.

Cuộc cải cách từ trên xuống dưới thực hiện trong 30 năm làm cho Nhật-bản từ một nước phong kiến lạc hậu nhảy lên một nước tư bản rồi đế quốc. Các nước châu Á lúc đó đều hăm mộ Nhật-bản và muốn theo con đường Nhật-bản để đưa nước mình đến phú-cường. Sao nước ta lại không làm được như Nhật? Nhưng muốn thế phải có một ông vua giỏi, một chính phủ giỏi. Đó là điều ta không

có. Cứ để bọn quan lại Nam triều ngồi ý ra đó thì không làm được gì cả. Cần phải bầy chúng nó đi và thay vào một lớp người nhiệt tâm với con đường duy tân. Làm thế nào mà hạ chúng nó? Phan-chu-Trinh muốn làm những việc mà Khang Hữu-Vi và Lương Khải-Siêu đã làm ở Trung-quốc.

Gửi thư cho Toàn quyền Bô để kích quan lại Nam triều một cách tàn tệ, nói cho Bô biết trong nước vẫn có những kẻ có lương tâm và hiểu biết tình hình, ý Phan-chu-Trinh muốn chính phủ Bảo hộ bỏ cái bộ máy cai trị Nam triều đi, đưa hạng người có đạo đức, có học thức vào thay thế, để thực hiện một cuộc cải cách về mọi mặt từ trên xuống dưới. Việc Phan-chu-Trinh gửi thư cho Bô cũng tương tự như Khang Hữu-Vi dâng thư cho Quang-tự. Chỉ khác một điều là Khang Hữu-Vi đã dâng thư 7 lần muốn gạt quyền lực của Từ-hi thái hậu và bè lũ thủ cựu của nhà Mãn Thanh mà nâng cao địa vị của Quang-tự với phái duy-tân để thực hiện cải cách trong nước. Còn Phan-chu-Trinh thì mới gửi một bức thư muốn dựa vào Pháp mà đánh đổ bọn quan lại hủ nát Nam triều giao quyền cho lớp sĩ phu tiến bộ để trông coi việc nước. Khác một điều nữa là cuộc « Mậu tuất chính biến » được thực hiện trong 100 ngày, phái cải lương đã tham chính và muốn lật đổ phe cánh Từ-hi thái hậu, nên « 6 quân tử » bị rơi đầu, vua Quang-tự mất ngôi và Khang, Lương phải trốn đi ngoại quốc. Còn bức thư của Phan-chu-Trinh thì chỉ được đăng vào báo Pháp, được một số người Pháp tán thành và về sau tuy Phan-chu-Trinh bị bắt về vụ « xin xâu » nhưng được cánh Pháp này bênh vực xin tha và được đi lưu trú ở Pháp. Cái tác dụng bức thư Phan-chu-Trinh chỉ có một mình Phan-chu-Trinh ký tên đã không có kết quả bằng bức thư của Khang Hữu-Vi thu thập được hơn 1.000 chữ ký. Đó là vì cái tương quan giữa Phan-chu-Trinh với chính phủ Bảo hộ và chính phủ Nam triều khác với cái tương quan giữa Khang Hữu-Vi với Từ-hi thái hậu và Quang-tự. Từ-hi thái hậu có thể nhường quyền cai trị cho Quang-tự là con nuôi của bà nếu Quang-tự không phạm đến quyền lực của bà. Còn Pháp thì không thể nghe lời Phan-chu-Trinh là người muốn mưu lợi ích cho nhân dân Việt-nam mà gạt bọn Nam triều là bọn tay sai đắc lực của chúng ra được; vì Pháp xâm chiếm nước Việt-nam là vì quyền lợi của chúng, chứ đâu phải vì quyền lợi của nhân dân Việt-nam.

III. — ĐÁNH GIÁ PHAN-CHU-TRINH TRONG CUỘC VẬN ĐỘNG ÁI QUỐC CỦA NHÂN DÂN TA

Những người vận động ái quốc nước ta đầu thế kỷ này có thể chia ra làm hai hạng : hạng

người chủ trương bạo động dùng vũ lực đánh đuổi quân Pháp, giành độc lập dân tộc ; hạng

người chủ trương cải lương lo mở mang dân trí, phát triển kinh tế, cải cách văn hóa, chấn hưng dân quyền, đợi khi dân khôn nước giàu, rồi mới tính đến chuyện khác. Tiêu biểu cho hạng thứ nhất là Phan-bội-Châu; tiêu biểu cho hạng thứ hai là Phan-chu-Trinh. Tuy nhiên cũng có nhiều người yêu nước lúc bấy giờ đối với hai nhà lãnh tụ đều tỏ lòng kính phục vì hai người đều là yêu nước và chống Pháp. Nên trong lúc góp phần vào hoạt động cải lương của Phan-chu-Trinh, họ vẫn giúp đỡ chủ trương bạo động của Phan-bội-Châu, chứ không có một thái độ dứt khoát theo chủ trương nào là chính. Đến lúc phong trào nhân dân lên, các cuộc chống đối chính phủ bùng nổ, thì thực dân Pháp và Nam triều thẳng tay đàn áp; chúng đã « vơ đũa cả nắm » bắt bớ tù đầy mọi người có hoạt động mà không phân biệt ai là theo chủ trương gì. Chỉ có Phan-chu-Trinh đã tỏ rõ thái độ của mình trong bức thư gửi cho Toàn quyền Bô đã được một bọn Pháp biết rõ, mà được phân biệt đối xử.

Cả hai phái bạo động và cải lương đều đã thất bại, vì lúc đó nước ta chưa đủ các điều kiện chủ quan và khách quan để đuổi được ngoại xâm, giành được độc lập. Tuy nhiên chủ trương cách mạng võ trang của Phan-bội-Châu là đúng. Các nhà hoạt động cách mạng thường nói « thất bại là mẹ thành công » trường hợp này rất là đúng. Còn chủ trương cải lương của Phan-chu-Trinh thì bị thất bại là bị phá sản luôn. Sau Phan-chu-Trinh, những nhà chân chính ái quốc của nước ta không ai theo con đường ấy nữa. Những kẻ theo con đường cải lương sẽ là những kẻ hợp tác với bọn thực dân thống trị, trở thành những tay sai của chúng không hơn không kém, mà không người nào có thể được sự hâm mộ của nhân dân như Phan-chu-Trinh nữa. Điều ấy tỏ ra rằng nhân dân ta rất là sáng suốt, phân biệt được kẻ gian người ngay.

Vì chủ trương dùng phương pháp cải lương để diệt thù cứu nước căn bản là không đúng, cho nên Phan-chu-Trinh đầu là thành tâm ái quốc, đầu là thật có can đảm, cũng không khỏi có những nhận định mù quáng, chỉ thấy ngọn mà không thấy gốc, chỉ lừng chừng nửa vời mà không triệt để, có khi lại tự mình mâu thuẫn với mình. Điều vô lý thứ nhất là tin rằng người Việt-nam có thể dựa vào thực dân Pháp mà đánh đổ quan lại hủ bại Nam triều, rồi dùng một lớp người tân tiến để sửa sang việc nước, làm cho dân giàu nước mạnh để đưa dân tộc đến độc lập! Dùng võ lực đánh chiếm nước ta, thực dân Pháp cốt kiếm lợi: quan trường ta càng thối nát, nhân dân ta càng lạc hậu thì cuộc đô hộ của chúng càng dễ dàng, các nhà tư bản Pháp vì thế tha hồ

bóc lột nhân công rẻ mạt, khai thác các nguyên liệu dồi dào, hết đầu hóa sang đầu tư, mà nhân dân bản xứ không thể cạnh tranh được với chúng. Một thuộc địa như thế là nơi thiên đường của thực dân, cho nên chúng càng duy trì được tình trạng thấp kém ấy càng lâu càng hay. Cố nhiên trong chính giới Pháp theo chế độ nhiều đảng của Pháp cũng có lớp người tiến bộ. Các phần tử bênh vực cho Phan-chu-Trinh là thuộc lớp tiến bộ ấy. Tuy nhiên họ cũng chỉ bênh vực thuộc địa đến chỗ thi hành một ít cải cách là cùng. Thực dân nào cũng thế, mỗi khi đi lấy nước người thì bao giờ cũng tuyên bố là chúng làm nhiệm vụ khai hóa cho dân, khi nào dân đủ điều kiện độc lập thì chúng sẽ trả lại độc lập. Đó chỉ là một cách tuyên truyền lừa bịp; tin lời nói ấy là vô cùng ngớ ngẩn. Trong một văn kiện của mật thám Pháp nhan đề « Những hoạt động chống Pháp từ 1905 đến 1918 » có nói tới Phan-chu-Trinh và Phan-bội-Châu trong một đoạn như sau: « Việc đưa Cường-đề đi Nhật để làm lãnh tụ cho đảng quốc gia đã bị Phan-chu-Trinh và Phan-thúc-Duyệt phản đối. Phan-bội-Châu đã tranh luận kịch liệt với các ông này. Các ông này, được một số người Pháp khuyến khích, cũng là do thành tâm của họ thôi, đã tố cáo mãnh liệt sự tham tàn của quan trường và lý luận của họ đưa họ đến chỗ lên án chế độ quân chủ mà họ cho là không thể đi đôi với quyền lợi thực sự của nước ». Một số người Pháp khuyến Phan-chu-Trinh đó là ai? Nhất định cũng không phải những người muốn cho Việt-nam độc lập mà nhất định là những người chống lại chủ trương của Phan-bội-Châu. Đó là một cách chia rẽ thâm độc. Cũng nhờ Phan-chu-Trinh là người chân thành yêu nước, muốn nước thoát khỏi ách nô lệ và tình trạng lạc hậu mà không tìm kiếm lợi lộc, an toàn riêng cá nhân, nên thực dân không mua chuộc nổi. Tuy vậy, mãi về sau Phan-chu-Trinh vẫn tỏ ra cảm động trước thái độ của một số chính khách Pháp đối với Phan. Trong bức thư gửi cho Khải-định năm 1922, Phan có viết: « nếu không có những bậc chí sĩ nhân nhân nước Pháp, thế cái nghĩa bình đẳng, bác ái, ghé vai gánh vác cho Trinh thì cái thân này còn đâu đến ngày nay. Trinh sở dĩ còn được chút sống thừa, đều là nhờ ở cái văn minh của dân tộc Pháp cả ». Nhắc lại việc này, cố nhiên Phan-chu-Trinh dụng ý chỉ trích chính sách độc tài của triều đình nhà Nguyễn đối với các phần tử yêu nước, nhưng không khỏi đề cao thực dân một cách quá đáng, làm cho nhân dân ta hiểu lầm. Sau nữa, sở dĩ Phan-chu-Trinh được giảm án và sang lưu trú ở Pháp cũng là vì đương thời có phe bạo động gây lo sợ cho

thực dân nhiều hơn, nên chúng mới phân biệt đối xử, có ý cảnh cáo cho người Việt-nam biết là nếu họ muốn hoạt động yêu nước thì đi con đường Phan-chu-Trinh ít nguy hiểm hơn con đường Phan-bội-Châu. Chủ nghĩa cải lương mà bị thực dân đô hộ lợi dụng được thì rất là nguy hiểm.

Những tệ lậu trong xã hội Việt-nam, trong bức thư gửi cho Bô, Phan-chu-Trinh đổ tội cho quan lại Nam triều cả. Bọn quan lại Nam triều là một bọn thối nát có phần trách nhiệm rất lớn với tình cảnh khốn khổ của nhân dân, chúng ta cũng không hên vực chúng làm gì. Nhưng thủ phạm chính có nhiều tội ác với nhân dân ta phải là bọn cướp nước là thực dân Pháp rồi mới đến bọn đầu hàng bán nước là vua tôi nhà Nguyễn. Đả kích Nam triều mà không lên án chính sách bảo hộ, tức là đánh vào ngọn mà không đánh vào gốc. Kẻ cướp đến nhà mà chủ nhà hèn yếu không dám chống lại, phải đưa của nộp cho nó, rồi trở lại làm tôi tớ cho nó để được an thân, như thế mà không đả kích kẻ cướp lại đả kích chủ nhà, đổ tội cho chủ nhà cả, thì rất không đúng. Huống chi về thời Phan-chu-Trinh, bọn đi làm quan chưa phải đã hoàn toàn hư hỏng cả; vẫn có người biết cái nhục mất nước và còn đề hi vọng vào những người yêu nước. Chúng ta vẫn thấy có những quan đại thần, như Hồ Lệ, Nguyễn Thảng liên lạc và trao đổi ý kiến với Phan-bội-Châu, có người đã làm tri huyện như Lương-văn-Thành bỏ quan để theo Phan-bội-Châu xuất dương du học (*Phan-bội-Châu niên biểu*). Tất cả những lực lượng chống Pháp cần phải khai thác cho hết, lúc mà trong giai cấp phong kiến đang có những phần tử kháng chiến. Phan-chu-Trinh, đối với nhân dân thì cho là quá ngu dốt, đối với quan trường thì cho là hoàn toàn thối nát, đối với hạng người theo phái bạo động đi cầu ngoại viện thì lại cho là « bạo động là chết, vọng ngoại là ngu ». Ấy thế mà không thấy khi nào Phan-chu-Trinh thẳng tay chỉ trích người Pháp cả. Trong thư gửi cho Bô, Phan-chu-Trinh chỉ trách người Pháp đã dung túng cho quan lại Nam triều làm bậy, mà không nói ra một tội ác nào của chính người Pháp cả; trong thư gửi cho Khải-định, Phan-chu-Trinh nhiều chỗ ca tụng công đức người Pháp. Lập trường bạn, thù như thế là đảo điên. Phan-chu-Trinh công kích người khác « trong ngoài là ngu » thế mà tự Phan lại muốn dựa vào Pháp. Phải chăng đối với Phan, Pháp không phải là ngoài, chính quyền thực dân Pháp ở nước ta là chính quyền hợp pháp!? Vì không đồng ý với Phan-bội-Châu, Phan-chu-Trinh đã tuyên truyền chống lại phong trào bạo động, làm hại cho cuộc vận động của

Phan-bội-Châu. Lúc Phan-chu-Trinh đi Trung-quốc và Nhật về, Nguyễn Hàm, một đồ đệ Phan-bội-Châu ở Quảng-nam, đã viết thư cho Phan-bội-Châu phản nản là « Tây-hồ về đây rất bất lợi cho bạn buôn ». Bạn buôn đây là nói bóng chỉ những người theo chủ trương bạo động (*Phan-bội-Châu niên biểu*).

Nếu giữa Phan-chu-Trinh và Phan-bội-Châu có sự phối hợp cộng tác, lấy việc khai dân trí, chấn dân quyền, các cải cách kinh tế, văn hóa mà phục vụ cho công việc cách mạng vũ trang thì có lợi cho phong trào chống Pháp biết bao nhiêu. Đường này Phan-chu-Trinh lại cản trở các chiến sĩ yêu nước dùng thủ đoạn bạo động, xướng ra cái thuyết « bộ Đông đảng » (bất đảng Đông, tức là đảng đi Nhật). Những người yêu nước chân chính theo chủ trương Phan-bội-Châu lúc bấy giờ như Đặng-văn-Bá, Lê Huân, Nguyễn-đình-Kiên... mà tôi được gặp sau này, rất chê trách Phan-chu-Trinh về những hành động có tính chất phá hoại phong trào, mặc dầu không phải có dụng tâm xấu.

Còn chủ trương đả kích chủ nghĩa quân chủ của Phan-chu-Trinh như thế nào? Trước khi bị đày ra Côn-lôn và sau khi được sang lưu trú ở Pháp, Phan-chu-Trinh có biến chuyển về tư tưởng. Trong bức thư gửi cho Bô, Phan chỉ đả kích các quan mà không động gì đến vua cả. Trong thư gửi cho Khải-định thì Phan đề ra 7 tội của Khải-định. Phan cho rằng: « 7 tội đó, đều là những điều quan hệ với quốc kế dân sinh mà thôi, chứ còn những tội lật vật khác, thì không kể xiết, hoặc là những việc không quan hệ gì đến quốc sự, hay việc riêng của một người nên cũng chẳng sá kể chi ». Nếu ta xét 7 tội mà Phan nêu ra là 1. tôn bậy quân quyền; 2. lạm hành thưởng phạt; 3. thích dùng những sự qui lạy; 4. xa xỉ quá độ; 5. ăn mặc không phải lối; 6. chơi bời vô độ; 7. chuyến này đi Tây có một sự ám muội, thì thấy quả Khải-định có 7 tội đó thật. Nhưng đồ đã phải là tội nặng nhất của Khải-định đối với quốc kế dân sinh chưa? Cái tội to nhất của Khải-định cũng như của các vua nhà Nguyễn trước Khải-định là đã đầu hàng Pháp để cho Pháp chiếm nước ta, rồi quay lại làm tay sai cho Pháp kim hãm nhân dân ta trong tình trạng nghèo nàn lạc hậu, giúp cho Pháp bóc lột nhân dân, đàn áp các phần tử ái quốc của ta. Còn các tội khác chẳng qua là kết quả tất nhiên của một ông vua mất nước, làm bù nhìn tay sai cho địch mà thôi. Song xét ra cho kỹ, thì Phan-chu-Trinh tuy ghét quân chủ, nhưng chưa phải đã đả kích hẳn vào chế độ quân chủ. Phan chỉ công kích các vua hôn ám, chứ không phải muốn lật đổ cơ sở quân chủ, chỉ bỏ cái chế độ quân chủ độc tài, truất bỏ bọn quan lại bất lực, thế vào đó một chế độ mà vua ít quyền với

một bộ máy cai trị tiến bộ. Trong thư viết cho Khải-định, Phan-chu-Trinh nói: « Chính phủ Nam triều lâu nay quen thói chuyên chế, chỉ mong sao cho vinh thân phì gia lấy một mình, thấy ai nói đến cải cách thì ghét như cừu địch, coi nhân dân như cỏ rác, ấy chính là những cái mầm cách mạng nổi lên » (1). Rõ ràng là Phan sợ « cách mạng nổi lên » nên muốn vua bớt chuyên chế, cho dân nhiều quyền hơn mà làm việc cải cách dễ tránh « cách mạng nổi lên ». Và ở một đoạn khác, Phan nói « Xét xem chính thể văn minh lập hiến ở các nước Âu Á, mỗi khi nhà vua có phạm điều gì, quốc dân được phép hỏi tội; đầu nước ta bấy giờ dân quyền chưa có, hiến pháp chưa lập, nhà vua còn nắm cái quyền độc đoán, nhân dân chưa được nghỉ luận tự do, nếu theo lấy cái đại nghĩa ấy mà làm, thì bề hạ tất phải chịu những búa rìu của quốc dân... » Xem thế nếu vua không độc đoán, dân có quyền tham chính thì Phan-chu-Trinh sẽ mãn nguyện. Lúc về Sài-gòn Phan vẫn nói trong bài « quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa » như sau: « cũng có một cái dịp dùng cái quyền quân chủ rất tốt, như nước Nhật, nước Xiêm, khi nước Âu-châu mới qua thì dân còn khờ khạo không biết gì, thế mà nhờ trên có ông vua anh hùng, dưới có các quan tài trị đem đường chỉ lối cho dân tấn tới lại càng mau. Vậy thì cũng là một sự hay... ». Thế thì sở dĩ Phan công kích vua nhà Nguyễn, chỉ vì vua nhà Nguyễn thối nát. Chứ nếu vua nhà Nguyễn được như vua Nhật, vua Xiêm, thì Phan-chu-Trinh cũng vui lòng đóng vai một ông « quan tài trị » thôi. Không phải Phan-chu-Trinh đã đi đến chủ trương đánh đổ chế độ quân chủ.

Chủ trương dân chủ của Phan-chu-Trinh cũng chưa đến mức độ của hội Việt-nam quang phục của Phan-bội-Châu. Phan-chu-Trinh có nghiên cứu các tân thư của phái tân học Trung-quốc cuối thế kỷ thứ 19 và các nhà triết học Pháp thế kỷ thứ 18, nhưng căn bản lý luận của Phan-chu-Trinh vẫn là dựa vào nho giáo, mà nho giáo chủ yếu là tôn quân. Để tiếp thu được ý kiến dân chủ tư sản Tây phương, Phan-chu-Trinh muốn có sự dung hòa giữa Đông, Tây; đại thể cũng theo như cái thuyết « Trung học vị thể, Tây học vị dụng » (Trung học làm nòng cốt, Tây học làm tác dụng) của một số nhà lý luận Trung-quốc thời Khang, Lương. Trong bức thư gửi Khải-định, Phan có nhắc câu nói của Khổng tử về vua tốt và vua xấu. Khổng-tử cho rằng một ông vua có thể làm cho nước hưng vượng bằng một câu nói, câu nói ấy là: « làm vua khó, làm tôi không dễ » và một câu nói có thể làm cho nước suy vong, tức là câu: « Ta chẳng thích gì làm vua,

chỉ muốn không ai trái lời ta mà thôi ». Phan cũng nhắc câu nói của ông Mạnh « Dân là quý, rồi đến xã tắc, vua là khinh ». Rồi Phan kết luận: Bề hạ thử giở các sách ngũ kinh, tứ thư mà xem, có câu nói nào làm chứng tôn quân được không? Phải chăng Phan-chu-Trinh cho rằng Khổng, Mạnh cũng chủ trương quân chủ lập hiến? Thế thì chủ nghĩa dân chủ mà Phan-chu-Trinh muốn thực hiện là một thứ dân chủ dung hòa giữa cũ và mới, giữa Đông và Tây, giữa vua và dân, chứ không phải thứ dân chủ giống hệt như của giai cấp tư sản Tây phương mà cuộc cách mạng Pháp tiêu biểu.

Vào thời Phan-chu-Trinh, nhân dân ta cũng như nhân dân nhiều nước nhỏ yếu, về nhận thức chính trị còn rất là ấu trĩ, khó mà thấy được hết cái dã tâm của bọn thực dân và sức mạnh của nhân dân mình. Do đó về chủ trương chính trị, mặc dầu là người chân thành, cũng có thể đi sai đường lối. Ngày nay mọi người chúng ta đều có điều kiện để thấy rằng bọn thực dân cướp nước không bao giờ lại muốn thành tâm khai hóa cho nhân dân các nước thuộc địa và một nước bị nạn ngoại xâm mà muốn giành lại độc lập, thì nhất định phải làm cuộc đấu tranh cách mạng, kể cả vũ trang bạo động, mới có thể đi đến thắng lợi, mà thắng lợi đó có thể đến nhanh hay chậm tùy ở các điều kiện chủ quan và khách quan.

Chính sách cải lương là một chính sách lưỡng chừng, không triệt để, không do tự nhân dân chủ động được mà tùy thuộc vào bọn thống trị, cho nên khi thực hiện thường gặp mắc mưu không thông suốt, không đi đến đâu mà trạch hướng đi là có tác hại. Chủ nghĩa cải lương của Phan-chu-Trinh bị phá sản cũng là qui luật không thể tránh được.

Tuy nhiên về nhân cách của Phan-chu-Trinh thì có nhiều điều khả thủ. Sinh vào một nước bị ngoại địch xâm lược, Phan-chu-Trinh thành thực muốn cứu nước bằng một cách riêng do ông nghiên cứu mà đề ra. Mặc dầu học giỏi, thi đậu và được bổ làm quan, Phan không muốn nhân thế mà mưu cầu phú quý cho riêng mình; Phan bỏ quan chức về hoạt động chính trị; ra hoạt động cứu nước Phan đã phải chịu tù đầy mà không sờn lòng; lúc ở Pháp có khi bị nghèo đói phải làm thuê làm mướn sinh nhai, sống cuộc đời gian khổ, chứ không thêm chiều lụy thực dân để kiếm tiền phụ cấp. Trước sức mạnh của thực dân Pháp, trước pháp luật tàn bạo của vua quan Nam-triều, Phan cũng không thay đổi chí hướng của mình. Phan-chu-Trinh thật là có cái thái

(1) Thư gửi Khải-định.

độ « phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất » của một người đại trượng phu. Đất nước còn bị luân vong, nhân dân còn sống dưới ách nô lệ thì Phan cũng suốt đời sống đời sống thanh bạch gian khổ, giữ cái chí kiên cường cho đến hơi thở cuối cùng. Vì bị các điều kiện thời đại, giai cấp, hoàn cảnh gia đình và xã hội mà Phan-chu-Trinh đã chọn con đường cải lương, cho đó là con đường duy nhất đúng để đem nước nhà đến độc lập phồn vinh; còn đi con đường bạo động thì Phan chỉ thấy chết chóc, tù đầy mà kết cuộc không được ích lợi gì cả, nên Phan khuyên nhân dân tránh con đường ấy. Vì thành

thực Phan-chu-Trinh tin tưởng như thế nên đã hành động như thế, Phan không dối mình, không dối người.

Được các kinh nghiệm phong phú của hàng trăm năm chiến đấu của các bậc ái quốc tiền bối chúng ta, được sự giáo dục của Đảng của giai cấp công nhân hơn 30 năm nay, chúng ta thấy rõ con đường cải lương nói chung và con đường cải lương của Phan-chu-Trinh nói riêng không thể đưa lại lợi ích gì cho quốc gia dân tộc, chúng ta bài xích con đường đó. Nhưng phần tích cực của Phan-chu-Trinh, tư cách con người của Phan-chu-Trinh luôn luôn đáng được chúng ta khâm phục và học tập.

Về bài « Chung quanh vấn đề... »

(Tiếp theo trang 10)

Nếu nơi các giáo sĩ sống là nơi nhân dân có cảm tình với khởi nghĩa Tây-sơn, thì những điều họ ghi chép có lợi cho cuộc khởi nghĩa ấy. Trái lại, nơi họ hoạt động lại là nơi mà bọn nắm quyền thống trị căm ghét khởi nghĩa Tây-sơn, thì thái độ của họ đối với cuộc đấu tranh của anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ có thể bị thiên lệch. Có nhiều trường hợp, các giáo sĩ ghi chép một cách khách quan, nhưng vẫn có thể sai sự thật. Vì sự thật mà giáo sĩ phản ánh chỉ là sự thật ở một vùng thôi, chứ không phải là sự thật phổ biến ở tất cả các nơi.

Tóm lại đối với các tài liệu của các giáo sĩ phương Tây, cũng phải có thái độ phê phán, phải có lập trường, quan điểm đúng đắn, phương pháp nghiêm túc, thì mới nhìn thấy một phần nào sự thật về khởi nghĩa Tây-sơn, và mới có những nhận định khoa học đối với cuộc khởi nghĩa ấy.

Trong bài « Chung quanh vấn đề: ai đã thống nhất Việt-nam: Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh? », Nguyễn Phương có chối cãi việc đế quốc Mỹ rải chất độc hóa học xuống miền Nam. Vấn đề này cũng như vấn đề Nguyễn Phương hăm dọa « Bắc tiến » là những vấn đề thuộc về chính trị, nói ra thì dài lắm, không thuộc phạm vi bài này. Bởi vậy, tôi không muốn nói đến nhiều. Tôi chỉ muốn nhắc các bạn đọc ở miền Nam rằng: Việc đế quốc Mỹ rải chất độc hóa học xuống miền Nam đã

được các hãng thông tin (như hãng Reuter chẳng hạn) nói đến, và các bạn của tôi ở miền Bắc đã nói nhiều trên báo hàng ngày hoặc hàng tuần. Ở đây tôi thấy không cần phải nhắc lại làm mất thì giờ của các bạn ở miền Bắc cũng như ở miền Nam.

* * *

Qua bài « Ai đã thống nhất Việt-nam: Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh? » đăng *Bách khoa* số 148 Tháng Ba 1963, và nhất là bài « Chung quanh vấn đề: ai đã thống nhất Việt-nam: Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh? » đăng *Đại học* số 35 — 36 Tháng 10 và Tháng 12-1963, Nguyễn Phương đã hiện nguyên hình. Nguyễn Phương nghiên cứu lịch sử Việt-nam là nhằm xuyên tạc lịch sử Việt-nam, bôi nhọ các anh hùng dân tộc, bôi nhọ cuộc khởi nghĩa Tây-sơn vĩ đại, và đã công nhiên ca tụng những tên phản động hại nước hại dân cũng rắn cắn gà nhà như Nguyễn Ánh chẳng hạn. Với những lập luận của Nguyễn Phương, cái mà Phương phục vụ không phải là khoa học, mà là chính trị. Phương phục vụ chính trị, nhưng Phương giấu kín ý đồ đó, vì cái chính trị mà Phương phục vụ là cái chính trị đen tối, bần thủ. Đó là cái chính trị cướp nước của bọn đế quốc Mỹ xâm lược, và cái chính trị bán nước của bọn Việt gian đang cắn xé nhau ở Sài-gòn.

Tháng 11-1964

THÊM MỘT SỐ TÀI LIỆU VỀ CỤ PHAN-CHU-TRINH

TRƯƠNG-HỮU-KỶ

Trong mấy số tạp chí trước, chúng tôi đã đăng một số tài liệu về cụ Phan-chu-Trinh, hôm nay, chúng tôi đăng thêm một số tài liệu nữa do ông Trương-hữu-Kỷ cung cấp để các bạn tham khảo, giúp phần vào việc bình luận Phan-chu-Trinh được tốt.

Đây là những tài liệu trích trong bài « Phan-chu-Trinh với chủ nghĩa cải lương » của ông Trương-hữu-Kỷ, còn ý kiến của ông, chúng tôi sẽ trích đăng trong một bài khác.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

SAU đây chúng tôi trích dịch bản điều trần của cụ Phan-chu-Trinh đăng trong tập san của hội Nhân quyền năm 1911 (1), trong đó cụ bênh vực những đồng bào biểu tình xin miễn thuế đã bị chính phủ thực dân kết án là phản loạn. Cụ đã châm biếm mỉa mai chính phủ này một cách khá chua cay. Cụ nói: « Chúng tôi vui lòng rằng đã có thể điều trần trần trọng và công khai với chính phủ Đông-dương những hoàn cảnh cùng cực của chúng tôi, sống khổ sở từ khi mất nước... ». Về chỗ nói về 200 người biểu tình, vừa bị giết chết vừa bị thương ở Quảng-ngãi, cụ có nhắc lại câu rất tàn nhẫn của tên công sứ bảo hộ như sau: « « Nếu các anh muốn làm nhà cải lương, thì hãy đợi 30 hoặc 40 năm nữa. Bây giờ thì các anh hãy rút lui đi, kéo người ta sắp bắn vào các anh đó ». Thế là nó nói dứt lời liền ra lệnh bắn liền... ». Cụ cho rằng những bản án đối với đồng bào ta đó là giả đồ (simulacre de jugement) cụ chê là tàn bạo, và cụ thách bất cứ nhà luật gia nào xét được cho ra manh mối những điều phi lý thêu dệt nên những phán quyết ấy. Cụ nói: « Dự thăm, và thảo luận, thì chẳng nên nói đến.

Bản phán quyết do các ngài công sứ lập ra tại thâm cung pháp đình, trong vòng bí mật tuyệt đối, thậm chí chẳng thêm cáo tri cho người bị kết tội, đến phút cuối cùng họ cũng chẳng biết tí gì, khi bị đem ra pháp trường để hành hình hoặc chuyển đến nơi đây. Người ta chỉ sau này báo cho các làng, quê quán của họ rằng họ phạm tội phản loạn mà thôi... »

Khi nói về việc mở trường học, cụ lại nêu ra rằng: « Bất cứ cái sáng kiến gì của tư nhân, mà là người bản xứ đều bị Nhà nước làm rầy rà ».

Về chỗ cô động cho đồng bào cắt tóc, mà chính quyền thực dân gọi là « cuộc phản loạn

của bọn cắt tóc » (révolte des cheveux coupés) cụ cũng châm biếm chua cay bọn thực dân:

« Sau khi chinh phục được ít lâu, nước Nhật-bản đã dùng hai biện pháp, mà các Lão Pháp đã tường thuật: vì ích lợi của sự vệ sinh và để nâng cao dân tộc Triều-tiên: 1) Cắt tóc, 2) Cấm tảo hôn. Đó, theo tôi, là văn minh. Nhưng mà, đối với các ngài thực dân Pháp, thì những người An-nam bản thổ sao lại được phép bắt chước người Âu châu chứ! Không thể dong thư được! Phải đình chỉ ngay lập tức. Thế là họ nặn ngay ra một tạ sự: Cắt tóc, đó là một cái tín hiệu để tập hợp bọn phản loạn! Thế là những người cắt tóc bị truy tầm và tù tội hàng đàn. Thật là bên này cho là phải, bên kia cho là trái ».

Về chỗ quan tòa thực dân kết tội cụ Lê-bá-Trinh vì cụ đã cho phép học trò cụ tập hợp và để cho họ hô câu châm ngôn: « Đồng tình với đồng bào là một bổn phận thứ nhất », cụ Phan-chu-Trinh lại mỉa mai kết luận: « Như thế thì ra, theo như giáo lý của những nhà thống trị của chúng ta, người An-nam ngày nay không nên yêu mến lẫn nhau nhưng mà phải cấu xé lẫn nhau để thực hành câu châm ngôn đã được chứng minh rồi: « Người là một con chó sói đối với người » ». Thấy trong một bản án quan tòa buộc tội người ta vì đã gợi ý đến dân quyền, và coi như là một nguyên lý cơ bản, cụ Phan-chu-Trinh lại bài bác:

« Vậy thì ra khi người ta là người An - nam, dám nghĩ tức là phạm một trọng tội và dám cả gan nói đến một nguyên tắc xã hội mà ở trong hết thảy các sách giáo dục đều có, là tự đặt mình vào một trường hợp đáng treo cổ! Thế thì tại làm sao các nhà thống trị lại luôn luôn đem vào trong các bài diễn văn chính

(1) Cahier de la Ligue des Droits de l' Homme năm 1911 (không nhớ tháng nào).

thức những lời hứa hẹn lộng lẫy, bằng những danh từ phù hoa song rỗng tuếch: công bình, hào hiệp, ân huệ của văn minh, và biết bao nhiều câu sáo ngữ cùng màu sắc nữa? Thà rằng cứ nói toạc ra thế này lại cao thượng: «Chúng ta đã chinh phục được các người, các người là nô lệ của chúng ta, chúng ta được tùy tiện xử dụng các người theo ý muốn của chúng ta. Các người bị đặt ra ngoài gia đình nhân loại. Các người nên coi đó là đã định rồi!».....»

Cụ lại công kích bọn quan ta đã dùng những biện pháp độc tài để đàn áp các cuộc biểu tình van xin, dưới sự bảo hộ (sous les auspices) của chính quyền thuộc địa.

Cụ lại vạch ra rằng bọn quan tỉnh theo lệnh công sứ Pháp, đã khinh xuất kết 2 án tử hình treo và hai án phạt tử vong và đầy.

Về chỗ ông Tú tài Dương-Thạc bị kết án oan uổng và chết ở đảo Côn-lôn sau khi bị đầy 3 tháng ra đấy, cụ mỉa mai: «Ông chết... trong khi nghĩ đến vợ con ông, và cảm ơn Nhà nước tự phụ là bảo hộ» (bénissant l'administration qui se dit protectrice).

Cụ mặt sát những phán quyết ấy, cho là đã man.

Cụ đã kích việc giết nhà danh nho Trần-quý-Cáp, coi như một vụ ám sát, nhân danh Nhà nước mà can phạm (commis au nom de l'administration).

Bản án vừa đưa ra là trầm quyết liền. Sau khi hành hình chưa được một giờ thì có điện tín của viên Toàn quyền gửi đến, ra lệnh đưa Trần tiên sinh đi đầy ở Côn-lôn. Cụ than phiền: «Than ôi! Hỡi toàn quyền vô phúc, người đã chẳng tính toán đến sự miễn can của các công sứ và quan lại của người, khi cần giết những người bản xứ lương thiện!» (Hélas! pauvre gouverneur général, tu n'as pas compté avec l'activité de tes résidents et de tes mandarins, quand il s'agit de tuer d'honnêtes indigènes!).

Rồi cụ lại phản đối việc không cho gia đình cụ Trần-quý-Cáp nhận thi hài người bị chém sau khi hành hình như sau:

«Nhà nước xử tử nhà nho sĩ này chưa cho thế là đủ, lại còn ngược đãi nữa là từ chối không trả thi hài ông cho gia đình, mà đến mãi bây giờ người ta cũng không biết rằng, Nhà nước đã dùng thi hài ấy làm gì. Thế là tỏ ra văn minh đứng trước một dân tộc thực hành việc cúng bái người chết đó ư! Người ta sẽ ngạc nhiên ít hơn, nếu người ta nhớ rằng ở Hà-nội, khi xử tử, những người lính tập can việc đầu độc nước giếng, Nhà nước lại còn sai bắt cha mẹ và con các nạn nhân đến chứng kiến cái việc thăm sát long trọng những kẻ

thân yêu của họ nữa. Người ta lại còn biết rằng Nhà nước hoặc bằng cách đầu độc, hoặc bằng cốt mìn, vẫn không tiêu diệt nổi ông trừ danh Đề Thám, phải khai quật hài cốt của cha mẹ ông ta rồi ném xuống sông. Rút cục, cứu cánh cũng chẳng chứng minh phương tiện, vì rằng làm như thế vẫn chẳng khiến được người phiến loạn trừ danh hàng phục».

Về việc sau những cuộc biểu tình ở Quảng-nam, Nhà nước thiết lập một chế độ hà khắc đối với các nho sĩ, cụ Phan-chu-Trinh công kích tên hổ chính Phạm-ngọc-Quát đã vu oan cho cụ Trần-quý-Cáp đến nỗi cụ bị xử tử và đồng thời cụ công kích tên khâm sứ Lê-véc-cơ (Lêvêque) vì tên này đã ra lệnh cho các quan tỉnh tàn sát vô tình để duy trì uy tín của Nhà nước, theo như hần nói (massacrer impitoyablement pour maintenir, dit-il, le prestige de l'administration).

Trong mục kết luận, cụ nói:

«Tàn sát người nộp thuế, ngược đãi sĩ phu, phá hoại các trường học và hội buôn sáng lập theo chỉ thị của chính phủ, đó là những biện pháp của chính quyền Đông-dương sau những cuộc biểu tình van xin của nhân dân An-nam chống với sưu dịch khiến cho họ khổ sở, chết đói, chống với một cái chế độ hà khắc và độc ác nó dìm họ vào vòng nô lệ.

Người ta hãy tưởng tượng xem những gia đình tan tác phải đi ăn mày.

Người ta hãy tưởng tượng xem những học trò không có trường học, lêu lổng chữ nhau ở ngoài phố.

Người ta hãy tưởng tượng xem những quả phụ đương trẻ tang, trong khi cùng bái linh hồn chồng, nước mắt tràn trề, bảo lũ con chung quanh: «Các con nên nhớ rằng chính những nhà thống trị Pháp đã giết cha chúng con. Hôm nay là ngày giỗ cha các con đó. Các con nên nhớ mãi và không bao giờ quên rằng khi các con lớn lên, các con sẽ có thể có cái số phận như cha các con».

Cuối cùng, cụ lại cảnh cáo chính quyền thực dân:

«Nhà nước chớ có tưởng tượng rằng muốn bảo thủ cái uy tín của mình thì cần dùng bao giờ thừa nhận lỗi lầm của mình. Như thế là hoàn toàn không biết tí gì đến tâm tình của người Viễn Đông và các việc Viễn Đông. Thực tế, lịch sử của Trung-quốc, việc thú tội của người Mãn-châu trước khi đổ, chứng tỏ rằng, điều trái lại thế là đúng».

Những tài liệu mà chúng tôi vừa dẫn trên này chứng minh rằng cụ Phan-chu-Trinh đã phản đối công kích khá nhiều chính quyền thực

(Xem tiếp trang 37)

VÀI NÉT VỀ QUÁ TRÌNH XÂM LƯỢC CỦA ĐẾ QUỐC MỸ Ở VIỄN ĐÔNG VÀ ĐÔNG NAM Á

HUỲNH - LỬA

TRONG mấy năm gần đây, đế quốc Mỹ lồng lộn điên cuồng can thiệp vào công việc nội bộ của các nước ở Viễn Đông và Đông Nam Á, ra sức đàn áp phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân các nước ở khu vực này. Nhưng đã tâm và hành động xâm lược của đế quốc Mỹ đối với các nước Viễn Đông và Đông Nam Á

không phải là mới có trong mấy năm nay, trái lại, sự xâm lược đó có một quá trình lịch sử lâu dài. Điềm lại quá trình xâm lược đó, chúng ta sẽ thấy rõ hơn bản chất hiếu chiến và xâm lược của giai cấp tư sản lũng đoạn Mỹ, đã tâm của nó đối với vùng Viễn Đông và Đông Nam Á cùng sự thất bại tất yếu của nó.

NHỮNG HÀNH ĐỘNG XÂM LƯỢC ĐẦU TIÊN

Cuộc chiến tranh độc lập từ năm 1778 đến năm 1783 đã giải phóng cho 13 thuộc địa Bắc Mỹ thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân Anh. Nhưng cuộc chiến tranh đó không chỉ là một cuộc chiến tranh giải phóng mà còn là một cuộc cách mạng có tính chất dân chủ tư sản. Cuộc cách mạng này đã tạo ra khả năng phát triển mạnh mẽ quan hệ tư bản chủ nghĩa ở Mỹ. Từ sau cuộc cách mạng đó, nước Mỹ tiến nhanh trên con đường tư bản chủ nghĩa. Nhất là trong khoảng thời gian từ giữa những năm 80 thế kỷ XIX đến hết thế kỷ đó, công nghiệp Mỹ phát triển với một tốc độ chưa từng thấy. Năm 1913, Lê-nin viết: « Về tốc độ phát triển (của chủ nghĩa tư bản vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX) không nước nào theo kịp Mỹ » (1). Trong những năm ấy, Mỹ đã nhảy từ một nước công nghiệp đứng hàng thứ tư trên thế giới lên hàng thứ nhất, vượt rất xa Anh, nước được mệnh danh là « xướng máy của thế giới ». Cũng trong thời gian này, nhiều tổ chức lũng đoạn đã bắt đầu xuất hiện ở Mỹ.

Nước Mỹ đã trở thành một nước tư bản chủ nghĩa lớn mạnh. Trong điều kiện đó, thị trường trong nước đã không thỏa mãn được đã tâm cướp đoạt của giai cấp tư sản lũng đoạn Mỹ. Chúng bèn nghĩ đến việc chiếm thị trường ở nước ngoài. Lời tuyên bố sau đây của thượng nghị sĩ Lott-giơ đã nói lên đầy đủ tham vọng đế quốc của giai cấp tư sản lũng đoạn Mỹ lúc đó: « Nhân dân Mỹ và những lực lượng kinh tế làm cơ sở cho tất cả mọi việc sẽ đưa chúng ta tiến tới địa vị bá chủ thế giới về mặt kinh tế » (2).

Nhưng vấn đề đặt ra cho giai cấp tư sản lũng đoạn Mỹ là mũi nhọn xâm lược nên chĩa

về hướng nào? Làm thế nào để có được thị trường ngoài nước? Chúng ta đều biết rằng Mỹ là một nước tư bản chủ nghĩa sinh sau đẻ muộn, khi nó bước lên vũ đài chính trị thế giới thì thị trường thế giới đã bị các nước đế quốc « lão làng » phân chia xong. Vì vậy muốn có thị trường ngoài nước, muốn có thuộc địa, Mỹ phải bắt tay tranh giành với các nước đế quốc khác. Nước đế quốc phải đương đầu trước hết với sự cạnh tranh của Mỹ là Tây-ban-nha. Thấy rõ nước Tây-ban-nha đã già cỗi suy yếu, giai cấp tư sản lũng đoạn Mỹ liền chĩa mũi nhọn xâm lược của nó vào những thuộc địa béo bở của nước này. Năm 1898, lấy cớ giải phóng Cu-ba, Mỹ gây chiến với Tây-ban-nha. Cuộc chiến tranh Mỹ—Tây này mà Lê-nin đã coi là một cuộc chiến tranh mở đầu cho hàng loạt những cuộc chiến tranh trong giai đoạn mới của lịch sử thế giới, giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, thực chất là một cuộc chiến tranh đế quốc tranh giành thuộc địa (3) nhằm đối tượng là Cu-ba, Phi-lip-pin và một số vùng lãnh thổ khác. Cuộc chiến tranh này đồng thời cũng viết lên trang sử xâm lược đầu tiên của giai cấp tư sản lũng đoạn Mỹ đối với khu vực Đông Nam Á và Viễn Đông.

(1) Lê-nin — Chủ nghĩa tư bản và nông nghiệp Mỹ, trang 9. Dẫn trong *Lịch sử đảng Cộng sản Mỹ* của Uy-li-am Phô-stơ. Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội, 1962, tr. 97.

(2) Dẫn trong *Lịch sử Đảng Cộng sản Mỹ* của Uy-li-am Phô-stơ, Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội 1962, tr. 98.

(3) *Tuyên tập Lê-nin*, bản Trung văn, tr. 1016

Trong việc tranh giành những thuộc địa của Tây-ban-nha, đế quốc Mỹ đã nấp dưới chiêu bài « bảo vệ các dân tộc bị Tây-ban-nha áp bức ». Cuộc chiến tranh Mỹ—Tây nổ ra đúng vào lúc cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Phi-lip-pin đang phát triển rầm rộ. Trong tình hình đó, giai cấp tư sản lũng đoạn Mỹ buộc phải giả vờ tán thành Phi-lip-pin thành lập chính phủ độc lập bởi vì ở phương Đông, lực lượng của Mỹ không nhiều, không thể chiếm đóng ngay Phi-lip-pin. Đế quốc Mỹ âm mưu mượn tay nhân dân Phi-lip-pin để tiêu diệt lực lượng quân sự Tây-ban-nha, rồi sau sẽ chiếm lấy Phi-lip-pin. Ý đồ xâm lược đó của Mỹ, ngay một số lãnh tụ dân tộc chủ nghĩa của Phi-lip-pin hồi đó như Ma-pi-ni cũng nhìn thấy. Ma-pi-ni vạch rõ: người Mỹ và người Tây-ban-nha cũng như tất cả các dân tộc châu Âu khác đều muốn chiếm lấy hòn ngọc đẹp của đại dương phương Đông đó (1).

Cuộc chiến tranh Mỹ—Tây này chỉ kéo dài có ba tháng nhưng nước Tây-ban-nha già cỗi bại trận buộc phải cầu hòa, bằng lòng « chuyển » Phi-lip-pin lại cho Mỹ với giá 20 triệu đô-la. Nhưng chính phủ Phi-lip-pin kháng nghị, kiên quyết không thừa nhận tướng Ô-đi-xơ của Mỹ làm tổng đốc Phi-lip-pin. Thế là đế quốc Mỹ liền phát động một cuộc chiến tranh xâm lược đẫm máu mới nhằm tiêu diệt nước cộng hòa Phi-lip-pin độc lập mới ra đời. Trong cuộc chiến tranh xâm lược này, bọn xâm lược Mỹ đã tàn sát nhân dân Phi-lip-pin vô cùng dã man. Một phóng viên nhà báo lúc đó đã tường thuật rằng: « Theo mệnh lệnh của các sĩ quan quân đội Mỹ, dưới sự giám sát của thầy thuốc, binh sĩ đổ nước muối hoặc rượu xà phòng vào bụng những người Phi-lip-pin hòa bình, do đó cơ thể của họ chường lên gắp đôi lúc thường, sau đó bọn quân lính đem bắn chết những người bất hạnh đó. Bọn chúng đã giết chết cả phụ nữ và trẻ con » (2). Hành động dã man tàn ác của quân đội Mỹ đã gây nên sự phẫn nộ của dư luận thế giới. Lê-nin viết rằng: « Nhân dân Mỹ, một nhân dân đã từng nêu lên cho thế giới tấm gương về cuộc chiến tranh cách mạng chống lại sự nô dịch phong kiến rồi cuộc lại rơi vào địa vị của những tên đao phủ, năm 1898, dưới chiêu bài « giải phóng » Phi-lip-pin, họ đã bóp chết Phi-lip-pin để thỏa mãn nguyện vọng của bọn con đồ giàu có » (3).

Năm 1901, quân đội xâm lược Mỹ hoàn toàn chiếm đóng Phi-lip-pin. Đế quốc Mỹ xâm chiếm Phi-lip-pin trước hết là nhằm biến Phi-lip-pin thành thị trường tiêu thụ hàng hóa, nơi cung cấp nguyên liệu và xuất cảng tư bản của Mỹ. Nhưng ngoài mục đích đó, đế quốc Mỹ còn nhằm biến Phi-lip-pin thành một cứ điểm để

sau này Mỹ mở rộng xâm lược ra khu vực Đông Nam Á và Viễn Đông. Đúng như Lê-nin khi bàn về cuộc chiến tranh Mỹ—Tây, đã vạch rõ: « Phi-lip-pin là một bước để đi đến châu Á và Trung-quốc » (4).

Lời tuyên bố sau đây của thượng nghị sĩ Mỹ Bơ-vơ-rai-dơ (Beveridge) ngày 9 tháng giêng 1900 cũng nói lên điều đó: « Phi-lip-pin mãi mãi là của chúng ta. Ngay đằng sau Phi-lip-pin là những thị trường vô biên của Trung-quốc. Chúng ta không từ bỏ cái nào » (5).

Như vậy, với việc xâm chiếm Phi-lip-pin, đế quốc Mỹ đã bắt đầu chĩa mũi nhọn xâm lược của nó đến khu vực Viễn Đông và Đông Nam Á, đồng thời cũng đã tạo cho nó một cứ điểm xâm lược đầu tiên ở khu vực này.

Để tạo thêm điều kiện cho việc mở rộng xâm lược của chúng đến vùng Viễn Đông và Đông Nam Á, ngoài việc xâm chiếm Phi-lip-pin, đế quốc Mỹ còn đẩy mạnh việc xây dựng Kênh đào Pa-na-ma. Uy-li-am Mắc-kin-lây (William McKinley), tổng thống Mỹ, tháng chạp 1893 đã nói rõ âm mưu của Mỹ trong việc xây dựng kênh đào này như sau:

« Việc xây dựng kênh đào nối liền hai đại dương đã trở nên cần thiết hơn bao giờ hết đối với việc tăng cường sự nhanh chóng về giao thông vận tải giữa bờ biển phía đông và bờ biển phía tây của chúng ta, cần thiết cho việc xâm chiếm đảo Ha-oai và cho triển vọng mở rộng ảnh hưởng và nền buôn bán của chúng ta trong khu vực Thái-bình-dương » (6).

Sau khi đã tạo cho mình những căn cứ xâm lược, đế quốc Mỹ liền quyết định thò tay sâu hơn vào khu vực Viễn Đông và Đông Nam Á mà đối tượng chính là Trung-quốc. Tổng thống Mỹ Uy-li-am Mắc-kin-lây trong bức công hàm gửi quốc hội Mỹ, đã đề lộ ý đồ xâm lược của Mỹ đối với Trung-quốc lúc bấy giờ:

« Vùng ven biển Trung-quốc có nguy cơ lọt vào tay của người ngoài. Trước tình hình hiện

(1) Dẫn trong *Giáo trình lịch sử cận đại các nước Á châu*. Bản Trung văn. Nhà xuất bản nhân dân Sơn-đông 1959, tr. 433.

(2) Dẫn trong sách trên, tr. 437.

(3) Lê-nin — *Thư gửi cho công nhân Mỹ*. Bản Trung văn. Nhà xuất bản ngoại văn Mát-sco-va, 1953, tr. 4.

(4) Lê-nin — *Bút ký bàn về chủ nghĩa đế quốc*. Bản Nga văn 1939, tr. 170.

(5) Dẫn trong *Où va l'impérialisme américain* của Henri Claude, Nhà xuất bản Xã hội, Pa-ri, 1950, tr. 30.

(6) Dẫn trong *Où va l'impérialisme américain* của Henri Claude, Nhà xuất bản Xã hội, Pa-ri, 1950, tr. 31.

đổi quan trọng đó, người Mỹ chúng ta không thể khoan tay ngồi nhìn... Muốn tránh khỏi sự bấp bênh của các cường quốc xâm chiếm đất đai của Trung-quốc, thì không thể không nhúng tay vào công việc của Trung-quốc (1).

Nhưng trong việc thực hiện ý đồ xâm lược Trung-quốc, đế quốc Mỹ cảm thấy lực lượng của nó lúc bấy giờ chưa đủ lớn mạnh đủ để thực hành ý định độc chiếm Trung-quốc, trong khi đó thì các cường quốc đế quốc đã chia nhau « phạm vi thế lực » ở nước này. Vì vậy tháng 9-1899, chính phủ Mỹ đưa ra cái gọi là chính sách « môn hộ khai phóng » nhằm mục đích liên minh với các cường quốc đế quốc khác chia xẻ Trung-quốc. Năm sau Mỹ lại tham gia vào đội quân tám nước, tiến công Bắc-kinh, đàn áp phong trào Nghĩa hòa đoàn, một phong trào phản đế, chống lại sự xâm lược và áp bức của nước ngoài đối với Trung-quốc.

Như vậy là sau khi đặt được những cứ điểm xâm lược, đế quốc Mỹ đã bắt đầu thò tay vào khu vực Viễn Đông và Đông Nam Á, trước tiên là Trung-quốc. Tuy nhiên cũng cần phải thừa nhận rằng thực lực của Mỹ lúc bấy giờ chưa đủ lớn mạnh, đủ để thực hành chính sách xâm lược độc lập đối với khu vực Đông Nam Á và Viễn Đông. Do đó, trong giai đoạn này, đế quốc Mỹ chủ yếu là vào hùa với các nước khác để tiến hành xâm lược.

Bước sang đầu thế kỷ XX, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Mỹ đã tiến vào một thời kỳ mới, chủ nghĩa tư bản thế giới đã trở thành chủ nghĩa đế quốc. Sự phát triển đó của chủ nghĩa tư bản Mỹ làm cho địa vị của Mỹ trên thế giới được nâng cao, tất nhiên giai cấp tư sản lũng đoạn Mỹ càng đẩy mạnh chính sách thực dân xâm lược của nó trên thế giới trong đó có vùng Viễn Đông và Đông Nam Á.

Nhưng cũng cần phải vạch ra rằng, trong những năm đầu thế kỷ XX, tiếp theo thắng lợi của cuộc chiến tranh Mỹ—Tây-ban-nha, chủ nghĩa đế quốc Mỹ đã chuyển mục tiêu xâm lược sang châu Mỹ la-tinh, đặc biệt là miền Ca-ra-íp. Số đầu tư của Mỹ ở đây đã tăng vọt lên và lực lượng vũ trang của Mỹ đã trực tiếp can thiệp vào nội bộ của Vê-nê-duy-ê-la, Hồng-đuy-ra, Ha-i-ti, Goa-tê-ma-la, Ma-ca-ra-go-a, Đô-mi-nich và nhiều nước khác. Cu-ba và Poóc-tô Ri-cô bị đặt dưới ách nô lệ thực dân. Sự xâm lược của Mỹ là một trong những nhân tố chủ yếu đã gây ra cuộc cách mạng Méc-xích hồi năm 1910. Chủ nghĩa đế quốc Mỹ đã dụng tâm gạt chủ nghĩa đế quốc Anh già cỗi ra khỏi vùng biển Ca-ra-íp. Vì những lý do đó cho nên chính sách xâm lược của Mỹ ở khu vực Viễn Đông và Đông Nam Á trong giai đoạn này tuy có được đẩy mạnh hơn nhưng cũng vẫn còn

là vào hùa với các nước khác để tiến hành xâm lược.

Mũi nhọn xâm lược của đế quốc Mỹ ở khu vực Viễn Đông và Đông Nam Á trong những năm đầu thế kỷ XX chủ yếu vẫn chĩa vào Trung-quốc.

Tháng hai 1904, cuộc chiến tranh Nga — Nhật nhằm tranh cướp miền Đông-bắc Trung-quốc bùng nổ. Thấy rõ có thể lợi dụng cuộc chiến tranh đó để tiến thêm một bước tiến hành xâm lược Trung-quốc, đế quốc Mỹ liền nhảy vào một cách không ngần ngại. Trong quá trình chiến tranh, Mỹ đã đứng về phía Nhật, giúp đỡ Nhật về mặt ngoại giao và tài chính, đồng thời khi cuộc chiến tranh sắp sửa kết thúc đã đứng ra làm nhiệm vụ « điều đình » theo yêu cầu của Nhật, nhằm bắt Nhật-bản phải cõ một số nhân nhượng đối với Mỹ trong vấn đề Trung-quốc. Kết quả là Nhật đồng ý thực hành chính sách « môn hộ khai phóng » đối với Mãn-châu, thừa nhận Mỹ có quyền len chân vào vùng Đông-bắc Trung-quốc.

Thế là sau khi cuộc chiến tranh Nga—Nhật kết thúc, đế quốc Mỹ lập tức bắt đầu những hành động xâm nhập vùng Mãn-châu. Tháng bảy 1905, tên tài phiệt Harriman, đối thủ lớn của Morgan, bắt tay ngay vào việc thương lượng mua lại những đường sắt ở Hoa-đông và miền Nam Mãn-châu. Ngoài ra hẳn còn dự định mua lại quyền vận tải xuyên qua Mãn-châu, Xi-bê-ri để xây dựng một hệ thống vận tải vòng quanh thế giới dưới sự khống chế thống nhất của Mỹ. Bị Nhật phản đối, hẳn bèn tính chuyện làm một con đường mới ngoài đường Nam Mãn để đối kháng với Nhật-bản. Đế quốc Mỹ còn tìm mọi cách để nắm quyền xây dựng các đường sắt trong nội địa Trung-quốc, cùng các cường quốc khác thành lập các tổ chức ngân hàng để tiến hành kinh doanh ngành xe lửa (2) và cho vay.

Việc xây dựng đường sắt xem ra có vẻ như là một công việc giản đơn và « văn minh ». Nhưng « sự thật, những mối liên hệ tư sản chủ nghĩa ràng buộc những công trình ấy với chế độ tư hữu về các tư liệu sản xuất nói chung, bằng muôn nghìn chiếc lưới, đã biến công trình xây dựng ấy thành một công cụ áp bức đối với một nghìn triệu người (thuộc địa cộng với nửa thuộc địa) nghĩa là đối với

(1) Moore — *International Law Digest*. Dẫn trong *Mỹ quốc xâm Hoa sử* của Lưu Đại-Niên, Nhà xuất bản Nhân dân Bắc-kinh, 1954 tr. 50.

(2) « Ngân hàng 4 nước » sau phát triển thành « Ngân hàng 6 nước » (Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Nhật, Nga).

hơn một nửa dân số thế giới trong các thuộc địa và đối với những nô lệ làm thuê cho tư bản trong các nước văn minh» (1).

Sau đó, khi cuộc cách mạng Tân-hợi ở Trung-quốc bùng nổ (1911) đế quốc Mỹ đã cùng với các nước đế quốc khác ra sức tiến hành phá hoại. Lê-nin đã bóc trần những hành động đó như sau :

« Cái mà cuộc cách mạng Trung-quốc (chỉ cách mạng Tân-hợi) gây nên trong giai cấp tư sản Âu-châu, đó không phải là lòng nhiệt thành đối với sự nghiệp tự do và dân chủ — chỉ có giai cấp vô sản mới có cảm giác đó, còn bọn kỹ sư kiếm tiền thì không thể nào có cảm giác đó được — mà là sự khao khát cướp đoạt Trung-quốc, bắt đầu chia cắt Trung-quốc, chiếm lấy lãnh thổ Trung-quốc. Tập đoàn

Ngân hàng của 6 nước (Anh, Pháp, Nga, Đức, Nhật, Mỹ) ra sức làm cho Trung-quốc phá sản, đề bóc lột và phá hoại nước cộng hòa đó » (2).

Đế quốc Mỹ đã ra sức giúp đỡ Viên Thế-Khải tiến hành phá hoại cách mạng đồng thời cũng thông qua y để xâm lược Trung-quốc thêm một bước.

Tóm lại, từ những năm 80 thế kỷ XIX đến những năm đầu thế kỷ XX, đế quốc Mỹ đã bắt đầu chĩa mũi nhọn xâm lược của nó vào khu vực Viễn Đông và Đông Nam Á. Mỹ đã xâm lược Phi-lip-pin, đảo Ha-oai và không ngừng can thiệp và tìm cách xâm nhập vào Trung-quốc. Tuy nhiên lúc bấy giờ vì thực lực chưa đủ cho nên phương châm chính của đế quốc Mỹ là vào hòa với các nước đế quốc khác để tiến hành xâm lược.

CHUYỂN MỤC TIÊU XÂM LƯỢC CHÍNH SANG KHU VỰC VIỄN ĐÔNG VÀ ĐÔNG NAM Á

Năm 1914, cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ. Đó là cuộc chiến tranh đế quốc nhằm giành giật thuộc địa. Về bản chất của cuộc chiến tranh đó, Lê-nin viết : « Chủ nghĩa tư bản đã biến thành một hệ thống toàn thế giới của một nhóm nhỏ các nước « tiền tiến » áp bức thuộc địa và dùng tài chính bóp nghẹt đại đa số nhân dân thế giới. Rồi cái « của ăn cướp ấy » được phân chia giữa hai hay ba nước tham tàn có thế lực trên toàn thế giới, vũ trang từ đầu chí chân (Mỹ, Anh, Nhật), những nước này lôi cuốn toàn trái đất vào cuộc chiến tranh của chúng để chúng chia cái của chúng đã ăn cướp được ấy » (3).

Chính trong thời gian cuộc chiến tranh đó, đế quốc Mỹ đã đẩy mạnh cuộc đấu tranh nhằm giành giật Trung-quốc với Nhật-bản. Nhưng điều quan trọng hơn là cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản Mỹ phát triển mạnh lên. Mỹ đã đầu cơ trục lợi trong suốt quá trình chiến tranh, do đó rất là phát tài. Năm 1914, cuộc chiến tranh vừa bùng nổ, Mỹ liền tuyên bố « trung lập », mãi cho đến ngày mùng 6 tháng tư năm 1917, mới tuyên chiến với Đức. Trong suốt thời gian dài đó, ngoài việc buôn bán vũ khí, Mỹ còn chú trọng đầu tư nhiều vào các nước đồng minh chủ yếu như Anh, Pháp v.v..., đồng thời, nông phẩm của Mỹ như bông, vải, lúa mì, thịt cũng lấy Anh, Pháp làm thị trường tiêu thụ trọng yếu. Điều đó làm cho trong và sau chiến tranh, Mỹ đã giàu mạnh lên rất nhiều. Từ một nước đi vay trước chiến tranh, Mỹ trở thành một nước cho vay sau chiến tranh. Một nửa số vàng trên thế giới thuộc quyền sở hữu của Mỹ. Do đó « trung tâm thế lực tài chính trong thế giới tư bản chủ nghĩa,

trung tâm của sự bóc lột tư bản tài chính toàn thế giới đã từ châu Âu chuyển sang châu Mỹ » (4). Nhà kinh tế học tư sản Vi-an-lát (A. Viallate) năm 1923, khi nói về Mỹ, cũng đã viết : Sự xung đột của châu Âu đã cho phép Mỹ thực hiện gần như đột ngột giấc mơ mà bọn chúng đã có từ mười lăm năm trước đây. Ngày nay Mỹ đã là một cường quốc thế giới (5).

Trên cơ sở lực lượng hùng hậu đó và với những tham vọng đế quốc, từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, giai cấp tư sản lũng đoạn Mỹ càng đẩy mạnh chính sách xâm lược thực dân của nó và bắt đầu chuyển mục tiêu xâm lược chính của nó từ châu Mỹ la tinh sang khu vực Viễn Đông. Phân tích tình hình các nước đế quốc tranh giành thuộc địa sau khi chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc ít lâu, Sta-lin nói : « Tình hình phân phối thuộc địa và phạm vi thế lực hiện nay do kết quả của

(1) Lê-nin *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn lột cùng của chủ nghĩa tư bản*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà nội, 1957, tr. 9.

(2) Lê-nin — *Thắng lợi của nước Trung-hoa dân quốc* trong Lê-nin — *Sta-lin bàn về Trung-quốc*. Nhà xuất bản Giải phóng Bắc-kinh, 1950, bản Trung văn, trang 37.

(3) Lê-nin — *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn lột cùng của chủ nghĩa tư bản*. Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội, 1957, tr. 9 và 10.

(4) Sta-lin — *Báo cáo tổng kết về công tác chính trị của Ban chấp hành T.Ư lại Đại hội đại biểu lần thứ 14 của Đảng Cộng sản Liên-xô*. Nhà xuất bản Nhân dân Bắc-kinh, tr. 5, 6.

(5) Dẫn trong *Où va l'impérialisme américain* của Henri Claude, Nhà xuất bản Xã hội Pa-ri, 1950, tr. 34.

cuộc chiến tranh đế quốc gần đây tạo nên, đã trở nên cũ kỹ rồi. Tình hình đó... không thể làm cho Mỹ bằng lòng, bởi vì nó không muốn thỏa mãn với châu Mỹ la-tinh và ra sức xâm nhập vào châu Á (trước hết là xâm nhập Trung-quốc)... » (1).

Nhưng trong việc thực hiện âm mưu mở rộng xâm lược ở vùng Viễn Đông (mà chủ yếu là Trung-quốc) lần này, Mỹ lại vấp phải đối thủ chính là Nhật-bản, do đó mâu thuẫn Mỹ — Nhật trở nên hết sức căng thẳng. Khi phân tích tình hình Trung-quốc lúc bấy giờ, Lê-nin viết : « Việc các cường quốc đế quốc phân chia nước Trung-hoa vừa mới chớm bắt đầu và cuộc đấu tranh giữa Mỹ và Nhật v.v... để chiếm nước này ngày càng mạnh thêm » (2).

Để hạn chế và cô lập Nhật-bản, Mỹ triệu tập hội nghị « Hoa-thịnh-đốn ». Trong hội nghị này, Mỹ một mặt tìm cách cô lập Nhật-bản, phá vỡ đồng minh Anh — Nhật và hạn chế lực lượng hải quân của Nhật (3), mặt khác lại tìm cách thỏa hiệp với Nhật-bản, câu kết với Nhật và các cường quốc đế quốc khác chia xẻ Trung-quốc. Về điểm này, Tuyên ngôn của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng Cộng-sản Trung-quốc đã vạch rõ : « Hội nghị Hoa-thịnh-đốn tạo nên cho Trung-quốc một cục diện mới tức là sự cạnh tranh xâm lược giữa các nước đế quốc biến thành sự hiệp đồng xâm lược. Sự hiệp đồng xâm lược đó sẽ hoàn toàn tước đoạt nền độc lập kinh tế của Trung-quốc, khiến cho 400 triệu người Trung-quốc bị áp bức đều biến thành nô lệ của người chủ nhân mới, tơ-rớt quốc tế ». Hội nghị Hoa-thịnh-đốn do đó đã góp phần làm cho địa vị của Mỹ ở Viễn Đông được củng cố thêm.

Trên cơ sở những thắng lợi đó, đế quốc Mỹ càng tiến hành can thiệp sâu vào Trung-quốc, âm mưu bá chiếm Trung-quốc. Từ sau hội nghị Hoa-thịnh-đốn, đế quốc Mỹ ra sức nắm chặt phái quân phiệt trực hệ Tào Côn, giúp bọn này tiêu diệt các phái quân phiệt khác. Trong thời gian từ năm 1922 đến 1924, đế quốc Mỹ đã viện trợ cho bọn này một số lượng vũ khí trị giá 3.280.000 đô-la. Tuy nhiên vì vấp phải sự cạnh tranh của Nhật-bản, âm mưu bá chiếm Trung-quốc của Mỹ vẫn không thực hiện được. Từ sau năm 1926, khi nhìn thấy cuộc chiến tranh Bắc phạt của nhân dân Trung-quốc liên tiếp giành được thắng lợi, đế quốc Mỹ liền nắm lấy Tưởng Giới-Thạch, một tên phản bội, dùng làm tên tay sai mới để phá hoại cách mạng Trung-quốc hòng bá chiếm Trung-quốc. Chỉ trong vòng hai năm từ năm 1928 đến năm 1929, thông qua Tưởng Giới-Thạch, đế quốc Mỹ đã củng cố được thêm nhiều vị trí của nó ở Trung-quốc. Nhiều tên Mỹ được phép tham

dự vào các cơ quan hành chính, quân sự của Tưởng Giới-Thạch dưới danh nghĩa « cố vấn ». Đến tháng chín 1931, khi phát-xít Nhật phát động cuộc chiến tranh xâm lược miền Đông-bắc Trung-quốc, đế quốc Mỹ chủ trương câu kết với Nhật-bản để cùng nhau chia xẻ Trung-quốc. Mỹ đồng ý để cho Nhật xâm chiếm Mãn-châu với điều kiện Nhật thừa nhận độc quyền của Mỹ trong nội địa. Mặt khác, đế quốc Mỹ lại ra sức giúp đỡ Tưởng Giới-Thạch đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân Trung-quốc lúc ấy đang trên đà phát triển. Chỉ riêng trong năm 1933, đế quốc Mỹ đã viện trợ cho Tưởng Giới-Thạch 25 triệu đô-la. Ngoài ra Mỹ còn giúp Tưởng tổ chức không quân, bỏ ra 40 triệu đô-la chế tạo cho Tưởng 853 máy bay trinh sát và máy bay khu trục, xây dựng một loạt sân bay và cử sĩ quan Mỹ đến tổ chức huấn luyện cho không quân Tưởng, giúp Tưởng tổ chức cuộc « vây quét lần thứ năm » đối với Hồng quân công nông Trung-quốc. Tháng bảy 1937, bọn xâm lược Nhật phát động cuộc tiến công toàn diện đối với Trung-quốc. Đế quốc Mỹ một mặt tuyên bố « trung lập » với âm mưu mượn tay Nhật-bản dập tắt ngọn lửa cách mạng của Trung-quốc, đồng thời, ngược lại, mượn lực lượng nhân dân Trung-quốc làm suy yếu Nhật-bản để tạo điều kiện cho Mỹ độc chiếm Trung-quốc sau này, mặt khác đẩy mạnh việc cung cấp vật tư chiến tranh cho Nhật-bản để kiếm lời. Từ sau 1940, trước tình hình bọn phát-xít Nhật muốn mở rộng phạm vi xâm lược hòng cướp đoạt những vật tư quan trọng của khu vực Thái-bình-dương, thực hành chính sách lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, đế quốc Mỹ liền truất phế việc hoàn toàn bán rẻ Trung-quốc để đi đến thỏa hiệp với Nhật-bản. Mỹ đồng ý để Nhật xâm chiếm Trung-quốc với điều kiện là Nhật không đụng chạm đến khu vực Nam Thái-bình-dương ngoài Việt-nam.

Như vậy là trong mấy chục năm đầu thế kỷ XX, đế quốc Mỹ đã tập trung mũi nhọn vào việc xâm lược Trung-quốc, một thị trường béo bở đối với chúng ở khu vực Viễn Đông. Tuy nhiên, bọn chúng vẫn không bỏ quên các nước khác trong khu vực đó. Nhưng có điều là các nước này đang là thuộc địa của các nước đế

(1) Sta-lin — Báo cáo tổng kết về công tác chính trị của Ban chấp hành Trung ương ở Đại hội đại biểu lần thứ 15 Đảng Cộng sản Liên-xô Nhà xuất bản Nhân dân Bắc-kinh, tr. 6, 7.

(2) Lê-nin — Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tội cùng của chủ nghĩa tư bản. Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội, tr. 136.

(3) Quy định tỉ lệ 5, 5, 3 giữa 3 nước Mỹ, Anh, Nhật. Mỹ, Anh : 5, Nhật : 3.

quốc Anh, Hà, Pháp, Mỹ chưa đủ sức và chưa có điều kiện hất cẳng bọn này cho nên trong thời gian trước chiến tranh thế giới lần thứ hai, chính sách của Mỹ đối với vùng Viễn Đông và Đông Nam Á chủ yếu là bành trướng kinh tế. Từ năm 1931 đến năm 1935, giá trị mậu dịch trung bình hàng năm giữa Mỹ và các nước thuộc khu vực Viễn Đông chiếm 19% tổng giá trị ngoại thương của Mỹ (nhập khẩu 24%, xuất khẩu 15%), trị giá 724.500.000 đô-la. Số tiền ấy, năm 1931, phân phối như sau: 43% với Nhật-bản, 24% với In-đô-nê-xi-a, Mã-lai và Đông-dương, 18% với Phi-lip-pin, và 19% với Trung-quốc và Hồng-kông (1). Từ năm 1912 đến năm 1935, tổng số đầu tư trực tiếp và đầu cơ gián tiếp của Mỹ ở Viễn Đông đã tăng từ 100 triệu lên gần 758 triệu đô-la. Con số này tuy chỉ chiếm 6% tổng số đầu tư của Mỹ ở nước ngoài, nhưng nó cũng nói lên phần nào việc Mỹ tăng cường chính sách thực dân của nó ở vùng Viễn Đông và Đông Nam Á. Con số đầu tư trên phân phối như sau: Nhật 387 triệu đô-la, Phi-lip-pin 151 triệu, Trung-quốc 132 triệu, In-đô-nê-xi-a 68 triệu, Mã-lai thuộc Anh 20 triệu (2).

Trong thời gian này, đế quốc Mỹ đã bòn rút được khá nhiều đối với những nước thuộc khu vực Đông Nam Á, vùng sản xuất nguyên liệu chiến lược quan trọng. Từ những năm 30 trở đi, số lượng những nguyên liệu chiến lược mà Mỹ nhập khẩu từ các nước Đông Nam Á đã chiếm một tỷ trọng hết sức lớn trong tổng số nhập khẩu các nguyên liệu đó của Mỹ. Sau đây là bản kê tỷ trọng của một số nguyên liệu do các nước Đông Nam Á xuất khẩu trong tổng số nhập khẩu của Mỹ (3):

	Nhập khẩu từ các nước Đông Nam Á 1935 — 1938 (đơn vị 1.000 tấn)	Tỷ trọng trong tổng số nhập khẩu các nguyên liệu nói trên của Mỹ 1935 — 1938 (phần trăm)
Cao-su tự nhiên	495	98
Thiếc	62	88
Dừa khô	202	95

Trong số các nước Đông Nam Á, Mỹ đã nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a và Mã-lai một khối lượng cao-su và thiếc rất lớn. Năm 1939, riêng số thiếc của một mình nước Mỹ nhập của In-đô-nê-xi-a đã gần gấp hai lần tổng số thiếc của bốn nước Anh, Đức, Ý, Hà cộng lại. Năm

1940, 57,9% số cao-su và 78% số thiếc xuất cảng của Mã-lai được đưa sang Mỹ (4).

Căn cứ vào tài liệu của Bộ Thương nghiệp Mỹ, năm 1940, lượng mậu dịch giữa Mỹ và các nước châu Á nhiều gấp đôi lượng mậu dịch giữa Mỹ với các nước châu Mỹ la-tinh.

Sự tăng cường của chính sách thực dân của đế quốc Mỹ ở khu vực Viễn Đông và Đông Nam Á trong giai đoạn này còn được thể hiện trong sự cạnh tranh buôn bán giữa Mỹ và Anh ở khu vực đó. Như chúng ta đã biết thế lực của Anh ở khu vực Viễn Đông và Đông Nam Á đã được xác lập từ rất sớm, thế nhưng sau khi đế quốc Mỹ chữa mũi nhọn xâm lược vào vùng này thì thế lực của Anh ngày càng giảm sút, trong khi đó thế lực của Mỹ tăng lên dần. Thí dụ: Trong năm 1914, trong tổng giá trị nhập khẩu của Nhật, phần của Mỹ và phần của Anh đều chiếm ngang nhau (16,8%). Thế nhưng đến năm 1927 phần của Anh sụt xuống chỉ còn 7%, trong khi đó phần của Mỹ tăng lên 30%. Ở Trung-quốc cũng thế. Năm 1913, trong tổng giá trị nhập khẩu của Trung-quốc, Anh chiếm 16,3%, Mỹ chiếm 6%. Đến năm 1926, phần của Anh sụt xuống 10,2% trong khi đó phần của Mỹ tăng lên 16,4% (5).

Như vậy qua những tài liệu kể trên, chúng ta thấy rõ từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, đế quốc Mỹ đã chuyển mục tiêu xâm lược từ châu Mỹ la-tinh sang khu vực Viễn Đông. Tuy nhiên cũng phải thừa nhận rằng cho đến trước chiến tranh thế giới lần thứ hai, mũi nhọn xâm lược của Mỹ chủ yếu vẫn chĩa vào Trung-quốc, còn đối với các nước khác thì vì các nước đó đang là những thuộc địa của các đế quốc Anh, Pháp, Hà-lan, Mỹ lúc bấy giờ chưa đủ sức giành giật lại nên chỉ thực hiện chính sách bành trướng kinh tế là chính. Phải đợi đến một cơ hội nào đó, các nước đế quốc kia suy yếu đi thì chúng mới nhảy vào giành giật lại. Cơ hội đó chính là chiến tranh thế giới lần thứ hai.

(1) Xem Roger Lévy — *Extrême-Orient et Pacifique*. Nhà xuất bản Armand Colin, Paris, 1948, tr. 112.

(2) Sách trên, tr. 113.

(3) G. A. Mác-tơ-xê-va — *Đông-nam Á sau chiến tranh thế giới lần thứ hai*. Nhà xuất bản Sự thật Hà nội 1962, tr. 90.

(4) *Mỹ Á tạp chí*. Dẫn trong *Viễn Đông quốc tế quan hệ sử 1840 — 1949*. Bản Trung văn, nhà Xuất bản Nhân dân Bắc-kinh tr. 497.

(5) Xem Henri Claude *Ôn va l'impérialisme américain*. Nhà xuất bản Xã hội, Paris, 1950, tr. 67.

TIỀN HÀNH XÂM LƯỢC QUY MÔ, THỰC HÀNH ÂM MƯU ĐỘC CHIẾM KHU VỰC VIỄN ĐÔNG VÀ ĐÔNG NAM Á

Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, tập đoàn thống trị Mỹ không che dấu mục đích của mình — lợi dụng tình hình cuộc chiến tranh để tăng cường trận địa của Mỹ trên thế giới, hi vọng các nước đã bị lôi cuốn vào chiến tranh như Anh, Pháp, Đức sẽ bị suy yếu đi. Ở Viễn Đông, các tổ chức lũng đoạn Mỹ yêu cầu chính phủ Mỹ phải chiếm cho được vùng Đông Á và Đông Nam Á có nhiều nguyên liệu chiến lược phong phú.

Giai cấp tư sản lũng đoạn Mỹ từ lâu đã dự định kế hoạch kiến lập căn cứ hải quân và không quân ở khu vực Nam Thái-bình-dương để xâm nhập vào đế quốc thuộc địa của Anh và Hà-lan ở Viễn Đông. Giờ đây bọn chúng rắp tâm lợi dụng cuộc chiến tranh để gạt Anh và Hà-lan ra khỏi khu vực giàu có đó. Hơ-nơ (Hull), bộ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ trong tập hồi ký của mình đã đề lộ ra rằng ngay từ 1940 quốc vụ viện Mỹ đã định ra một kế hoạch tổ chức lại thế giới sau chiến tranh có dự tính đến việc Anh sẽ thất bại và sẽ bị suy yếu đến cực độ.

Trong bài diễn văn đọc ngày 10 tháng chạp 1940, Vic-ken Côt-đông (Vicken Cordon), chủ tịch « Hội đồng quản trị hiệp hội thương nhân chế tạo toàn quốc Mỹ » cũng nhấn mạnh rằng do chiến tranh, nước Anh « hiện nay đã nghèo khổ đến mức đó và uy vọng của nó lại bị tổn hại đến như vậy đến nỗi vị tất có thể phục hồi và giữ vững được địa vị thống trị trong nền chính trị thế giới trong một thời gian dài sau chiến tranh. Trong đế quốc Anglo — Saxon mới, nói về vai trò thì nước Anh chỉ có thể là một hạn đống mình nhỏ, còn tài nguyên kinh tế và thực lực lục, hải quân của Mỹ sẽ trở thành trọng tâm... quyền chi phối đã chuyển vào tay nước Mỹ » (1).

Ruây-lai, đại biểu của « Công ty xe hơi công cộng » Mỹ trong một bản báo cáo đăng trên báo chí Mỹ vào tháng bảy 1942, nhan đề là « Nước Mỹ trong thế giới sau chiến tranh », cũng viết: « Cuộc chiến tranh hiện nay chẳng qua là một cuộc đấu tranh để tranh giành quyền khống chế thế giới... Đế quốc Bơ-ri-tanh hiện nay đã trở thành một bộ phận của nước ta giống như Cu-ba, Ha-oai, Phi-lip-pin, A-la-sca. Nếu như chúng ta đã tham gia bảo vệ đế quốc Bơ-ri-tanh thì chúng ta cũng cần phải có quyền khai thác tài nguyên trên lãnh thổ của đế quốc đó. Nước Anh hiện nay đang cần một người bạn mạnh có thể giúp nó lãnh đạo thế giới. Trong những năm sau này, vai trò đó sẽ do nước Mỹ đảm nhiệm » (2).

Trong thực tế, trong quá trình cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, bọn tư bản lũng đoạn Mỹ đã bắt đầu vạch ra kế hoạch cụ thể gạt đối thủ cạnh tranh của nó là đế quốc Anh ra khỏi thị trường thế giới mà trọng tâm là Viễn Đông và Đông Nam Á. Năm 1940, khi ở Ấn-độ nổ ra phong trào chống Anh của quần chúng, báo chí Mỹ lập tức lợi dụng điều đó phê bình chế độ thuộc địa Anh là « không hoàn thiện ». Còn Hoa-thịnh-đốn thì vội vàng định ra kế hoạch « Viện trợ Ấn-độ ». Năm 1942, Mỹ xuất khẩu sang Ấn-độ (cộng vào đó là những vật tư cho vay mượn) một khối lượng bằng chín lần khối lượng năm 1939. Trong thời gian này, những hàng hóa Mỹ chờ vào Ấn-độ theo hợp đồng thương nghiệp tăng hơn gấp đôi. Báo chí Mỹ phê bình chính sách của Anh ở Trung-quốc và Ấn-độ là lạc hậu, lỗi thời, và yêu cầu phải để cho nhân dân các thuộc địa được « tự trị » (1). Năm 1942, khi quân đội Nhật bắt đầu tiến công Miến-điện, một quan chức của Quốc vụ viện Mỹ là Gô-han Đa-vi-sơ (Gohan Davis) kiến nghị nhà đương cục thực dân Anh ở Miến phát hành một bản tuyên bố chính thức bảo đảm nền độc lập của Miến-điện sau chiến tranh để đối phó lại với khẩu hiệu « Châu Á là của người châu Á » của Nhật. Việc đề ra kiến nghị này hoàn toàn không phải xuất phát từ nguyện vọng của các nhân vật chính trị Mỹ muốn xúc tiến công cuộc giải phóng dân tộc của người Miến-điện, trái lại nó chỉ là một thủ đoạn nhằm làm suy yếu địa vị của Anh và bảo đảm tru thế của người Mỹ tại Miến mà thôi. Mùa đông năm 1942, Mỹ bắt đầu tiến hành xây dựng con đường Ấn — Miến, nói là để chuẩn bị tổ chức cuộc tấn công quân Nhật ở miền Bắc Miến-điện, nhưng kỳ thực là mưu đồ chiếm cứ một trận địa vững chắc ở Ấn-độ và Miến-điện. Việc này bị người Anh kịch liệt phản đối. Ở hội nghị Lô-ke (Lecaire) tháng một 1943, thủ tướng Anh Sôc-sin (Churchill) kiên quyết yêu cầu đình chỉ việc xây dựng con đường Ấn — Miến và bãi bỏ cuộc tiến công vô ích của Xit-tin-oen (Stilwell) (3) ở Bắc bộ Miến-điện.

Do chỗ có ý đồ mở rộng phạm vi cướp đoạt ở Viễn Đông và Đông Nam Á nên tập đoàn

(1) Xem *Viễn Đông quốc tế quan hệ sử*, Bản Trung văn, tr. 531.

(2) Avarin — *Cuộc đấu tranh giành giật Thái-bình-dương*, 1952 tr. 306. Dẫn trong *Viễn Đông quốc tế quan hệ sử* tr. 554.

(3) Tư lệnh quân đội Mỹ ở chiến trường Trung-quốc.

thống trị Mỹ cảm thấy hết sức lo ngại và có những phản ứng mạnh trước những hành động quân sự dồn dập của Nhật ở khu vực này trước khi cái gọi là cuộc chiến tranh Thái-bình-dương bùng nổ. Thi dụ ngày 15 tháng giêng 1941, phát biểu ý kiến ở Ủy ban ngoại giao Hạ nghị viện, bộ trưởng Ngoại giao Mỹ Hơ-nơ (Hull) tuyên bố: « Mỹ không thể lán đồng người Nhật, bởi vì họ muốn trở thành chủ nhân của một khu vực có đến gần một nửa dân số (trên thế giới) cư trú. Theo đó, họ sẽ hoàn toàn khống chế Thái-bình-dương và con đường mậu dịch của khu vực đó » (1). Ngày 24 tháng bảy 1941, khi biết tin quân đội Nhật tiến vào miền Nam Đông-dương, Uyn-xơ (Wils), Trợ lý lâm thời bộ trưởng Ngoại giao Mỹ ra một bản tuyên bố, nói rằng: quân đội Nhật chiếm Đông-dương làm cho nền an toàn của các thuộc địa Mỹ ở Thái-bình-dương, bao gồm Phi-lip-pin, bị đe dọa, đồng thời có thể làm cho sự cung ứng nguyên liệu của In-đô-nê-xi-a đối với Mỹ bị cắt đứt (2). Còn tổng thống Mỹ Ru-dơ-ven (Roosevelt) thì tiếp kiến đại sứ Nhật ở Mỹ, yêu cầu quân đội Nhật rút khỏi Đông-dương và sau đó ra lệnh tịch thu tư bản của Nhật ở Mỹ. Chính phủ Mỹ cũng cực lực phản đối việc Nhật yêu cầu Thái-lan trao cho Nhật quyền xây dựng căn cứ quân sự và quyền kiểm soát đối với sản xuất thiếc, gạo và cao-su của Thái-lan.

Với mưu đồ sẽ xâm chiếm Viễn Đông và Đông Nam Á sau chiến tranh, tập đoàn thống trị Mỹ đã định ra kế hoạch là trong quá trình tiến công quân đội Nhật, Mỹ sẽ chiếm lĩnh một số trận địa chiến lược trọng yếu nhất trên Thái-bình-dương, làm cho những trận địa đó sau chiến tranh sẽ thuộc quyền sở hữu của Mỹ để Mỹ xây dựng ở đây những căn cứ chống lại phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Á và Đông Nam Á. Kết quả là trong quá trình phát động tiến công trên Thái-bình-dương, quân đội Mỹ đã kiến lập được ước độ 200 căn cứ các loại, những căn cứ này trở thành điểm đặt chân của Mỹ ở khu vực Thái-bình-dương.

Cũng do có ý đồ tiến hành xâm lược quy mô đối với khu vực Viễn Đông và Đông Nam Á nên trong quá trình chiến tranh, tập đoàn thống trị Mỹ rất sợ cuộc chiến tranh đối với bọn xâm lược Nhật biến thành cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân các nước phương Đông đòi giải phóng vì điều đó sẽ ngăn trở kế hoạch xâm lược của chúng sau này. Do đó bộ tư lệnh Mỹ tìm đủ mọi cách hòng hạn chế cuộc đấu tranh chống Nhật của nhân dân các nước thuộc địa. Đặc biệt là tổ chức đặc vụ Mỹ tìm cách bí mật phải tay chân của mình chui vào các tổ chức lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc, để làm tan rã phong trào từ

bên trong. Thi dụ thời kỳ đầu của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, bọn Mỹ đã lựa chọn một số phần tử đáng tin cậy trong số học sinh Thái-lan lưu học ở Mỹ, tiến hành huấn luyện đặc vụ chuyên môn, rồi sau đó đưa về Thái-lan. Ở đó bọn chúng đã chui được vào tổ chức lãnh đạo của phong trào kháng chiến, biến phong trào kháng chiến hoàn toàn giống như công cụ chấp hành nhiệm vụ của cơ quan đặc vụ Mỹ. Ở Trung-quốc, căn cứ vào hiệp định đặc biệt ký kết giữa chính phủ Mỹ và Tưởng Giới-Thạch, bọn Mỹ đã thành lập tổ chức đặc vụ hiệp tác Trung — Mỹ, tổ chức này dùng mọi thủ đoạn chống lại nhân dân miền biên khu đặc biệt của Trung-quốc đang đấu tranh chống bọn chiếm đóng Nhật, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Tóm lại, trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, tập đoàn thống trị Mỹ đã ra sức lợi dụng tình hình để tăng cường trận địa của nó ở vùng Viễn Đông và Đông Nam Á, đồng thời dự tính mọi kế hoạch xâm lược quy mô đối với vùng này sau khi chiến tranh chấm dứt.

Chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc, tạo nên một tình hình đặc biệt có lợi cho chính sách xâm lược của Mỹ. Bọn phát xít Đức, Ý, Nhật bị bại trận, các nước đế quốc già cỗi như Anh, Hà-lan, Pháp bị suy yếu, địa vị của chúng ở các nước thuộc địa bị lung lay. Trong khi đó thì lực lượng của Mỹ lại mạnh lên gấp bội. Cuộc chiến tranh ở châu Âu và Thái-bình-dương đem lại cho các nhà tư bản lũng đoạn Mỹ những thu nhập khổng lồ. Trong thời gian chiến tranh (từ 1940 đến 1945) các nhà tư bản lũng đoạn Mỹ đã kiếm được 52.853 triệu đô-la lợi ròng (3). Phần lớn những đơn đặt hàng quân sự của Mỹ được tiến hành phân phối trong 83 công ty đại công nghiệp. Năm 1943, tổng ngạch lợi nhuận của các tổ chức lũng đoạn Mỹ bằng 406% tổng số lợi nhuận của cả thời kỳ 1936 — 1939.

Trong sản lượng công nghiệp thế giới tư bản chủ nghĩa, phần của Mỹ chiếm tăng từ 41% năm 1937 lên 59% năm 1946. Trong khi đó, phần của Anh giảm từ 15% xuống 12%, phần của Nhật giảm từ 5,8% xuống 2% (4).

Năm 1947, trọng tải thuyền buôn của Mỹ tăng lên 252% so với năm 1939, trong khi đó trọng tải thuyền buôn của Anh giảm 17%, của Nhật giảm 8% (5).

(1) Thời báo Nữu-ước ngày 16-1-1941. Dẫn trong *Viễn Đông quốc tế quan hệ sử* tr. 508.

(2) Thời báo Nữu-ước số ra ngày 25-7-1941.

(3) Báo Tin tức Liên-xô, số ra ngày 28-9-1947.

(4), (5) Xem *Viễn Đông quốc tế quan hệ sử* bản Trung văn, tr. 614.

Sau chiến tranh Mỹ trở thành nước xuất cảng tư bản chủ yếu. Ngay trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, Mỹ đã lợi dụng tình hình có lợi đối với nó để chiếm đoạt thị trường tư bản chủ nghĩa thế giới. Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai cho đến năm 1947, lượng xuất cảng tư bản của Mỹ không ngừng tăng lên, đứng về số lượng mà nói, vượt hơn một lần rưỡi so với mức trước chiến tranh (trị giá 15.300 triệu đô-la), các nước tư bản khác bao gồm cả nước Anh đều thua rất xa (1).

Nhưng cảnh tượng phồn vinh được tạo nên trong nền kinh tế quân sự hóa thời chiến của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Mỹ lại nhanh chóng đi vào trạng thái tiêu điều do sự chấm dứt chiến tranh gây ra. Nền sản xuất của Mỹ đã đạt đến hàng năm khoảng 20.000 triệu đô-la hàng hóa xuất khẩu nhưng chỉ tìm được một thị trường tiêu thụ khoảng 8.000 triệu đô-la. Điều đó làm cho mâu thuẫn cố hữu trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Mỹ trở nên gay gắt hơn bao giờ hết. Mở rộng thuộc địa, mở rộng thị trường đầu tư trở thành một việc không thể trì hoãn đối với giai cấp tư sản lũng đoạn Mỹ.

Trong tình hình đó, lợi dụng lực lượng hùng hậu vượt lên trên tất cả các đối thủ cạnh tranh của mình, giai cấp tư sản lũng đoạn Mỹ lập tức bắt tay thực hiện phương châm mở rộng sự bành trướng chính trị và kinh tế của mình một cách vô hạn, để giành lấy « bá quyền thế giới ». Ngay sau khi chiến tranh kết thúc, các chính khách Mỹ đã nhiều lần nói toạc dã tâm thống trị thế giới của giai cấp tư bản lũng đoạn Mỹ. Ngày 6 tháng tư 1946, ở Si-ca-gô, tổng thống Tơ-ru-man tuyên bố: « Ngày nay nước Mỹ là một dân tộc mạnh. Không có một dân tộc nào mạnh hơn. Điều đó có nghĩa là với một sức mạnh như thế, chúng ta có quyền nắm lấy quyền lãnh đạo công việc tổ chức lại thế giới » (2). Trong bài diễn văn đọc trước những cử tọa ngân hàng gia và kỹ nghệ gia ngày 15 tháng giêng 1948 ở Pit-sbua (Pittsburg), tướng Mác-san (Marshall) cũng nói: « Dân tộc Hoa-kỳ thường nghe khẳng định rằng những sự kiện xảy ra đã bắt nước ta phải nhìn nhận vai trò lãnh đạo trong thế giới, vai trò đòi hỏi ở chúng ta những trách nhiệm mà chúng ta chưa được biết bao giờ » (3).

Để thực hiện mưu đồ thống trị thế giới, một trong những mục tiêu của đế quốc Mỹ theo đuổi từ ngay sau chiến tranh là ra sức đàn áp phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân các nước thuộc địa, đồng thời tìm cách hất cẳng các nước đế quốc khác. Nhưng như chúng ta đã biết, khu vực có phong trào giải phóng dân tộc sôi nổi nhất sau chiến tranh là Viễn Đông và Đông Nam Á. Ngoài ra, Viễn Đông và

Đông Nam Á cũng là miếng mồi béo bở mà đế quốc Mỹ thêm muốn từ lâu. Do đó tại đây, ngay sau khi chiến tranh kết thúc, đế quốc Mỹ liền thực hành *chính sách xâm lược toàn diện và trên quy mô lớn* hòng xác lập địa vị thống trị của chúng.

Sau khi phát-xít Nhật đầu hàng, Mỹ đem quân chiếm đóng Nhật-bản, Nam Triều-tiên, nhiều đảo ở Thái-bình-dương và cử phái bộ quân sự tới nhiều nơi khác (Bắc Việt-nam, Lào v.v...).

Ở Trung-quốc, đế quốc Mỹ ra sức giúp đỡ bọn phản động Tưởng Giới-Thạch tiến hành cuộc chiến tranh chống cộng chống nhân dân, biến bọn này thành một công cụ để Mỹ thống trị Trung-quốc. Đế quốc Mỹ đã cung cấp cho Tưởng Giới-Thạch rất nhiều tiền bạc, vũ khí. Căn cứ vào sự thừa nhận công khai của chính phủ Mỹ thì « từ sau khi chiến thắng Nhật-bản, số tiền viện trợ của chính phủ Mỹ đối với chính phủ dân tộc (tức chính phủ Tưởng) dưới danh nghĩa giúp không và cho vay đạt đến 2.000 triệu đô-la. Số tiền này chiếm trên 50% số chi về tài chính của chính phủ Trung-quốc (chính phủ Tưởng) vượt xa số viện trợ của Mỹ đối với bất cứ một nước Âu châu nào sau chiến tranh. Ngoài số tiền giúp không và cho vay ra, chính phủ Mỹ còn bán cho chính phủ Trung-quốc (chính phủ Tưởng) một số lượng rất lớn vật tư quân dụng và dân dụng thừa trị giá trên 1.000 triệu đô-la, nhưng chỉ lấy với giá danh nghĩa là 232 triệu đô-la » (4).

Đồng thời, trong khi câu kết với bè lũ Tưởng Giới-Thạch để chống phá cách mạng, đế quốc Mỹ cũng đã tiến hành khống chế toàn diện đối với Trung-quốc. Hoạt động xâm lược của Mỹ bao trùm nhiều mặt. Chỉ trong thời gian 4 năm ngắn ngủi (1945 — 1949) đế quốc Mỹ đã ra lệnh cho tên tay sai Tưởng Giới-Thạch ký kết với nó hơn 40 điều ước và hiệp định. Dựa vào những điều ước và hiệp định đó, Mỹ đã khống chế toàn bộ chủ quyền của Trung-quốc, từ chủ quyền về lãnh thổ, không hải phận, quân sự, tài chính, cảnh sát, tư pháp, cho đến chủ quyền về kinh tế, văn hóa giáo dục, ngoại giao v.v... (5).

(1) Xem *Viễn Đông quốc tế quan hệ sử*. Bản Trung văn, tr. 614.

(2) Henri Claude — *Où va l'impérialisme américain*. Nhà xuất bản Xã hội, Pa-ri 1950, tr. 198.

(3) Dẫn trong sách trên, tr. 165.

(4) Sách trắng *Quan hệ Trung — Mỹ*. Dẫn trong *Où va l'impérialisme américain* của Henri Claude, Nhà xuất bản Xã hội, Pa-ri 1950, tr. 247.

(5) Xem bài « Sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc đối với Trung-quốc và cuộc đấu tranh của nhân dân Trung-quốc phản đối chủ nghĩa đế quốc » của Lưu Đại-Niên, *Lịch sử Nghiên cứu*, số 4-1964, tr. 102.

Sau khi Tưởng Giới-Thạch thua chạy, Mỹ lại chiếm đóng Đài-loan, không ngừng khiêu khích nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa và chuẩn bị trở lại xâm lược lục địa Trung-quốc.

Ở Triều-tiên, ngay sau khi Nhật - bản đầu hàng, đế quốc Mỹ vội vàng đưa quân đội đến chiếm đóng Nam Triều-tiên. Sau đó đế quốc Mỹ bắt tay ngay vào việc nặn ra chính quyền bù nhìn Lý Thừa-Văn và từ đó dựa vào tên bù nhìn họ Lý, Mỹ đã khống chế hoàn toàn Nam Triều-tiên. Đế quốc Mỹ đã biến Nam Triều-tiên thành căn cứ quân sự chiến lược của chúng. Năm 1948, Mỹ đã cho Nam Triều-tiên vay 130 triệu đô-la. Với số tiền đó, ngoài việc xây dựng các hải cảng quan trọng ở Nhơn-xuyên, Phú-sơn, bọn bù nhìn Lý Thừa-Văn còn xây dựng rất nhiều căn cứ không quân ở Thủy-nguyên, Kim-phố v.v... Nhà đương cục quân sự Mỹ còn thảo kế hoạch huấn luyện mấy chục vạn nguy quân cho chính quyền bù nhìn. Chính phủ Mỹ đã dùng những « vật tư quân dụng thừa » để vũ trang cho đội quân đó. « Hiệp định Hàn-Mỹ » ký vào tháng 8 năm 1948 chính là nhằm đặt đội quân đó dưới sự khống chế và giám sát của đoàn cố vấn Mỹ gồm 500 tên.

Đi đôi với việc khống chế Nam Triều-tiên về chính trị và quân sự, đế quốc Mỹ còn ra sức lũng đoạn nền kinh tế Nam Triều-tiên. « Ủy ban quân chính » Mỹ tuyên bố tiếp thu tất cả mọi tài sản của các công ty Nhật ở Nam Triều-tiên trước kia. Bằng cách thành lập những công ty hỗn hợp Triều - Mỹ, tư bản Mỹ đã xâm nhập vào tất cả các bộ môn kinh tế quan trọng nhất của Nam Triều-tiên. Thí dụ « Công ty khoáng nghiệp liên hợp Đông-phương » của Móc-găng (Morgan) đã thao túng ngành công nghiệp khai khoáng của Nam Triều-tiên.

Cùng với việc biến Nam Triều-tiên thành thuộc địa và căn cứ quân sự của Mỹ, ngày 25-6-1950, đế quốc Mỹ còn gây ra cuộc chiến tranh xâm lược Bắc Triều-tiên hòng xâm chiếm toàn bộ lãnh thổ của nước này. Đế quốc Mỹ đã dốc toàn lực vào cuộc chiến tranh đó. Cuộc chiến tranh Triều-tiên là một trong những cuộc chiến tranh có quy mô lớn nhất trong lịch sử gây chiến của Mỹ ở phương Đông. Đế quốc Mỹ đã huy động 1/3 lực lượng lục quân, 1/5 lực lượng không quân và một phần lực lượng hải quân của nó dùng làm lực lượng chủ lực của cuộc chiến tranh xâm lược. Ngoài ra đế quốc Mỹ còn lợi dụng danh nghĩa Liên hợp quốc, tranh thủ sự « viện trợ » về tinh thần và vật chất của 53 nước, cường bức 15 nước trong đó có Anh Pháp, trực tiếp xuất quân tham chiến. Chính phủ Mỹ còn quân sự hóa toàn bộ nền kinh tế của nó để chi viện cho cuộc chiến tranh. Trong khoảng thời gian 37

tháng, Chính phủ Mỹ đã đưa vào Triều-tiên một khối lượng vật tư chiến tranh trên 73 triệu tấn. Số tiền chi tiêu của chính phủ Mỹ trực tiếp dùng vào chiến tranh và dùng vào cuộc chạy đua vũ trang lên đến 80.000 triệu đô-la, gấp 16 lần số tiền của Mỹ bỏ vào cuộc chiến tranh chống Trung-quốc từ năm 1946 đến năm 1949 (số tiền đó là 6.000 triệu) (1). Trong cuộc chiến tranh này, ngoài những vũ khí thông thường, đế quốc Mỹ còn sử dụng cả vũ khí vi trùng.

Đến năm 1953, do bị thất bại nặng nề, đế quốc Mỹ buộc phải đồng ý đình chiến, nhưng sau khi lệnh đình chiến được thi hành, đế quốc Mỹ liền ký kết với bè lũ Lý Thừa-Văn « điều ước cộng đồng phòng thủ » quy định quân đội Mỹ có quyền đồn trú vô thời hạn ở Nam Triều-tiên. Đế quốc Mỹ tiếp tục buộc chặt Nam Triều-tiên vào chính sách chiến tranh của Mỹ, đồng thời tăng cường thêm một bước sự khống chế đối với tình hình chính trị, kinh tế và quân sự của Nam Triều-tiên. Chỉ trong vòng 2 năm sau đình chiến, Mỹ đã cung cấp cho Nam Triều-tiên 1.350 triệu đô-la, trong đó 60% (783 triệu) được dùng vào mục đích quân sự. Bằng thủ đoạn « viện trợ kinh tế », đế quốc Mỹ đã thao túng tất cả các mạch máu kinh tế của Nam Triều-tiên. Theo thống kê, chỉ ít cũng đã có 138 công ty lớn của Mỹ hoạt động ở Nam Triều-tiên, những công ty này trực tiếp cướp đoạt các vật tư chiến lược sản xuất ở Triều-tiên như von-phơ-ram, đồng v.v... đồng thời làm cho các xí nghiệp quan trọng khác hoàn toàn phải phụ thuộc vào Mỹ.

Đi đôi với việc tiếp tục chiếm đóng Nam Triều-tiên, từ năm 1953 đến nay, đế quốc Mỹ đã không ngừng tiến hành những hoạt động khiêu khích đối với miền Bắc Triều-tiên, âm mưu nhóm lại ngọn lửa xâm lược mới.

Ở Nhật, sau khi chính phủ quân phiệt tuyên bố đầu hàng, lợi dụng danh nghĩa « đồng minh », đế quốc Mỹ đưa quân đội vào chiếm đóng toàn bộ lãnh thổ Nhật. Từ đó đế quốc Mỹ đã dùng mọi thủ đoạn để kéo dài việc chiếm đóng, biến Nhật thành đất nửa thuộc địa đồng thời là căn cứ quân sự của Mỹ trong việc xâm lược Viễn Đông. « Điều ước bảo đảm an toàn Nhật-Mỹ » ký kết cuối năm 1951 chính là con đẻ của chính sách đó. Căn cứ vào điều ước, quân đội Mỹ với đủ loại binh chủng và đủ thứ trang bị có thể đồn trú vô thời hạn trên lãnh thổ Nhật-bản đồng thời có thể được sử dụng bất cứ lúc nào. Chính phủ Mỹ có quyền tiếp tục sử dụng những căn cứ quân sự do Mỹ xây

(1) Lưu Đại-Niên — *Mỹ quốc xâm Hoa sử*. Bản Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân Bắc-kinh, 1954, tr. 321.

dựng trong thời gian chiếm đóng, đồng thời có thể sử dụng thiết bị và nhân lực của Nhật-bản. Ngoài ra điều ước còn qui định nếu không được phép của Mỹ, Nhật-bản không được hành sử những quyền lực quan trọng trong phạm vi chủ quyền của mình.

Đề biến Nhật thành căn cứ quân sự xâm lược Viễn Đông của Mỹ, đế quốc Mỹ đã ra sức mở rộng và xây dựng thêm nhiều căn cứ quân sự hiện đại ở Nhật-bản, nhất là sau khi «Điều ước bảo đảm an toàn Nhật—Mỹ» được ký kết. Chỉ tính đến năm 1953, tổng số căn cứ của quân đội Mỹ trên toàn Nhật-bản đã lên tới 733 căn cứ. Đến tháng bảy 1958, do có một bộ phận quân Mỹ rút đi, số lượng căn cứ tuy có giảm xuống nhưng vẫn còn đến hơn 440 căn cứ, phạm vi của nó lan khắp 40 phủ, huyện Nhật-bản; trên toàn nước Nhật chỉ có 6 huyện là không có căn cứ quân sự của Mỹ. Ngoài ra, Mỹ còn có ở Nhật 19 địa điểm huấn luyện hải quân, 11 địa điểm huấn luyện không quân.

Từ sau năm 1955, Mỹ bắt đầu biến Nhật thành căn cứ chiến lược nguyên tử, các sân bay đều được mở rộng thành sân bay phóng pháo phản lực hạng nặng. Từ năm 1958 đến nay, chính phủ Mỹ còn câu kết với bọn phản động Nhật-bản âm mưu sửa đổi «Điều ước an toàn Nhật—Mỹ» nhằm lôi kéo Nhật vào hành động xâm lược của Mỹ ở Viễn Đông. Hiện nay, Mỹ đang đẩy mạnh việc thực hiện âm mưu đưa tàu ngầm nguyên tử vào Nhật-bản.

Đi đôi với việc chiếm đóng và biến Nhật thành căn cứ quân sự của Mỹ, đế quốc Mỹ còn ra sức khống chế nền kinh tế Nhật-bản. Thủ đoạn chính là «viện trợ» và «đặt hàng đặc biệt». Từ sau ngày chiếm đóng, chỉ riêng hai loại «viện trợ» «tiền cứu tế» và «tiền khôi phục kinh tế» đã đạt đến khoảng 2.100 triệu đô-la, còn về khoảng «đặt hàng đặc biệt» thì chỉ trong thời gian 3 năm chiến tranh xâm lược Triều-tiên đã có đến 1.100 triệu. Viện trợ quân sự bắt đầu từ năm 1954, tính đến năm 1960 đã lên tới 1.200 triệu đô-la. Chính phủ Mỹ còn dùng hơn 2 nghìn triệu đô-la hàng thừa ế, thông qua các hình thức viện trợ, nắm lấy đặc quyền khống chế chặt chẽ các mạch máu kinh tế của Nhật-bản (1).

Tóm lại, bằng mọi thủ đoạn quân sự, chính trị và kinh tế, từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, đế quốc Mỹ đã thực sự biến Nhật-bản thành một «nước phụ thuộc nửa chiếm đóng của Mỹ».

Ở Phi-lip-pin, ngay sau khi chiến tranh kết thúc, đế quốc Mỹ liền cho tập trung một lực lượng quân sự lớn gần 37 vạn 5.000 người, tiến hành đàn áp phong trào giải phóng dân

tộc của nhân dân Phi-lip-pin đã phát triển mạnh mẽ từ trong cuộc chiến tranh chống Nhật. Sau đó, đứng trước sự đấu tranh quyết liệt của nhân dân Phi-lip-pin, đế quốc Mỹ bèn thay đổi chiến thuật, chuyển sang thủ đoạn lừa bịp, một mặt tuyên bố công nhận nền độc lập của Phi-lip-pin, mặt khác bắt Phi-lip-pin tiếp nhận những hiệp ước nô dịch về quân sự và kinh tế. Ví dụ theo hiệp ước về quân sự, Mỹ được quyền sử dụng trong thời hạn 99 năm 23 căn cứ quân sự (thủy và không quân) ở Phi-lip-pin. Về kinh tế, hiệp ước Bê-la giữ lại cho các công ty Mỹ đặc quyền khai thác tài nguyên của Phi-lip-pin, qui định việc buôn bán giữa Mỹ và Phi-lip-pin sẽ được miễn thuế xuất nhập khẩu cho tới năm 1973.

Sau khi thực hiện thủ đoạn lừa bịp trên, đế quốc Mỹ ra sức nắm lấy chính quyền tay sai phản động đại biểu cho giai cấp phong kiến và tư sản mại bản, xúi giục bọn này phá hoại phong trào dân chủ tạo điều kiện cho Mỹ dễ dàng thống trị Phi-lip-pin.

Bị nhân dân Phi-lip-pin chống lại, nhất là sau khi quân đội nhân dân giải phóng Phi-lip-pin chiếm một số thành phố chung quanh thủ đô Ma-ni và bao vây căn cứ quân sự Mỹ ở Co-lác Phi-en, đế quốc Mỹ càng đẩy mạnh việc câu kết với bọn phản động tiến hành đàn áp phong trào đấu tranh đòi giải phóng của nhân dân Phi-lip-pin, phá vỡ dần và cuối cùng cô lập nó trong khu vực trung tâm của đảo Luy-xông. Phi-lip-pin trở lại một nước thuộc địa và căn cứ quân sự của Mỹ như cũ dưới cái vỏ độc lập bề ngoài.

Nắm được quyền kiểm soát về chính trị, trong những năm qua, đế quốc Mỹ đã tăng cường nô dịch Phi-lip-pin về kinh tế. Như trên đã nói, ngay từ những năm đầu sau chiến tranh, đế quốc Mỹ đã bắt giới cầm quyền Phi-lip-pin ký kết điều ước Bê-la, bảo đảm cho Mỹ nhiều đặc quyền về kinh tế. Dựa vào điều ước này, bọn tư bản lũng đoạn Mỹ trên thực tế đã khống chế toàn bộ nền kinh tế Phi-lip-pin. Từ sau chiến tranh đến 1959, tổng số những khoản đầu tư theo ước tính thấp nhất đã đạt gần 600 đến 700 triệu đô-la (2). Số vốn đầu tư này được đưa vào hầu hết các ngành kinh tế quan trọng và trong các ngành kinh tế

(1) Khor-xe-tốp — *Giáo trình lịch sử cận hiện đại các nước Viễn Đông và Đông Nam Á*, Nhà xuất bản giáo dục cao đẳng, Bắc-kinh, 1960, tr. 1168.

(2) *Tin tức Ma-ni*, ngày 8-4-1959. Dẫn trong *Đông Nam Á sau chiến tranh thế giới thứ hai* của Ma-tư-xê-va. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1962, tr. 110.

đó tư bản Mỹ đã chiếm được những vị trí then chốt. Thí dụ trong ngành sản xuất hàng dân dụng, tư bản Mỹ chiếm đến 82 % tổng số vốn đầu tư. Trong ngành xuất khẩu nguyên liệu nông nghiệp tư bản Mỹ đã chiếm gần 13 vạn éc-ta ruộng đất phì nhiêu nhất để trồng các loại cây xuất khẩu. Trong ngành công nghiệp khai thác, các tổ chức lũng đoạn Mỹ kiểm soát phần lớn việc khai thác vàng, quặng sắt, đồng, măng-ga-ne và cơ-rôm v.v...

Cũng như ở các nước Đông Nam Á khác, việc nô dịch kinh tế Phi-lip-pin đã mang lại cho tư bản Mỹ những món lợi nhuận hết sức lớn. Thí dụ từ năm 1950 đến năm 1959, số lợi nhuận mà các tổ chức lũng đoạn Mỹ thu được ở Phi-lip-pin lên đến 354 triệu đô-la, trong khi đó số vốn đầu tư trực tiếp chỉ có 211 triệu (1).

Ở Thái-lan, đế quốc Mỹ cũng đã dựa vào giới cầm quyền phản động biến Thái-lan thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của chúng. Đầu năm 1946, sau khi chính phủ Pơ-ri-đi Pa-nô-mi-ông thành lập và thi hành nhiều biện pháp cải cách dân chủ, đế quốc Mỹ đã dựa vào những lực lượng phản động, nhất là bọn sĩ quan phản động lớp trên, gây ra đảo chính và lập lên một chính phủ phản động làm tay sai cho Mỹ. Sau đó đế quốc Mỹ ra lệnh cho bọn này ký kết một loạt hiệp ước nô dịch (2). Dựa vào những hiệp ước đó, đế quốc Mỹ đã tiến hành xâm nhập và khống chế toàn diện Thái-lan. Lợi dụng «Hiệp ước viện trợ kỹ thuật», đế quốc Mỹ đã phá vỡ loại «cổ vấn» và «chuyên gia» đến các bộ môn chủ yếu của chính phủ Thái-lan. Dựa vào «Hiệp ước liên minh phòng thủ», Mỹ đã gửi đến Thái-lan các phái đoàn quân sự, đồng thời đảm nhiệm việc trang bị cho quân đội Thái-lan về mặt kỹ thuật, thực chất là để nắm quân đội Thái-lan. Nhân viên đoàn cố vấn quân sự Mỹ thâm nhập vào tận các đơn vị huấn luyện. Theo lời thú nhận của thống tể tân xã Mỹ, tính đến đầu năm 1962, Mỹ đã có khoảng 219 cố vấn quân sự làm việc trong bộ đội Thái-lan, chủ yếu là làm việc trong lục quân (3). Ngoài ra đế quốc Mỹ còn xây dựng và mở rộng rất nhiều căn cứ quân sự trên lãnh thổ Thái-lan. Chỉ riêng ở vùng biên giới Đông-bắc Thái-lan, Mỹ đã kiến lập hàng chục căn cứ không quân. Đế quốc Mỹ cũng đã ra lệnh cho nhà cầm quyền Thái-lan xây dựng rất nhiều đường chiến lược, đặc biệt là ở vùng giáp biên giới Miến-điện, Căm-pu-chia, Lào. Cũng do âm mưu biến Thái-lan thành căn cứ xâm lược và gây chiến, Mỹ đã cung cấp cho Thái-lan rất nhiều «viện trợ quân sự». Từ năm 1950 đến năm 1962, Mỹ đã viện trợ cho Thái-lan hơn 600 triệu đô-la, trong đó «viện

trợ quân sự» chiếm hơn một nửa, còn cái gọi là «viện trợ kinh tế», phần rất lớn cũng dùng vào quân sự.

Đề buộc chặt Thái-lan vào chính sách xâm lược và gây chiến của Mỹ, từ năm 1954, đế quốc Mỹ còn lôi kéo Thái-lan gia nhập vào khối quân sự xâm lược Đông Nam Á.

Sau khi chính phủ Ken-nơ-đi lên cầm quyền, đế quốc Mỹ càng đẩy mạnh việc biến Thái-lan thành căn cứ quân sự tiến hành loại «chiến tranh đặc biệt» chống lại nhân dân các nước Đông Nam Á. Với mục đích đó, chính phủ Mỹ đã trực tiếp tổ chức việc huấn luyện quân đội Thái-lan thành một «bộ đội đặc biệt» của «chiến tranh đặc biệt».

Đi đôi với việc khống chế về chính trị và quân sự, trong mười mấy năm qua, đế quốc Mỹ đã xâm nhập mạnh mẽ vào nền kinh tế Thái-lan. Bằng thủ đoạn «viện trợ» và với những hiệp ước bất bình đẳng có tính chất nô dịch, đế quốc Mỹ đã biến Thái-lan thành thị trường tiêu thụ hàng thừa ế và nơi đầu tư của tư bản Mỹ. Trong thời gian 10 năm, từ năm 1951 đến năm 1961, Mỹ đã «viện trợ kinh tế» cho Thái-lan 220 triệu đô-la (4). Nhưng 72 phần trăm số tiền đó buộc phải mua những đồ phụ tùng của Mỹ. Tính đến năm 1959 tổng số đầu tư đã lên tới 85 triệu (5). Chỉ riêng trong năm 1960, số đầu tư trực tiếp của Mỹ ở Thái-lan đã đạt đến 25 triệu đô-la (6).

Bằng thủ đoạn đầu tư, các công ty lũng đoạn Mỹ đã khống chế được nhiều ngành kinh tế quan trọng của Thái-lan. Thí dụ hai công ty của nhóm Rốc-cơ-phe-lơ đã nắm được số cổ phần kiểm soát trong «Công ty phát triển kinh tế» của Thái-lan, công ty này có quyền lợi lớn trong ngành xuất nhập khẩu (7). Còn các công ty dầu lửa Mỹ Standard Oil và Texas thì nắm độc quyền về khai thác dầu lửa ở Thái-lan.

Cũng như ở nhiều nước khác, bên cạnh việc đầu tư trực tiếp, đế quốc Mỹ còn dùng hình thức cho vay để khống chế nền kinh tế Thái-lan. Từ năm 1950 đến năm 1957, chỉ riêng «Ngân hàng kiến thiết và phát triển quốc tế»

(1) Ma-tư-xê-va, sách đã dẫn, tr. 119.

(2) «Hiệp ước hợp tác kinh tế và kỹ thuật» ký kết ngày 19-9-1950.

«Hiệp ước liên minh quân sự» ký kết ngày 17-10-1950.

(3) Bản tin của Thông tấn xã Mỹ ngày 13-3-1962.

(4), (6), (8) Nhân dân nhật báo Bắc-kinh số ra ngày 12-6-1962.

(5) N.V. Rê-bơ-ri-cô-va *Chính sách Mỹ ở Thái-lan*, Mat-sơ-va 1959, tr. 30.

(7) Sách trên, tr. 77.

của Mỹ đã cho Thái-lan vay hơn 100 triệu đô-la. Nhưng việc cho vay đó lại kèm theo những điều kiện nô dịch. Thí dụ ngân hàng trên cho Thái-lan vay tiền để khôi phục hải cảng Băng-cốc và xây dựng đường xe lửa nhưng bắt Thái-lan phải tuyên bố những công trình đó là « công trình tự do », và sẽ do ngân hàng đó trực tiếp kiểm soát.

Việc xâm nhập và nô dịch nền kinh tế Thái-lan đã mang lại cho tư bản Mỹ những món lợi kếp xù. Thí dụ theo thống kê, chỉ trong khoảng thời gian 3 năm, từ đầu năm 1958 đến năm 1961, số lợi nhuận mà Mỹ cướp đoạt của Thái-lan đã lên tới 960 triệu đô-la, gần gấp đôi số tiền « viện trợ » của Mỹ đối với nước đó.

Trở lên trên là những hành động xâm lược và khống chế của đế quốc Mỹ đối với những nước, trước chiến tranh, nguyên là nước độc lập hoặc nửa phụ thuộc, hoặc là thuộc địa của bản thân nước Mỹ. Còn đối với các nước nguyên là thuộc địa của bọn thực dân khác như In-đô-nê-xi-a, Mã-lai, Miến-điện và Đông-dương thì chính sách của đế quốc Mỹ sau chiến tranh thế giới là ra sức giúp đỡ bọn thực dân đàn áp phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân các nước đó, đồng thời tìm cách bắt cả bọn này để chiếm lấy địa vị thống trị thực dân.

Ở In-đô-nê-xi-a, ngay sau khi chiến tranh kết thúc, đế quốc Mỹ đã cung cấp rất nhiều vũ khí tiền bạc cho bọn thực dân Hà-lan tổ chức các cuộc tấn công quân sự nhằm tiêu diệt nước cộng hòa trẻ tuổi. Sau khi âm mưu này bị thất bại, đế quốc Mỹ đã không ngừng tổ chức các cuộc phiến loạn để phá hoại nước cộng hòa nhằm lập lên một chế độ độc tài phản động thân Mỹ làm công cụ để Mỹ xâm nhập vào In-đô-nê-xi-a, đồng thời giúp đỡ Hà-lan bám lấy miền Tây I-ri-ăng hòng biến nó thành một căn cứ quân sự của khối Đông Nam-Á, phá hoại sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của In-đô-nê-xi-a. Từ đầu năm 1963 đến nay, bọn chúng lại đồng lõa với thực dân Anh lập ra cái gọi là « Liên bang Ma-lai-xi-a » nhằm tấn công nước cộng hòa In-đô-nê-xi-a và đàn áp phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Bắc Ca-li-man-tan.

Đi đôi với những hành động can thiệp và xâm lược nói trên, trong những năm qua, đế quốc Mỹ còn lợi dụng sự suy yếu của Hà-lan ra sức chèn ép nước này và tiến hành xâm nhập về kinh tế đối với In-đô-nê-xi-a. Các tổ chức lũng đoạn Mỹ dùng mọi thủ đoạn để nắm các ngành kinh tế quan trọng như kẽm, cao-su, dầu hỏa. Thủ đoạn chủ yếu của Mỹ là đầu tư. Số vốn đầu tư ấy tăng nhanh vùn vụt. Năm

1952, tổng số đầu tư trực tiếp của tư nhân Mỹ ở In-đô-nê-xi-a là 210 triệu đô-la, đứng hàng thứ ba sau Hà-lan và Anh. Năm 1956, số đầu tư ấy đã tăng lên đến 500 triệu, đứng hàng thứ hai trong số các nước đầu tư ở In-đô-nê-xi-a.

Bằng thủ đoạn đầu tư, các công ty lũng đoạn Mỹ đã chiếm một địa vị then chốt trong các ngành kinh tế quan trọng. Năm 1960, hai công ty Can-tếch và Ma-at-ha-pe của Mỹ đã chiếm gần 75% số dầu lửa khai thác ở In-đô-nê-xi-a (1). Về mặt xuất khẩu, các công ty lũng đoạn Mỹ đã chiếm 65% kẽm, 40% cao-su, và 46% dầu lửa của In-đô-nê-xi-a xuất khẩu (2). Ngoài ra các tổ chức lũng đoạn Mỹ còn được Hà-lan nhượng cho độc quyền khai thác về kền, cô-ban, sắt và u-ra-ni-om ở In-đô-nê-xi-a.

Trong việc xâm nhập kinh tế, đi đôi với thủ đoạn đầu tư, đế quốc Mỹ còn sử dụng hình thức cho vay nợ kèm theo những điều kiện nô dịch. Thí dụ, sau chiến tranh, Mỹ đã cho In-đô-nê-xi-a vay gần 400 triệu đô-la với điều kiện In-đô-nê-xi-a phải thực hiện việc trao đổi không bình đẳng và chính sách cấm vận đối với Trung-quốc.

Từ đầu năm 1959 đến nay, lợi dụng công cuộc quốc hữu hóa tài sản của Hà-lan, tư bản Mỹ càng mở rộng việc bành trướng kinh tế vào In-đô-nê-xi-a.

Ở Mã-lai, sau chiến tranh thế giới thứ hai, đế quốc Mỹ cũng ủng hộ cuộc chiến tranh thực dân của Anh nhằm đàn áp phong trào giải phóng dân tộc của Mã-lai, khôi phục hoàn toàn ách thống trị thực dân cũ. Trong thời gian chiến tranh, Mỹ đã viện trợ cho bộ tư lệnh Anh rất nhiều vũ khí, những vũ khí này do máy bay Mỹ vận chuyển từ Ma-ni đến Xanh-ga-po (3).

Nhưng đồng thời với sự « giúp đỡ » đó, trong mấy năm qua, lợi dụng sự suy yếu của thực dân Anh, đế quốc Mỹ cũng đã ra sức gây dựng thế lực của nó trong nền kinh tế của Mã-lai. Phương thức xâm nhập kinh tế của Mỹ ở đây là « viện trợ » và « cho vay » kèm theo những điều kiện nô dịch về kinh tế. Thí dụ trong hai năm 1958 — 1959, Mỹ đã cho Mã-lai vay khoảng 80 triệu đô-la, nhưng để đền đáp lại sự « viện trợ » đó, Mã-lai buộc phải thi hành chính sách cấm vận đối với Trung-quốc, đồng thời phải ký kết một hiệp ước, theo đó, những công ty Mỹ đầu tư vào Mã-lai được bảo đảm không bị quốc hữu hóa, được thu hồi vốn một cách tự do và được tự do chuyển lợi nhuận về nước.

(1) Ma-tu-xê-va, sách đã dẫn, tr. 142.

(2) Võ-văn-Nhung — *Lược sử In-đô-nê-xi-a*, Hà nội 1962, trang 101 — 102.

(3) Khe-xe-tốp, sách đã dẫn, tr. 962.

Được các hiệp ước « viện trợ » che chở và bảo đảm, nhiều công ty lũng đoạn Mỹ đã xác lập được vị trí của nó trong nhiều ngành kinh tế quan trọng của Mã-lai. Thí dụ từ năm 1959, trong ngành sản xuất cao-su ở Mã-lai, các tư-rót lớn sản xuất nhựa của Mỹ như Công ty cao-su Phai-steron tại-ơ-en và Công ty cao-su I-u-nai-tốt sit-tét đã chiếm được một vị trí quan trọng.

Ở Miến-điện, sau chiến tranh, đế quốc Mỹ cũng công khai ủng hộ bọn thực dân Anh trong âm mưu khôi phục lại chế độ thộc địa. Đến khi âm mưu này bị thất bại và nước Miến-điện độc lập ra đời (4-1-1948) thì đế quốc Mỹ luôn luôn tìm cách gây sức ép hồng buộc Miến-điện phải từ bỏ lập trường trung lập, tham gia vào khối xâm lược Đông Nam Á và để cho đế quốc Mỹ tự do biến lãnh thổ của nước đó thành căn cứ quân sự của chúng. Một trong những thủ đoạn gây sức ép của Mỹ là tổ chức những đội tàn quân Tưởng Giới-Thạch chiếm đóng những vùng rộng lớn ở miền Đông-bắc Miến-điện. Ngoài ra, trong thời gian chính phủ U-nu cầm quyền, đế quốc Mỹ còn nhiều lần âm mưu tiến hành những hoạt động lật đổ.

Sau khi âm mưu đó không thực hiện được, đế quốc Mỹ đã quay sang « chính sách mềm dẻo », âm mưu dùng « viện trợ » để lôi kéo. Mặt khác, dưới chiêu bài « viện trợ » tư bản Mỹ ra sức xâm nhập mạnh mẽ vào nền kinh tế Miến-điện. « Hiệp ước viện trợ kinh tế » ký kết giữa Mỹ và Miến-điện tháng chín 1950 được kèm theo điều kiện là chính phủ Miến-điện phải để cho Mỹ có quyền mua những nguyên liệu mà Mỹ cần thiết với những điều kiện dễ dàng (1). Hiệp ước còn qui định cách thức sử dụng những khoản tiền vay nhằm mục đích tạo điều kiện cho các công ty tư bản Mỹ lũng đoạn thị trường Miến-điện. Thí dụ trong số hơn 15 triệu đô-la cho vay, hiệp ước qui định phải dùng 4 triệu để mua hàng hóa Mỹ.

Ở Đông-dương, trong suốt thời gian từ sau khi chiến tranh kết thúc đến giữa năm 1954, đế quốc Mỹ đã công khai câu kết với thực dân Pháp tiến hành cuộc chiến tranh nhằm xâm chiếm lại ba nước Việt-nam, Căm-pu-chia và Lào. Đế quốc Mỹ đã giúp cho thực dân Pháp rất nhiều vũ khí, đạn dược và vật tư chiến tranh. Theo thống kê, từ năm 1950 đến năm 1953, đế quốc Mỹ đã gửi sang Đông-dương gần 400.000 tấn dụng cụ chiến tranh. Số tiền viện trợ quân sự của Mỹ cho Pháp trong thời gian 4 năm từ 1951 đến năm 1954 lên đến 1073 tỷ phờ-răng. Ngoài việc viện trợ vũ khí, tiền bạc, đế quốc Mỹ còn thường xuyên cử các phái đoàn quân sự sang Đông-dương trực tiếp giúp Pháp trong việc định ra kế hoạch tác chiến.

Đến khi bọn thực dân Pháp vì liên tiếp bị thất bại nặng buộc phải đồng ý tiến hành đàm phán chấm dứt chiến tranh thì đế quốc Mỹ một mặt kêu gào tiếp tục cuộc chiến tranh, ra sức tìm cách ngăn cản và phá hoại đàm phán, mặt khác chuẩn bị can thiệp trực tiếp bằng quân sự, âm mưu « quốc tế hóa » vấn đề Đông-dương, biến Đông-dương thành một chiến trường Triều-tiên thứ hai.

Sau khi hiệp nghị Giơ-ne-vơ về Đông-dương được ký kết, Mỹ không từ bỏ âm mưu xâm lược Đông-dương, trái lại đã trực tiếp can thiệp quân sự vào Lào, Nam Việt-nam, uy hiếp Căm-pu-chia, hồng biến Lào, Nam Việt-nam, Căm-pu-chia thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của chúng.

Ở miền Nam Việt-nam, sau khi hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết, đế quốc Mỹ đã nhanh chóng gạt bỏ thế lực của đế quốc Pháp, dựng lên ở miền Nam Việt-nam một chính quyền phản động dùng làm công cụ thống trị của Mỹ. Sau đó, đế quốc Mỹ đã trực tiếp nắm lấy quân đội miền Nam. Phái đoàn viện trợ quân sự Mỹ MAAG thực chất là bộ chỉ huy của đội quân đó. Số nhân viên của phái đoàn này tăng lên nhanh chóng từ 400 người năm 1955 tăng lên đến 2.000 người năm 1960, được bố trí nằm sâu tới các đơn vị tiểu đoàn, đại đội và có mặt ở khắp các thị trấn quan trọng ở miền Nam Việt-nam. Để biến miền Nam Việt-nam thành căn cứ quân sự xâm lược và gây chiến của chúng, đế quốc Mỹ đã cung cấp cho chính quyền miền Nam Việt-nam những món viện trợ quân sự khổng lồ. Theo thống kê từ năm 1955 đến năm 1961, Mỹ đã viện trợ quân sự cho chính quyền miền Nam Việt-nam hơn 1.100 triệu đô-la, số tiền đó chiếm một số lượng to nhất so với số tiền viện trợ quân sự mà các nước tay chân khác nhận của Mỹ. Đế quốc Mỹ còn tiếp tục xây dựng và mở rộng nhiều căn cứ quân sự trên lãnh thổ miền Nam Việt-nam.

Đi đôi với việc ra sức biến miền Nam Việt-nam thành thuộc địa và căn cứ quân sự của chúng, đế quốc Mỹ còn câu kết với chính quyền phản động ngăn cản việc tổ chức tổng tuyển cử đồng thời ra sức đàn áp phong trào yêu nước và dân chủ ở miền Nam Việt-nam, tàn sát những người kháng chiến cũ và những người yêu nước, dưới chiêu bài « chống cộng ».

Nhưng âm mưu biến miền Nam Việt-nam thành thuộc địa và căn cứ quân sự của Mỹ đã vấp phải cuộc đấu tranh chống lại quyết liệt của nhân dân miền Nam Việt-nam. Từ năm

(1) M.S. Phác-lây — *Nước Mỹ và những mối quan hệ với Đông Nam Á*, trang 418. Dẫn trong *Đông Nam Á sau chiến tranh thế giới thứ hai*, tr 157.

1959, phong trào cách mạng giải phóng miền Nam Việt-nam bắt đầu phát triển mạnh mẽ. Đứng trước tình hình đó, từ đầu năm 1962, đế quốc Mỹ đã công khai và trực tiếp đưa quân vào miền Nam Việt-nam tiến hành cuộc « chiến tranh không tuyên bố » hòng cứu vãn sự thất bại không thể tránh khỏi của chúng. Tính đến cuối năm 1963, Mỹ đã đưa vào miền Nam Việt-nam trên 25.000 sĩ quan và binh sĩ. Đồng thời đế quốc Mỹ còn tăng cường viện trợ cho chính quyền miền Nam rất nhiều vũ khí. Chỉ từ tháng Một năm 1961 đến giữa tháng Tư 1962, đế quốc Mỹ đã đưa trái phép vào miền Nam Việt-nam gần 300 máy bay các loại.

Từ cuối năm 1963 đến nay, trước những thắng lợi liên tiếp của quân dân miền Nam, đế quốc Mỹ đã mấy lần gây ra đảo chính nhằm dựng lên một chính quyền tay sai đặc lực hơn để tiếp tục tiến hành cuộc « chiến tranh đặc biệt », đồng thời đã lập lên « bộ chỉ huy liên quân Việt — Mỹ » đóng ở Vũng-tàu để trực tiếp điều khiển cuộc chiến tranh đó.

Đối với miền Bắc Việt-nam, để gỡ thế bí của chúng ở miền Nam Việt-nam, trong mấy năm qua, đế quốc Mỹ và tay sai đã không ngừng tung gián điệp biệt kích ra phá hoại. Máy bay, tàu chiến Mỹ đã nhiều lần xâm phạm vùng trời, vùng biển của miền Bắc Việt-nam, tiến hành khiêu khích. Nhất là ngày 5 tháng Tám vừa rồi, đế quốc Mỹ đã dựng đứng lên cái gọi là « sự kiện vịnh Bắc-bộ lần thứ hai », cho máy bay bắn phá nhiều địa điểm ở bờ biển miền Bắc. Sau đó đế quốc Mỹ đã cho nhiều lần chiến thuộc hạm đội thứ 7 lảng vảng ngoài khơi vịnh Bắc-bộ, chuẩn bị tiến hành những vụ khiêu khích mới, nhằm thực hiện âm mưu đưa chiến tranh ra miền Bắc Việt-nam. Tiếp đó ngày 18 tháng Chín, bọn chúng lại dựng lên cái gọi là « sự kiện vịnh Bắc-bộ mới », âm mưu gây hành động chiến tranh mới, nhưng vì bị bóc trần kịp thời, nên âm mưu đó đã thất bại. Hiện nay tập đoàn thống trị Mỹ vẫn đang tiếp tục những hành động phiêu lưu này.

Đi đôi với việc tiến hành xâm lược miền Nam, gây khiêu khích miền Bắc, trong những năm qua, đế quốc Mỹ còn tìm đủ mọi cách để khống chế nền kinh tế miền Nam Việt-nam. Bằng cách chèn ép, tư bản Mỹ đã chiếm đoạt lại được phần lớn những vị trí kinh tế của thực dân Pháp. Ngoài ra, đế quốc Mỹ còn dùng miếng mồi « viện trợ » để tạo điều kiện dễ dàng cho việc đầu tư của tư bản Mỹ vào miền Nam Việt-nam. Từ năm 1955 đến năm 1962, đế quốc Mỹ đã viện trợ cho chính quyền miền Nam Việt-nam hơn 600 triệu đô-la, nhưng để được số tiền viện trợ đó, miền Nam Việt-nam đã phải ký với Mỹ những hiệp ước nô dịch. Thí dụ hiệp ước năm 1957 đã cho phép những người Mỹ

đầu tư ở miền Nam Việt-nam được đảm bảo không bị quốc hữu hóa và có quyền tự do chuyển lợi nhuận đi nơi khác. « Hiệp ước thân hữu và liên lạc kinh tế » ký năm 1961 thừa nhận chế độ « tối huệ quốc » đối với tư bản Mỹ về mặt thuế khóa.

Được các hiệp ước trên bảo đảm, trong những năm qua, tư bản Mỹ đã chiếm được những vị trí thống trị trong nền kinh tế miền Nam Việt-nam. Cho đến năm 1959, Mỹ đã chiếm tới 80% số cao-su xuất khẩu và trên 70% số lượng các hàng hóa xuất khẩu khác (1). Số hàng hóa Mỹ nhập vào miền Nam Việt-nam cũng tăng lên nhanh chóng từ 12,1% tổng giá trị hàng nhập năm 1955, vọt lên 27% năm 1960.

Cũng như ở miền Nam Việt-nam, ở Lào, sau khi hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết, đế quốc Mỹ đã không ngừng phá hoại việc thi hành hiệp nghị, ra sức biến Lào thành thuộc địa và căn cứ chiến lược của chúng. Để thực hiện âm mưu đó, từ năm 1954 đến nay, đế quốc Mỹ đã 5 lần gây ra đảo chính, dựng lên những chính phủ tay sai dùng làm công cụ để chúng can thiệp vào Lào. Bọn chúng đã không ngừng xui giục các lực lượng phản động thân Mỹ gây ra nội chiến hòng tiêu diệt các lực lượng yêu nước Lào tiêu biểu là Neo Lào Hắc-xát. Từ sau khi hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1962 về Lào được ký kết đến nay, đế quốc Mỹ đã không ngừng câu kết với phái phản động phá hoại chính phủ liên hiệp 3 phái, liên tiếp tổ chức những cuộc tiến công quân sự và thả biệt kích phá hoại vào các vùng kiểm soát của Neo Lào Hắc-xát và lực lượng trung lập chân chính, nhằm gây lại nội chiến.

Nhằm mục đích xâm lược và gây chiến, trong những năm qua, đế quốc Mỹ đã cung cấp cho phái phản động thân Mỹ ở Lào những khoản « viện trợ quân sự » hết sức lớn. Theo thống kê, từ năm 1955 đến năm 1960, Mỹ đã viện trợ cho bọn phản động Lào 310 triệu đô-la, trong đó, hầu hết dành cho mục đích quân sự. Để quốc Mỹ cũng đã đưa vào Lào hàng chục phái đoàn quân sự, hàng ngàn cố vấn quân sự, hàng ngàn tấn vũ khí và dụng cụ chiến tranh. Đến giữa năm 1962, đã có đến 1.500 nhân viên quân sự Mỹ tham gia tác chiến cùng với quân đội phản động Lào.

Đi đôi với việc nắm các lực lượng phản động, trong 10 năm qua, đế quốc Mỹ cũng đã nhiều lần sử dụng lực lượng các nước chư hầu trong khối xâm lược Đông Nam Á để tiến hành can thiệp trực tiếp bằng quân sự, nhất là những khi phong trào đấu tranh chống Mỹ và bọn phản động của nhân dân Lào lên cao. Thí dụ

(1) Ma-tư-xê-va, sách đã dẫn, tr. 491.

đầu năm 1962, khi sự thất bại của bọn Phu-mi Bun-Ũm đã quá rõ ràng, đế quốc Mỹ đã tung vào Lào lực lượng của hầu hết các nước tay sai ở Đông Nam Á như Thái-lan, Nam Việt-nam, Phi-lip-pin và cả tàn quân Tưởng Giới-Thạch lẫn trốn ở Miến-điện. Số quân này lên đến 8.000 tên, trong đó có 10 tiểu đoàn lính Thái-lan.

Ở Căm-pu-chia, sau khi hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết, đế quốc Mỹ cũng âm mưu biến Căm-pu-chia thành thuộc địa kiểu mới và cản cứ quân sự của chúng. Nhưng ở đây âm mưu đó của Mỹ đã vấp phải một trở ngại hết sức to lớn là chính sách hòa bình trung lập của nhà cầm quyền Căm-pu-chia. Vì vậy, để thực hiện âm mưu nói trên, trong 10 năm qua, đế quốc Mỹ đã dùng đủ mọi thủ đoạn, từ chỗ dùng « viện trợ » để mua chuộc lôi kéo đến chỗ xúi giục các nước tay chân dùng hành động quân sự đe dọa, hòng bắt Căm-pu-chia từ bỏ con đường hòa bình trung lập của mình. Thí dụ nhằm mục đích lôi kéo, ngày 16 tháng Năm 1955, Mỹ đã ký kết với Căm-pu-chia một hiệp định quân sự, theo đó Mỹ sẽ cung cấp vũ khí, quân trang, quân dụng, đài thọ đại bộ phận kinh phí và chịu trách nhiệm trực tiếp huấn luyện cho quân đội hoàng gia Căm-pu-chia. Đến khi âm mưu này bị thất bại, vào cuối năm 1958, Mỹ đã đặt ra « kế hoạch Băng-cốc », tập hợp những tên đầu sỏ phản động như Sơn-ngọc-Thành, Đáp-Chuôn và Xam Xa-ri, giúp chúng lập ra cái gọi là « Đảng tập hợp những người Khơ-me tự do » làm lực lượng chính trị chống lại thái tử Xi-ha-núc và thành lập một lực lượng vũ trang gồm 3 tiểu đoàn đóng ở Thái-lan, giáp tỉnh Bát-tam-băng để chuẩn bị lật đổ. Ngoài ra, đế quốc Mỹ còn xúi giục bọn tay sai ở Thái-lan và Nam Việt-nam tăng cường những hoạt động khiêu khích quân sự, lấn chiếm đất đai ở vùng biên giới Căm-pu-chia. Gần đây, chính phủ Mỹ còn từ chối không chịu tham gia hội nghị quốc tế để bảo đảm nền trung lập và sự toàn vẹn lãnh thổ của vương quốc.

Song song với những hành động can thiệp về chính trị nói trên, trong 10 năm qua, lợi dụng sự suy yếu của thực dân Pháp, đế quốc Mỹ cũng đã ra sức xâm nhập vào nền kinh tế

Căm-pu-chia. Thủ đoạn chủ yếu của Mỹ ở đây là nấp dưới chiêu bài « viện trợ » để biến Căm-pu-chia thành thị trường tiêu thụ hàng thừa ế của Mỹ. Từ năm 1955 đến trước khi Căm-pu-chia tuyên bố không nhận viện trợ Mỹ, hàng năm Mỹ « viện trợ » cho Căm-pu-chia dưới hình thức cho vay, khoảng 25 triệu đô-la (1). Nhưng những số tiền ấy lại được Mỹ cung cấp bằng hiện vật tức là những hàng thừa ế của Mỹ. Bằng cách đó, Mỹ đã tung vào Căm-pu-chia đủ các thứ xe hơi du lịch hạng đắt tiền, các thứ máy ướp lạnh, máy điều hòa không khí và nhiều thứ hàng tiêu dùng khác. Tính đến cuối năm 1959, ở Căm-pu-chia đã có đến 20.000 chiếc xe hơi, trong đó số lớn là xe Mỹ. Chỉ trong năm 1959, Căm-pu-chia đã nhập của Mỹ trên 339 triệu riên (2) về xăng dầu và trên 88 triệu riên về xe hơi (3).

Đi đôi với việc biến Căm-pu-chia thành thị trường tiêu thụ hàng thừa ế, từ năm 1955 đến nay, nhiều công ty Mỹ đã đầu tư vào Căm-pu-chia và đã chiếm được những vị trí nhất định. Thí dụ Công ty Standard Vacuum đã nắm việc cung cấp phần lớn xăng dầu ở Căm-pu-chia. Hầu hết các nhà băng ở Căm-pu-chia đều có vốn đầu tư của tư bản Mỹ. Mỹ đã hoàn toàn khống chế « Ngân hàng kỹ nghệ và thương mại Hoa-Pháp » đã hoạt động hàng mấy chục năm nay ở Căm-pu-chia. Tư bản Mỹ cũng đã nắm được quyền chỉ phối việc khai thác cao-su. Khoảng 90% công trình khai thác đã dựa trên những hợp đồng dài hạn ký kết với các công ty tư bản Mỹ (4).

Trở lên trên là những hành động xâm lược và khống chế của đế quốc Mỹ đối với các nước Viễn Đông và Đông Nam Á. Cần phải nói thêm một điều là, để làm hậu thuẫn cho những hành động đó, đế quốc Mỹ đã đưa một đội quân khổng lồ tức hạm đội thứ 7 sang đóng ở Thái-bình-dương. Đế quốc Mỹ còn lập ra ở vùng này hai khối quân sự xâm lược: Khối Đông Nam Á và khối An-duýt gồm Mỹ, Úc, Tân Tây-lan, đồng thời tổ chức những khối quân sự trá hình như « Tổ chức liên minh văn hóa và kinh tế Đông Nam Á » « Hội các nước Đông Nam Á » v.v...

Tất cả những hành động của Mỹ ở Viễn Đông và Đông Nam Á từ hơn một thế kỷ nay cho thấy rõ đế quốc Mỹ trước sau vẫn theo đuổi chính sách thực dân và xâm lược ở vùng này và càng ngày càng tăng cường hoạt động để thực hiện chính sách đó. Đế quốc Mỹ đã tự

(1) W. G. Burchett — *En remontant le Mékong, Hà-nội, Fleuve Rouge, 1957*, tr. 202.

(2) Đơn vị tiền tệ Căm-pu-chia.

(3) Việt-Hà — *Vương quốc Căm-pu-chia và cuộc đấu tranh cho nền trung lập*, Hà-nội, 1962, tr. 35.

(4) W. G. Burchett: *En remontant le Mékong, Hà-nội, Fleuve Rouge, 1957*, tr. 60.

phơi trần là kẻ thù chủ yếu và nguy hiểm nhất của nhân dân các nước thuộc khu vực Viễn Đông và Đông Nam Á.

Nhưng quá trình xâm lược của đế quốc Mỹ đối với khu vực Viễn Đông và Đông Nam Á cũng là quá trình không ngừng đấu tranh chống lại quyết liệt của nhân dân các nước thuộc khu vực đó. Nhân dân các nước Viễn Đông và Đông Nam Á đã kiên quyết đứng lên chặn tay đế quốc Mỹ xâm lược và đã gây cho chúng những thất bại liên tiếp. Bọn chúng đã bị tống cổ ra khỏi lục địa Trung-quốc, bị thất bại nặng nề trong cuộc chiến tranh xâm lược Triều-tiên, đang bị sa lầy nghiêm trọng ở miền Nam Việt-nam và Lào, bị tẩy chay ở In-đô-nê-xi-a, Căm-pu-chia và Miến-điện, bị các cuộc đấu tranh chống Mỹ và tay sai tấn công liên

tiếp ở Nhật-bản, Thái-lan, Phi-lip-pin và Mã-lai v.v... Hiện nay, khu vực Viễn Đông và Đông Nam Á là nơi mà chính sách xâm lược và hiếu chiến của tập đoàn thống trị Mỹ bị phá sản nhiều nhất. Như vậy có thể thấy rằng, trong tình hình sự so sánh lực lượng trên thế giới thay đổi ngày càng bất lợi cho bọn đế quốc và phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân các nước Viễn Đông và Đông Nam Á ngày càng phát triển mạnh mẽ, chính sách xâm lược và hiếu chiến của tập đoàn thống trị Mỹ nhất định sẽ bị phá sản hoàn toàn và đế quốc Mỹ, tên trùm của chủ nghĩa thực dân, nhất định sẽ bị tống cổ ra khỏi khu vực Viễn Đông và Đông Nam Á.

Tháng 10-1964

THÊM MỘT SỐ TÀI LIỆU VỀ CỤ PHAN-CHU-TRINH

(Tiếp theo trang 20)

dân, chứ không phải là cụ « không chữa mũi dùi » vào họ, như lời một số người đã khẳng định.

... Muốn cho được cụ thể hơn, chúng tôi xin trích dịch dưới đây những lời của cụ đáp lại biên tập viên của báo *Nhật trình* (Le journal) ở Pháp năm 1913, sau vụ ném lựu đạn tại khách sạn Hà-nội ô-ten (Hanoi - hôtel) chết 2 thiếu tá Pháp là Mông-gờ-răng (Montgrand) và Sa-puy (Chapuis) (1).

« Cuộc biến cố đau đớn này, tôi đã dự liệu ; được ông Mết-xi-my (Messimy) là tổng trưởng bộ Thuộc địa và ông Xa-rô (Sarrait) là toàn quyền Đông-dương tiếp, tôi đã báo cáo với hai ông cái tình hình khốn khổ của đồng bào tôi. Tôi đã nói với hai ông ấy rằng nếu không cho dân tộc An-nam những cải cách đã hứa với họ, thì hết thấy đều đáng sợ cả. Đã 20 tháng nay rồi... Từ ấy, người ta đã làm được tí chút cho người An-nam, nhưng giống như là cho kẻ một đứa bé con để xóa cái vết đòn mà người ta đã giáng cho nó : độc quyền rượu, tuy rằng trước kia người ta đã trang nghiêm tuyên bố là không cấp nữa thì nay lại cấp ; các nhà ái quốc vẫn còn đương rên rỉ trong ngục Côn-đào, tuy rằng người ta đã hứa tha cho họ ; học vấn mà chúng tôi yêu cầu vẫn bị từ chối ; dù chúng tôi than phiền rằng người ta khinh bỉ

chúng tôi nhưng người ta cũng vẫn cứ khinh bỉ, rồi thì ngoài những lỗi ấy lại chồng chất thêm những lỗi khác : người ta xâm phạm cái lăng bất khả xâm phạm của vua Tự-đức để tìm của !...

Dân tộc An-nam muốn học tập, muốn được người ta kính trọng, muốn được giải phóng chứ không muốn bị tọng đầy rượu nữa. Về phương diện này thì ông có nghĩ rằng nước Pháp liên kết với người An-nam thì có lợi không ? Ngày mà dân tộc An-nam do Pháp huấn luyện, được Pháp cho đẳng thẳng tự trị, thì nước Pháp vì đã dự bị và cho chúng tôi được tự do sẽ vẫn giữ được tất cả các quyền lợi của mình ở nước chúng tôi, và nước chúng tôi vẫn cứ là bạn và đồng minh của nước Pháp. Lợi ích của các vị chỉ thị bốn phần cho các vị ; các vị phải cho dân tộc An-nam những cải cách mà chúng tôi đòi hỏi và đáng được : bỏ độc quyền rượu, cấm dùng thuốc phiện, tự do học tập, qui định chế độ chính trị và pháp luật xứ Đông-dương, triệu hồi những người đi đầy, ân xá những người bị xử tử hình, lựa chọn lấy một thái độ mới đối với người bản xứ đã bị người ta khinh miệt quá đời ».

(1) Xem *Bulletin du comitè de l'Asie française* 1913, tr. 219 bài « À propos de la bombe de Hanoi ».

CHỦ NGHĨA ĐỂ QUỐC XÂM LƯỢC VÀO TÂY-NGUYÊN VÀ LỊCH SỬ ĐẤU TRANH CỦA CÁC DÂN TỘC TÂY-NGUYÊN CHỐNG ĐỂ QUỐC

MẠC - ĐƯỜNG

Bài « Chủ nghĩa để quốc xâm lược vào Tây-nguyên và lịch sử đấu tranh của các dân tộc Tây-nguyên chống để quốc » của đồng chí Mạc-Đường viết từ trước đây sáu tháng, đáng lẽ đã đăng vào tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 69 tháng 12-1964 như đã giới thiệu ở tạp chí số 68. Vì lẽ ngày 1 tháng 12-1964 chúng ta kỷ niệm anh hùng dân tộc N'Trang Long, cho nên số tạp chí 69 tháng 12-1964 đã đăng bài « Phong trào N'Trang Long » của đồng chí Nguyễn-hữu-Thấu viết sau bài nói trên của đồng chí Mạc-Đường. Do đó mà bài của đồng chí Mạc-Đường có một vài điểm giống bài của đồng chí Nguyễn-hữu-Thấu. Mong các bạn đọc hiểu cho.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TÂY-nguyên là một vùng cao nguyên lớn nằm trong lãnh thổ nước ta, ở phía tây miền Nam Trung-bộ, diện tích chừng 8 vạn cây số vuông, bằng 1/4 diện tích toàn quốc. Tây-nguyên có 4 cao nguyên chính là cao nguyên Plây-cu, Đắc-lắc, Lang-bi-ang và Gi-rinh. Riêng hai cao nguyên Plây-cu và Đắc-lắc là nơi có nhiều vùng đất đai rộng và bằng phẳng rất thuận lợi cho việc mở mang đồn điền và chăn nuôi đại gia súc. Ở đây, cũng là nơi tập trung nhiều đồn điền chè, cà-phê, cao-su của thực dân Pháp trước đây.

Ở Tây-nguyên còn có nhiều vùng ruộng nước, sản lượng lúa hàng năm khá cao như các vùng quanh hồ Đắc-lắc, ven sông Đắc-bla, sông Ba, sông Krông-ana, sông Là-ngà. Đó là những vựa lúa của Tây-nguyên. Ở Tây-nguyên còn có những thác nước khổng lồ có thể xây dựng thành những trạm thủy điện với những nguồn năng lượng vô tận. Theo dự tính kỹ

thuật thì riêng hai thác Đa-nhim và Krông-pha cũng có thể sản xuất một nguồn điện đủ cung cấp cho cả miền Nam Trung-bộ và Nam-bộ.

Tây-nguyên có chừng dưới một triệu người gồm nhiều dân tộc thiểu số.

Về mặt quân sự, Tây-nguyên có một vị trí đặc biệt quan trọng đối với các nước ở bán đảo Đông-dương. Vì Tây-nguyên có nhiều địa hình hiểm trở lại nằm giữa miền Nam bán đảo này và có gần một nghìn cây số đường biên giới và nhiều đường xuyên sơn thông với Lào và Căm-pu-chia. Tóm lại, Tây-nguyên là một vùng kinh tế giàu có về tài nguyên, đất đai, nhân lực, là một vùng quan trọng về quân sự vì đó là một vị trí chiến lược có tác dụng bao che cho miền đồng bằng nam Trung-bộ, nối liền miền duyên hải Trung-bộ với Lào, Căm-pu-chia và các nước khác ở phía nam bán đảo Đông-dương.

I

VÀI NÉT VỀ XÃ HỘI TÂY-NGUYÊN TRƯỚC LÚC THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC

Sau khi chiếm được vùng đồng bằng nam Trung-bộ thì thực dân Pháp mới thực sự đưa quân đội đi sâu vào các vùng Tây-nguyên để đàn áp các dân tộc thiểu số ở miền này. Lúc ấy, xã hội Tây-nguyên nói chung vẫn còn đang ở trong giai đoạn tan rã của chế độ thị tộc bộ lạc. Nhưng, trong những vùng nhất định, tùy theo những điều kiện lịch sử và kinh tế nhất định, sự phát triển xã hội trong các dân tộc thiểu số ở Tây-nguyên cũng hoàn toàn không giống như nhau. Ở Tây-nguyên, về căn bản có thể chia ra thành ba vùng với những đặc điểm xã hội khác nhau.

Thứ nhất là vùng cao nguyên đất đỏ, chủ yếu là ở hai cao nguyên Plây-cu, Đắc-lắc. Ở đây, đất rất tốt, ruộng nhiều, sản lượng lúa cao, xã hội phát triển tương đối cao hơn so với các vùng khác ở Tây-nguyên. Trong những vùng này, những quan hệ huyết thống của công xã thị tộc đã tan rã, mầm mống của sự ra đời các công xã nông thôn đã xuất hiện trên một phạm vi khá lớn. Đặc biệt ở các vùng này, do sự tranh chấp quyền lợi giữa các tù trưởng nên tình trạng xung đột giữa các bộ lạc thường xảy ra. Số lượng chiến tù của các tù trưởng bắt được trong những vụ đánh nhau

cũng khá lớn. Số chiến tù phần lớn đều được đem bán ở Lào, một số dùng vào việc phục dịch gia đình, một số ít thì dùng vào việc sản xuất và thuần dưỡng voi để bán. Tóm lại, xã hội vùng cao nguyên đất đỏ trước lúc thực dân Pháp xâm lược là một xã hội đang phát triển trên con đường hình thành một nhà nước mạnh mẽ. Đó là xã hội của các dân tộc cư trú ở vùng này mà chủ yếu là hình thái xã hội của dân tộc Ê-đê, Gia-rai, Mơ-nông...

Thứ hai là vùng đồi núi cao biên giới, vùng cò tranh mà chủ yếu là ở cao nguyên Lang-biang và Gi-rinh. Ở đây, đất đai cằn cỗi, việc canh tác chủ yếu là rẫy và ruộng bậc thang. Xã hội trong các vùng này còn mang nặng dấu vết của các công xã nguyên thủy, mỗi làng có thể coi như là một thị tộc, quan hệ huyết thống trong các làng này còn khá vững chắc. Đó là xã hội của các dân tộc sinh sống trên những vùng đồi núi cao biên giới và vùng cò tranh ở Lang-biang và Gi-rinh, là hình thái xã hội chủ yếu của các dân tộc Kơ-ho, Mạ, Raglai, Stiêng...

Thứ ba là vùng ruộng nước giáp trung châu như các vùng Sơn-hà, Ba-tơ, An-lão (thuộc miền tây Quảng-ngãi và Bình-định) và những vùng tiếp giáp trung châu là những vùng nông nghiệp phát triển. Ở đây việc canh tác ruộng đất đều được thực hiện như ở vùng đồng bằng nam Trung-bộ. Nếu trong hai vùng trên, xã hội chưa phân hóa giai cấp rõ rệt thì ở vùng này xã hội đã được phân hóa thành các giai cấp một cách rõ ràng hơn. Trong nông thôn ở các vùng này đã xuất hiện những người chủ đất hoặc đã xuất hiện những tên địa chủ cùng với các thành phần nông dân khác. Tóm lại, xã hội của các dân tộc thiểu số ở vùng này trước khi thực dân Pháp xâm lược là đang phát triển dần lên chế độ phong kiến. Quá trình phát triển của chế độ phong kiến ở vùng này là sự phong kiến hóa các công xã nguyên thủy trên cơ sở chịu ảnh hưởng của chế độ phong kiến ở vùng đồng bằng. Đó là hình thái xã hội của dân tộc Chăm Re và một bộ phận dân tộc Ba-na.

Cho đến đầu thế kỷ 19, trải qua hàng nghìn năm lịch sử, các bộ lạc Tây-nguyên ở các vùng trên vẫn tồn tại một cách độc lập. Đại bộ phận các bộ lạc Tây-nguyên đều sống tự do, bình đẳng với những quan hệ dân chủ trong các công xã nguyên thủy và những tù trưởng địa phương của mình. Nhà nước phong kiến Việt-nam trải qua nhiều thời kỳ cũng không đủ sức đặt được sự kiểm soát của mình ở các vùng Tây-nguyên. Từ thế kỷ 17 đến thế kỷ 19, với chính sách « ràng buộc », các vua chúa phong kiến đã dần dần đặt được mối quan hệ giữa triều đình với một số tù trưởng các dân tộc Ê-đê, Gia-rai, Ba-na. Các tù trưởng trên hàng năm chịu triều cống triều đình Việt-nam và được triều đình Việt-nam thừa nhận quyền thống trị địa phương để họ trấn yên biên cảnh giữ vững miền trung châu. Từ cuối thế kỷ 17 đến đầu thế kỷ 19, giai cấp phong kiến ở Thái-lan và Lào đã nhiều lần âm mưu thôn tính các dân tộc ở Tây-nguyên và bành trướng thế lực đến tận các vùng giáp trung châu. Để bảo vệ cuộc sống độc lập của mình, các dân tộc Tây-nguyên cùng với các tù trưởng của họ đã đánh bại được những hành động xâm lược của bọn chúa đất ở Thái-lan và Lào.

Tóm lại, trước khi thực dân Pháp xâm lược Tây-nguyên thì xã hội Tây-nguyên đã phát triển không đồng đều nhau, có nơi giai cấp đã phân hóa, nhưng có vùng thì còn nhiều dấu vết của thời kỳ thị tộc bộ lạc với những mức độ phát triển khác nhau. Trước khi thực dân Pháp xâm chiếm Tây-nguyên, các dân tộc thiểu số Tây-nguyên đã có truyền thống sống độc lập, thích được tự do và cũng đã có kinh nghiệm đấu tranh chống sự xâm lược một cách thắng lợi trên cơ sở dựa vào địa thế hiểm yếu và những phương tiện chiến đấu thô sơ cổ truyền của dân tộc. Chính những yếu tố đó đã được phát huy ngày càng sâu sắc thêm trong những điều kiện lịch sử sau này, khiến cho âm mưu xâm chiếm Tây-nguyên của thực dân Pháp vấp phải một sự kháng cự mãnh liệt của các dân tộc thiểu số Tây-nguyên trong suốt thời gian gần một thế kỷ.

II

ÂM MƯU XÂM LƯỢC CỦA THỰC DÂN PHÁP VÀ NHỮNG CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG PHÁP VÀO GIỮA VÀ NỬA CUỐI THẾ KỶ 19 Ở TÂY-NGUYÊN

Như ta đã biết, trước khi tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp nổ ra ở Đà-nẵng năm 1858 thì những âm mưu xâm chiếm nước ta của chúng đã được chuẩn bị từ trước. Ngay từ đầu thế kỷ 17, núp dưới chiêu bài truyền giáo, những giáo sĩ thuộc hội « Truyền giáo nước ngoài » đã sục sạo khắp nơi trong nước ta để điều tra, do thám. Theo tài liệu của hội

thánh cơ đốc (1) thì ngay từ năm 1744 ở Cao bằng, Lạng-sơn và vài nơi khác nữa ở Việt bắc đã có đến vài trăm dân theo đạo cơ đốc. Cho đến giữa thế kỷ 19, tức là lúc thực dân Pháp gây hấn ở Đà-nẵng thì công việc điều tra, do

(1) *Sử ký thánh Y-ghe-rê-gia*, xuất bản 1895, q. I, tr. 48—49.

tham của thực dân Pháp ở vùng đồng bằng và một số vùng miền núi quan trọng khác nước ta đã căn bản hoàn thành về mọi mặt.

Riêng ở Tây-nguyên, các giáo sĩ cơ đốc tự xưng là người đi « khai hóa văn minh » cho các « bộ lạc sơ khai » đã sục sạo vào các vùng rừng núi này rất sớm. Theo các tài liệu truyền giáo ở Tây-nguyên, từ năm 1839, theo lệnh của giám mục Cu-ê-nô (Cuénôt) còn gọi là đức cha Thê, một toán giáo sĩ gồm các tên Mi-sơ (Mi-che) Đuy-clô (Duclo) đã vượt núi rừng thăm dò đường sá đi sâu vào hai cao nguyên Plây-cu và Đắc-lắc. Năm 1841, sau hai năm hoạt động, toán giáo sĩ trên lại quay về trung châu và lại chuẩn bị cho một cuộc xâm nhập khác. Năm 1842, giám mục Cu-ê-nô lại thúc giục bọn này phải tiến sâu và sục sạo hơn nữa chỉ vì « ... ta nghe ở xứ Mọi có sông chảy đến Lào, hai bên sông ấy lại có soi nà (1) rộng rãi bằng phẳng lắm. Vậy các ông hãy đi mà tìm cho kỳ được chốn ấy... » (2). Mi-sơ và Đuy-clô lại một lần nữa đi sâu vào Tây-nguyên, đi đến đâu chúng cũng dụ dỗ, lừa phỉnh các dân tộc, mặt khác chúng lại vơ vét, đồi chác gian lận nên của cải thu được khá nhiều. Vì vậy, năm 1848, toán giáo sĩ này đã bị thất bại hoàn toàn. Các dân tộc ở đây nổi lên bỏ đạo, vạch trần luận điệu dụ dỗ lừa gạt của hai tên giáo sĩ trên rồi lấy lại những tài sản của mình bị vơ vét và bắt tên Mi-sơ và Đuy-clô giải về trung châu nộp cho triều đình. Bọn này liền bị trục xuất ra khỏi nước ta, nhưng đến năm 1858, thừa lúc Pháp nổ súng gây hấn ở Đà-nẵng, bọn chúng lại lên lên bờ đề hoạt động. Sau lần thất bại của hai tên Mi-sơ và Đuy-clô, giám mục Cu-ê-nô lại phái nhiều toán giáo sĩ khác như Công-bơ (Combe), Đê-gu (Dégout), Đu-rit-sbua (Dourisboure) và một bọn tay chân khác đi sâu vào Tây-nguyên tiến đến tận vùng ba ranh giới. Bọn chúng xuất phát từ Gò-thị (huyện Tuy-phước, tỉnh Bình-định) và chia làm hai nhóm: nhóm thứ nhất đi thẳng lên phía An-khê, nhóm thứ hai đi ra Quảng-ngãi rồi ngược lên Ba-tơ, Minh-long (miền tây Quảng-ngãi). Do những kinh nghiệm thất bại của các lần trước, lần này bọn giáo sĩ thực hiện việc truyền giáo kết hợp với việc bám đất lập ra xóm làng và hội thánh rồi từ đó lại phát triển rộng ra theo kiểu « vết dầu loang ». Sau một năm lặn lội tìm đường, cuối năm 1849, tên Đu-rit-sbua và Đê-gu mới đến được Kon-tum và lập ra được hai làng công giáo là làng Rơ-hai và Kon-kơ-xam (hai làng này nay thuộc phạm vi thị xã Kon-tum). Năm 1851, số dân Ba-na theo đạo ở vùng này đã lên đến gần một nghìn người và cũng vào năm ấy, hội thánh Ba-na được thành lập (3). Sau khi hội thánh được thành lập, một mặt các giáo sĩ đi dụ

đỗ bằng cách chữa bệnh cho các dân tộc, mặt khác chúng lại đi tuyên truyền chia rẽ gây xung đột giữa các tầng lớp nhân dân, nhất là giữa các làng giáo dân với các làng ngoại đạo. Để phát triển việc truyền giáo, năm 1853, hai giáo sĩ Công-bơ và Đê-rit-sbua đã tự mình dịch kinh nhật tụng và kinh chúa ba ngói ra tiếng dân tộc Ba-na, Sê-đăng, E-đê. Cũng năm 1853, hai giáo sĩ này đã đặt ra chữ viết cho các dân tộc trên theo phương pháp la-tinh hóa tiếng nói các dân tộc đó. Từ năm 1851 đến năm 1855, hội thánh Ba-na ra sức củng cố các làng theo đạo, phát triển việc truyền giáo sang vùng Gia-rai ở Plây-cu, vùng Rhe, Sê-đăng ở tây Quảng-nam, Quảng-ngãi, vùng E-đê ở Đắc-lắc, Ban-mê-thuột và chiếm một số đất lập ra các đồn điền nhỏ trồng chè, cà phê. Đến năm 1856, trong lúc triều đình nhà Nguyễn khủng hoảng trầm trọng, nông dân khắp nơi nổi dậy, chính quyền phong kiến ở nhiều địa phương bị tê liệt. Bên ngoài thì giặc Pháp đang lăm le tìm cơ để vũ trang xâm lược nước ta. Nắm được thời cơ thuận tiện, các giáo sĩ ở hội thánh Ba-na liền lập ngay một tòa đại lý ở Kon-tum thay mặt nước Pháp để cai trị xứ này. Tòa đại lý gồm những quan cai trị mặc áo đen, đeo thập ác này từ năm 1889 trở về sau trực thuộc vào chính quyền bảo hộ của nước Pháp ở Lào. Cho đến năm 1913, tòa đại lý giáo sĩ trên mới chịu nhường quyền lại cho những tên thực dân đề lập nên tòa sứ Kon-tum trực thuộc vào chính quyền của thực dân Pháp ở Việt-nam. Từ năm 1856 trở về sau, hội thánh Ba-na ở Kon-tum là nơi ẩn náu, là căn cứ của những tên gián điệp đội lốt thầy tu bị nhân dân ta truy nã lần trốn, mặt khác hội thánh Ba-na còn là một cơ sở ở sau lưng ta thực hiện một cách tích cực các âm mưu xâm lược của thực dân Pháp nhằm đánh chiếm miền Trung-bộ. Tháng 3 năm 1877, dân tộc Sê-đăng là dân tộc đầu tiên ở Tây-nguyên đã nhận thấy chân tướng xâm lược của những tên giáo sĩ trong hội thánh Ba-na. Người Sê-đăng đã chống lại mọi hành động mua chuộc của bọn giáo sĩ, cùng nhau bỏ đạo và kéo nhau bỏ các làng đạo do các giáo sĩ lập nên để về chung sống với người cùng dân tộc. Hội thánh Ba-na mua chuộc người Sê-đăng không xong, bèn xui dục các dân đạo thuộc dân tộc Ba-na, Gia-rai đàn áp người Sê-đăng. Từ năm 1877 đến năm 1879, nhiều cuộc xung đột giữa giáo dân người Ba-na, Gia-rai với người Sê-đăng thường xảy

(1) Soi nà là những vùng đất thổ nằm ở hai bên sông.

(2) P.Ban và S.Thiệt — *Mở đạo Kon-tum*, Đoạn thứ 4, trang 39.

(3) Xem *Mở đạo Kon-tum*, đoạn thứ 4.

ra. Người Sê-dăng kéo đến những làng đạo đốt phá, tìm bắt các tên cha cố người da trắng, giết người theo đạo, san bằng nhà thờ. Để đối phó với những cuộc đấu tranh trên, hội thánh Ba-na đã cử tên cố đạo Uy-gô (Hugo) tục gọi là cha Xuân vào tận Sài-gòn cầu viện bọn thực dân Pháp và mua 50 súng trường và một số vũ khí khác phân phát cho dân đạo người Gia-rai, Ba-na bắn giết đàn áp cuộc nổi lên của dân tộc Sê-dăng (1). Sau cuộc nổi lên của người Sê-dăng, nhiều dân tộc khác ở Tây-nguyên như các dân tộc E-đê, Gia-rai, Ba-na cũng nổi lên liên tiếp chống bọn cố đạo xúi dục dân lương giáo các dân tộc bắn giết nhau, chống dời làng và đồn làng, nhất là chống việc cướp đất và cướp bóc của bọn giáo sĩ. Cho đến năm 1884, những cơ sở của hội thánh Ba-na chẳng những không phát triển được tí nào, mà do sự chống đối của các dân tộc ở Tây-nguyên lên mạnh mẽ nên các cơ sở đạo đã dần dần tan vỡ một số khá lớn. Mặt khác, do ảnh hưởng của phong trào văn thân ở Trung-bộ lúc bấy giờ, do những hoạt động của các lãnh tụ văn thân ở Trung-bộ trong thời kỳ này đều rút lên vùng rừng núi để tiếp tục cuộc đấu tranh chống Pháp nên lúc này cũng là lúc phong trào chống Pháp ở miền núi Tây-nguyên đã phát triển ra nhiều nơi. Cũng từ năm 1884 trở về sau, việc bình định miền đồng bằng Trung-bộ của thực dân Pháp đã căn bản hoàn thành, thực dân Pháp liền quay mũi súng xâm lược về phía Tây-nguyên hợp lực cùng bọn cha cố phản động trong hội thánh Ba-na để đối phó với các phong trào trên. Để mở đầu cho những chiến dịch quân sự lớn tiến công vào Tây-nguyên, tháng 11-1884, nhờ giáo sĩ Phông-ten (Fontaine) dẫn đường, tên sứ Na-ven (Navelle) cùng với một toán lính có vũ trang đầy đủ từ thị xã Qui-nhơn đi lên Kon-tum. Chúng đóng ở đây hơn một tháng, đồng thời dẫn lính đi sục sạo nhiều làng chung quanh Kon-tum. Na-ven và đồng bọn dựa vào súng ống tối tân nên rất hống hách. Đi đến đâu chúng cũng ngang nhiên cấm cản Pháp trên nóc nhà rông (2) rồi bắn súng uy hiếp tinh thần nhân dân, bắt người làng ra chào cò Pháp bắt chắp cả các tập tục ở địa phương. Sau hơn một tháng sục sạo ở Kon-tum, Na-ven và đồng bọn kéo nhau về Qui-nhơn. Nhưng, trên đường về, Na-ven đã bị các dân tộc ở chung quanh Kon-tum phục kích đánh cho một trận nên thân. Quá nửa số lính của Na-ven bị tên thuốc độc giết và đá đè chết, bản thân Na-ven cũng suýt bỏ mạng ở miền này. Sau chuyến đi của Na-ven, bọn thực dân Pháp chính thức mang quân đội tiến sâu xâm lược miền bắc Tây-nguyên. Tháng 9-1886, một đội quân Pháp do một tên quan ba chỉ huy từ miền tây Bình-định kéo

lên chiếm đóng An-khê rồi tiếp tục vượt đèo Mang-giang lên phía Plây-cu. Chúng tiến rất chậm, một phần do chúng đi đến đâu thì bị các dân tộc chặn đánh đến đó, một phần do chưa nắm vững đường sá nên suốt mấy tháng liền đội quân này vẫn luẩn quẩn ở chân đèo An-khê. Trước tình hình như vậy, hội thánh Ba-na ở Kon-tum liền cử giáo sĩ Gơ-lát (Guerlach) gọi là cha Cảnh chỉ huy một toán dân đạo có vũ trang bằng súng ống đánh từ phía trên đèo Mang-giang xuống An-khê để tiếp ứng cho đội quân Pháp đang dầm chân tại chỗ. Khoảng đầu tháng 11-1886, Gơ-lát và toán lính Pháp gặp nhau ở phía dưới đèo Mang-giang sau khi đã tàn sát những nhóm nghĩa quân Văn thân và đàn áp các nhóm vũ trang của các dân tộc ở miền này. Cũng trong năm 1886, sau khi gặp nhau ở Mang-giang, Gơ-lát và bộ hạ lại cùng với các đội quân Pháp đánh chiếm Plây-cu và nhiều địa điểm quan trọng ở Kon-tum. Tháng 2-1887, công việc đánh chiếm cao nguyên Kon-tum của thực dân Pháp về căn bản đã hoàn thành. Những địa điểm quan trọng, những cơ sở truyền giáo của hội thánh Ba-na ở chung quanh Kon-tum lúc này đều có quân lính thực dân Pháp đóng giữ. Từ tháng 2-1887 đến cuối năm 1888, theo vết chân của các giáo sĩ, quân đội Pháp lũng sâu vào các làng để tiêu diệt những nhóm vũ trang của các dân tộc nổi lên chống lại chúng nhằm bình định cho được vùng này để làm căn cứ địa mở rộng chiến tranh xâm lược Tây-nguyên. Khoảng giữa năm 1889, tình hình ở miền đồng bằng nam Trung-bộ đã tương đối ổn định, việc chiếm đóng miền bắc Tây-nguyên cũng đã hoàn thành, thực dân Pháp liền quay mũi súng xuống đánh chiếm các vùng Đắc-lắc, Lâm, đồng thuộc miền nam Tây-nguyên. Giặc Pháp chia ra làm nhiều cánh quân từ đồng bằng nam Trung-bộ thọc sâu vào cao nguyên Đắc-lắc, Lâm-đồng, đồng thời nhiều cánh quân khác xuất phát từ miền bắc Tây-nguyên đánh thốc xuống chiếm đóng nam Tây-nguyên. Tháng 11-1889, giặc Pháp chiếm đóng các vùng lân cận Gi-rinh, Đà-lạt và Ban-mê-thuột rồi kéo quân đi đàn áp các bộ lạc ở vùng này. Từ cuối năm 1889 đến đầu năm 1900, thực dân Pháp sau khi chiếm được những địa điểm quan trọng ở nam Tây-nguyên, chúng liền tăng cường bắt xâu thuế, mở rộng căn cứ và củng cố miền này. Trước những hành động cướp bóc và đàn áp dã man của giặc Pháp, các dân tộc E-đê, Gia-rai dưới quyền lãnh đạo của các tù trưởng Ama Wal, Ama Jhao, N'Trang Gưh

(1) *Mở đạo Kon-tum.* Đoạn 6.

(2) Nhà rông là nhà công cộng của làng như đình làng ở miền xuôi.

đã nổi lên chống lại thực dân Pháp. Họ dùng những vũ khí thô sơ như cung, tên, bẫy chông để đánh úp các đoàn xe bò vận tải của nhà binh Pháp, chặn đánh các toán lính Pháp sục sạo vào làng. Mặt khác, các dân tộc ở vùng này còn thực hiện bất hợp tác với địch. Vùng nào có địch đến, nhân dân các dân tộc đều kéo nhau cả làng đi lánh ở rừng, bỏ vườn không nhà trống, cất giấu sạch lương thực và thực phẩm, trốn tránh không chịu nộp sưu thuế cho giặc.

Như trên đã nói, quá trình xâm lược vào Tây-nguyên của thực dân Pháp có rất sớm, nó bắt đầu từ những hoạt động truyền giáo của các tên gián điệp đội lốt thầy tu vào những năm giữa thế kỷ 19 và kết thúc bằng những cuộc hành quân đàn áp đẫm máu của những đội quân Pháp có đầy đủ vũ khí vào thời kỳ cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20. Ở đây, những hoạt động của bọn cha cố di truyền giáo đã tự bộc lộ một cách rõ rệt vai trò phản động và phản đạo của chúng. Nếu ở miền đồng bằng Trung-bộ, bọn cha cố còn phải che giấu những hoạt động gián điệp, do thám bằng bộ mặt đạo đức mị dân thì ở Tây-nguyên, bọn cha cố trắng trợn cướp bóc, lập đồn điền và bắt dân làm sưu bóc lột theo kiểu chúa đất, tự mình chỉ huy các cuộc đàn áp giết chóc các dân tộc, tự mình lập ra tòa đại lý thay mặt thực dân Pháp cai trị các dân tộc và cũng chính các cha cố ở hội thánh Ba-na là người tiên phong dắt dẫn quân đội Pháp đi xâm chiếm Tây-nguyên sau này.

Ngay từ đầu, âm mưu xâm chiếm Tây-nguyên của thực dân Pháp mặc dù được bọn giáo sĩ giúp đỡ và che giấu, nhưng các dân tộc thiểu

số vốn có một tinh thần bất khuất nên đã tức thời nổi lên đánh đuổi bọn thực dân xâm lược Tây-nguyên. Ngay từ đầu, những hành động mị dân phản đạo của bọn giáo sĩ đã bị các dân tộc chống lại, họ đánh đuổi bọn gián điệp mặc áo thầy tu ra khỏi làng, họ vạch những lời lẽ bịp bợm của bọn cha cố nhằm chia rẽ nội bộ các dân tộc. Cho đến khi hội thánh Ba-na đã trở thành một pháo đài tấn công Tây-nguyên, thì người Sê-đăng và người Gia-rai đã nhiều lần kéo nhau đánh phá những cơ sở của hội thánh nhằm bắt bọn giáo sĩ phản động và giải tán hội thánh. Nhưng, những cuộc đấu tranh trên phần lớn đều bị thất bại vì không có tổ chức chặt chẽ. Từ năm 1886 đến đầu thế kỷ 20, do sự mở rộng xâm lược và đàn áp các dân tộc ở Tây-nguyên của thực dân Pháp nên cuộc đấu tranh của họ có mạnh mẽ hơn một bước. Hình thức đấu tranh phổ biến nhất trong giai đoạn này là bất hợp tác và phục kích nhỏ, giặc Pháp đến đâu đều bị dân làng làm vườn không nhà trống, bỏ làng vào rừng sâu không để lại một chút lương thực, của cải nào để giặc có thể cướp bóc được. Đồng thời với hình thức đấu tranh bất hợp tác, những cuộc phục kích nhỏ nhằm đánh vào các đoàn vận chuyển lương thực, các tốp lính lẻ tẻ của thực dân Pháp cũng thường xảy ra. Tiêu biểu cho các phong trào đấu tranh của đồng bào Tây-nguyên hồi nửa cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 là phong trào của đồng bào E-dê và Gia-rai do Ama Wal, Ama Jhao, N'Trang Gừh đứng đầu. Các tù trưởng này thường tổ chức những cuộc dời làng để lẩn trốn giặc Pháp, phong trào phát triển và nhanh chóng lan ra nhiều vùng, nhưng sau khi bị giặc Pháp bao vây, cô lập và dồn bắt được những người cầm đầu thì phong trào lại suy yếu và dần dần tan rã.

III

CHÍNH SÁCH CỦA THỰC DÂN PHÁP VÀ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA ĐỒNG BÀO TÂY-NGUYÊN TỪ ĐẦU THẾ KỶ 20 ĐẾN CÁCH MẠNG T.ÁNG 8 NĂM 1945

Sau khi đánh chiếm được Tây-nguyên, từ đầu thế kỷ 20 trở về sau, thực dân Pháp ngày càng ra sức khai thác vùng này. Công việc khai thác của thực dân Pháp ở Tây-nguyên tiến hành theo hai thời kỳ. Thời kỳ thứ nhất là vào khoảng trước thế giới chiến tranh 1914—1918. Trong thời kỳ này, việc đầu tiên của thực dân Pháp là phát triển những đồn điền trồng cà phê và chè. Số đồn điền khai khẩn trong thời gian này thực ra cũng không nhiều và diện tích cũng không lớn lắm so với lần khai thác lần thứ hai. Tổng số diện tích đồn điền trong thời kỳ này là vào khoảng 7.000 héc-ta tức là mới bằng 1/20 diện tích trồng trọt ở Tây-nguyên (1). Đặc biệt là trong lần

khai thác lần thứ nhất, chính phủ thực dân Pháp chưa chủ trương bỏ vốn kinh doanh một cách có kế hoạch mà chủ yếu là khuyến khích tư nhân lên khai thác ở vùng này. Nhưng, việc mở mang đường sá nối liền giữa các vùng Tây-nguyên có mục đích phục vụ cho quân sự thì chính phủ Pháp lại rất chú ý tiến hành trong thời gian khai thác lần thứ nhất. Để làm đường sá, thực dân Pháp bắt các dân tộc E-dê, Gia-rai, Sê-đăng đi sưu làm phu. Những trai tráng trong làng, thậm chí cả phụ nữ và các người đứng đầu trong làng đều cũng bị

(1) Theo báo cáo « Tình hình các dân tộc Tây-nguyên » năm 1952 của Liên khu 5.

bắt đi xấu. Mỗi năm, một người dân phải đi xấu ít nhất là 5 lần, mỗi tháng mỗi người phải phục dịch 24 ngày phu làm đường với tiền công không đủ để sống. Đời sống đi phu còn bị đánh đập rất thậm tệ. Bên cạnh việc cướp đất lập đồn điền và bắt xấu phục dịch, từ năm 1.900 trở về sau, thực dân Pháp lại đặt ra các loại thuế khóa như thuế voi, thuế đất, thuế súc vật, đến năm 1913 thì lại thêm thuế thân và thuế nóc nhà để bóc lột nhân dân các dân tộc ở Tây-nguyên. Thực dân Pháp ra sức bắt xấu thuế còn có mục đích đánh bại uy thế của các tù trưởng dân tộc giàu có và có quyền lực vì phần lớn những tù trưởng lớn của các bộ lạc ở Tây-nguyên đều có nhiều voi, súc vật. Ngoài ra, việc bắt xấu thuế còn có mục đích làm suy yếu kinh tế, làm tan vỡ sự thống nhất giữa các bộ lạc để dễ dàng cai trị xứ này. Thời kỳ khai thác lần thứ hai ở Tây-nguyên là vào khoảng sau đại chiến lần thứ nhất (1923—1929). Công việc khai thác lần này đã được tiến hành một cách qui mô hơn trước, thực dân Pháp tung vốn rất nhiều vào việc khai khẩn đồn điền cà phê, chè mà đặc biệt là phát triển hàng loạt các đồn điền lớn trồng cây cao-su. Để nắm độc quyền khai khẩn ở Tây-nguyên, ngày 30-7-1923, khâm sứ Trung-kỳ là Pasquier đã ra nghị định «... mở rộng phạm vi hoạt động đến những vùng mà đến nay còn nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng chính quyền của ta, cụ thể là những vùng hẻo lánh ở Kon-tum, Đắk-lắc đã được qui định trong nghị định này. Những vùng này sẽ trở thành những cấm địa mà không một người ngoài nào có thể đặt chân đến được, mặc dù thuộc quốc tịch nào» (1). Số đất đai do bọn tư bản Pháp độc quyền chiếm đoạt trong thời kỳ này đều đổ vào việc kinh doanh cao-su vì từ năm 1925 đến 1937 giá cao-su ở thị trường thế giới bỗng tăng vọt nhanh chóng. Số đồn điền xây dựng trong lần khai thác thứ nhất có chừng hơn 20 cái thì năm 1939 đã tăng lên gần 300 cái với một diện tích chừng 55.000 héc-ta (2). Trong thời kỳ khai thác lần thứ hai, thực dân Pháp càng ra sức xây dựng một cách qui mô các trục giao thông quan trọng như quốc lộ số 14 chạy dọc Tây-nguyên theo biên giới Lào—Việt, quốc lộ 19 từ Quy-nhơn qua Tây-nguyên đến Hạ Lào và nhiều hệ thống đường sá thọc sâu vào các vùng đất đai phì nhiêu ở Tây-nguyên. Để thực hiện xây dựng các công trình trên, thực dân Pháp đã ráo riết bắt phu làm đường một cách qui mô hơn bao giờ hết. Thậm chí cả người già, trẻ con và đàn bà cũng bị bắt đi phu quanh năm. Sau thời kỳ khai thác này, nền kinh tế ở Đông-dương lâm vào tình trạng khủng hoảng (1930—1934), những cơ sở kinh doanh của tư bản Pháp ở miền đồng bằng đều bị sa sút và cho đến năm 1935 — 1939

mới dần dần khôi phục lại. Suốt trong thời kỳ khủng hoảng và phục hồi như trên, tình hình các đồn điền cao-su ở Tây-nguyên vẫn ổn định vì có sự giúp đỡ hết sức của chính phủ Pháp. Nhưng, cũng trong thời gian này, để bù đắp cho sự suy sụt chung của nền kinh tế của thực dân Pháp ở Đông-dương, chúng càng vơ vét Tây-nguyên bằng việc tăng thuế và đặt ra nhiều thứ thuế mới. Lấy một tỉnh Kon-tum làm ví dụ, số thuế mà bọn thực dân Pháp vơ vét của đồng bào các dân tộc từ năm 1929 đến năm 1933 như sau :

Thứ tự	Năm (3)	Thuế thân	Thuế đất và ruộng
1	1929	8.586\$	1.645\$77
2	1930	8.426\$	2.628\$74
3	1931	8.700\$	2.632\$58
4	1932	8.673\$	2.630\$71
5	1933	8.879\$	3.267\$64

Vô lý nhất là ngoài việc bắt xấu thuế thường xuyên, thực dân Pháp còn đặt ra thuế làm xấu hay còn gọi là thuế đầu thú. Thuế này đánh vào dân các làng đã từng nổi lên chống Pháp. Thuế này năm 1929 mỗi suất là 1\$00 (bằng 4 kg gạo hồi ấy), năm 1930 — 1932 lại tăng lên 2\$00 rồi 2\$50 vào năm 1933 (4). Năm 1934, thực dân Pháp thấy việc độc quyền bán rượu ở Tây-nguyên không kết quả vì không thể cấm được các dân tộc ở đây nấu rượu nên chúng lại đặt thêm thuế rượu đánh đồng loạt mỗi người đàn ông từ 18 tuổi trở lên là năm hào. Ngoài ra, cũng từ năm 1934 trở về sau, thực dân Pháp lại hạn chế sản xuất muối, đồng thời giữ độc quyền buôn bán muối nên giá muối năm 1934 — 1939 lên rất cao. Nạn thiếu muối đã trở nên trầm trọng đối với các dân tộc Tây-nguyên trong thời gian này. Lợi dụng việc thiếu muối, bọn tư bản Pháp đã dùng muối để thuê phu đồn điền, để dụ dỗ các làng đang muốn nổi lên chống Pháp.

Từ năm 1923 đến năm 1939, một điểm mới nổi bật trong chính sách cai trị của thực dân Pháp ở Tây-nguyên là chúng bắt đầu thi hành

(1) Xem nghị định 30-7-1923, đăng ở *Tạp chí Đông-dương* số tháng 4-1924.

(2) Theo tài liệu *Annuaire des États associés* tháng 10-1952.

(3) và (4). Theo tài liệu tham khảo lịch sử *Cách mạng cận đại Việt-nam*, Trần-huy-Liệu, tập VI, 1956.

chương trình nô dịch về văn hóa, ra sức lập một vài trường tiểu học, vài trạm xá nhỏ, đào tạo một số kỹ lục, y tá, giáo viên người dân tộc để phục vụ cho công việc cai trị ở Tây-nguyên. Chúng còn thi hành một số thủ đoạn chính trị xảo quyệt như kêu gọi tinh thần hợp tác giữa người Pháp và người Thượng, làm ra vẻ tôn trọng phong tục tập quán của đồng bào bằng cách nghiên cứu tỉ mỉ các phong tục tập quán và đề ra các chính sách cai trị cho thích hợp với từng vùng, từng dân tộc, mua chuộc và lôi kéo các tên tù trưởng dân tộc lớn vào bộ máy cai trị địa phương, biến chúng thành những tên tay sai phục vụ cho công việc đàn áp các dân tộc ở vùng này.

Từ năm 1939 đến tháng 8-1945, chính sách của thực dân Pháp ở Tây-nguyên về căn bản vẫn không thay đổi nhiều so với trước năm 1939, nhưng từ năm 1940 đến năm 1944, một điểm mới nữa của chính sách cai trị ở Tây-nguyên của thực dân Pháp là tích cực xây dựng những đơn vị lính người các dân tộc để đưa đi trấn áp phong trào cách mạng của nhân dân và canh giữ những nơi xung yếu ở Đông-dương. Năm 1940, ở Trung-bộ có một tiểu đoàn lính người Tây-nguyên, ở Nam-kỳ và Cao-miên có một trung đoàn, năm 1944 ở Lạng-sơn cũng có một tiểu đoàn lính Tây-nguyên đưa từ miền Nam ra đóng ở đồn thị xã (1).

Từ đầu thế kỷ 20 đến Cách mạng tháng 8 năm 1945, các dân tộc Tây-nguyên đã liên tục nổi lên đánh Pháp, nhất là những năm từ 1930 trở về sau thì cuộc đấu tranh của đồng bào Tây-nguyên đã trở thành một phong trào quần chúng rộng khắp.

Ở vùng dân tộc Ba-na và Sê-đăng trong thời Pháp thuộc có cả thảy vào khoảng 8 cuộc nổi lên chống Pháp rất mãnh liệt. Các cuộc nổi dậy đó là:

— Cuộc nổi dậy năm 1901 của người Sê-đăng ở vùng Đắc-tô đánh úp đồn trại của lính Pháp ở đây và giết chết tên đồn trưởng Rô-be và hai sĩ quan Pháp khác thuộc phạm vi Kon-tum.

— Cuộc nổi dậy năm 1908 của người Sê-đăng đánh đồn Kou-klot giết tên quan cai trị Paris ở Gia-rai.

— Cuộc nổi dậy năm 1909 của người Sê-đăng diệt đồn Đak-sút và Đak-tô (Kon-tum), giết chết tên đồn trưởng Jules Vialeçon.

— Cuộc nổi dậy năm 1922 của người Sê-đăng ở Đắc-hà phục kích đánh giết các toán lính Pháp đi bắt sưu thuế.

— Cuộc nổi dậy năm 1925 của người Ba-na ở An-khê tiêu diệt đồn và giết tên quan tư chỉ huy tên là Ba-rit (Barist).

— Cuộc nổi dậy năm 1931 của người Ba-na đánh đồn Kon-plong và bắt bị thương tên đồn trưởng.

— Cuộc nổi dậy năm 1936 của người Ba-na ở An-khê diệt đồn Côn-nác và giết chết binh lính trong đồn.

— Cuộc nổi dậy năm 1937 của người Ba-na ở vùng Đa-gley, Trà-mi, An-khê, Đắc-pôt.

Các cuộc nổi dậy như trên đều có tính chất tự phát với số dân ở một vài làng tham dự và do một người đầu làng đứng ra chỉ huy. Các cuộc nổi dậy này thường bắt đầu đột kích vào các đồn nhằm giết cho được bọn sĩ quan Pháp rồi đốt đồn và rút lui, chứ không giết chết những ngũ binh người dân tộc. Sau khi chiến thắng, dân các làng trên thường tổ chức dời làng đi nơi khác, đồng thời những trai tráng lại tổ chức chống cự trong một thời gian rồi cũng chạy theo dân làng. Lực lượng nghĩa quân dựa vào rừng núi để trốn tránh sự đàn áp của thực dân Pháp, nhưng không phát triển thêm lực lượng nên bị cô lập trước sự bao vây của địch. Cuối cùng, giặc Pháp dùng thủ đoạn chia rẽ và mua chuộc làm cho lực lượng nghĩa quân tan rã.

Riêng trong cuộc nổi dậy của người Ba-na năm 1937 ở vùng An-khê, Đắc-pôt, mặc dù địch dùng một lực lượng quân sự rất lớn để khủng bố dã man và tấn công sâu vào sào huyệt của nghĩa quân liên tiếp trong 6 tháng, nhưng nghĩa quân vẫn anh dũng chống lại cho đến người cuối cùng, tiêu diệt gần 200 lính địch trước khi giặc lọt vào được căn cứ.

Ở vùng dân tộc Ê-đê và Gia-rai, dưới thời Pháp thuộc, cũng có nhiều cuộc nổi dậy của các làng trong vùng này chống Pháp rất dữ dội. Đáng chú ý nhất là cuộc nổi lên năm 1904 của tù trưởng Mtao Ea còn gọi là vua nước và cuộc đấu tranh có tính chất chính trị năm 1916 (2) của một công chức người Ê-đê tên là Y-út. Mtao Ea là một tù trưởng lớn ở Tây-nguyên, ông ta được người Gia-rai chiêm ngưỡng như một vị thần sống vì ông ta giữ cây kiếm thần của dân tộc này. Theo lời truyền khẩu của người Gia-rai, nếu một người ngoại tộc trông thấy được thanh kiếm trên thì dân tộc Gia-rai bị tiêu diệt. Năm 1904, tên công sứ Pháp O'dhendai trong một cuộc tiếp kiến với vua nước đã cưỡng bức ông này xem cho kỹ

(1) Xem *À la barre de l'Indochine* của A.Decoux, p. 86, librairie Plon, 1930, Paris.

(2) Theo nhiều tài liệu phổ biến hiện nay thì cuộc vận động của Y-út là vào năm 1916. Nhưng cũng có tài liệu và theo lời của đồng chí Y-Wang ở Ủy ban dân tộc Trung ương thì cuộc vận động này là vào năm 1926. Chúng tôi lưu ý bạn đọc điểm này để có dịp sẽ xác minh sau.

được thanh kiếm thần. Mtao Ea liền giết chết O'dhendal và tất cả người Gia-rai ở Tây-nguyên truyền nhau tin này và đều nhất tề nổi lên chống Pháp. Cuộc nổi lên của Mtao Ea có một phạm vi khá rộng, nhưng chẳng bao lâu vua nước lại bị giặc Pháp mua chuộc nên phong trào lại tan rã ngay. Cuộc nổi lên năm 1916 (1) do Y-út khởi xướng là một cuộc vận động lớn và có ảnh hưởng sâu rộng trong các tầng lớp người E-đê nhằm phản đối hành động gian tham và tầy chay tên công sứ Sa-ba-chiê. Cuộc đấu tranh đã kết thúc khi tên công sứ này phải đi nơi khác. Cuộc đấu tranh của người E-đê và Gia-rai thường do một tù trưởng hoặc một người trong gia đình tầng lớp trên khởi xướng. Những cuộc đấu tranh này thường nặng về sự vận động bất hợp tác với giặc, còn việc đấu tranh vũ trang thì yếu ớt hoặc có khi lại không được đề ra. Tới khi các tù trưởng đầu hàng hay bị mua chuộc thì những cuộc nổi dậy cũng ít sôi nổi như trước.

Ở vùng dân tộc Mnông và Mạ, dưới thời Pháp thuộc, luôn luôn có những cuộc đấu tranh vũ trang tự phát nổ ra liên tiếp. Vì vậy, thực dân Pháp vẫn phải xem vùng này là khu vực duy nhất không bình định nổi. Từ đầu thế kỷ 20 cho đến năm 1945, tiêu biểu nhất là cuộc đấu tranh của người Mnông Bu-dốp ở huyện Đắc-mìn. Năm 1914, thực dân Pháp sục sạo vào lòng bất xâu thuế và đóng đồn ở Đắc-mìn. Nhân dân Mnông ở đây đã cùng nhau nổi dậy dưới sự chỉ huy của một lãnh tụ nhân dân người dân tộc Mnông tên là N'Trang-lơng. Nghĩa quân N'Trang-lơng đã bố trí chiến đấu rất chu đáo, bằng mưu mẹo và vũ khí thô sơ, họ đã tiến công tiêu diệt hoàn toàn lực lượng địch, giết chết đồn trưởng và 56 lính Pháp. Sau khi diệt đồn, N'Trang-lơng cùng nghĩa quân rút vào rừng, lập chiến khu, xây dựng lực lượng và tổ chức toàn dân vùng Mnông tự vũ trang bảo vệ xóm làng. Kết quả là sau vài lần tiến công bị thất bại, thực dân Pháp phải rút lui và bỏ trống vùng này cho đến năm 1932 mới quay lại đóng đồn kiểm soát được một vài làng gần quốc lộ và thị trấn.

Ở vùng người Ra-glai (Tây-ninh — Bình-thuận) và người Kơ-ho (nam Đồng-nai) trong thời Pháp thuộc có hai cuộc nổi lên đáng chú ý. Đó là cuộc nổi lên của người Kơ-ho năm 1936 nhằm chống xâu thuế, nhất là cuộc nổi lên năm 1938 do Chu-Rô lãnh đạo là một cuộc đấu tranh lớn của người Kơ-ho. Chu-Rô bằng cách tổ chức đi quyên góp xu đồng (nên còn gọi là phong trào xu đồng) để phát động một phong trào chống Pháp rộng lớn nhằm đòi bãi bỏ xâu thuế. Nhưng, việc làm bị bại lộ, thực dân Pháp liền bắt Chu-Rô và con gái của

ông là Chu-Hoi hạ ngục, phong trào cũng từ đó mà tan vỡ dần.

Ở vùng dân tộc Chăm (tây Quảng-ngãi), Cor, Ka-tu (tây Quảng-nam), dưới thời thuộc Pháp, ba dân tộc trên cũng luôn luôn vùng lên đánh Pháp nhằm chống lại nạn cường ép xâu thuế nặng nề. Đặc biệt là người Cor và người Ka-tu, tiêu diệt những toán lính lẻ tẻ đi sục sạo bắt xâu thuế hay đi vận tải lương thực, bắn chết những tên Pháp hung ác xông xáo vào làng. Mặc dù không có những trận đánh lớn, nhưng những cuộc phục kích lẻ tẻ như trên cũng gây cho địch nhiều thiệt hại, làm hoang mang tinh thần bọn giặc và chặn đứng được công cuộc bình định ở vùng này trong một thời gian.

Từ đầu thế kỷ 20 đến Cách mạng tháng 8-1945, phong trào chống Pháp của đồng bào Tây-nguyên đã lan rộng ra nhiều địa phương, nhiều vùng và bao gồm nhiều dân tộc trong những năm 1935, 1936 đến năm 1938, 1939. Đầu tiên là một phong trào nhỏ do Sam-Brâm khởi xướng ở tại một vùng thuộc miền tây Phú-yên vào khoảng cuối năm 1935. Vận dụng những tình cảm dân tộc và lòng ước mong muốn sống tự do, lại nắm được mức độ căm thù sâu sắc đối với thực dân Pháp, Sam-Brâm đã gây thành một cuộc vận động lấy nước phép trong hầu hết các dân tộc ở Tây-nguyên. Cho đến giữa năm 1938, phong trào chống Pháp do Sam-Brâm lãnh đạo đã bao trùm tất cả các vùng miền núi miền nam Trung-bộ, Hạ Lào, Tây-nguyên và các vùng miền núi tiếp giáp với Nam-bộ. Trên khắp ngã đường ở miền núi miền Nam Trung-bộ, người ta kéo nhau xuyên rừng, lội suối đi tìm Săm-Brâm xin nước phép. Họ tin nước phép đựng vào lọ và đeo vào người thì bất tử, súng đạn của Pháp bắn không chết. Dưới hình thức phân phối nước phép, Sam-Brâm đã khéo léo tổ chức lực lượng, xây dựng căn cứ, tuyên truyền mục đích của phong trào vận động các dân tộc đoàn kết với nhau, đoàn kết với người Kinh để chống xâu thuế và đánh đuổi giặc Pháp ra khỏi đất nước.

Nhìn chung, thời kỳ thứ nhất từ đầu thế kỷ 20 đến trước năm 1930. Trong thời kỳ này phần lớn những cuộc đấu tranh nổ ra đều có tính chất tự phát, lực lượng tham gia đấu tranh chỉ bao gồm trong vài ba làng, mục đích duy nhất của các cuộc đấu tranh chỉ nhằm vào việc chống xâu thuế, các cuộc đấu tranh nổ ra lại thường ở vào thể cô lập và cục bộ từng vùng mà các vùng khác thì không hưởng ứng. Vì vậy, mặc dù tinh thần quần chúng rất anh dũng, chiến đấu rất ngoan cường, nhưng cũng chỉ tồn tại được một thời gian, sau khi

(1) Xem chú thích 2 trang 44.

bị thực dân Pháp bao vây, cắt đứt nguồn lương thực, tuyên truyền dụ dỗ và mua chuộc thì phong trào dần dần bị tan vỡ. Những cuộc đấu tranh trên, đồng bào đã biết tổ chức những lực lượng vũ trang với vũ khí thô sơ và dựa vào địa thế hiểm yếu để đánh, địch nhưng những lực lượng vũ trang đó không được tiếp tục phát triển và phần nhiều có tính chất ô hợp. Ngoài ra còn có những cuộc đấu tranh dưới hình thức bất hợp tác do các tù trưởng hoặc những người xuất thân từ gia đình tầng lớp tù trưởng đề xướng. Những cuộc đấu tranh này phần lớn đều bị nhanh chóng dập tắt, nhất là khi người cầm đầu bị bắt thì phong trào tan rã ngay. Thời kỳ thứ hai là từ năm 1930 cho đến Cách mạng tháng 8-1945. Trong thời kỳ này, những cuộc đấu tranh

của đồng bào Tây-nguyên đã ít nhiều có tính chất tự giác, mục tiêu đấu tranh không hạn chế ở đòi chống sưu thuế mà còn đòi đánh đuổi giặc Pháp ra khỏi đất nước để được tự do cũng tức là có nội dung giải phóng dân tộc. Trong thời gian này, những cuộc đấu tranh không còn mang tính chất cục bộ địa phương với số người tham gia chỉ trong phạm vi một vài làng nữa, mà đã lôi kéo được nhiều dân tộc, nhiều địa phương hưởng ứng, biến thành một phong trào chống Pháp bao gồm nhiều địa phương rộng lớn như phong trào Săm-Brăm chẳng hạn. Tính chất tiến bộ của phong trào chống Pháp ở Tây-nguyên trong những năm 1935 — 1939 so với các cuộc nổi lên khác trước đó là việc Săm-Brăm đề ra khẩu hiệu đoàn kết với các dân tộc, với người Việt (Kinh) để đánh Pháp.

IV

VÀI NÉT VỀ NHỮNG CHÍNH SÁCH XÂM LƯỢC CỦA ĐẾ QUỐC PHÁP—MỸ VÀ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA CUỘC ĐẤU TRANH QUẬT CƯỜNG Ở TÂY-NGUYÊN TRONG LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI

Cách mạng tháng 8-1945 vừa thành công thì thực dân Pháp dựa vào thế lực của quân đội Anh—Ấn gây hấn ở Sài-gòn ngày 23-9-1945 rồi mở rộng chiến tranh ra toàn Nam-bộ. Cuối năm 1945, để thực hiện âm mưu cắt đứt Nam-bộ ra khỏi Việt-nam, đồng thời chuẩn bị đánh chiếm cả vùng đồng bằng miền Nam Trung-bộ, từng bước thực hiện mưu đồ đô hộ lại nước ta một lần nữa, thực dân Pháp đã tập trung quân tiến công vào Tây-nguyên. Tháng 12-1945, quân đội Pháp chiếm Ban-mê-thuôt, tháng 1-1946, chiếm cao nguyên Di-rinh, tháng 6-1946, chúng lại chiếm Plây-cu rồi đến cuối năm 1946 thì đánh vào cao nguyên Kon-tum. Đến cuối năm 1946, những thị trấn và những địa điểm quan trọng ở Tây-nguyên đều bị quân đội Pháp chiếm đóng.

Đầu năm 1947, thực dân Pháp bắt đầu chương trình ổn định Tây-nguyên. Theo những kinh nghiệm lỗi thời của chúng, thực dân Pháp lại bày ra cái trò hề âm mưu thành lập một xứ Tây kỷ tự trị tách ra khỏi Việt-nam bên cạnh xứ Nam-kỳ tự trị. Mặt khác, thực dân Pháp lại tung tiền của, những vật xa xỉ phẩm, gạo muối để mua chuộc các thành phần phản viên chức và lớp trên trong các dân tộc thiểu số, mua chuộc tầng lớp thanh niên dân tộc và nhân dân ở xung quanh các vùng đóng quân. Chúng ra sức đẩy mạnh việc phát triển đạo Thiên chúa và đạo Tin lành trong nhiều vùng ở Tây-nguyên, dùng ảnh hưởng của hai tôn giáo trên để ru ngủ tinh thần đấu tranh của các dân tộc, dùng bọn giáo sĩ của hai tôn giáo này để kèm cặp, do thám nội bộ nhân dân, đồng thời còn dùng

hai tôn giáo trên để chia rẽ lực lượng trong các dân tộc thiểu số ở Tây-nguyên. Đối với các dân tộc, chúng tuyên truyền chia rẽ giữa những người theo Tin lành với những người theo Thiên chúa giáo, giữa các làng giáo dân với các làng ngoại đạo, chúng làm sống lại tinh thần căm địch giữa người Gia-rai với người Sê-đăng, giữa người Mnông với người E-đê, giữa người Ba-na với các dân tộc Gia-rai, Sê-đăng. Đối với mối quan hệ đoàn kết với người Việt, thực dân Pháp dùng thủ đoạn đưa lính người Việt đi bắn giết người Thượng, thăng cấp cho một số sĩ quan Thượng, nâng cao một ít lương cho lính Thượng để tuyên truyền rằng vì người Việt mà các dân tộc Tây-nguyên bị chết chóc, vì người Việt nên lâu nay các dân tộc đói khổ và không thể tiến bộ, bình đẳng ngang hàng với người Việt được. Đi đôi với âm mưu chia rẽ, mua chuộc, thực dân Pháp còn làm cho các tệ nạn xã hội được phát triển, nhất là cờ bạc và gái điếm để bần cùng hóa các dân tộc, lưu manh hóa tầng lớp thanh niên, thực hiện ráo riết việc bất lĩnh để mở rộng chiến tranh ở Việt-nam. Ngay từ đầu, thực dân Pháp đã vấp phải một sức mạnh kháng chiến mãnh liệt của các dân tộc Tây-nguyên. Mặc dù đã chiếm được Tây-nguyên, nhưng quân đội Pháp vẫn bị các nhóm du kích tấn công tiêu diệt ngày càng nhiều, cuộc tổng tuyển cử bầu quốc hội đầu tiên của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa vẫn được tiến hành ở mọi nơi, ngay cả những vùng gần đồn bốt mà quân đội Pháp không thể nào ngăn cản được, chính quyền cách mạng vẫn tiếp tục

được thành lập sâu rộng ở Tây-nguyên, còn âm mưu của chúng hòng thành lập một xứ Tây kỷ tự trị thì lại bị thất bại nhục nhã.

Từ năm 1949 trở về sau, thực dân Pháp dùng thủ đoạn đàn áp quân sự đối với đồng bào Tây-nguyên. Để thực hiện chính sách mới này, việc đầu tiên là thực dân Pháp chia cắt Tây-nguyên ra làm nhiều vùng nhỏ, mỗi vùng đều có đồn bốt kiên cố do các đơn vị quân đội Pháp chiếm đóng. Đồng thời với việc xây dựng đồn bốt, thực dân Pháp cưỡng ép nhân dân làm nhiều đường quân sự nối liền giữa các đồn bốt, giữa các khu vực đề ô-tô nhà binh có thể dễ dàng hoạt động. Mặt khác, chúng còn tu bổ, mở rộng các con đường sẵn có ở Tây-nguyên trước đây như đường 19, 14 và tu bổ mở rộng cùng xây dựng một số sân bay để cho máy bay vận tải lên xuống. Bên cạnh việc chia quân đi đóng đồn bốt ở nhiều nơi, thực dân Pháp còn gây dựng nhiều ổ vũ trang trong các làng của đồng bào Tây-nguyên mà chúng gọi là «GUM» do các đồn bốt phân phát vũ khí đạn dược để phục kích các đơn vị hoạt động của ta, bắn giết cán bộ địch hậu, tấn công các làng kháng chiến, đàn áp các dân tộc theo kháng chiến. Phải nói rằng, có một thời gian, tổ chức đóng đồn và xây dựng các ổ vũ trang như trên đã có một tác dụng nhất định làm cho phong trào đấu tranh của các dân tộc thiểu số Tây-nguyên gặp khó khăn. Nhưng, đến khoảng đầu năm 1951, việc đóng đồn kiểm soát và những hoạt động của «GUM» hầu như bị mất tác dụng trước phong trào du kích chiến tranh đang trên đà phát triển. Lúc này, bọn thực dân Pháp lại bước sâu thêm một bước nữa trong việc khủng bố dã man đối với đồng bào Tây-nguyên. Chúng xây dựng những trại tập trung dân kiểu phát-xít và tổ chức những chiến dịch càn quét. Trong những vụ tàn sát các dân tộc ở Tây-nguyên trong giai đoạn này thì vụ tàn sát trại tập trung ở Đắc-pót là một tội ác ghê tởm nhất. Tại Đắc-pót, địch đã dồn 24 làng vây quanh đồn lính với số dân là 6.000 người. Số người bị chúng giết chết trong 2 năm từ 1951 đến 1953 là 5.600 người, chiếm trên 90% dân số toàn trại. Chúng đem bắn chết hàng loạt 80 người một lần hoặc bắt đồng bào làm «cỏ vè» rồi cho lính bắn búa. Chúng còn bắt hàng chục người bỏ vào nước sôi hoặc xâu tay hàng 5, 6 mtrơi người một chuỗi rồi đẩy xuống vực thẳm. Ngoài ra, chúng còn bắt người tắm dầu xăng đốt, xả súng bắn bừa vào trại... Nhưng, ngay cả kế hoạch xây dựng trại tập trung ở Tây-nguyên cũng bị thất bại trước sức đấu tranh của đồng bào Tây-nguyên đòi bỏ trại quay về làng cũ để làm ăn, còn các chiến dịch quân sự thì luôn bị bẻ gãy bởi phong trào du kích

chiến tranh đang lớn mạnh. Từ giữa năm 1953 đến tháng 7-1954, thực dân Pháp bị thất bại liên tiếp trên chiến trường toàn quốc. Ở Tây-nguyên, chúng bị quân dân ta đánh thua liên xiềng ở An-khê, Gia-rai, Kon-tum và nam Tây-nguyên. Vì vậy, việc xây dựng trại tập trung cùng với âm mưu mở các chiến dịch quân sự để càn quét cơ sở kháng chiến ở Tây-nguyên đã hoàn toàn bị thất bại thảm hại.

Rút được kinh nghiệm trong bài học lịch sử xâm lược của thực dân Pháp ở Tây-nguyên trong thế kỷ qua, từ năm 1954 đến nay, sau khi hất cẳng đế quốc Pháp, đế quốc Mỹ đã đem thí nghiệm ở Tây-nguyên một chính sách mà về căn bản không khác gì chính sách của đế quốc Pháp trước đây. Đó cũng vẫn là những hoạt động chia rẽ bằng tôn giáo, những sự mua chuộc bằng hàng xa xỉ phẩm thừa ế, những luận điệu tuyên truyền lừa dối, những thủ đoạn bịp bợm nhằm làm mạnh hóa thanh niên, đưa thanh niên vào những đội quân đánh thuê đi đàn áp phong trào cách mạng. Cuối cùng, trước sức đoàn kết của các dân tộc thiểu số, chúng lại dùng quân sự đàn áp, khủng bố, cũng vẫn trại tập trung như đế quốc Pháp nhưng với một nhãn hiệu mới là «ấp chiến lược, ấp tân sinh, khu dinh điền» v.v... Có chăng cái khác nhau giữa đế quốc Pháp trước đây với đế quốc Mỹ ngày nay về những chính sách thực hiện ở Tây-nguyên là:

1. Về chính trị, đế quốc Mỹ xảo quyết hơn đế quốc Pháp đã biết lợi dụng khẩu hiệu đoàn kết Kinh - Thượng để thực hiện âm mưu lôi kéo đồng bào dân tộc đi theo bọn bù nhìn tay sai ở miền Nam Việt-nam, lợi dụng nguyện vọng tự trị của các dân tộc kết hợp với việc tổ cộng để gây dựng cơ sở, xây dựng một số đoàn thể, lập nên những đơn vị lính Thượng đóng giữ trong địa phương. Nếu trước đây đế quốc Pháp dùng tiền của mua chuộc một số tầng lớp trên dân tộc để nắm dân thì nay đế quốc Mỹ và các nước chư hầu ở Đông Nam Á đã vung tiền của để mua chuộc nhân dân trong nhiều vùng. Dùng hình thức thăm viếng và tặng phẩm, đế quốc Mỹ đã dùng những món hàng rẻ tiền mà đồng bào thiểu số ưa thích như đá mài dao, cối xay lúa của Úc-dại-lợi, cuốc xẻng của chính quyền Nam Triều-tiên, thuốc men, chăn màn, quần áo của Phi-luật-tân... đem phân phát cho tất cả mọi người trong các tỉnh ở Tây-nguyên.

2. Về quân sự, đế quốc Mỹ tăng cường khả năng hoạt động cơ giới ở Tây-nguyên. So với Pháp, ngày nay đế quốc Mỹ đã xây dựng, mở rộng rất nhiều đường sá lớn, biến chúng thành một hệ thống giao thông khổng lồ ở Tây-nguyên bảo đảm cho xe tăng và thiết vận xa hoạt động dễ dàng. Đi đôi với phát triển các trục giao

thông, để quốc Mỹ còn thiết lập hàng loạt đồn bốt, cứ điểm và chi khu quân sự với những vũ khí hiện đại và các sân bay, bãi bay quan trọng. Trong thời kỳ Pháp chiếm đóng, Tây-nguyên chỉ có 2 sân bay nhỏ (Ban-mê-thuột và An-khê) để máy bay thường lên xuống, nay có thêm 4 sân bay nữa là các sân bay: Chu-đơ-rông, Ma-đơ-rắc, Ban-đông, Gia-vực. Tất cả 6 sân bay trên đều là sân bay lớn dùng cho máy bay phản lực chiến đấu và phi cơ vận tải hạng nặng. Qui mô của các cuộc hành quân càn quét trước đây của Pháp còn hạn chế, ngày nay các cuộc hành quân càn quét kéo dài liên miên, kết tục lẫn nhau, quân đội tay sai của đế quốc Mỹ lũng sâu vào các vùng tàn sát đẫm máu các dân tộc. Nhà lao và trại giam ở Tây-nguyên mọc lên nhan nhản, số nhà lao và trại giam ngày nay nhiều gấp 3 lần so với hồi Pháp chiếm đóng. Số người bị tù đầy, giết chóc nhiều vô kể mà điển hình là vụ đầu độc tàn sát hơn 80 người ở làng Cơ-ron. Đặc biệt là trong việc đàn áp đồng bào Tây-nguyên hiện nay, đế quốc Mỹ còn dùng đến cả những chất hóa học để phá hoại cây cối, mùa màng, người và súc vật.

3. Về văn hóa, đế quốc Mỹ thi hành một chính sách ngu dân triệt để. Ở Tây-nguyên, trước đây có một vài trường tiểu học do Pháp xây dựng để đào tạo những tay sai cho chúng. Ngày nay, các trường đó cũng đóng cửa và hầu như Tây-nguyên dưới ách thống trị của đế quốc Mỹ cũng không có một trường học nào cả. Mặt khác, đế quốc còn du nhập vào Tây-nguyên những sách báo cao bồi, những hình ảnh khiêu dâm và những sách báo tuyên truyền cho lối sống của « thế giới tự do ».

Đặc biệt nhất của sự khác nhau giữa chính sách của đế quốc Pháp trước đây và chính sách của đế quốc Mỹ ngày nay ở Tây-nguyên là việc xây dựng những « ấp chiến lược, khu dinh điền ». Thực chất thì những « ấp chiến lược, khu dinh điền » hiện nay cũng vẫn theo mẫu mực của những « làng Mọi » do bọn giáo sĩ Thiên chúa trong hội thánh Ba-na lập ra ở Tây-nguyên vào thời kỳ thực dân Pháp bắt đầu xâm lược Tây-nguyên hồi cuối thế kỷ 19, cũng vẫn theo mẫu mực của những « trại tập trung » kiểu trại tập trung Đác-pớt mà thực dân Pháp đã xây dựng ở đây vào những năm từ 1950 — 1953. Nhưng, ngày nay, đế quốc Mỹ lại hết sức đề cao « ấp chiến lược, khu dinh điền », xem nó là một quốc sách của bọn bù nhìn miền Nam, xem nó là trụ cột của toàn bộ chính sách phản động nhằm đối phó với phong trào cách mạng đang phát triển sôi nổi ở Tây-nguyên. Để thực hiện việc xây dựng các « ấp chiến lược, khu dinh điền », đế quốc mở rộng việc bắt lính, thành lập nhiều đơn vị lính Thượng và dùng các đơn

vị này càn quét, khủng bố, dồn dân vào các ấp chiến lược. Bên cạnh việc dụ dỗ đem ô-tô vận tải, thậm chí cả máy bay trực thăng dùng vào việc dồn dân (1), đế quốc Mỹ còn trắng trợn dùng vũ lực đốt nhà, rấp làng, di súng vào lưng các đoàn người Thượng lừa vào các trại tập trung mà chúng gọi là « ấp chiến lược, ấp tân sinh ». Sinh hoạt ở các ấp chiến lược, ấp tân sinh thực chất là một nhà tù khổng lồ. Xung quanh các ấp chiến lược đều có dây thép gai, hố chông và đồn bốt địch canh gác. Đồng bào Thượng trong các trại này đều hoàn toàn mất tự do, đi lại thông thường cũng bị kiểm soát gay gắt.

Như ta đã biết, các dân tộc thiểu số Tây-nguyên vốn đã có một truyền thống bất khuất từ lâu đời. Truyền thống của N'Trang-long, Săm-Brăm vẫn được nung nấu trong lòng người dân Tây-nguyên mãi mãi.

Cuộc đấu tranh với đế quốc Pháp trong cuộc kháng chiến trường kỳ (1946 — 1954) đã đưa xã hội Tây-nguyên bước sang một giai đoạn phát triển mới trong lịch sử của mình. Giai đoạn phát triển mới đó được biểu hiện trong những cuộc đấu tranh toàn dân, toàn diện với tinh thần tự giác. Từ những cuộc đấu tranh có nội dung yêu sách về những vấn đề kinh tế cụ thể như chống đi xâu, nộp thuế đã mang một nội dung cách mạng nhằm đánh đuổi đế quốc Pháp, thực hiện công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và dân chủ nhân dân ở Tây-nguyên. Một điểm đáng được chú ý là qua cuộc kháng chiến lần thứ nhất, một ý thức quốc gia thống nhất có nhiều dân tộc đã được củng cố và phát triển để thay thế cho những nhận thức có tính chất cục bộ địa phương, ý thức dân tộc hẹp hòi và thành kiến với các dân tộc anh em. Vì vậy, ngay từ khi đế quốc bước chân vào Tây-nguyên lần thứ 2 vào đầu năm 1946, các dân tộc Tây-nguyên đã hợp lực cùng những đơn vị bộ đội chủ lực ở đồng bằng chặn đánh địch. Mặc dù đế quốc Pháp lợi dụng sức mạnh về quân sự tấn công ồ ạt vào Tây-nguyên, nhưng từ năm 1946 đến 1948, chính quyền cách mạng vẫn thành lập được hầu hết ở mọi nơi, du kích Tây-nguyên vẫn hoạt động ở Buôn-hồ, Đắc-lắc, Ban-mê-thuột. Từ đầu năm 1950, một giai đoạn mới trong lịch sử kháng chiến ở Tây-nguyên được mở ra, nhiều vùng sau lưng địch dần dần biến thành căn cứ du kích vững chắc, nhất là những vùng ở phía bắc quốc lộ 21. Mỗi tỉnh, huyện ở Tây-nguyên đều có căn cứ du kích riêng, làng chiến đấu của nhân dân

(1) Vụ dồn dân ở vùng Cam-ly, Đà-lạt, đế quốc Mỹ đã dùng máy bay để chuyên chở đồng bào Thượng di cư — *Cách mạng Quốc gia* ngày 28-3-1963.

Tây-nguyên bắt đầu mọc lên ở khắp nơi. Du kích Tây-nguyên từ những tổ 5, 7 người đã phát triển thành những đại đội, tiểu đoàn tập trung như đại đội Kon-plông của người Ba-na, tiểu đoàn N'Trang-lơng của người E-dê — Gia-lai, tiểu đoàn Sơn-hà, Đinh-tơ-rơng của người Chăm Re... Lực lượng vũ trang Tây-nguyên và các làng chiến đấu Tây-nguyên từ năm 1951 trở đi đã bắt đầu bẻ gãy được những cuộc hành quân qui mô của địch. Trong thời kỳ này, tinh thần đấu tranh của nhân dân các dân tộc lên khá cao, mà tiêu biểu là tinh thần đấu tranh của dân tộc Ba-na ở làng Stor và dân tộc Sê-đăng ở làng Soáp-dùi. Hai làng này đã tự mình xây dựng làng chiến đấu với một hệ thống phòng ngự dài hàng chục cây số gồm các hố chông, bãi đá, mang cung..., gần mười năm tự lực lượng thực trong hang cảnh bị giặc bao vây, 5 năm ăn lạt vì không có muối, sản xuất ủng hộ kháng chiến. Bằng vũ khí thô sơ, Stor và Soáp-dùi đã đánh bại nhiều lần tấn công dữ dội của giặc, tự trang bị cho mình bằng vũ khí cướp được của địch... Anh hùng quân đội Núp là một trong những nhân vật đáng ghi nhớ của phong trào đấu tranh trong các làng chiến đấu hồi bấy giờ. Tiêu biểu cho tinh thần bất khuất của các dân tộc Tây-nguyên trong thời kháng chiến lần thứ nhất là cuộc đấu tranh phá tan trại tập trung Đắc-pốt của gần 6.000 đồng bào Ba-na hồi tháng 3-1951. Nhân dân trong trại đã vùng lên giết chết bọn lính canh gác, đốt phá trại rồi kéo nhau vào rừng lập căn cứ du kích để đánh giặc và sản xuất lương thực nuôi sống.

Tiếp tục cuộc đấu tranh chống đế quốc để hoàn thành cách mạng giải phóng dân tộc, nhân dân Tây-nguyên ngày nay lại phải đương đầu với đế quốc Mỹ và bọn tay sai. Từ 1954 đến 1956, ở Tây-nguyên có nhiều cuộc biểu tình của đồng bào các dân tộc tại Ban-mê-thuột, Buôn-hồ, Đắc-lắc, Gia-lai đòi hiệp thương, đòi đế quốc Mỹ phải thi hành hiệp nghị Giơ-ne-vơ, tổng tuyển cử thống nhất nước nhà. Đồng bào còn tổ chức hội họp, mít-tinh để vạch mặt gian ác của đế quốc Mỹ, tố cáo các vụ thảm sát ở Ngán-sơn, Chợ Đước, Quảng-trị giết hại một cách dã man đồng bào các dân tộc. Mặt khác, đồng bào còn đấu tranh đòi thực hiện mọi quyền tự do dân chủ ở Tây-nguyên, chống việc bắt xâu mở rộng đường sá, chống bắt lính, tăng thuế v.v...

Để bảo vệ sinh mạng và tài sản cho đồng bào, nhiều nơi đã xây dựng lại những làng chiến đấu, bố trí đầy rừng các hầm chông, bãi đá, mang cung, xây dựng các tổ du kích để đánh địch đi cần quét.

Từ cuối năm 1958 cho đến năm 1960, một cuộc đấu tranh gay gắt được diễn ra ở Tây-

nguyên. Đế quốc Mỹ dựa vào sức mạnh và vũ khí ra sức đốt làng đồn dân vào ấp chiến lược, khu dinh điền, chông lũng bắt, bắn giết dã man những người chống lại không chịu vào ở trong các địa ngục trần gian đó. Các dân tộc thiểu số Tây-nguyên thì dựa vào sức mạnh đoàn kết, tinh thần đấu tranh kiên cường để chống đồn làng một cách anh dũng. Cuộc đấu tranh đang diễn ra trong thế dang co khốc liệt, đế quốc Mỹ dự định thực hiện hàng loạt gần 5.000 ấp chiến lược, khu dinh điền một lúc, nhưng đến cuối năm 1959, mặc dù đã hết sức cố gắng, chúng cũng chỉ làm được trên dưới 1.000 cái mà bản thân 1.000 ấp chiến lược đó cũng đang lung lay và tan vỡ trước sức mạnh đấu tranh của đồng bào trong các ấp.

Điểm mới nhất trong lịch sử đấu tranh của các dân tộc thiểu số Tây-nguyên là sự ra đời của « Phong trào tự trị Tây-nguyên » do ông Y Bih A-lê-ô đứng đầu năm trong Mặt trận giải phóng dân tộc miền Nam Việt-nam. « Phong trào tự trị Tây-nguyên » đã đoàn kết được hầu hết các tầng lớp trong các dân tộc thiểu số Tây-nguyên từ người Bih, người Mnông ở núi cao đến người E-dê, Gia-rai ở cao nguyên v.v... trong một mặt trận chung chống đế quốc. Trong lịch sử xã hội Tây-nguyên từ xưa đến nay, chưa bao giờ có một sức mạnh đoàn kết vững chắc giữa các dân tộc thiểu số với nhau như ngày nay, chưa lúc nào mối tình gắn bó giữa người Việt với các dân tộc thiểu số được thông cảm sâu sắc như bây giờ. « Phong trào tự trị Tây-nguyên » đã tự nguyện đứng vào hàng ngũ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam để tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc ở miền Nam Việt-nam, tiến tới thống nhất nước nhà, xây dựng đời sống ấm no hạnh phúc cho tất cả dân tộc thiểu số. Từ khi mới thành lập đến nay, phong trào đã phát triển nhanh chóng, đã mở rộng nhiều căn cứ kháng chiến sát tận vùng địch chiếm, đã huy động nhân dân các dân tộc chống can thiệp lợi, đã phá tan được « quốc sách ấp chiến lược, khu dinh điền » ở Tây-nguyên, đã xây dựng được lực lượng vũ trang ngày càng hùng mạnh đủ sức đánh bại hàng tiểu đoàn địch, đánh tan những chi khu quân sự quan trọng. « Phong trào tự trị » còn tích cực chăm lo cải thiện đời sống kinh tế và văn hóa cho các dân tộc trong khu kháng chiến. Sách báo bằng tiếng dân tộc, trường học các cấp được mở ra ở nhiều nơi, phong trào thanh toán nạn mù chữ được phát triển rộng rãi trong quần chúng. Trong khu kháng chiến còn có cả hệ thống trường phổ thông, trạm xá, bệnh viện và nhiều cơ sở y tế vệ sinh phòng bệnh ở các thôn xã. Phong trào tự trị còn vận động nhân dân các dân tộc đẩy mạnh sản xuất lương

thực, bảo vệ mùa màng đề tự túc đánh giặc. Sinh hoạt trong vùng kháng chiến tràn đầy một không khí tự do, nam nữ được bình đẳng, mọi người đều được tự do hội họp bàn bạc và quyết định mọi vấn đề công cộng có quan hệ đến quyền lợi của các dân tộc.

Một điểm nổi bật nữa trong lịch sử đấu tranh của các dân tộc thiểu số Tây-nguyên hiện nay là tinh thần phản chiến của các đơn vị lính Thượng thuộc các lực lượng đặc biệt của đế quốc Mỹ ở Tây-nguyên. Các đơn vị lính Thượng này được đế quốc Mỹ và bọn tay sai ở miền Nam nuôi dưỡng khá chu đáo, có nhiều cố vấn Mỹ trực tiếp huấn luyện và chỉ huy. Đế quốc Mỹ muốn biến những đơn vị lính Thượng này thành những đội quân xung kích đóng giữ ở những nơi xung yếu để đàn áp cách mạng như đế quốc Pháp trước đây đã thực hiện. Nhưng hơn lúc nào hết, hiện nay tinh thần phản chiến của binh lính người Thượng ngày một dâng cao.

Từ đầu năm 1961, những vụ đào ngũ cá nhân, mang theo súng đạn về với nhân dân, những vụ chống lệnh cản quét hoặc bắn súng chỉ thiên, những vụ một vài người lính bắn vào nhà chỉ huy như vụ Pa-lak ở gần đường 21 (1) rồi bỏ đồn trốn đi đã xảy ra lẻ tẻ ở nhiều nơi. Từ giữa năm 1962 đến đầu năm 1963, những vụ phản chiến và đào ngũ tập thể đã xuất hiện trong nhiều đơn vị lính Thượng ở Tây-nguyên. Đầu năm 1963, nhiều đơn vị lính Thượng ở Kon-tum đòi hủy bỏ lệnh đi cản quét của cố vấn Mỹ. Ở Ban-mê-thuột, binh lính Thượng đòi được bình đẳng và chống sự chỉ huy của bọn cố vấn Mỹ. Ở buôn E-a-nao (vùng phụ cận Ban-mê-thuột), 220 lính người dân tộc E-đê nổi lên bắn giết bọn chỉ huy hung ác rồi mang toàn bộ vũ khí của Mỹ phát quay về với nhân dân (2). Đặc biệt, từ đầu năm 1964 đến nay, bên cạnh những chiến thắng lớn của quân dân Tây-nguyên, một phong trào

phản chiến trong binh lính người Thượng đang lan rộng ở Tây-nguyên như một nạn dịch lớn làm tan vỡ nhanh chóng những đội nguy quân người Thượng của đế quốc Mỹ. Ở Plei-cơ-rông (Kon-tum) — một căn cứ quân sự rất quan trọng ở Tây-nguyên — vào hồi tháng 7-1964, trong khi bị quân dân Tây-nguyên tấn công mãnh liệt, hàng trăm nguy quân người Thượng ở đây đã nổi lên làm nội ứng, họ quay súng bắn vào đồn và sau đó hơn 100 nguy quân Thượng đã mang súng bỏ đồn đi theo cách mạng (2). Tinh thần phản chiến của binh lính người Thượng còn lan rộng ra đến những đơn vị lính người Nùng di cư vào Nam đóng ở những nơi xung yếu nhất thuộc miền núi Trung-bộ là những đơn vị mà đế quốc Mỹ đã dày công huấn luyện và tin cậy (3). Điểm nổi bật nhất của phong trào phản chiến trong các đơn vị lính Thượng hiện nay ở Tây-nguyên là vụ phản chiến ngày 20-9-1964 vừa qua của 500 lính Thượng thuộc lực lượng đặc biệt đóng ở Ban-mê-thuột. Số quân phản chiến này đã nổi lên đánh chiếm thị xã, đài phát thanh Ban-mê-thuột, ra tuyên bố đòi tự trị và đòi được bình đẳng dân tộc rồi rút về một vùng gần vùng ba biên giới (Ban-mê-thuột) để tổ chức căn cứ chống lại những đơn vị binh lính bù nhìn ở miền Nam Việt-nam. Chỉ trong gần một tuần qua sau vụ phản chiến 20-9-1964, số binh lính người Thượng tham gia phản chiến đã lên đến 4.000 người và từ một nơi ở Ban-mê-thuột đã lan rộng ra khắp bốn tỉnh thuộc Tây-nguyên (4). Vụ phản chiến ngày 20-9 vừa qua có thể là đỉnh cao nhất của một phong trào phản chiến trong lịch sử đấu tranh cách mạng của các dân tộc thiểu số Tây-nguyên từ trước đến nay. Nhưng, vụ phản chiến 20-9 còn có thể chỉ là màn đầu của một phong trào phản chiến đang sắp nổ ra liên tục trong tất cả các đơn vị binh lính người dân tộc thiểu số đóng ở miền Nam Việt-nam hiện nay.

V

KẾT LUẬN

Nhìn lại toàn bộ lịch sử đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc của các dân tộc thiểu số Tây-nguyên từ nửa cuối thế kỷ 19 cho đến ngày nay, chúng ta thấy nổi lên những đặc điểm sau đây:

1. Các dân tộc thiểu số Tây-nguyên có một truyền thống bất khuất rất đáng tự hào. Mặc dù phải đấu tranh với một kẻ thù hung ác và hơn mình gấp bội về sức mạnh, nhưng các dân tộc Tây-nguyên, lớp người này sang lớp người khác chưa bao giờ chịu cúi đầu khuất phục bọn đế quốc.

2. Các dân tộc thiểu số Tây-nguyên có một truyền thống về đấu tranh vũ trang trên cơ sở tự lực cánh sinh chịu đựng gian khổ, với

(Xem tiếp trang 64)

(1) Xem thư Đắc-lắc trong tập *Từ tuyến đầu Tổ quốc*, Văn học, 1964.

(2) Xem báo *Nhân dân* ngày 14-9-1964.

(3) Theo tin của U.P.I ngày 4-7-1964, báo *Nhân dân* ngày 14-9-1961.

(4) Theo bản tin của Việt-nam Thông tấn xã ngày 27-9-1964.

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ VẤN ĐỀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU SỬ HỌC

(Tiếp theo)

PHAN-GIA-BÈN

VỀ MẤY BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

TRONG cán bộ sử học chúng ta, không ai lại không muốn nâng cao chất lượng công trình nghiên cứu. Từ lâu nay chúng ta đã có nhiều cố gắng theo hướng đó và đã đạt được nhiều kết quả tốt. Nhưng, trong cao trào thi đua «mỗi người làm việc bằng hai», chúng ta cần có những biện pháp tích cực và có hiệu lực hơn nữa. Theo chúng tôi nghĩ, vấn đề ở đây là phải tìm hiểu xem cụ thể chúng ta phải tiếp tục làm gì, trong đó việc nào là chủ yếu. Chúng tôi cho rằng trước tiên cần phải xem những mặt yếu của chúng ta cụ thể là ở chỗ nào. Không thấy rõ bệnh thì khó mà cho đúng thuốc để chữa.

Từ trước đến nay chúng ta vẫn nhận thức được một cách tổng quát rằng chất lượng công tác sử học còn thấp. Nhưng «thấp» như thế nào, ở những chỗ nào thì ta vẫn chưa chỉ ra được một cách thật rõ ràng, chưa phân tích được một cách cụ thể, do đó chưa có được những biện pháp thật hiệu nghiệm để nâng cao những chỗ «thấp» đó lên. Đúng là chúng ta đã nói nhiều đến trình độ lý luận còn thấp, nhưng đó mới chỉ là một mặt, dù là một mặt rất trọng yếu, và thật ra chúng ta cũng chưa vạch ra thật cụ thể những chỗ yếu về mặt lý luận.

Cho đến nay, có thể nói là hầu hết mọi vấn đề quan trọng, mọi vấn đề chủ yếu trong lịch sử Việt - nam thuộc về mọi thời kỳ, chúng ta đều đã đề cập đến. Mới chỉ mười một năm, với một lực lượng cán bộ còn rất hạn chế, mà đã xới lên được nhiều vấn đề, đó là một sự cố gắng rất lớn của chúng ta và chính nhờ đó mà chúng ta đã góp phần đáng kể vào việc phục vụ các nhiệm vụ chính trị trước mắt, góp phần xứng đáng vào việc xây dựng nền khoa học trẻ tuổi của chúng ta. Đó là điều chúng ta đáng lấy làm tự hào, các bạn quốc tế của chúng ta lấy làm cảm phục và đối phương của chúng ta cũng ngạc nhiên. Nhưng mặt khác, cũng phải thấy rằng chính vì vậy mà chúng ta chưa có dịp đi sâu vào tất cả mọi vấn đề, đúng như lời nhận xét

của đồng chí Trường-Chinh về mặt yếu của chúng ta là «đuổi theo số lượng công trình nghiên cứu và biên soạn nhưng chưa coi trọng chất lượng một cách đúng mức» (1).

Vì vậy chúng tôi nghĩ rằng trong những năm tới, trọng tâm công tác nghiên cứu của chúng ta không phải là mở rộng đề tài mà là phải đi sâu hơn nữa vào những vấn đề quan trọng nhất, chủ yếu nhất là những vấn đề mà chúng ta đã xới lên trong hơn mười năm qua. Nói rằng «trọng tâm không phải là mở rộng đề tài» tất nhiên không có nghĩa là không đề ra những đề tài mới khi cần thiết, đặc biệt là những đề tài nhằm trực tiếp hoặc gián tiếp giải quyết các khía cạnh khác nhau của những vấn đề đã xới lên. Đi sâu trong công tác sử học, theo chúng tôi hiểu là phải đi vào toàn bộ mọi khía cạnh, nhấn mạnh vào những khía cạnh chủ yếu nhất, cơ bản nhất của các vấn đề, của các thời kỳ, phải phân tích, so sánh, phê phán và khái quát một cách thật khoa học, rút ra những kết luận thật đúng đắn, trên một cơ sở tài liệu thật vững chắc — tức là đầy đủ, chính xác và có chất lượng, trên cơ sở nắm vững lý luận Mác Lê-nin về vấn đề mà mình nghiên cứu.

Điều yếu, điều hơi hụt, chưa sâu trong các công trình nghiên cứu của chúng ta chắc chắn là có nhiều và ở nhiều mặt. Tuy nhiên, mỗi chúng ta khi liên hệ với công tác của bản thân hoặc liên hệ với những công trình mà chúng ta có chú ý đến, có dịp nghiên cứu đến, mỗi chúng ta đều có thể thấy được một số điểm yếu, cá biệt hoặc phổ biến trong chúng ta hiện nay, và do đó cũng có thể thấy được nguyên nhân, thấy được một số biện pháp cần thiết để khắc phục.

Ở đây chúng tôi muốn phát biểu mấy ý kiến và một vài biện pháp — chủ yếu là về mặt nghiệp vụ — mà chúng tôi thấy cần chú ý.

* * *

(1) Nhân dân, 21-12-1963.

Đào tạo và bồi dưỡng lực lượng sử học.

Nói đến chất lượng công trình nghiên cứu sử học tức là nói đến trình độ của cán bộ nghiên cứu sử học. Do đó có thể nói, nguyên nhân làm cho chất lượng công trình nghiên cứu chưa cao có thể có nhiều, nhưng chủ yếu là vì trình độ cán bộ chưa cao và muốn nâng cao chất lượng công trình thì trước tiên phải nâng cao trình độ cán bộ.

Nói chung, ta có thể chia cán bộ nghiên cứu sử học thành hai loại chính: cán bộ cũ — tức là cán bộ chính trị được chuyển sang làm công tác sử học — và cán bộ mới tốt nghiệp từ các trường đại học ra. (Sự phân chia này chỉ có tính chất quy ước và chỉ có giá trị trong một thời gian nhất định).

Trong một thời gian dài, thời gian đầu xây dựng ngành sử học, một số đông cán bộ chính trị đã được điều động sang công tác nghiên cứu sử học. Trước đó họ đã được rèn luyện khá nhiều trong cuộc sống, được thử thách trong đấu tranh cách mạng, trong kháng chiến, có nhiều kinh nghiệm trong cách vận dụng chủ nghĩa duy vật lịch sử để giải quyết các vấn đề, được hưởng sự giáo dục của Đảng trong nhiều năm. Do đó họ có một cái vốn rất quý, cái vốn cơ bản nhất, để làm công tác nghiên cứu sử học và nhiều người đã thành công, đặc biệt là những đồng chí có một cái vốn tri thức phong phú bên cạnh cái vốn chính trị, những đồng chí tích cực trau dồi nghiệp vụ của mình. Khi nghiên cứu một vấn đề lịch sử nào, nhất là lịch sử chính trị hoặc những vấn đề về thời kỳ cận hiện đại, họ có khả năng nhận thức mau lẹ, có thể nhanh chóng nhận định một cách tương đối sắc bén. Kinh nghiệm đấu tranh thực tế mà họ đã trải qua cũng như những kiến thức mà họ đã tích lũy được trong thời gian tham gia cách mạng đã giúp họ có một nhãn quan chính trị nhất định. Họ đã trực tiếp làm cách mạng, họ có hiểu biết các vấn đề về cách mạng cho nên khi nghiên cứu, họ có phần cảm thấy thoải mái, làm được. Những đồng chí đã từng làm công tác văn hóa, giáo dục, đã trải qua các lớp học tập chính trị, học tập lý luận thì lại càng có khả năng làm tốt công tác nghiên cứu sử học.

Nhưng nhìn chung thì đối với loại cán bộ cũ, có hai điểm yếu cần nhanh chóng khắc phục: thứ nhất là thiếu kiến thức sử học hoàn chỉnh, về lịch sử Việt-nam cũng như lịch sử thế giới, và nhất là về lịch sử thế giới; thứ hai là thiếu kiến thức về phương pháp luận và về những phương pháp cụ thể của công tác sử học. Ngoài ra, về mặt lý luận Mác — Lê-nin thì mặc dù trong quá trình công tác những cán

bộ chính trị này cũng đã được học tập nhiều, nhưng thực tế thì chưa được có hệ thống và chỉ mới hạn chế ở những kiến thức cơ bản nhất mà thôi; tuy nhiên một mặt khác cũng cần phải nhận thấy rằng, do quá trình tham gia công tác cách mạng, có dịp liên hệ nhiều lý luận với thực tiễn cách mạng nên họ đã nhận thức được tương đối sâu sắc những kiến thức cơ bản đó.

Trong thời gian đầu, trong lúc mà trường đại học xã hội chủ nghĩa của chúng ta chưa kịp cung cấp một lớp cán bộ sử học mới, một lớp cán bộ sử học xã hội chủ nghĩa, thì việc chuyển cán bộ chính trị sang làm công tác nghiên cứu sử học là một việc làm rất có ý nghĩa, một chủ trương hết sức đúng đắn. Trong một thời gian dài, đó là lực lượng chủ yếu để xây dựng và phát triển ngành sử học chúng ta. Nhưng việc bồi dưỡng cho lực lượng này vẫn còn chậm, chưa được toàn diện, chưa có hệ thống, chưa đồng đều, chủ yếu vẫn là mỗi cá nhân «vừa làm vừa học», «tự bồi dưỡng» theo phương pháp riêng, theo kế hoạch riêng của mình. Một số ít đồng chí chưa tích cực nỗ lực bồi dưỡng nghiệp vụ, hoặc chưa coi trọng đúng mức việc học tập lý luận chủ nghĩa Mác — Lê-nin hoặc sao lãng việc học tập thời sự, chính sách, coi nhẹ học tập ngoại ngữ v.v... Chính vì vậy mà có tình trạng chất lượng chưa cao, có tình trạng «chất chính trị» nhiều hơn «chất sử học».

Trong vài năm gần đây, một số cán bộ sử học trẻ tuổi tốt nghiệp ở các trường đại học trong nước và ngoài nước ngày càng đông đã dần dần bổ sung đội ngũ những người nghiên cứu lịch sử. Đó là một lực lượng mới, trẻ, đầy triển vọng và trong tương lai, lực lượng đó sẽ là lực lượng quan trọng nhất trong việc phát triển ngành sử học chúng ta.

Số cán bộ này có một thuận lợi lớn là đã tiếp thu được một cách có hệ thống những tri thức cơ bản về lịch sử và về công tác sử học, trong đó nhiều người đã được chuyên môn hóa. Có thể nói là họ đã nắm được những điều cơ bản của nghiệp vụ sử học, nhất là những người đã theo học hệ thống nhiều năm ở bậc đại học. Nhưng đồng thời cũng cần phải thấy một số điểm yếu của lực lượng mới này về trình độ chính trị và cả về trình độ nghiệp vụ.

Nhược điểm quan trọng nhất là các đồng chí mới được đào tạo ở trường đại học — không kể một số ít đồng chí là cán bộ cũ được cử đi học —, chỉ trải qua học tập trong nhà trường, suốt từ phổ thông lên đại học, mà chưa thực sự trải qua đấu tranh thực tế. Trong một dịp nói chuyện về các giáo viên trẻ ở

trường Đại học sư phạm Hà-nội, đồng chí Lê-Duẩn có nhận xét: « phần lớn đều còn trẻ quá: các đồng chí có được trang bị về mặt tri thức khoa học, nhưng chưa được rèn luyện nhiều lắm trong cuộc sống, chưa được thử thách trong đấu tranh cách mạng... » (1). Chúng tôi nghĩ rằng đối với các đồng chí cán bộ sư học trẻ tuổi, những lời nhận xét trên đây cũng hoàn toàn thích hợp.

Sư học là một môn khoa học về sự phát triển của xã hội loài người trong quá trình đấu tranh với tự nhiên, trong quá trình đấu tranh giữa người với người. Có thể nói rằng: chỉ có trải qua hoạt động thực tiễn mới có điều kiện thực sự thấm nhuần những lý luận về quá trình đấu tranh đó. Và chỉ có thực sự thấm nhuần lý luận về quá trình đấu tranh của xã hội loài người thì mới có thể nghiên cứu một cách vững vàng và đúng đắn các biểu hiện cụ thể của nó trong không gian và thời gian nhất định.

Cho nên đối với các đồng chí cán bộ trẻ mới tốt nghiệp đại học, bên cạnh biện pháp chung là tăng cường giáo dục chính trị và tư tưởng, việc bồi dưỡng lý luận Mác—Lê-nin, học tập thời sự chính sách cũng đều rất cần thiết. Trong thời gian thực tập cũng như trong thời gian công tác, những hoạt động của đoàn Thanh niên lao động, của đội tự vệ cũng như các hoạt động khác của công đoàn và của chính quyền như tăng gia sản xuất, đi điều tra điền dã, đi thực tế v.v... đều có tác dụng làm cho các đồng chí đó — đặc biệt là các đồng chí học tập lâu năm ở nước ngoài — có điều kiện ngày càng hiểu biết một cách sâu sắc hơn cuộc đấu tranh thực tế của nhân dân ta, tạo điều kiện cho các đồng chí đó dễ dàng liên hệ lý luận học tập được với thực tế cách mạng ở nước ta, giúp cho việc nghiên cứu của các đồng chí đó ngày càng tốt hơn nữa.

Tất nhiên người cán bộ sư học không những thấu hiểu được thực tế qua cuộc sống, qua những hoạt động mình trực tiếp tham gia, mà còn có thể thấu hiểu được thực tế qua những tài liệu sách báo tham khảo, nghiên cứu. Có thể nói, càng đọc được nhiều thì càng nắm thêm được nhiều thực tế, không những thực tế cuộc sống của thế hệ mình, của địa phương mình mà của cả các thời đại khác, của các khu vực khác, trong nước và trên thế giới. Nhưng, việc tìm hiểu thực tế qua tài liệu sách báo không thể thay thế cho việc trực tiếp tham gia hoạt động xã hội mà chỉ bổ sung thêm và chỉ có thể có tác dụng thực sự đúng đắn trên cơ sở vận dụng lý luận Mác—Lê-nin để soi sáng.

Một nhược điểm khác cũng đáng được chú ý là quá trình học tập ở bậc đại học — đặc

biệt là đối với các đồng chí đã học ở hệ thống ít năm — mặc dù đã chuẩn bị cho các đồng chí này một cái vốn kiến thức cơ bản và có hệ thống về lịch sử và về công tác sư học, nhưng so với yêu cầu của nhiệm vụ nghiên cứu thì quá trình đào tạo đó vẫn chưa phải là đã đầy đủ. Ở nhiều nước trong phe xã hội chủ nghĩa, một người tốt nghiệp đại học về lịch sử còn phải trải qua một thời gian lao động hoặc công tác thực tế trong một vài năm, sau đó phải được công nhận là có năng khiếu nghiên cứu và phải theo học hết chương trình nghiên cứu sinh trong ba bốn năm nữa thì mới được xem như có khả năng nghiên cứu độc lập một đề tài lịch sử. Ở nước ta, do số lượng cán bộ có hạn, chưa đáp ứng được nhu cầu của công tác sư học, chúng ta chưa thể đề ra yêu cầu cao như vậy.

Cán bộ mới chiếm tỷ lệ ngày càng cao trong đội ngũ cán bộ sư học. Không thể nâng cao chất lượng công tác sư học nếu không nhanh chóng bồi dưỡng về chính trị và về nghiệp vụ cho những đồng chí này, trong cũng như sau thời gian thực tập.

Nói chung, đối với cán bộ chính trị cũ cũng như cán bộ mới đào tạo ở trường đại học, việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ chính trị và trình độ nghiệp vụ đều rất cần thiết, nhưng nên đặc biệt chú trọng nhiều hơn về nghiệp vụ đối với loại cán bộ trên và về chính trị đối với loại cán bộ dưới. Việc nâng cao trình độ này phải dựa trên phương châm «tự bồi dưỡng là chính» và «vừa làm vừa học là chính». Nhưng đồng thời cũng cần có kế hoạch hướng dẫn chung hoặc tổ chức chung cho việc tự bồi dưỡng, tiến đến xây dựng một chế độ chính quy, một tổ chức chính quy cho toàn ngành sư học.

Nội dung bồi dưỡng tốt nhất, theo chúng tôi nghĩ, là dựa theo chương trình đại học — đối với những cán bộ cũ chưa có trình độ đại học — và theo chương trình nghiên cứu sinh — đối với những đồng chí đã có trình độ đại học — vì chúng ta đều biết rằng, đối với một cán bộ nghiên cứu khoa học, trình độ đại học chỉ mới là mức văn hóa tối thiểu cần phải có. Tất nhiên, chúng ta không áp dụng một cách máy móc các chương trình đó mà cần nghiên cứu để áp dụng cho sát với yêu cầu công tác, sát với trình độ cán bộ.

Chúng tôi muốn phát biểu một số ý kiến về nội dung bồi dưỡng cán bộ ở trình độ trên bậc đại học, điều tương đối hãy còn mới mẻ với chúng ta.

(1) Lê-Duẩn, sách đã dẫn, tr. 333.

Trong những năm qua chúng ta đã tiến hành tham khảo, nghiên cứu chương trình đào tạo cán bộ sử học trên bậc đại học ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa, có đối chiếu, so sánh phần nào với một vài nước tư bản chủ nghĩa. Qua việc sơ bộ tìm hiểu, có thể khẳng định rằng các chương trình đó đều mang lại cho chúng ta nhiều kinh nghiệm tốt, nhưng không phải là hoàn toàn thích hợp với chúng ta, yêu cầu đào tạo của ta có nhiều điểm khác. Do đó, chúng tôi cho rằng những chương trình nghiên cứu sinh ở Trung-quốc, Liên-xô, Ba-lan, Cộng hòa dân chủ Đức, Tiệp-khắc, Hung-ga-ri... đều là những cơ sở tốt để ta rút kinh nghiệm, xây dựng chương trình bồi dưỡng và đào tạo cán bộ của ta, nhưng không thể và cũng không nên rập khuôn.

Từ cuối năm 1962, Ủy ban Khoa học Nhà nước đã mở lớp bồi dưỡng đầu tiên cho cán bộ nghiên cứu và cán bộ giảng dạy đại học lâu năm, theo chương trình nghiên cứu sinh, nhằm đạt trình độ tương đương phó tiến sĩ của Liên-xô hoặc tiến sĩ của Ba-lan, Cộng hòa dân chủ Đức v.v... Lẽ dĩ nhiên là chế độ bồi dưỡng, học tập của chúng ta, lấy nội dung chương trình nghiên cứu sinh làm cơ sở, không phải nhằm mục đích cuối cùng là tạo ra những vị phó tiến sĩ hay tiến sĩ, mà là vì nội dung chương trình đó sẽ bồi dưỡng cho cán bộ chúng ta có đủ trình độ làm được công tác nghiên cứu độc lập các đề tài lịch sử.

Lớp học đầu tiên theo chương trình nghiên cứu sinh trên đây đã cho chúng ta nhiều kinh nghiệm quý báu. Nội dung chương trình có dựa vào kinh nghiệm của các nước bạn nhưng đồng thời và chủ yếu là dựa vào tình hình thực tế của ta, vào trình độ cán bộ và vào yêu cầu của ta.

Với sự phát triển giáo dục và khoa học ở nước ta, trường đại học đã trở thành nguồn bổ sung chủ yếu và sẽ tiến tới trở thành nguồn bổ sung duy nhất cho các cơ quan nghiên cứu khoa học. Cho nên, muốn có những cán bộ sử học có năng lực nghiên cứu cao, không thể không quan tâm đến quá trình đào tạo ở bậc đại học, thậm chí ngay cả ở bậc phổ thông, không thể không nhìn một cách quán triệt sợi dây chuyền tiếp giữa các khâu đó.

Nhìn tình hình chung của những cán bộ được đào tạo trong nước cho đến nay, chúng ta thấy có những thuận lợi so với cán bộ đào tạo ở nước ngoài, nhưng đồng thời cũng thấy được một vài mặt còn yếu về nghiệp vụ như: kiến thức về lịch sử thế giới, kiến thức về phương pháp sử học, trình độ ngoại ngữ, trình độ chuyên môn hóa chưa sâu, chưa cao. Vì vậy chúng tôi nghĩ rằng, muốn cho trình độ

của sinh viên ngành sử được toàn diện hơn và đề chuẩn bị cho họ sẵn sàng làm công tác nghiên cứu hơn, chúng ta cần chú ý thích đáng đến việc khắc phục những mặt yếu đó. Có như vậy, các cơ quan nghiên cứu mới có thể tập trung lực lượng vào việc nghiên cứu và sẽ không phải bận tâm về việc bồi dưỡng cho cán bộ những kiến thức thuộc trình độ đại học.

Về lịch sử thế giới, tất nhiên là ở bậc phổ thông cũng đã phải chú ý đến rồi, nhưng ở bậc đại học thì không thể không tạo điều kiện cho sinh viên ngành sử có được một trình độ kiến thức toàn diện, có hệ thống, không phải là kiến thức phổ thông nữa mà là phải nắm được thực chất của các vấn đề, của các thời kỳ phát triển lịch sử thế giới, trong đó mỗi sinh viên đã bắt đầu chú ý đi sâu vào khu vực, vào thời kỳ có liên quan đến chuyên đề của mình. Điều này cần thiết không những đối với những sinh viên sẽ chuyên về lịch sử thế giới mà ngay cả với những sinh viên chuyên về lịch sử dân tộc. Kinh nghiệm thực tế cho thấy là nếu người sinh viên học tập lịch sử thế giới chỉ ở mức độ hời hợt, phiến diện thì sau khi tốt nghiệp, vào công tác ở cơ quan nghiên cứu ít lâu, sẽ rơi vãi nhiều và sẽ không vận dụng được bao nhiêu vào công tác nghiên cứu của mình.

Về phương pháp sử học, chúng tôi nghĩ rằng ngoài các vấn đề phương pháp luận, cần chú ý cho sinh viên được học và thực tập nhiều về các phương pháp cụ thể, phương pháp chung cũng như phương pháp riêng cho từng chuyên khoa. Ngay từ trường đại học, chúng ta đã cần phải làm cho sinh viên quen với tác phong làm việc khoa học, thông thạo những công việc đơn giản nhất như làm phiếu, lập thư mục, biết tra cứu tài liệu ở các thư viện, các kho lưu trữ, biết tiến hành điều tra tại chỗ, lập bảng thống kê, làm biểu đồ v.v... (1). Bởi vì, theo chúng tôi nghĩ, nội dung giảng dạy ở bậc đại học không phải chỉ hạn chế ở việc bồi dưỡng kiến thức mà còn bồi dưỡng cả phương pháp khoa học cho sinh viên; chúng ta biết rằng cũng có những trường đại học ở nước ngoài đặt vấn đề bồi dưỡng phương pháp khoa học lên trên vấn đề bồi dưỡng kiến thức cho sinh viên.

Về tầm quan trọng của việc trau dồi ngoại ngữ, chúng tôi đã phát biểu ý kiến ở một phần trên. Hướng phần đầu của mỗi sinh viên ngành sử là sau khi tốt nghiệp đã phải biết được một ngoại ngữ tương đối thông dụng trong sử học thế giới và một ngoại ngữ cần cho việc nghiên cứu chuyên đề của mình.

Tất nhiên việc đào tạo cán bộ ở bậc đại học là trách nhiệm của trường đại học, ngay cả về

mặt bồi dưỡng khả năng nghiên cứu của người sinh viên, nhưng chúng tôi nghĩ rằng nếu có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và các cơ quan chuyên trách nghiên cứu như Viện Sử học, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng v.v. thì chắc chắn là kết quả đào tạo còn có thể tốt hơn nữa. Khi nhà trường biết rõ những yêu cầu cụ thể của các cơ quan nghiên cứu, biết rõ công tác cụ thể mà những sinh viên đang được mình đào tạo sẽ phải làm sau khi tốt nghiệp, dĩ nhiên là nội dung chương trình giảng dạy sẽ sát với những yêu cầu đó hơn. Một số nhược điểm của những lớp sinh viên tốt nghiệp trước đây đã được bộc lộ trong thời gian công tác ở các cơ quan nghiên cứu chắc chắn sẽ được nhanh chóng khắc phục.

Chúng ta không nên đề trường đại học (1) phải làm chức năng của một viện nghiên cứu khoa học, và ngược lại cũng không nên đề viện nghiên cứu khoa học làm chức năng của một trường đại học (2); tuy nhiên, phải thấy rõ mối liên quan khăng khít, chuyển tiếp giữa hai cơ quan đó trong toàn bộ hệ thống đào tạo cán bộ.

Trong phạm vi bài viết này chúng tôi không phát biểu sâu vào nội dung giảng dạy mà chỉ nêu lên một vài nhận xét nhỏ về mấy vấn đề trong việc đào tạo cán bộ ở bậc đại học liên quan đến việc nâng cao chất lượng nghiên cứu sử học. Với việc xây dựng hệ thống năm năm, chúng tôi tin chắc rằng nhà trường sẽ có điều kiện bổ sung thêm nội dung chương trình học tập và thực tập, và những sinh viên tốt nghiệp trong tương lai, khi bước chân về cơ quan nghiên cứu, đã có một cái vốn tri thức cần thiết cho việc tập sự, và sau đó, có khả năng làm tốt công tác nghiên cứu, có đủ trình độ theo dự các lớp nghiên cứu sinh để trở thành những cán bộ nghiên cứu khoa học vững vàng.

**

Đề có thể nâng cao chất lượng công tác, chúng ta không những phải chú ý tăng cường việc bồi dưỡng, đào tạo cán bộ «chuyên nghiệp» mà còn phải quan tâm đầy đủ đến lực lượng sử học «không chuyên nghiệp» (3), phải đẩy mạnh việc liên hệ công tác, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chuyên trách nghiên cứu sử học và các ngành công tác có liên quan: bảo tàng, lưu trữ, thư viện v.v...

Trong những năm qua, liên hệ giữa các cơ quan nghiên cứu và các lực lượng sử học «không chuyên nghiệp» ngày càng chặt chẽ. Chỉ riêng trong các hội nghị tổng kết, hội nghị học thuật do Viện Sử học tổ chức, chúng ta đã thấy có hàng trăm người làm công tác sử

học «nghiệp dư» ở các địa phương, các xí nghiệp, các ngành, các đơn vị v.v..., trong đó có những người là công nhân, nông dân, trực tiếp sản xuất.

Viện Sử học đã có nhiều hình thức bồi dưỡng cộng tác viên của mình và trong năm 1964 đã mở một lớp nghiệp vụ ngắn hạn đề giới thiệu, trao đổi kinh nghiệm công tác sưu tầm tài liệu, nghiên cứu, biên soạn. Ngược lại, trong những năm qua, đóng góp của những lực lượng «không chuyên nghiệp» này cũng ngày càng nhiều. Nhiều bạn cộng tác viên đã tiến hành những công việc sưu tầm tài liệu, điều tra, những công việc có tính chất nghiên cứu thực sự và những kết quả công tác đó tuy chưa nhiều nhưng đã góp phần nhất định trong việc giải quyết các vấn đề mà giới sử học đề ra.

Những kết quả bước đầu đó thúc đẩy chúng ta phải chú trọng hơn nữa đến việc khuyến khích, động viên và nhất là phải giúp đỡ cụ thể các lực lượng «không chuyên nghiệp», bằng cách tạo điều kiện nâng cao trình độ nghiệp vụ và lý luận của họ lên một mức nữa, bằng cách hướng dẫn họ làm kế hoạch sưu tầm, nghiên cứu tỉ mỉ, bằng cách tổ chức những hội nghị thường kỳ để rút kinh nghiệm và trao đổi kinh nghiệm về những công việc cụ thể mà họ đã làm, cùng nhau giải quyết các vấn đề mắc mứu về nghiệp vụ, về lý luận v.v...

Nếu có sự hướng dẫn, chỉ đạo chặt chẽ, nếu có thể tiến tới xây dựng những kế hoạch phối hợp công tác cụ thể: cùng nghiên cứu chung một số đề tài, trong đó có sự phân công tỉ mỉ cho các bạn cộng tác viên, ví dụ như tiến hành điều tra hoặc sưu tầm tài liệu về một vấn đề nhất định, ở một số địa phương hoặc cơ sở nhất định..., thì chắc chắn là kết quả đóng góp của lực lượng này sẽ còn cụ thể, to lớn và nhiều hơn nữa. Chúng tôi nghĩ rằng, một đề tài lớn như «Lịch sử phát triển chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam» chẳng hạn, nếu chỉ có một vài «chuyên gia» nào ở một cơ quan nghiên cứu dù có sẵn hàng đồng tài liệu, sách vở, báo chí thì chẳng nữa thì kết quả nghiên cứu cũng chỉ sẽ rất hạn chế nếu không biết tổ chức, phối hợp với các lực lượng «không

(1) (2): tức là việc giảng dạy ở bậc đại học; ví trong tương lai, trường đại học còn có nhiệm vụ đào tạo những cán bộ khoa học trên bậc đại học.

(3) Chúng tôi dùng chữ «chuyên nghiệp» và «không chuyên nghiệp» hoặc «nghiệp dư» chỉ là để phân biệt những đồng chí công tác ở những cơ quan chuyên trách nghiên cứu sử học và những đồng chí công tác ở những cơ quan không chuyên trách.

chuyên nghiệp». Không thể hiểu được và nắm vững tình hình và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp, trong thủ công nghiệp và công nghiệp, trong thương nghiệp suốt trong thời Pháp thuộc nếu chỉ dựa vào những số liệu của thực dân Pháp để lại, khá nhiều những con số đó lại do những cuộc điều tra cầu thả, thiếu cơ sở quần chúng dựng nên.

Sử học là một môn khoa học tổng hợp phát triển trên cơ sở lớn mạnh của nhiều môn khoa học khác. Một bộ thông sử chưa thể thực sự hoàn chỉnh nếu các ngành khảo cổ học, dân tộc học, nhân loại học, cổ sinh vật học v.v... chưa giải quyết được những vấn đề chủ yếu do lịch sử đề ra. Đó là chưa kể đến nhiều môn khoa học hỗ trợ cần thiết cho việc phát triển ngành sử học như: cổ tiền học, đặc danh học, độ học lịch sử, thống kê học lịch sử v.v... Cho nên vấn đề chất lượng công tác sử học liên quan đến chất lượng của nhiều môn khoa học khác, trong cũng như ngoài hệ thống các khoa học lịch sử. Đòi hỏi đối với ngành sử học là phải có sự phối hợp, cộng tác mật thiết với những ngành đó, tiến đến có một sự chỉ đạo thống nhất cho các ngành khoa học lịch sử.

Tình hình một số ngành công tác khác tuy không trực tiếp phụ trách nghiên cứu khoa học lịch sử nhưng cũng có nhiều ảnh hưởng đến việc nâng cao chất lượng công tác sử học, như công tác bảo tàng, công tác lưu trữ, công tác thư viện chẳng hạn.

Ở nhiều nước, một số khá lớn cán bộ công tác tại các viện bảo tàng, các sở lưu trữ là những người tốt nghiệp đại học về lịch sử. Trong các Hội đồng sử học toàn quốc ở nhiều nước, có cả đại biểu của các viện bảo tàng, của các sở lưu trữ, nhờ đó việc liên hệ đã có nhiều thuận lợi. Ở nước ta, việc phối hợp tuy có nhưng chưa thật chặt chẽ, vì vậy muốn cho các ngành bảo tàng, lưu trữ, thư viện có thể trợ lực công tác sử học một cách có hiệu quả, cần có những biện pháp tích cực hơn nữa. Cán bộ sử học cần xem các viện bảo tàng, các sở lưu trữ, các thư viện như chính cơ quan của mình, phải đặt cho mình nhiệm vụ xây dựng bằng cách góp ý kiến, giúp đỡ, phục vụ những cơ quan đó, đề ngược trở lại, các cơ quan đó có thể góp phần làm cho công tác nghiên cứu của mình được tốt hơn. Các cán bộ sử học, những đồng chí đang trong thời kỳ tập sự chẳng hạn, có thể được phân công đến giúp đỡ các viện bảo tàng, lưu trữ, thư viện trong việc trích báo, phân loại hiện vật hoặc tài liệu, lập mục lục v.v... vừa mang những kiến thức sử học của mình ra phục vụ công tác bảo tàng, lưu trữ, thư viện, đồng thời cũng có dịp củng cố kiến thức của mình và nhất

là có thể hiểu biết những công tác đó, có thể nắm được tình hình sử liệu thực tế ở các cơ quan đó, nhằm vận dụng được tốt trong suốt thời gian làm công tác nghiên cứu sử học của mình.

Một mặt khác, cần phải nhận thấy rằng, so với yêu cầu phát triển mạnh của khoa học lịch sử, chúng ta chưa tiếp thu được đầy đủ, chưa khai thác triệt để sự trợ lực của các ngành trên đây, và ngược lại, tình hình các ngành đó cũng có ảnh hưởng trực tiếp đến công tác nghiên cứu của chúng ta. Ví dụ như công tác lưu trữ chẳng hạn. Hiện nay công tác này mới thực sự bắt đầu đi vào nề nếp. Nhiều kho tài liệu quý đã bị thực dân Pháp cướp mất, nhiều tài liệu ở kho trung ương chưa được phân loại, sắp xếp, vào phiếu, các kho lưu trữ thời kháng chiến thuộc trung ương và địa phương, các kho lưu trữ ở các ngành, các xí nghiệp, các địa phương v.v... chưa được chỉnh đốn, tổ chức lại, cũng có phần bị mất mát, thất lạc hoặc hư hỏng..., tình hình đó đã làm trở ngại lớn cho việc nghiên cứu của chúng ta. Tình hình các thư viện cũng vậy. Thư viện chuyên đề sử học của chúng ta chưa được đầy đủ lắm, sách báo tài liệu còn rải rác, phân tán ở nhiều thư viện khác nhau. Ngay ở các thư viện lớn nhất của chúng ta cũng chưa có nhiều từ điển và công trình tra cứu thư mục chuyên đề, việc lập thư mục—nhất là thư mục báo chí—chưa theo kịp với nhu cầu tra cứu, tình hình đó không thể không ảnh hưởng đến việc cải tiến công tác sưu tầm tài liệu của chúng ta.

Khoa học càng phát triển thì mối liên hệ và sự xâm nhập lẫn nhau giữa các ngành cũng ngày càng nhiều; vì vậy, muốn nâng cao chất lượng công tác sử học, không thể không đẩy mạnh hơn nữa công tác lưu trữ, công tác thư viện, công tác bảo tàng và các ngành có liên quan khác. Phải thừa nhận rằng, trong thực tế, cán bộ sử học chúng ta chưa coi trọng đúng mức công tác tư liệu, do đó chưa chú ý đầy đủ đến việc khai thác một cách tích cực sử liệu ở các thư viện lớn, các viện bảo tàng và nhất là ở các kho lưu trữ.

Luận án và vấn đề nâng cao chất lượng.

Trong việc bồi dưỡng cán bộ sử học theo chương trình nghiên cứu sinh, có vấn đề luận án. Hiện nay, trong một số chúng ta, quan niệm chưa nhất trí do đó chúng tôi mạnh dạn trình bày vấn đề một vài suy nghĩ cá nhân về ý nghĩa của việc làm luận án đối với việc bồi dưỡng trình độ cho cán bộ, đối với việc nâng cao chất lượng công trình nghiên cứu sử học.

Có ý kiến cho rằng việc bồi dưỡng cán bộ—dù là theo chương trình nghiên cứu sinh—cũng đã xem như hoàn thành sau những đợt

học tập về lý luận, về phương pháp; còn luận án thì chỉ là một việc hình thức, danh vị. Chúng tôi nghĩ rằng ý kiến này chưa được xác đáng.

Thật ra, thời gian học tập về chủ nghĩa Mác — Lê-nin, về một số vấn đề lịch sử, về phương pháp sử học... chỉ mới là phần học tập về lý luận nghiệp vụ; chỉ đến khi tiến hành làm luận án thì người cán bộ mới thực sự làm công việc thực tập nghiên cứu một đề tài sử học. Tất nhiên trước đó chúng ta cũng đã từng làm công tác nghiên cứu biên soạn, có đồng chí đã từng có nhiều tác phẩm, nhưng phải thừa nhận rằng dù sao đó cũng là một quá trình công tác khoa học «du kích» và chính vì thế mà chúng ta cần được bồi dưỡng một cách «chính quy» dựa theo chương trình nghiên cứu sinh. Cho nên phần làm luận án hoàn toàn khác với việc chúng ta đã làm công tác nghiên cứu biên soạn trước đó; nó là phần thực tập nghiên cứu một cách khoa học sau khi chúng ta đã được trang bị một cách có hệ thống những tri thức cần thiết, và đó mới là mục tiêu chủ yếu của chế độ nghiên cứu sinh.

Do đó, luận án không phải là một vấn đề hình thức, một vấn đề danh vị; trong suốt cả quá trình bồi dưỡng, đào tạo cán bộ, luận án không thể tách rời việc học tập về lý luận và nghiệp vụ: nó là phần tổng kết toàn bộ kết quả của quá trình học tập và cũng có thể nói, nó là phần tổng kết của cả quá trình công tác khoa học trước đó của người cán bộ.

Ngay thời gian làm luận án — kể từ khi bắt đầu làm dàn bài sơ bộ cho đến khi bảo vệ xong — cũng là cả một quá trình bồi dưỡng khoa học cho người cán bộ, vừa là quá trình tiếp tục học tập có hướng dẫn, vừa là quá trình công tác khoa học thực sự.

Tuy không có những quy định cứng nhắc nhưng thông thường thì quá trình làm luận án được tiến hành tuân thủ theo những bước chính sau đây: chọn đề tài và làm dàn bài sơ bộ; sưu tầm, nghiên cứu tài liệu, đề xuất các vấn đề và hướng giải quyết, xây dựng đề cương chi tiết; sơ thảo; tập thể góp ý kiến và thảo luận; hoàn thành luận án; bảo vệ luận án. Mỗi bước làm — theo chế độ nghiên cứu sinh — đều có sự hướng dẫn chỉ bảo của giáo sư chỉ đạo (1) nhưng phải tuyệt đối tôn trọng nguyên tắc làm luận án là một việc nghiên cứu khoa học độc lập, cho nên người viết luận án phải tập trung mọi cố gắng của mình, phát huy mọi năng lực của mình, kết hợp với sự khuyên bảo của người chỉ đạo và sự góp ý của tập thể. Mỗi bước làm là một sự kiểm tra kết quả học tập, kiểm tra trình độ của người cán bộ, đồng thời là những dịp tốt để bổ khuyết những sai sót, những lỗ hổng, gọi lên những ý mới nhằm hoàn thiện bản luận án.

Riêng nội dung bản luận án cũng đã là một sự kiểm tra về trình độ của người cán bộ, và là sự kiểm tra chặt chẽ nhất.

Mặc dù không có quy định cụ thể và thống nhất ở các nước và ở ta thì cũng chưa có chế độ chính thức, nhưng một bản luận án tốt nghiệp nghiên cứu sinh thường thường có những phần chủ yếu sau đây, không kể các phần phụ như lời tựa, lời nói đầu, thư mục v.v...: phần vào đầu, trình bày lý do đã chọn đề tài, tính chất phục vụ kịp thời của đề tài luận án về mặt khoa học và cách đặt vấn đề chính trong luận án...; phần hai trình bày tình hình nghiên cứu từ trước đến nay, trong nước cũng như trên thế giới, về đề tài mà mình đã chọn làm luận án, phân tích đánh giá các công trình đó, tóm tắt những vấn đề đã giải quyết và chưa giải quyết, từ đó có thể giới thiệu những vấn đề mình nghiên cứu và định giải quyết trong luận án...; phần thứ ba, phần chủ yếu, là để trình bày công trình nghiên cứu của bản thân mình, những kết luận khoa học của bản thân mình.

Việc bảo vệ luận án lại cũng là một bước kiểm tra nữa — bước kiểm tra cuối cùng của lớp bồi dưỡng — về kết quả học tập, về trình độ, nói tóm lại là kiểm tra xem chất lượng của người cán bộ đã được nâng cao cụ thể như thế nào sau thời gian được bồi dưỡng về lý luận và nghiệp vụ. Chất lượng đó thể hiện trong việc trình bày luận án, trong việc giải thích và chứng minh những kết luận khoa học mới mà người cán bộ đưa ra, thể hiện trong việc trả lời các câu hỏi, các câu chất vấn về bề rộng cũng như về bề sâu thuộc đề tài mà mình nghiên cứu, về kiến thức chung của mình. Nếu luận án được công nhận, điều đó cũng có nghĩa là qua kiểm tra, kết quả học tập của người cán bộ đã được công nhận, trình độ khoa học có hệ thống và vững chắc, đảm bảo cho người cán bộ làm tốt công tác nghiên cứu đã được công nhận.

Như vậy, rõ ràng việc làm luận án không phải là một việc làm hình thức, không phải là vì danh vị, nhất là khi chúng ta có quy định rõ đề tài luận án phải phù hợp với kế hoạch nghiên cứu khoa học đã được thông qua, phải có tác dụng. Rõ ràng đó là một bước cần thiết trong quá trình bồi dưỡng cán bộ một cách có hệ thống và chính quy. Quá trình làm luận án xác định trình độ lý luận chung cũng như trình độ lý luận về lĩnh vực mà mình nghiên cứu, xác định trình độ nắm vững phương pháp nghiên cứu khoa học và phương pháp trình bày của người cán bộ. Quá trình làm luận án cũng xác định năng lực độc lập nghiên cứu khoa học của người cán bộ biểu hiện ở

(1) Ở Trung-quốc gọi là đạo sư.

khả năng vận dụng lý luận và phương pháp trên đây vào việc nghiên cứu một đề tài cụ thể, ở chỗ người làm luận án đưa ra được những kết luận và những đề nghị mới về khoa học.

Trong cuộc đời công tác khoa học của người cán bộ sử học, luận án chỉ là một trong những công trình nghiên cứu của người đó, mà thông thường thì đó là công trình nghiên cứu đầu tiên, nhưng nó có một ý nghĩa đặc biệt. Một mặt nó đánh một cái mốc về trình độ của người cán bộ, mặt khác nó gây cho người cán bộ một cái nếp, một tác phong tốt, một cái đã nghiên cứu một cách khoa học mọi công trình sẽ đề cập đến sau này. Đúng ra thì chỉ sau khi đã được kiểm tra trình độ qua việc làm luận án—tức cũng là qua quá trình bồi dưỡng có hệ thống—người cán bộ mới được xem như đã thực sự nắm được những kiến thức khoa học cần thiết, thực sự được chuẩn bị năng lực cần thiết để làm công tác nghiên cứu. Ở nhiều nước, nếu trình độ này không được biểu hiện rõ ràng qua luận án, người cán bộ sẽ được chuyển sang làm công tác khác chứ không làm công tác nghiên cứu khoa học nữa.

Cũng có ý kiến cho rằng chỉ cần đánh giá trình độ cán bộ qua các công trình đã nghiên cứu mà không cần phải có luận án. Ở một số nước có quy định nguyên tắc là một tác phẩm khoa học đã xuất bản hay chưa xuất bản, ngay cả một quyển sách giáo khoa trường đại học, đều có thể đưa ra trình bày như là luận án, và chúng tôi nghĩ rằng ở nước ta điều này cũng nên áp dụng. Thế nhưng các nước trên đây cũng đã quy định một nguyên tắc khác là: những công trình đó muốn được xem như là luận án thì phải đáp ứng những yêu cầu đề ra đối với mọi bản luận án, nói cách khác đó cũng là một hình thức luận án dựa trên cơ sở một công trình đã nghiên cứu. Cho nên điều này cũng không phủ nhận sự cần thiết phải làm luận án. Cũng cần nói rõ thêm là trình độ của một người cán bộ sử học có thể biểu hiện bằng nhiều cách khác nhau và chúng ta không bao giờ đánh giá trình độ cán bộ khoa học, nhất là khoa học xã hội, chỉ qua một bản luận án. Song song với việc đề ra chế độ làm luận án, chúng ta cũng phải nghiên cứu tiêu chuẩn xác nhận trình độ cán bộ, phải nghiên cứu việc công nhận trình độ những cán bộ đã làm công tác nghiên cứu hoặc giảng dạy lâu năm, có nhiều kinh nghiệm, có công trình nghiên cứu có giá trị nhưng chưa trải qua thi cử. Nhưng, phải thừa nhận rằng đối với số đông chúng ta hiện nay, luận án với quá trình chuẩn bị và hoàn thành nó, với những thủ tục của nó, vẫn là biểu hiện tập trung nhất, rõ ràng nhất năng lực nghiên cứu khoa học của chúng ta.

Tất nhiên, trong khi đánh giá đúng mức ý nghĩa khoa học của việc làm luận án, trong khi nhận rõ tác dụng của luận án đối với việc nâng cao chất lượng của cán bộ, chúng ta phải đồng thời kiên quyết đấu tranh chống những biểu hiện lệch lạc về nhận thức và tư tưởng như: ham đua đòi theo trình độ « quốc tế » mà không thấy tình hình thực tế của ta, yêu cầu thực tế của ta, ham « ăn to », thích những đề tài độc đáo mà xem nhẹ những đề tài có tác dụng phục vụ trực tiếp nhiệm vụ chính trị; xem luận án như là biểu hiện duy nhất, là đỉnh cao nhất của trình độ khoa học, là điều lý tưởng nhất của người cán bộ khoa học; do đó mà tìm đủ mọi cách, dù là bằng những hành động không chính đáng như găm tài liệu, dấu tài liệu, trốn tránh mọi công tác khác v.v... để chỉ cốt lo cho luận án của mình được tốt. Chúng ta phải đề phòng và nghiêm khắc phê phán mọi biểu hiện của tư tưởng hiếu danh, địa vị v.v... Nếu làm được tốt công tác tư tưởng trên đây, chúng tôi tin chắc rằng chế độ luận án sẽ có tác dụng thực sự đối với việc bồi dưỡng cán bộ chúng ta, đặc biệt là về mặt khoa học.

Phục vụ kịp thời và nghiên cứu dài hạn.

Muốn nâng cao chất lượng, không những cần bồi dưỡng cán bộ mà còn phải bố trí cho mỗi cán bộ dần dần có thể đi sâu vào một đề tài nhất định, thuộc phạm vi một lĩnh vực, một thời kỳ nhất định, cố gắng ngày càng hẹp càng tốt.

Thật ra, từ lâu chúng ta đã thấy vấn đề, chúng ta đã đề ra khẩu hiệu « chuyên môn hóa » cán bộ, nhưng trong thực tế thì cho đến nay điều đó vẫn chưa thực hiện được tốt, dù chỉ là « chuyên môn hóa » trong một phạm vi còn tương đối rộng. Hiện nay vẫn còn những trường hợp tương đối phổ biến là một số đồng chí phải lần lượt nghiên cứu những đề tài thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau.

Với trình độ còn hạn chế của chúng ta, việc thay đổi đề tài nghiên cứu nhiều không có lợi cho việc chuyên môn hóa cán bộ và do đó không thể góp phần làm cho chất lượng cao thêm lên được. Chúng ta không thể là những nhà sử học « bách khoa », đề tài nào, lĩnh vực nào, cũng đề cập đến vì như vậy thì không đề tài nào đề cập được một cách sâu sắc cả, dù chỉ là tương đối. Muốn nắm vững một đề tài khoa học, phải có thời gian đi sâu, nghiên cứu, suy nghĩ, nghiên cứu mọi khía cạnh của đề tài đó. Có như vậy thì chất lượng của các công trình nghiên cứu về đề tài đó mới có thể cao được.

Ở đây có một vấn đề được đặt ra là: phối hợp công tác phục vụ trước mắt và công tác nghiên cứu khoa học dài hơi như thế nào. Đôi khi chúng ta có khuynh hướng đem đối lập

hai công tác này với nhau, hoặc chỉ xem trọng công tác này mà xem nhẹ công tác kia.

Tất nhiên, như chúng tôi đã trình bày ở một phần trên, công tác sử học phải phục vụ những nhiệm vụ chính trị nhất định, mỗi công trình nghiên cứu của chúng ta, dù là trực tiếp hay gián tiếp, cũng phải nhằm phục vụ những nhiệm vụ chính trị nhất định, trước tiên là những nhiệm vụ chính trị trước mắt. Không thấy và không làm như vậy là không đúng.

Nhưng, cũng cần phải khẳng định lại một lần nữa rằng: sử học phải phục vụ nhiệm vụ chính trị trên vị trí sử học của mình, trên cơ sở chức năng của mình, trên cơ sở những thành quả nghiên cứu khoa học của mình; cơ quan nghiên cứu sử học phải có kế hoạch phục vụ nhiệm vụ trước mắt nhưng đồng thời cũng phải có kế hoạch nghiên cứu khoa học dài hạn, kế hoạch này cuối cùng cũng nhằm phục vụ những nhiệm vụ chính trị nhất định. Và cũng có thể nói, việc phục vụ kịp thời, kế hoạch ngắn hạn, phải nằm trong kế hoạch nghiên cứu dài hạn của mỗi cơ quan nhà nước.

Cùng phục vụ cho cuộc đấu tranh thực hiện thống nhất đất nước nhưng những người làm công tác thông tấn, báo chí... có những hình thức hoạt động khác, những người làm công tác khoa học có những hình thức hoạt động khác; và ngay trong những người công tác khoa học thì nhà sử học cũng phục vụ với những đóng góp khác với nhà kinh tế học, khác với nhà triết học hoặc với nhà nghiên cứu văn học... Nếu nhà sử học cũng viết một bài về cuộc đấu tranh đó tương tự như bài của một nhà báo thì ở đó anh ta làm nhiệm vụ nhà báo chứ không phải làm nhiệm vụ một nhà sử học. Không những chỉ viết báo, nhà sử học còn có thể có những đóng góp khác nữa, như tổ chức nói chuyện chẳng hạn, nhưng trong cả hai trường hợp, nhà sử học này thực ra là làm nhiệm vụ chính trị của mình. Bởi vì trong thực tế đời sống, mỗi người cán bộ chúng ta đều có nhiều loại hoạt động khác nhau, không thể quy mọi hoạt động của nhà sử học đều là công tác sử học; cán bộ khoa học chúng ta không phải chỉ làm công tác khoa học mà còn làm công tác chính trị, như Xta-lin nói « một người lê-nin-nít không thể chỉ là một chuyên gia trong khoa học mình đã chọn, họ còn phải đồng thời là một nhà chính trị, một người hoạt động xã hội hết sức thiết tha với vận mệnh của nước nhà... » (1). Cho nên chúng tôi nghĩ rằng không nên xem những bài báo, những buổi nói chuyện trên đây là công tác sử học, không nên lẫn lộn những hoạt động chính trị với những hoạt động khoa học, của người cán bộ sử học mặc dù hai loại hoạt động đó gắn liền với nhau chặt chẽ.

Muốn phục vụ cuộc đấu tranh thống nhất tổ quốc trên cương vị sử học, tất nhiên người cán bộ sử học không phải đợi cho nó kết thúc rồi bắt tay vào việc viết lịch sử của nó, trái lại phải kịp thời lấy nó làm đề tài nghiên cứu, biên soạn của mình, với hình thức và nội dung một công trình nghiên cứu sử học thực sự chứ không phải là một bài báo thời sự.

Ngoài ra, người cán bộ sử học còn có thể phục vụ gián tiếp bằng những công trình nghiên cứu về những đề tài lịch sử liên quan dù ít dù nhiều đến cuộc đấu tranh đó. Không ai có thể khẳng định rằng một công trình nghiên cứu khoa học có giá trị về cuộc nổi dậy của Trương-Định hoặc về cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ năm 1940 lại không phục vụ tốt, một cách kịp thời, cuộc đấu tranh giải phóng của đồng bào miền Nam hiện nay.

Nhưng, dù phục vụ trực tiếp hay gián tiếp, yêu cầu chủ yếu đối với người công tác sử học vẫn phải là phục vụ trên cơ sở chức năng của mình, bằng những công trình nghiên cứu khoa học của mình, mà chất lượng càng tốt thì khả năng phục vụ lại càng cao. Và ngay trong khi làm nhiệm vụ « nhà chính trị », làm nhiệm vụ « người hoạt động xã hội », nếu muốn cho việc làm của mình thu được kết quả tốt thì người cán bộ sử học cũng phải biết dựa vào cái vốn tri thức sử học, phải biết phát huy « bản lĩnh » sử học của mình.

Mặc khác, chúng ta cũng còn phải hiểu « phục vụ kịp thời » còn có nghĩa là phục vụ kịp thời về mặt khoa học. Toàn bộ công tác khoa học chúng ta đều đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, đều được kế hoạch hóa, mà kế hoạch này lại chính là nhằm phục vụ những nhiệm vụ chính trị nhất định do Đảng đề ra. Cho nên khi yêu cầu một công trình nghiên cứu phải phục vụ kịp thời còn phải hiểu là công trình đó phải nhằm giải quyết kịp thời những nhiệm vụ mà Đảng đã giao cho các ngành khoa học. Ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa, phần mở đầu của một bản luận án thường thường phải giới thiệu tinh chất phục vụ kịp thời của đề tài, điều đó càng nói rõ thêm sự nhất trí giữa yêu cầu phục vụ kịp thời và yêu cầu đề cao chất lượng khoa học của công trình nghiên cứu.

Cho nên, theo chúng tôi nghĩ, nếu thực hiện công tác nghiên cứu dài hơi được tốt, nếu « chuyên môn hóa » cán bộ được tốt, nếu nâng cao được trình độ của cán bộ, thì khả năng phục vụ kịp thời của ngành sử học chúng ta sẽ càng nhiều. Công tác nghiên cứu khoa học dài hạn không những không đối lập, không hạn chế mà trái lại còn là chỗ dựa cho công tác phục vụ trước mắt.

(1) Xta-lin, *Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin*, Sự thật, 1957, tr. 880.

Lẽ dĩ nhiên là trong khi đề cao việc « chuyên môn hóa » cán bộ, việc nâng cao trình độ chuyên môn hẹp của cán bộ, chúng ta không thể không chú ý đến tình hình thực tế của ta hiện nay. Ngành sử học chúng ta thật ra còn trẻ tuổi, phải đề xuất và giải quyết rất nhiều vấn đề từ trước đến nay chưa được đề cập đến hoặc đã bị xuyên tạc; chúng ta có nhiều công tác phải hoàn thành kịp thời, trong lúc lực lượng và trình độ cán bộ có hạn, do đó việc « chuyên môn hóa » không thể đi ngược lại hoặc cản trở việc thực hiện những nhiệm vụ đã đề ra cho ngành chúng ta. Nếu mỗi người đều đòi hỏi phải có từ ba đến năm năm chẳng hạn để viết một bài luận văn, đề nghiên cứu một đề tài bình thường, nếu mỗi người chỉ bo bo với cái chuyên môn hẹp của mình mà từ chối mọi đề tài khác do yêu cầu cấp bách đề ra thì thử hỏi chúng ta sẽ thực hiện kế hoạch của Đảng đã giao cho như thế nào, chúng ta sẽ phục vụ nhiệm vụ trước mắt như thế nào? Vì vậy việc xây dựng kế hoạch nghiên cứu, việc bố trí cán bộ v.v... phải kết hợp được một cách khéo léo yêu cầu « chuyên môn hóa » cán bộ với yêu cầu phục vụ kịp thời, kết hợp công tác nghiên cứu lâu dài với công tác phục vụ nhiệm vụ trước mắt. Điều đó chúng ta hoàn toàn có thể làm được nếu chúng ta thực sự coi trọng cả hai mặt và có như vậy thì công tác sử học chúng ta mới thực sự là một công tác khoa học xã hội chủ nghĩa.

Về một số quy định cần thiết.

Muốn đảm bảo cho chất lượng công trình nghiên cứu được tốt cũng còn cần phải có những quy định cụ thể—đôi khi hình như có tính chất hành chính, sự vụ—đối với việc tiến hành công tác nghiên cứu, biên soạn, đánh giá công trình v.v... Ở đây chúng tôi chỉ muốn phát biểu một số ý kiến về những quy định cần thiết đối với thủ tục tiến hành công tác biên soạn.

Từ lâu chúng ta đã đề ra những tiêu chuẩn cụ thể đối với mọi công trình nghiên cứu dù lớn dù nhỏ: đúng với lý luận Mác—Lê-nin, đúng với đường lối chính sách của Đảng, có tính sáng tạo v.v... Nhưng, theo chúng tôi nghĩ, đây chỉ là những tiêu chuẩn để đánh giá một công trình nghiên cứu sau khi đã được hoàn thành.

Thường thường, sau khi giao cho một cán bộ một đề tài để nghiên cứu hoặc biên soạn, chúng ta còn thiếu kiểm tra chặt chẽ quá trình thực hiện, nhiều khi hầu như là khoán trắng công việc cho người cán bộ, dù người cán bộ đó ở trình độ nào. Chỉ sau khi biên soạn xong, tổ chuyên môn, Hội đồng khoa học hoặc Ban duyệt mới thông qua, và do đó, nếu công trình không đạt tiêu chuẩn, chất lượng kém, thì việc phát hiện cũng đã quá muộn. Người cán bộ đã mất một thời gian lao động

khá dài, hàng tháng và có khi là hàng năm, đề cuối cùng là bị « đổ ». Cũng có nhiều lúc, chúng ta có quy định thủ tục thông qua đề cương, nhưng thực tế thì như thế nào? Nếu mới chỉ là đề cương sơ bộ phác qua lúc mới nhận đề tài thì còn quá sơ sài và chưa đủ cơ sở để đánh giá, còn nếu là đề cương chi tiết xây dựng khi đã sẵn sàng bắt tay vào việc biên soạn thì lại đã quá muộn.

Đề có thể hạn chế bớt những trường hợp lãng phí đáng tiếc đó, chúng tôi nghĩ rằng trong lĩnh vực trình độ chung của chúng ta hiện nay chưa cao, cần phải đề ra và triệt để tôn trọng một số thủ tục bắt buộc trước khi bắt tay vào việc biên soạn và sau khi viết xong bản thảo. Trong một phần trên, khi nói về vấn đề bồi dưỡng phương pháp sử học, chúng tôi đã có dịp phát biểu ý kiến về những bước cần thiết đầu tiên phải trải qua trong quá trình nghiên cứu biên soạn một đề tài. Chính một phần vì chưa có quy định chặt chẽ cho nên số lớn chúng ta đều bỏ qua — tất cả hoặc một phần—những bước công tác đó, vì vậy mà chất lượng tác phẩm bị ảnh hưởng, có khi vì thế mà tác phẩm bị « đổ », không kịp vớt vát.

Theo chúng tôi nghĩ, những quy định đó một mặt phải dựa trên những yêu cầu chung đối với một công trình nghiên cứu khoa học, mặt khác phải dựa vào những kinh nghiệm công tác đã qua của chúng ta. Sau khi có phân loại chính thức cán bộ khoa học, chắc chắn là sẽ có tiêu chuẩn cụ thể, quy định cụ thể đối với mỗi loại cán bộ, có thể là những thủ tục trên đây sẽ chỉ áp dụng đối với những cán bộ tập sự và trợ lý, nhưng trong khi chờ đợi, trong khi một số khá lớn chúng ta chưa được đào tạo một cách chính quy, chúng tôi nghĩ rằng những quy định sau đây nên áp dụng nhất loạt đối với tất cả cán bộ nghiên cứu. Những quy định đó sẽ không làm trở ngại mà ngược lại chỉ có thể tạo ra một tác phong làm việc khoa học và đảm bảo cho chất lượng công trình nghiên cứu được tốt.

Thứ nhất là mỗi cán bộ nhận nghiên cứu, biên soạn một đề tài, cần phải lập thư mục và trình bày bản thư mục ghi rõ những tài liệu, sách báo mà mình định sử dụng, không phải chỉ một bản thư mục chung mà cả thư mục của mỗi chương, mỗi phần, không phải chỉ những tài liệu tham khảo mà cả những tác phẩm kinh điển, những văn kiện của Đảng cần nghiên cứu trước tiên. Qua bản thư mục đó, người có trách nhiệm hướng dẫn hoặc tổ chuyên môn đã có thể đánh giá được phần nào mức độ nghiêm túc, đúng đắn của công tác sắp được tiến hành và cũng đã có thể góp một số ý kiến cần thiết.

Thứ hai là, sau một thời gian sơ bộ nghiên cứu tài liệu, tìm hiểu về đề tài mình phụ trách

trên cơ sở thư mục đã lập ra, người cán bộ nghiên cứu lại phải trình bày toàn bộ những vấn đề mình đề xuất và phương hướng giải quyết những vấn đề đó. Chỉ trên cơ sở đó mới có thể xây dựng một đề cương chi tiết, đặt phương hướng chung cụ thể cho công trình nghiên cứu của mình. Thông qua thủ tục này, người có trách nhiệm hướng dẫn hoặc tổ chuyên môn đã có thể đánh giá được về căn bản trình độ tư tưởng và trình độ khoa học của tác phẩm. Nếu có những thiếu sót, lệch lạc gì, cũng có thể kịp thời uốn nắn hoặc bổ sung và nếu cần thiết thì cũng còn đủ thì giờ để nghiên cứu lại hoặc đặt lại vấn đề trước khi bắt tay vào việc sơ thảo.

Theo chúng tôi nghĩ, trên đây là những quy định tối thiểu về thủ tục đối với quá trình công tác trước khi chính thức bắt tay vào việc biên soạn một công trình nghiên cứu sử học.

Sau khi sơ thảo xong, việc « duyệt » bản thảo cũng là một thủ tục cần thiết. Chúng ta biết rằng một công trình nghiên cứu sử học có tính chất độc lập của nó, do tác giả chịu trách nhiệm về những luận điểm, về những kết luận của mình, tuy nhiên, về mặt tư tưởng cũng như về mặt khoa học thì người có trách nhiệm hướng dẫn nghiên cứu hoặc người có trách nhiệm thông qua (có khi là tổ chuyên môn hoặc ban duyệt, hội đồng khoa học), trong khi hoàn toàn tôn trọng tính độc lập nghiên cứu của tác giả, vẫn có thể có những nhận xét, những gợi ý nhằm giúp tác giả hoàn thành công trình được tốt hơn; thậm chí nếu có những thiếu sót về quan điểm và ngay cả về mặt kiến thức, về mặt kỹ thuật, thì vẫn phải có ý kiến. Chúng tôi cho rằng trong giai đoạn hiện nay, việc thông qua một công trình nghiên cứu đối với chúng ta không những là một thủ tục bắt buộc, có tính chất sự vụ, mà còn là một hình thức bồi dưỡng trình độ cán bộ.

Với những quy định về thủ tục trên đây, chúng ta có khả năng tránh được hiện tượng tác phẩm bị « đổ » sau khi đã hoàn thành, chúng ta cũng có khả năng hạn chế đến một mức độ nhất định những hiện tượng vi phạm lề lối làm việc khoa học như đã từng xảy ra: không xuất xứ hoặc xuất xứ không chính xác, không đúng quy tắc, không sử dụng tài liệu gốc mà chỉ đọc qua hoặc chép lại tài liệu của các tác phẩm khác, chưa nghiên cứu hết những tài liệu chủ yếu mà đã vội vàng biên soạn v.v...

Tất nhiên, việc thực hiện những quy định trên đây đòi hỏi rất nhiều cố gắng ở những người có trách nhiệm hướng dẫn hoặc thông qua: phải có trình độ chính trị và trình độ khoa học vững vàng, phải có tinh thần trách nhiệm và mất nhiều thì giờ, nhưng tác dụng sẽ không nhỏ đối với việc bảo đảm chất lượng các công trình nghiên cứu.

Không những chúng ta cần có những quy định đối với quá trình biên soạn mà cũng còn cần có những biện pháp chung, một mặt nhằm tránh việc coi nhẹ chất lượng, không đảm bảo chất lượng, mặt khác nhằm khuyến khích việc nâng cao chất lượng.

Khi lồng kết công tác của cán bộ chẳng hạn, tất nhiên phải tính đến khối lượng công tác đã làm, tính đến năng suất công tác của mỗi cán bộ, nhưng, chúng tôi cho rằng không nên chỉ chú trọng đến số bài tạp chí, số trang đã viết mà cần phải nhấn mạnh hơn nữa đến chất lượng công tác, từ phương pháp sưu tầm tài liệu, phương pháp tiến hành nghiên cứu cho đến trình độ tư tưởng, trình độ khoa học của các công trình. Trong khi phải quy định tiêu chuẩn lao động, đánh giá kết quả công tác, cần tránh khuynh hướng xem số lượng bài viết là cái thước đo trình độ cán bộ, gây tâm lý chỉ chạy theo số lượng tác phẩm, số lượng bài tạp chí, số lượng trang, chữ. Khi đã có tâm lý chạy theo số lượng như vậy thì tất nhiên là khó đảm bảo được chất lượng. Song song với việc khuyến khích thực hiện và vượt tiêu chuẩn lao động, nên có sự đánh giá đúng mức kết quả công tác, nên chú ý đến những trường hợp tuy công trình nghiên cứu ngắn nhưng đòi hỏi nhiều công phu lâu dài và kết quả có giá trị cao, những trường hợp tuy không phải là công trình biên soạn nhưng giá trị tài liệu, giá trị nghiên cứu cao; hoặc ngược lại cũng có những trường hợp tuy trang viết thì nhiều nhưng công phu nghiên cứu ít, đóng góp khoa học không nhiều.

Tất cả những điều trên đây đòi hỏi cán bộ phụ trách và các tổ chuyên môn phải theo dõi chặt chẽ quá trình công tác nghiên cứu, biên soạn của mỗi cán bộ, phải nghiên cứu kỹ các tác phẩm, các bài luận văn và ngay cả các tài liệu đã sưu tầm được, để đánh giá đúng đắn công việc đã làm của mỗi người, chứ không thể chỉ kiểm điểm qua loa, chỉ căn cứ vào số trang, số chữ đã viết.

Mặt khác, cũng cần nên tránh việc khuyến khích một đồng chí đang nghiên cứu một đề tài này mà lại tự ý nhảy sang biên soạn một đề tài khác, trừ những trường hợp do yêu cầu thực tế đòi hỏi; nhưng ngay cả trong những trường hợp này cũng nên cố gắng chỉ giao việc cho những đồng chí đã có sở trường, đã có nghiên cứu ít nhiều, trực tiếp hoặc gián tiếp chung quanh đề tài đó. Có như vậy mới có khả năng đảm bảo được chất lượng nghiên cứu.

Đẩy mạnh công tác phê bình.

Một trong những biểu hiện của tinh thần đảng trong công tác sử học là tinh thần chiến đấu, đó đồng thời cũng là một mặt của chất lượng công tác sử học. Đại hội III của Đảng đã chỉ

rõ một trong những nhiệm vụ quan trọng của các ngành triết học và khoa học xã hội là phải « tiến hành đấu tranh kiên quyết chống những quan điểm tư tưởng không vô sản ở miền Bắc và phê phán, đánh bại những lý luận phản động mà đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng gieo rắc ở miền Nam » (1).

Ngành sử học từ lâu đã chú ý đến điều này. Chúng ta chủ trương đấu tranh chống mọi quan điểm sai lầm trong sử học, đẩy mạnh công tác phê bình để làm cho chất lượng công trình nghiên cứu của chúng ta ngày càng cao hơn. Chúng ta cũng chủ trương đập tan mọi lý luận, quan điểm phản động, mọi mưu mô xuyên tạc, bôi nhọ lịch sử dân tộc ta, trong các tác phẩm của các sử gia tư sản, phong kiến, thực dân trước đây cũng như hiện nay ở miền Nam, hoặc ở các nước phương Tây.

Thế nhưng, trong thực tế thì chúng ta làm được còn quá ít. Trên tạp san *Văn Sử Địa* cũng như trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, chúng ta đã có tranh luận về nhiều vấn đề trong đó chúng ta nhiều lần chỉ trích những chỗ thiếu sót của nhau — ở đây không nói đến việc chỉ trích đúng sai thế nào vì dù sao chúng ta cũng đã làm được việc nêu lên những thiếu sót — nhưng việc tiến hành phân tích, phê phán một cách có hệ thống, có tổ chức các công trình nghiên cứu sử học, thì chúng ta vẫn chưa làm được. Ngay trong các hội nghị tổng kết, trong các hội nghị học tập cũng vậy, chúng ta chưa làm được công tác phê bình một cách có nền nếp, nếu một đôi lần có làm trước đây thì cũng chưa được sâu sắc. Đối với việc phê phán các tác phẩm lạc hậu, phản động dưới chế độ cũ hoặc ở miền Nam, ở các nước tư bản hiện nay thì chúng ta còn làm được ít hơn.

* *

Vấn đề nâng cao chất lượng công tác sử học là một vấn đề lớn do thực tế đề ra. Những điều đã đề cập đến trong bài này mới chỉ là một số suy nghĩ cá nhân của chúng tôi chung quanh vấn đề đó. Trong phạm vi một luận văn, có tính chất nêu vấn đề, chắc chắn là chúng tôi chưa đi sâu được về nhiều mặt, chưa đề cập đầy đủ đến mọi khía cạnh của vấn đề. Gắn liền với vấn đề nâng cao chất lượng sử học còn khá nhiều điểm cần phải bàn: vấn đề học tập thực tế, vấn đề nghiên cứu lập thể và hợp tác xã hội chủ nghĩa, vấn đề hợp tác quốc tế và tiếp thu kinh nghiệm quốc tế... nhất là các vấn đề phương pháp. Công tác sử học càng phát triển, kinh nghiệm thực tế càng nhiều, và nếu chúng ta thực sự chú trọng hơn nữa đến việc nâng cao chất lượng, thì chúng ta vẫn còn phát hiện ra nhiều vấn đề mới cần giải quyết.

Chúng tôi nghĩ rằng đã đến lúc cần có những biện pháp và những hoạt động tích cực hơn. Đã đến lúc cần tổ chức những hội nghị thường kỳ nhằm đánh giá, phê bình, rút kinh nghiệm — về khuyết điểm cũng như về ưu điểm — của một số công trình nghiên cứu chủ yếu của chúng ta, đã đến lúc trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* cần có một mục phê bình, điểm sách. Chỉ có qua việc phê bình, rút kinh nghiệm cụ thể và có tổ chức như thế chúng ta mới có thể thấy được một cách đúng đắn, rõ ràng những chỗ yếu thực sự của chúng ta và do đó sẽ kiên quyết, nhanh chóng khắc phục. Nếu không thì những lời nhận xét chung chung sẽ kém thuyết phục và vì vậy sẽ không thúc đẩy cán bộ chúng ta tích cực nâng cao công trình nghiên cứu của mình.

Trong những năm qua, số công trình nghiên cứu về lịch sử Việt-nam xuất bản ở miền Nam cũng như ở các nước ngoài, ngày càng nhiều và dù ta có biết hay không biết, có đọc hay không đọc, thì những công trình đó cũng đã có những ảnh hưởng nhất định đối với những đọc giả của chúng. Đó là không kể nhiều trường hợp những bạn bè anh em của chúng ta ở nước ngoài vì không đọc được tiếng Việt, đã phải đọc những tác phẩm đó để tìm hiểu dân tộc ta và do đó đã có những nhận thức sai lệch đáng tiếc. Cho nên chúng ta phải thường xuyên theo dõi, phải nắm được và có được những tác phẩm đó một cách đầy đủ, phải lãnh trách nhiệm đánh giá, phê phán những tác phẩm đó.

Những công việc trên đây đòi hỏi ở chúng ta nhiều cố gắng, về trình độ cũng như về biện pháp tổ chức, nhưng chúng ta cần quyết tâm thực hiện, có như vậy mới đề cao được tinh chiến đấu của ngành chúng ta, mới nâng cao được chất lượng công tác của chúng ta.

Trong bài này, ý kiến còn tản mạn, phiến diện, nhưng trong khi chờ đợi một cuộc tổng kết chung, chúng tôi hy vọng đó có thể là một số gợi ý đầu tiên để chúng ta trao đổi ý kiến rộng rãi, nhằm nêu ra những mặt yếu cụ thể của chúng ta, tìm hiểu nguyên nhân và đề ra những biện pháp khắc phục thật cụ thể. Như vậy chúng ta sẽ góp phần — tuy chỉ là phần gián tiếp — vào việc nâng cao chất lượng, đẩy mạnh công tác sử học chúng ta tiến lên. Đó sẽ là một hành động thiết thực để tham gia cao trào thi đua hiện nay của toàn dân đáp lại lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch: « Mỗi người làm việc bằng hai để đền đáp lại đồng bào miền Nam ruột thịt ».

Tháng 9-1964

(1) *Văn kiện Đại hội III*, t. III, tr. 68.

NGUYỄN HUỆ ĐÃ PHÁ QUÂN XÂM LƯỢC XIÊM-LA Ở RẠCH-GẦM — XOÀI-MÚT VÀO NGÀY NÀO NĂM GIÁP THÌN?

D. M,

TRẬN Rạch-gầm — Xoài-mút là một trận tiêu diệt chiến lớn trong lịch sử phong trào Tây-sơn. Chúng ta đều biết chỉ một trận, quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã tiêu diệt gọn hai mươi một ngàn quân Xiêm và quân bản bộ của Nguyễn Ánh cùng ba trăm chiến thuyền Xiêm. Các sách lịch sử của ta, khi nói về phong trào Tây-sơn, thường cho biết trận Rạch-gầm — Xoài-mút đã diễn ra vào năm giáp thìn, và hễ nói đến năm giáp thìn của chiến thắng Rạch-gầm — Xoài-mút, chúng ta đều hiểu đó là năm dương lịch 1784. *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập* quyển 30 chỉ miêu tả trận Rạch-gầm — Xoài-mút, mà không cho biết trận ấy đã xảy ra vào ngày nào, tháng nào và năm nào. Đọc *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, chúng ta chỉ có thể tưởng tượng đại khái chiến thắng vĩ đại của quân Tây-sơn đã xảy ra vào năm giáp thìn mà thôi. Về trận Rạch-gầm — Xoài-mút, *Đại Nam thực lục chính biên* tỏ ra kỹ càng và chi tiết hơn: « Tháng Chạp (năm giáp thìn: 1784), giặc Tây-sơn là Nguyễn-văn-Nhạc nghe tin giặc cáo cấp, tức thì sai Nguyễn-văn-Huệ đem binh thuyền vào cứu Sài-gòn. Huệ đến đánh vài trận không được, muốn đem quân về. Có tên phản thần là Lê-xuân-Giác bày kế cho Huệ đem hết quân mạnh mai phục ở Rạch-gầm và ở sông Xoài-mút (thuộc tỉnh Định-tường), rồi dụ cho quân Xiêm lại đánh. Tướng Xiêm-la là Chiêu-Tăng và Chiêu-Sương không hiểu địa thế khó dễ ra sao, cậy mình thắng luôn, bèn dẫn quân tiến thẳng đến Mỹ-tho, cuối cùng bị phục binh của giặc thủy bộ hai mặt ập đánh. Chiêu-Tăng và Chiêu-Sương thua to, bỏ chạy, chỉ thu được vài ngàn tàn tốt, do đường núi Chân-lạp mà chạy về. Lê-văn-Quần và các quân cũng đều vỡ chạy. Cai cơ nội thủy trung thủy là Nguyễn-văn-Oai chết trận ».

Tháng Chạp năm giáp thìn, theo lệnh của Nguyễn-văn-Nhạc, Nguyễn-văn-Huệ mới mang binh thuyền vào đến Sài-gòn. Như vậy thì trận Rạch-gầm — Xoài-mút có thể xảy ra cũng vào Tháng Chạp được không? Tất cả cho phép

chúng tôi nói quả quyết rằng trận Rạch-gầm Xoài-mút đã xảy ra vào Tháng Chạp năm giáp thìn đúng như sách *Đại Nam thực lục chính biên* đã chép. Cứ đọc thêm đoạn sau đây của *Đại Nam thực lục chính biên*, chúng ta sẽ thấy rõ ràng như vậy: « Vua (Nguyễn Ánh) đi Trấn-giang. Bầy tôi theo hầu chỉ có bọn hộ bộ Trần-phúc-Giai, cai cơ Nguyễn-văn-Bình, thái giám Lê-văn-Duyệt, hơn mười người. Đi đường hết lương, có người dân đem cơm ngô dâng. Mạc-tử-Sinh bỗng đi thuyền tới. Vua bèn sai Tử-Sinh và cai cơ Trung (không rõ họ, người này là cậu Châu-văn-Tiếp) sang Xiêm báo tin. Phạm-văn-Nhân và Nguyễn-văn-Liêm cùng Bá-đa-lộc đem hoàng cả Cảnh sang Tây. Ất tị năm thứ 6 (1785) mùa xuân Tháng giêng, vua trú ở đảo Thổ-châu ».

Như vậy là trận Rạch-gầm — Xoài-mút phải xảy ra vào hồi Tháng Chạp năm giáp thìn, thì sau đó Nguyễn Ánh mới có thì giờ đến Trấn-giang, rồi đến Hà-tiên để cuối cùng chạy ra đảo Thổ-châu vào Tháng Giêng năm ất tị tức năm 1785. Thế nghĩa là trong khi tàn quân Xiêm của Chiêu-Tăng và Chiêu-Sương chạy về nước theo hướng bắc, thì Nguyễn Ánh và hơn mười người tùy tùng chạy trốn theo hướng tây, đầu tiên đến Trấn-giang, ở gần Hậu-giang sau đi Hà-tiên rồi vượt biển ra đảo Thổ-châu, một hòn đảo nằm ở phía đông thị xã Hà-tiên.

Chúng ta đều biết rằng quân Tây-sơn hành quân rất nhanh, và trận tiêu diệt chiến Rạch-gầm — Xoài-mút cũng diễn hành rất nhanh; do đó chúng ta có thể đoán rằng Nguyễn Ánh chạy trốn cũng rất nhanh. Chỉ có thể, y mới có hy vọng khỏi bị quân Tây-sơn bắt sống. Vì vậy chúng ta có đủ lý do nghĩ rằng nếu ngày 18 Tháng Chạp năm giáp thìn Nguyễn Ánh đã chạy đến Trấn-giang, thì trận Rạch-gầm — Xoài-mút có thể xảy ra vài ngày trước đó tức vào ngày 15 hay ngày 16 Tháng Chạp. Chúng ta lại cần chú ý rằng năm giáp thìn có hai Tháng Giêng, thì ngày 15 hay ngày 16 Tháng Chạp năm

giáp thìn không còn thuộc năm 1784 dương lịch nữa, mà phải là cuối Tháng Một năm 1785 dương lịch. So sánh ngày tháng âm lịch với ngày tháng dương lịch, chúng tôi thấy ngày 15 hay ngày 16 Tháng Chạp năm giáp thìn là ngày 25 hay ngày 26 Tháng Một năm dương lịch 1785.

Như vậy là nói chung, thì năm giáp thìn hồi nửa sau thế kỷ XVIII là năm dương lịch 1784, nhưng trận Rạch-gầm — Xoài-mút lại không xảy ra vào năm 1784, mà cụ thể lại diễn ra vào khoảng ngày 25 hay ngày 26 Tháng Một năm 1785.

Thế là chúng ta đã có cơ sở để biết tương đối đích xác ngày tháng và năm xảy ra chiến thắng lịch sử vĩ đại của quân Tây-sơn đối với quân xâm lược Xiêm-la do Nguyễn Ánh rước về hồng cứu vãn quyền vị ích kỷ của y. Đây là một việc tuy nhỏ, nhưng cần thiết cho những ai viết lịch sử phong trào Tây-sơn. Do nơi biết được tương đối đích xác ngày xảy ra chiến thắng Rạch-gầm — Xoài-mút, một lần nữa

chúng ta lại được thấy tài hành quân thần tốc của quân đội Tây-sơn. Đầu Tháng Chạp năm giáp thìn, Nguyễn Huệ cùng đoàn chiến thuyền của ông mới đến Sài-gòn. Tại Sài-gòn, sau khi nhận đầy đủ các tin tức tình báo, Nguyễn Huệ mới vạch chiến lược chiến thuật đánh phá quân Xiêm, nghĩa là Nguyễn Huệ chỉ có tất cả trên dưới mười ngày để vừa điều tra địa hình địa vật miền lưu vực sông Mỹ-tho vừa vạch kế hoạch hành quân, vừa tổ chức trận phục kích qui mô, vừa thi hành các kế hoạch đã định ra. Ngày 15 hay ngày 16 Tháng Chạp năm giáp thìn, mọi việc xảy ra đúng như các điều Nguyễn Huệ đã dự định: trên khúc sông Mỹ-tho từ Rạch-gầm đến Xoài-mút dài chừng sáu cây số, hai mươi ngàn quân, 300 chiến thuyền Xiêm, và toàn bộ quân bản bộ của Nguyễn Ánh đã bị phá tan; quân Xiêm chỉ còn có hai ngàn theo tướng Chiêu-Tăng, Chiêu-Sương chạy thoát về nước, bọn Nguyễn Ánh chỉ còn có hơn mười người chạy đi Hà-tiên để rồi ra trốn ở đảo Thổ-châu.

Chủ nghĩa đế quốc xâm lược vào Tây-nguyên...

(Tiếp theo trang 50)

những vũ khí thô sơ tự sản xuất lấy để giết giặc. Họ biết phát huy tinh thần dũng cảm, tài thiện xạ sẵn có kết hợp với lòng căm thù sâu sắc bọn đế quốc xâm lược, biết dựa vào địa thế hiểm yếu của Tây-nguyên, được quần chúng đùm bọc và che chở nên chiến đấu tiêu diệt địch rất có kết quả, bảo vệ được xóm làng và cuộc sống tự do của dân tộc.

3. Bọn đế quốc càng ra sức khủng bố, đàn áp dã man thì cuộc đấu tranh chống đế quốc của đồng bào Tây nguyên lại càng ngày thêm phát triển mạnh mẽ, bọn đế quốc ngày càng cố sức mua chuộc, dụ dỗ chia rẽ các dân tộc thiểu số ở Tây-nguyên, chia rẽ người Việt và đồng bào Thượng bao nhiêu thì lại làm cho

các dân tộc thiểu số Tây-nguyên ngày càng cảnh giác, càng thấy cần phải đoàn kết lại thành một khối vững chắc bấy nhiêu để chiến thắng đế quốc và lũ tay sai.

4. Muốn thực hiện quyền bình đẳng và quyền tự quyết, muốn thực hiện một đời sống ấm no và hạnh phúc, muốn tiến lên một xã hội văn minh, các dân tộc thiểu số Tây-nguyên đã thấy chỉ có một con đường duy nhất là tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc, đoàn kết chặt chẽ với tất cả các dân tộc trong nước tự giải phóng cho mình và tiến lên thống nhất đất nước.

Ngày 28-9-1963



KỶ NIỆM 50 NĂM NGÀY CHIẾN THẮNG LỚN CỦA PHONG TRÀO N'TRANG LƠNG KHÁNG PHÁP

THẸO quyết định của Đảng và Chính phủ, Bộ Văn hóa đã phối hợp với Viện Sử học tổ chức kỷ niệm 50 năm ngày chiến thắng lớn của phong trào N' Trang Lơng kháng Pháp vào đầu tháng 12-1964 ở Hà-nội và một số địa phương, cơ quan, trường học.

Tối 1-12-1964, thủ đô Hà-nội đã mở đầu cuộc kỷ niệm một cách trọng thể tại Nhà hát thành phố với sự tham dự của đông đảo đại biểu các cơ quan, đoàn thể, cán bộ, quân đội và nhân dân. Buổi lễ kỷ niệm càng đặc biệt có ý nghĩa với sự có mặt của hai đồng bào Tây-nguyên trong đoàn đại biểu Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam ra dự Hội nghị quốc tế đoàn kết với nhân dân Việt-nam đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược, bảo vệ hòa bình thế giới. Sau khi ông Hoàng-minh-Giám, Bộ trưởng Bộ Văn hóa khai mạc buổi lễ kỷ niệm, đồng chí Trần-huy-Liệu, Viện trưởng Viện Sử học đã đọc diễn văn trình bày bối cảnh lịch sử và những nét lớn trong quá trình diễn biến của phong trào N'Trang Lơng kháng Pháp, một phong trào kéo dài trong ngót một phần tư thế kỷ, tiêu biểu cho ý chí quật cường, bất khuất của đồng bào các dân tộc Tây-nguyên và đã góp phần làm rạng rỡ thêm truyền thống lịch sử vẻ vang của dân tộc Việt-nam trong cuộc đấu tranh anh dũng suốt một trăm năm nay chống chủ nghĩa đế quốc xâm lược. Đồng

chí Trần-huy-Liệu đặc biệt phân tích những bài học rút ra được từ phong trào kháng Pháp do N'Trang Lơng lãnh đạo và nhấn mạnh sự phát huy mạnh mẽ truyền thống của phong trào đó hiện nay trong cuộc chiến đấu vô cùng anh dũng của đồng bào Tây-nguyên nói riêng và đồng bào miền Nam nói chung, dưới sự lãnh đạo của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đang đánh bại đế quốc Mỹ xâm lược và bẻ gãy tay sai của chúng.

Buổi lễ kỷ niệm đã diễn ra trong một bầu không khí trang nghiêm và đầy tình cảm với đồng bào Tây-nguyên và đồng bào miền Nam.

Sau Hà-nội, nhiều nơi khác như Hải-phòng, Lào-cai, Thái-nguyên, Hà-nam, Lạng-sơn, Trường căn bộ dân tộc thiểu số miền Nam ở Chi-nê, Trường đào tạo cán bộ dân tộc thiểu số ở Mễ-tri, Câu lạc bộ thống nhất v.v... cũng đã tổ chức kỷ niệm.

Tất cả các buổi kỷ niệm ở những nơi kể trên đã thu được kết quả tốt đẹp, giới thiệu được cuộc đấu tranh bất khuất của đồng bào Tây-nguyên trước kia cũng như hiện nay chống chủ nghĩa đế quốc xâm lược, góp phần động viên, cổ vũ các dân tộc phát huy truyền thống vẻ vang, tăng cường đoàn kết chiến đấu dưới sự lãnh đạo của Đảng để xây dựng và củng cố miền Bắc thành cơ sở vững mạnh cho cuộc đấu tranh nhằm giải phóng Tây-nguyên, giải phóng miền Nam, hòa bình thống nhất Tổ quốc.

Tạp chí

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 71 — Tháng 2-1965

GỒM NHỮNG BÀI:

— VẤN ĐỀ ĐẤU TRANH TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG TRONG 35 NĂM QUA.

Trần-huy-Liệu

— QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP ĐẢNG VÔ SẢN Ở VIỆT-NAM ĐÃ ĐƯỢC DIỄN RA NHƯ THẾ NÀO?

— CON NGƯỜI NGUYỄN HUỆ?

Vũ-Thọ

— MỘT VĂN KIẾN CỦA CỤ PHAN ĐÌNH PHÙNG VỪA MỚI PHÁT HIỆN.

Văn-Tân

L. Thước

MỤC LỤC CÁC VẤN ĐỀ

Từ số 1 tháng 3-1959 đến số 69 tháng 12-1964

CÔNG TÁC SỬ HỌC

LUẬN VĂN

SỐ (NĂM)

<i>Tạp chí N.C.L.S.</i> — Các bạn đọc thân mến.	tr. 1 — 2	1 (1959)
Trần-văn-Giáp — Một vài ý kiến về tài liệu cổ sử V.N.	tr. 80 — 85	1 —
Nguyễn-khánh-Toàn — Sử học phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân.	tr. 1 — 9	2 —
Minh-Tranh — Sử học phục vụ cách mạng như thế nào?	tr. 1 — 8	3 —
Hải-Khách — Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ sử học.	tr. 7 — 11	4 —
Vũ-dương-Hoan — Công tác lưu trữ tài liệu với việc nghiên cứu khoa học.	tr. 89 — 92	4 —
Trần-huy-Liệu — Công tác sử học bắt đầu đi vào cán bộ và nhân dân.	tr. 1 — 5	5 —
<i>Viện Sử học</i> — Công tác sử học đi vào cán bộ và nhân dân (Một số vấn đề).	tr. 1 — 2	7 —
Cầm-Giang — Bức thư mở Cầm.	tr. 82 — 87	7 —
<i>Viện Sử học</i> — Đẩy mạnh việc học tập chủ nghĩa Mác — Lê-nin trong cán bộ sử học.	tr. 1 — 15	8 —
Trần-huy-Liệu — Sưu tầm tài liệu lịch sử.	tr. 1 — 6	9 —
Trần-huy-Liệu — Triển vọng công tác sử học năm 1960.	tr. 1 — 3	11 (1960)
Trần-huy-Liệu — Sưu tầm và nghiên cứu tài liệu lịch sử.	tr. 1 — 3	12 —
Đặng-việt-Thanh — Một vấn đề về tài liệu lịch sử.	tr. 58 — 63	15 —
Cờ-ray-nốp (Đ.A) — Khảo cổ học và lịch sử địa phương.	tr. 64 — 70	15 —
<i>Viện Sử học</i> — 7 năm đã qua và 5 năm sắp tới của ngành sử học.	tr. 2 — 5	21 —
Nguyễn-hồng-Phong — Công tác lý luận của ngành sử học 7 năm qua.	tr. 6 — 17	21 —
Hồng-Quang — Những vấn đề lịch sử cận hiện đại nghiên cứu trong 7 năm qua.	tr. 18 — 27	21 —
Dương-Minh — 7 năm nghiên cứu cổ sử, trung thế sử và khảo cổ học.	tr. 28 — 35	21 —
Phan-gia-Bền — Việc liên lạc quốc tế với công tác sử học.	tr. 46 — 51	21 —
<i>Tạp chí N.C.L.S.</i> — 1961.	tr. 2 — 5	22 (1961)
Trần-huy-Liệu — Đề cao chất lượng của tác phẩm.	tr. 1 — 3	24 —
<i>Tạp chí N.C.L.S.</i> — Tổng kết cuộc trưng cầu ý kiến bạn đọc.	tr. 1 — 13	25 —
Trần-huy-Liệu — Một vài ý kiến về việc viết lịch sử xi nghiệp.	tr. 1 — 2	26 —
Trần-huy-Liệu — Trở lại vấn đề sử dụng tài liệu trong công tác nghiên cứu lịch sử.	tr. 1 — 4	28 —
<i>Tạp chí N.C.L.S.</i> — Những đề mục nghiên cứu năm 1962.	tr. 1 — 2	34 (1962)
Dương-Minh — Những vấn đề lịch sử được nghiên cứu trong năm 1961.	tr. 3 — 5	34 —
Trần-huy-Liệu — Xây dựng lịch sử các ngành, xi nghiệp và địa phương.	tr. 1 — 4	35 —
Trần-huy-Liệu — Công tác sử học trong cuộc đấu tranh tư tưởng hiện nay.	tr. 1 — 4	37 —
Đào-duy-Anh — Chính lý tài liệu trong công tác nghiên cứu và phiên dịch.	tr. 5 — 14	37 —

Trần-huy-Liệu — Việc xây dựng lịch sử các địa phương, xi nghiệp cần đi vào tổ chức.	tr. 3 — 5	40 (1962)
— Trích báo cáo về công tác sử học tại hội nghị chuyên đề.	tr. 6 — 12	40 —
— Mấy nét lớn trong bài tổng kết hội nghị.	tr. 13 — 19	40 —
Bùi-dinh-Thanh — Một số kinh nghiệm qua các tham luận tại hội nghị.	tr. 3 — 7	41 —
Trần-huy-Liệu — Xung quanh việc kỷ niệm các danh nhân trong nước.	tr. 1 — 2	44 —
Trần-huy-Liệu — Đề ra việc viết lịch sử kháng chiến.	tr. 1 — 2	45 —
Viện Sử học — Những đề mục nghiên cứu năm 1963 của Viện sử học.	tr. 1 — 3	46 (1963)
Tò lịch sử địa phương (Viện Sử học) — Một dịp tốt để sưu tầm tài liệu lịch sử cách mạng ở các địa phương.	tr. 1	48 —
Phạm-ngọc-Liên — Vấn đề cấu tạo nội dung lịch sử theo quan điểm đa dân tộc.	tr. 50 — 56	48 —
Quang-Chính — Vấn đề cấu tạo nội dung lịch sử theo quan điểm đa dân tộc.	tr. 7 — 10	50 —
Trần-huy-Liệu — Mấy ý kiến về công tác sử học trong quan hệ quốc tế.	tr. 1 — 2	52 —
Trần-huy-Liệu — Cần giới thiệu lịch sử nước ta ra nước ngoài.	tr. 1	54 —
Trần-huy-Liệu — Cần có một qui chế cho những người công tác khoa học	tr. 1	55 —
Trần-huy-Liệu — Học tập truyền thống.	tr. 1 — 2	56 —
Trần-huy-Liệu — Học tập kinh điển Mác — Lê-nin và liên hệ thực tế.	tr. 1 — 2	57 —
Trần-huy-Liệu — Trích diễn văn khai mạc hội nghị tổng kết công tác 10 năm của Viện Sử học.	tr. 1 — 2	59 (1964)
— Trích báo cáo 10 năm công tác của Viện Sử học.	tr. 9 — 13	59 —
Tạp chí N.C.L.S. — Những bức thư thăm thiết.	tr. 1 — 2	60 —
Bùi-dinh-Thanh — Tăng cường đấu tranh tư tưởng trong lãnh vực sử học.	tr. 11 — 18	60 —
Trần-huy-Liệu — Nghị quyết 9 của Trung ương Đảng với công tác sử học.	tr. 1 — 2	61 —
Trần-huy-Liệu — Chào mừng Hội nghị khoa học Bắc-kinh.	tr. 1	66 —
Trần-huy-Liệu — Tiếng nói của các nhà sử học trong Hội nghị thảo luận khoa học Bắc-kinh.	tr. 1 — 3	68 —
Phạm-gia-Bền — Về vấn đề nâng cao chất lượng công trình nghiên cứu sử học (I).	tr. 3 — 14	69

LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP SỬ HỌC

Tiền Bá-Tán — Đấu tranh giữa hai đường lối trên mặt trận khoa học lịch sử.	tr. 71 — 79	1 (1959)
Trần-huy-Liệu — Mấy ý kiến về công tác sử học của chúng ta.	tr. 9 — 16	3 —
Quách Mạt-Nhược — Mấy vấn đề nghiên cứu lịch sử trước mắt.	tr. 24 — 32	4 —
Tiền Bá-Tán — Vài vấn đề trước mắt trong việc giảng dạy lịch sử.	tr. 20 — 34	5 —
Bạch Thọ-Di — Cổ và kim trong việc giảng dạy lịch sử.	tr. 82 — 94	6 —
Tạp chí N.C.L.S. — Tài liệu tham khảo kinh điển (I).	tr. 39 — 44	11 (1930)
— nt — (II)	tr. 45 — 46	12 —
— nt — (III)	tr. 38 — 40	14 —
— nt — (IV)	tr. 18	15 —
Xin-kô-li-kin (A.I.) — Vì sao cần phải học tập lịch sử.	tr. 47 — 54	12 —
Nhất-Nguyên — Chủ nghĩa Mác — Lê-nin bàn về nhân vật lịch sử.	tr. 11 — 23	14 —
Hồng-Quang — Học tập Lê-nin, đẩy mạnh công tác sử học phục vụ cho nhiệm vụ cách mạng trước mắt (I).	tr. 24 — 27	14 —
— nt — (II)	tr. 11 — 17	15 —
— nt — (III)	tr. 27 — 34	17 —

Giun-cốp (E.) — Lịch sử và hiện đại.	tr. 34 — 47	15 (1960)
Nguyễn-hồng-Phong — Cần phải lấy các vấn đề thời sự làm đối tượng nghiên cứu.	tr. 1 — 8	20 —
Tiến Bá-Tán — Vấn đề phá bỏ thể hệ vương triều.	tr. 34 — 38	23 (1961)
Tiến Bá-Tán — Một số vấn đề trong việc đánh giá nhân vật lịch sử.	tr. 34 — 40	25 —
Đường-Lan — Cần phải phá bỏ « thể hệ vương triều ».	tr. 41 — 44	25 —
Côn (I.S.) — Triết lý sử học tư sản trên bước đường cùng (I).	tr. 42 — 46	33 —
— nt — (II)	tr. 36 — 44	34 (1932)
— nt — (III)	tr. 47 — 57	35 —
Hầu Ngoại-Lư — Làm công tác nghiên cứu khoa học theo một yêu cầu nghiêm túc.	tr. 24 — 28	34 —
Tiến Bá-Tán — Về việc xử lý một số vấn đề lịch sử.	tr. 55 — 62	36 —
Hồng-Quang — Chủ nghĩa Mác — Lê-nin bất diệt.	tr. 1 — 7	38 —
Ngô-Hàm — Bàn về đánh giá nhân vật lịch sử.	tr. 42 — 51	41 —
Bơ-ru-ha (J.) — Nhà sử học đứng trước thời đại mình.	tr. 51 — 63	42 —
Y-a-xun-sky (V. K.) — Những phương pháp nghiên cứu khoa học của V.I Lê-nin.	tr. 59 — 62	43 —
— nt —	tr. 52 — 59	44 —
Nguyễn-lương-Bích — Mấy ý kiến về công tác nghiên cứu lịch sử địa phương.	tr. 24 — 31	48 (1963)
Hoàng Tôn-Hán — Nghiên cứu khoa học cần phải sưu tầm tài liệu thật phong phú.	tr. 57 — 59	48 —
Hoàng-trung-Thực — Tinh chất và phương pháp công tác nghiên cứu lịch sử Đảng.	tr. 8 — 16	57 —
Lâm Cam-Tuyền — Chủ nghĩa lịch sử và quan điểm giai cấp.	tr. 43 — 50	57 —
Ninh-Khả — Bàn về chủ nghĩa lịch sử và quan điểm giai cấp.	tr. 44 — 53	58 (1964)
Điền Xương-Ngũ — Tìm hiểu chủ nghĩa lịch sử mác-xít.	tr. 47 — 56	65 —

LỊCH SỬ CẬN ĐẠI VIỆT - NAM

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

Nguyễn-công-Bình — Bàn về tính chất cuộc Cách mạng tháng Tám.	tr. 1 — 15	17 (1960)
Bùi-dình-Thanh — Đấu tranh vũ trang trong Cách mạng tháng Tám.	tr. 16 — 26	17 —
Trần-huy-Liệu — Đi dự Quốc dân đại hội ở Tân-trào.	tr. 35 — 43	17 —
Tạp chí N.C.L.S. — Mấy vấn đề khoa học của Cách mạng tháng Tám.	tr. 1 — 20	18 —
Chiêm-Tế — Cách mạng tháng Tám, một bộ phận của cách mạng thế giới.	tr. 21 — 30	18 —
Đặng-việt-Thanh — Cách mạng tháng Tám và cách mạng văn hóa.	tr. 31 — 37	18 —
Trần-huy-Liệu — Tước ấn kiểm của Hoàng đế Bảo-đại.	tr. 46 — 51	18 —
Nguyễn-hồng-Phong — Cách mạng tháng Tám và chủ nghĩa xã hội.	tr. 1 — 6	29 (1961)
Trần-văn-Tý — Những kinh nghiệm của hình thái đấu tranh Cách mạng tháng Tám.	(I) tr. 7 — 13	29 —
— nt — (II)	tr. 6 — 12	30 —
Trần-huy-Liệu — Cách mạng tháng Tám với việc hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trong toàn quốc.	tr. 1 — 2	41 (1962)
Hoàng-nhật-Tân và Lê-quốc-Sử — Nêu một số vấn đề cần đi sâu nghiên cứu về Cách mạng tháng Tám.	tr. 3 — 21	47 (1963)
Lê-quốc-Sử — Về bài học « Khéo kết hợp các hình thức đấu tranh... ».	tr. 11 — 21	50 —
Nguyễn-công-Bình — Khởi đầu và kết thúc của Cách mạng tháng Tám.	tr. 17 — 28	51 —
Hồ-Hải — Quan hệ giữa nông thôn và thành thị nước ta trong thời kỳ 1939 — 1945.	tr. 12 — 19	52 —
Tô-minh-Trung — Chung quanh bài học « Khéo kết hợp các hình thức đấu tranh... ».	tr. 16 — 24	53 —
Hải-Âu — Tinh chất của Cách mạng tháng Tám.	tr. 10 — 17	54 —
Lê-quốc-Sử — Chung quanh bài học « Khéo kết hợp các hình thức đấu tranh... ».	tr. 47 — 57	55 —

ĐẢNG

Trần-huy-Liệu — Nhân dịp kỷ niệm Cách mạng tháng 8, điểm qua quá trình công tác tư tưởng và văn hóa của Đảng.	tr. 1—10	6 (1959)
Viện Sử học — Vấn đề Đảng sử.	tr. 1—5	10 (1960)
Nguyễn-hồng-Phong — Sự thành lập Đảng cộng sản Đông-dương là một bước ngoặt vĩ đại.	tr. 6—29	10 —
Văn-Tân — Lãnh tụ của Đảng.	tr. 30—49	10 —
Trần-huy-Liệu — Phần đầu để trở nên một đảng viên cộng sản.	tr. 77—90	10 —
Trần-huy-Liệu — Ba mươi năm đấu tranh của phụ nữ Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng.	tr. 1—12	13 —
Trần-huy-Liệu — Ý nghĩa lịch sử của Đại hội Đảng lần thứ III.	tr. 1—3	15 —
Trần-huy-Liệu — Hoạt động của thanh niên V. N. dưới sự lãnh đạo của Đảng.	tr. 6—17	22 (1961)
Phan-văn-Ban — Đảng cộng sản Pháp đối với cách mạng Việt-nam.	tr. 39—53	23 —
T.C. — Các cơ sở bí mật của Đảng cộng sản Đông-dương (từ 1930—1935).	tr. 20—26	37 (1962)
Hải-Khách — Đảng cộng sản Việt-nam thành lập trong bối cảnh lịch sử nào ?	tr. 1—2	47 (1963)
Trần-huy-Liệu — Góp ý kiến vào việc xây dựng lịch sử Đảng.	tr. 1—2	51 —
Trung-Thực và Hồ-Hải — Quan hệ giữa tính đảng và tính khoa học trong việc nghiên cứu lịch sử Đảng.	tr. 12—16	51 —
Nguyễn Nghĩa — Tài liệu về công cuộc hợp nhất các tổ chức cộng sản đầu tiên ở Việt-nam và vai trò của đồng chí Nguyễn-ái-Quốc.	tr. 3—8	59 (1964)
Nguyễn Nghĩa — Công cuộc hợp nhất các tổ chức cộng sản ở trong nước sau hội nghị Hương-cảng và việc tổ chức ban Trung ương lâm thời đầu tiên.	tr. 54—59	62 —
Nghĩa — Tài liệu về tổ chức và phát động phong trào đấu tranh ở Nam-kỳ sau khi Đảng ra đời.	tr. 58—64	67 —

GIAI CẤP CÔNG NHÂN, GIAI CẤP TƯ SẢN

Đào-hoài-Nam — Tình hình và đặc điểm giai cấp tư sản Việt-nam trong thời thuộc Pháp.	tr. 56—71	3 (1959)
Nguyễn-công-Bình — Vấn đề giai cấp tư sản Việt-nam thời Pháp thuộc.		
(I)	tr. 43—58	4 —
— nt — (II)	tr. 63—68	5 —
Đặng-việt-Thanh — Giai cấp công nhân Việt-nam hình thành từ bao giờ ?		
(I)	tr. 11—22	6 —
— nt — (II)	tr. 41—52	7 —
Nguyễn-công-Bình — Tầng lớp phú nông trong cách mạng Việt-nam.		
(I)	tr. 3—22	7 —
— nt — (II)	tr. 12—26	11 —
Chương-Thâu — Quá trình hình thành của giai cấp công nhân Việt-nam.	tr. 62—70	13 (1960)
Nguyễn-công-Bình — Thử bàn về giai cấp tư sản mại bản V.N. (I).	tr. 8—18	23 (1961)
— nt — (II)	tr. 33—39	24 —
— nt — (III)	tr. 25—33	25 —
Ngô-văn-Hòa — Tầng lớp công nhân V.N. trước cuộc khai thác lần thứ nhất.	tr. 54—62	24 —
Đặng-việt-Thanh — Trở lại vấn đề giai cấp tư sản mại bản.	tr. 15—24	32 —

Ngô-văn-Hòa — Giai cấp công nhân Việt-nam hình thành giai cấp « tự mình » từ bao giờ ?	(I)	tr. 8 — 18	38 (1962)
	— nt — (II)	tr. 48 — 54	39 —

HIẾN PHÁP

Trần-huy-Liệu — Bản hiến pháp sửa đổi của ta một thành quả của quá trình đấu tranh cách mạng.		tr. 1 — 6	4 (1959)
--	--	-----------	----------

HỢP TÁC HÓA NÔNG NGHIỆP

Bùi-hữu-Khánh — Những điều kiện lịch sử đưa đến cao trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc nước ta.		tr. 3 — 14	26 (1961)
---	--	------------	-----------

KHÁNG CHIẾN (1945 — 1954)

Bùi-dình-Thanh — Nghiên cứu các giai đoạn của cuộc kháng chiến.		tr. 12 — 18	45 (1962)
Phạm-quang-Toàn — Phong trào đấu tranh của thanh niên học sinh, vùng tạm bị chiếm.		tr. 53 — 60	59 (1963)

KHỞI NGHĨA CHỐNG PHÁP

Đinh-xuân-Lâm và Triều-Đương — Khởi nghĩa năm 1866 ở kinh thành Huế.	(I)	tr. 87 — 96	9 (1959)
	— nt — (II)	tr. 58 — 71	11 (1960)
Lê-trọng-Khánh — Đặng-huy-Vật — Khởi nghĩa của Việt-nam quang phục hội ở Nam Trung-bộ (1916).		tr. 32 — 50	22 (1961)
Nguyễn-Liên — Phong trào Giáp dần (1913 — 1914) chống Pháp của người Mán (Yên-bái).		tr. 55 — 65	26 —
Đỗ-Thiện — Tài liệu về thất thủ Hà-nội lần thứ hai (1882).		tr. 50 — 54	36 (1962)
Việt-Lâm — Tài liệu về khởi nghĩa Phan-xích-Long năm 1913.		tr. 19 — 21	38 —
Đỗ-Thiện — Lịch sử tỉnh Lai-châu chống Pháp đầu thế kỷ XX.		tr. 33 — 37	45 —
Văn-Khôi — Góp ý kiến về bài lịch sử tỉnh Lai-châu chống Pháp.		tr. 53 — 54	47 (1963)
Hoài-Nam — Khởi nghĩa năm Kỷ Dậu (1909) của dân tộc Mường.		tr. 55 — 59	47 —
Đặng-huy-Vật — Cuộc kháng Pháp của Đốc Đen.		tr. 32 — 36	49 —
Đỗ-Thiện — Bàn thêm về lịch sử tỉnh Lai-châu.		tr. 60 — 63	62 (1964)
Tạp chí N.C.L.S. — Kỷ niệm 100 năm ngày mất của Trương-Dịnh.		tr. 6	65 —
Lê-sĩ-Toàn — Nguyễn-xuân-Ôn và cuộc khởi nghĩa « Đồng thông » (1885 — 1887).		tr. 43 — 46	65 —
Lê Hồng — Vài nét về phong trào Bả Cháy.		tr. 55 — 57	67 —
Nguyễn-hữu-Thấu — Phong trào N'Trang Lơng — 1912 — 1935.		tr. 55 — 62	69 —

NÔNG DÂN TRANH ĐẤU

Nguyễn-bình-Minh — Cuộc biểu tình Duyên-hà—Tiền-hưng 1-5-1930.		tr. 43 — 47	50 (1963)
Tô-minh-Trung — Phong trào nông dân Tiền-hải 1930.		tr. 60 — 62	52 —
Quỳnh-Cư — Tình hình đấu tranh của nông dân thời kỳ Mặt trận bình dân.		tr. 57 — 64	60 (1964)

MẶT TRẬN DÂN TỘC

Văn-Tạo — Tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của Mặt trận dân tộc thống nhất Việt-nam.		tr. 27 — 41	1 (1959)
Hoàng-Hồ — Bàn thêm về bài « Tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của Mặt trận dân tộc... ».		tr. 47 — 62	5 —
Văn-Tạo — Liên minh giai cấp trong cách mạng Việt-nam từ sau 1930.		tr. 50 — 67	10 (1960)
Nguyễn-bình-Minh — Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam...		tr. 3 — 7	57 (1963)

MIỀN NAM VIỆT-NAM

Văn-Tạo — Miền Nam Việt-nam trong cuộc hoàn thành cách mạng dân tộc và dân chủ.	tr. 30 — 41	3 (1959)
Nguyễn-công-Bình — Bản chất chế độ độc tài, phát-xít, gia đình trị Ngô-đình-Diệm.	tr. 23 — 31	22 (1961)
Cao-văn-Lượng — Bản chất giai cấp của chính quyền Ngô-đình-Diệm.	tr. 4 — 14	24 —
Nguyễn-công-Bình — Sự phân hóa trong tầng lớp địa chủ miền Nam ngày nay.	tr. 6 — 22	27 —
Hoàng Lượng — Tình hình kinh tế của giai cấp tư sản mại bản miền Nam.	tr. 28 — 35	31 —
Tạp chí N.C.L.S. — Cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam hiện nay là một tất yếu lịch sử.	tr. 1 — 2	40 (1962)
Cao-văn-Lượng — Lợi dụng giáo hội thiên chúa để đàn áp cách mạng miền Nam...	tr. 2 — 11	48 (1963)
Phạm-thành-Vinh — Các hiệp nghị xâm lược và bất bình đẳng của đế quốc Mỹ về Việt-nam.	tr. 3 — 11	52 —
Dương-Minh — Đồng bào theo Phật giáo ở miền Nam đang tiếp tục truyền thống anh dũng, bất khuất của dân tộc.	tr. 1	53 —
Trần-huy-Liệu — Nhìn vào cuộc đảo chính vừa qua ở miền Nam Việt-nam và số kiếp Ngô-đình-Diệm.	tr. 1 — 4	58 (1964)
Đình Việt-Nam — Vài nét về tình hình sử học miền Nam hiện nay.	tr. 6 — 12	61 —
Trần-huy-Liệu — Những mâu thuẫn cơ bản và biến chuyển lớn trên thế giới hiện nay đang được biểu hiện rõ rệt tại miền Nam nước ta.	tr. 1 — 2	62 —
Trần-huy-Liệu — Cuộc kháng chiến cứu nước của đồng bào miền Nam hiện nay là một cuộc chiến tranh nhân dân.	tr. 1 — 6	64 —
Lưu Khắc-Lâm — Thắng lợi vĩ đại của cuộc đấu tranh chống Mỹ của nhân dân miền Nam V.N.	tr. 7 — 16	64 —
Bùi đình-Thanh — Cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam với sự kết hợp chặt chẽ đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang.	tr. 17 — 22	64 —
Cao-văn-Lượng — Liên minh công nông trong cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam.	tr. 23 — 28	64 —
Bùi-hữu-Khánh — Ý nghĩa quốc tế của cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam.	tr. 29 — 34	64 —
Trần-huy-Liệu — Cách mạng tháng Tám và đấu tranh giải phóng miền Nam hiện nay.	tr. 1 — 5	65 —
Nguyễn-công-Bình — Sự phát triển mâu thuẫn trong nội bộ bọn thống trị miền Nam.	tr. 2 — 9	67 —
Trần-huy-Liệu — Vai trò của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam...	tr. 1 — 2	69 —

PHÂN KỶ LỊCH SỬ

Phan-văn-Ban — Việc phân kỷ lịch sử cận đại và hiện đại Việt-nam.	tr. 15 — 20	26 (1961)
Phan-huy-Ngạn — Về việc phân kỷ lịch sử cận đại và hiện đại Việt-nam.	tr. 55 — 58	43 (1962)
Đình-xuân-Lâm và Đặng-huy-Vân — Vài ý kiến về phân kỷ lịch sử cận đại Việt-nam.	tr. 36 — 41	44 —
Hồ-hữu-Phước — Góp ý kiến về việc phân kỷ lịch sử hiện đại V.N.	tr. 47 — 48	46 (1963)
Trần-huy-Liệu — Về việc phân kỷ lịch sử cận đại và hiện đại V.N.	tr. 49 — 50	46 —

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG, YẾU NƯỚC PHONG TRÀO CÁCH MẠNG

Trần-huy-Liệu — Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn

XVII đến XXIII

1
đến
8 (1959)

— nt — XXIV đến XXXII

11
đến
21 (1960)

— nt — XXXIII đến XL

22
đến
29 (1961)

Đặng-việt-Thanh — Phong trào Đông kinh nghĩa thực.	tr. 14 — 24	25 —
Vô-minh-Trung — Phong trào Đông kinh nghĩa thực.	tr. 53 — 55	29 —
Vũ-huy-Phúc — Phong trào thanh toán nạn mù chữ ở Việt-nam.	tr. 33 — 42	30 —
Nguyễn Anh — Đông kinh thực có phải là một cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ?	tr. 38 — 46	32 —
Việt-nam Sào-nam tử (Phan-bội-Châu) — Ai Việt điệu Diên.	tr. 38 — 41	56
Người đề tang nước (Phan-bội-Châu) — Hòa lệ công ngôn.	tr. 41 — 43	53 —
Đỗ Thiện — Phong trào Kỳ-dồng năm 1897.	tr. 55 — 58	64 (1964)
Nguyễn Anh — Nguyên nhân ra đời của hai xu hướng cải lương và bạo động đầu thế kỷ XX.	tr. 35 — 42	65 —
Phan-chu-Trình — Thư gửi toàn quyền Bô.	tr. 8 — 14	66 —
Phan-chu-Trình — Thất điều trần.	tr. 15 — 21	63 —
Phan-chu-Trình — Diễn thuyết về đạo đức và luân lý Đông Tây.	tr. 22 — 31	66 —
Nguyễn-văn-Kiệm — Xu hướng và thực chất của Đông kinh nghĩa thực.	tr. 39 — 45	66 —
Phan-chu-Trình — Diễn thuyết về quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa.	tr. 21 — 28	67 —

RUỘNG ĐẤT

Nguyễn-công-Bình — Chủ nghĩa đế quốc với vấn đề ruộng đất Việt-nam.		
(I)	tr. 56 — 70	1 (1959)
— nt — (II)	tr. 54 — 62	2 —
Nguyễn-khắc-Đạm — Vai trò của nhà nước và vấn đề khai hoang trong lịch sử Việt-nam.	(I)	tr. 5 — 14
— nt — (II)	tr. 31 — 40	39 (1962)
		40 —

TIỀN TỆ

Thế-Đạt — Lịch sử tiền tệ V.N. trước Cách mạng tháng Tám.	tr. 64 — 79	9 (1959)
Thế-Đạt — Tình hình phát triển tiền tệ V.N. sau Cách mạng tháng Tám.	tr. 26 — 35	37 (1962)

XÔ VIẾT NGHỆ — TỈNH

Trần-huy-Liệu — Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (XXV).	tr. 72 — 83	12 (1960)
Tạp chí N.C.L.S — Vấn đề Xô-viết Nghệ — Tỉnh.	tr. 1	30 (1961)
Trung-Chính — Tinh chất hiện thực của Xô-viết Nghệ — Tỉnh.	tr. 2 — 5	30 —
Trung-Chính — Tinh chất tự phát của Xô-viết Nghệ — Tỉnh.	tr. 1 — 6	31 —
Trung-Chính — Tinh chất độc đáo của Xô-viết Nghệ — Tỉnh.	tr. 7 — 14	32 —
Trần-huy-Liệu — Đi sâu vào Xô-viết Nghệ — Tỉnh — Vấn đề chính quyền xô-viết.	tr. 1 — 7	32 —
Bùi-hữu-Khánh — Vấn đề phản phong trong phong trào Xô-viết Nghệ — Tỉnh.	tr. 29 — 35	34 —
Hồng-Quang — Ý nghĩa và tác dụng lịch sử của Xô-viết Nghệ — Tỉnh	tr. 5 — 10	35 —

目 錄

一年以來	陳輝燎	1
關於阮方(西貢)所寫的“關於誰統一越南?是阮惠還是阮映?的問題”一文	文 新	3
潘朱楨的个人品德和政治主張	孫光闊	11
跟潘朱楨有關的一些資料	張有祈	19
美帝國主義在遠東和東南亞的侵畧過程	黃 樂	21
帝國主義侵畧西原與西原各族人民反對帝國主義的斗爭	莫 唐	38
關於提高史學著作質量的問題	潘加紆	51
阮惠於甲辰年哪一天在瀝滄——杓蔑打敗暹羅侵略軍?	D. M.	63
歷史科學動態		65
本刊的總目錄[從第一號(1959年3月)到第六十九號(1964年12月)]		66

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЬЮ-ЛЬЕУ — Прошедший год.	/	1
ВАН-ТАН — О статье Нгуен-Фыонга (Шайгон) «Вокруг вопроса о том, кто объединил Вьетнам — Нгуен-Хуэ или Нгуен-Ань?».		3
ТОН-КУАНГ-ФИЕТ — Фан-Чу-Чинь. Личность и политическая линия.		11
ЧЫОНГ-ХЫУ-КИ — Некоторые дополнительные данные о Фан-Чу-Чине		19
ХУИНЬ-ЛЫА — Коротко о захвате американским империалистами Данного Востока и Юго-восточной Азии.		21
МАК-ДЫОНГ — Захват Тай-нгуена империализмом и антиимпериалистическая борьба народностей Тай-нгуена.		38
ФАН-ЗА-БЭН — Некоторые размышления о вопросе повышения научного уровня исторического исследования.		51
З.М. — В какой день 1785 г. Нгуен-Хуэ разгромил Цьемских захватчиков в Рак-гаме — Соай-муте.		63
НОВОСТЬ ИСТОРИЧЕСКОЙ НАУКИ		65
УКАЗАТЕЛЬ СТАТЕЙ ОПУБЛИКОВАННЫХ В ЖУРНАЛЕ С N°1 (МАРТА 1959г.) ДО N° 69 (ДЕКАБРЯ 1964г.).		66

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Bilan d'une année écoulée.		1
VÂN-TÂN — A propos de l'article de Nguyễn Phương (Saigon): «Autour de la question: qui a unifié le Vietnam, Nguyễn Huệ ou Nguyễn Ánh?».		3
TÔN-QUANG-PHIỆT — Phan-chu-Trinh: sa personnalité et ses conceptions politiques.		11
TRƯỜNG-HỮU-KỶ — Quelques documents complémentaires sur Phan-chu-Trinh.		19
HUỖNH-LỬA — Aperçu sur l'agression américaine en Extrême-Orient et en Asie du Sud-Est.		21
MẠC-DƯƠNG — L'agression impérialiste dans le Tây-nguyên (Hauts-Plateaux du Centre Vietnam) et l'histoire de la lutte anti-impérialiste des peuples de cette région.		38
PHẦN-GIA-BÈN — Quelques réflexions à propos de l'élévation de la qualité des travaux de recherche historique (II).		51
D.M. — Sur la date de la bataille de Rạch Gầm — Xoài-mút où Nguyễn Huệ a anéanti les troupes siamoises d'invasion.		63

INFORMATIONS

TABLE DES MATIÈRES DU NUMÉRO 1 (MARS 1959) À 69 (DÉCEMBRE 1964)	66
---	----

NHÂN DIỆP KỶ NIỆM 4 NĂM THÀNH LẬP

MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT-NAM

Tìm đọc :

**★ NGỌN CỜ CHIẾN THẮNG
CỦA MIỀN NAM ANH HÙNG**

của NGUYỄN-CÔNG-BÌNH, CAO-VĂN-LƯỢNG
BÙI-HỮU-KHÁNH

176 trang, giá 1đ 10

★ MIỀN NAM GIỮ VỮNG THÀNH ĐỒNG (Tập 1)

của TRẦN-VĂN-GIÀU

468 trang, giá 2đ 65

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

58 Phố Ngô Quyền, Hà-nội
